

**BỘ CÔNG THƯƠNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐIỆN LỰC**



**BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ
NGÀNH QUẢN LÝ NĂNG LƯỢNG**

**Theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo
của Bộ Giáo dục và Đào tạo**

Hà Nội, tháng 12 năm 2024

**DANH SÁCH THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH
ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC NGÀNH QUẢN LÝ NĂNG LƯỢNG**

STT	Họ và tên	Chức vụ	Nhiệm vụ	Chữ ký
1	Đinh Văn Châu	Hiệu trưởng	Chủ tịch	
2	Nguyễn Lê Cường	Phó Hiệu trưởng	Phó Chủ tịch	
3	Nguyễn Đạt Minh	Trưởng khoa, Khoa QLCN&NL	Phó Chủ tịch TT	
4	Doãn Thanh Bình	Trưởng phòng, Phòng KT&ĐBCL	Thư ký	
5	Đàm Khánh Linh	Giảng viên, Khoa QLCN&NL	Ủy viên	
6	Chu Thị Quế	Giảng viên, Khoa QLCN&NL	Ủy viên	
7	Phạm Thị Thu Hà	Giảng viên hợp đồng, Khoa QLCN&NL	Ủy viên	
8	Đỗ Thị Hiệp	Giảng viên, Khoa QLCN&NL	Ủy viên	
9	Nguyễn Ngọc Trung	Trưởng phòng, Phòng TC-HC	Ủy viên	
10	Trịnh Văn Toàn	Trưởng phòng, Phòng QL Đào tạo	Ủy viên	
11	Chu Việt Thúc	Phó trưởng phòng, Phòng QLKH&HTQT	Ủy viên	
12	Cao Xuân Thắng	Phó trưởng phòng, Phụ trách phòng QT-DV	Ủy viên	
13	Nguyễn Đăng Bộ	Phó trưởng phòng, Phòng KT&ĐBCL	Ủy viên	
14	Lê Văn Nhất	Phó trưởng phòng, Phụ trách phòng KH-TC	Ủy viên	

15	Đỗ Hữu Chế	Giám đốc, TT TT&QHDN	Ủy viên	
16	Hoàng Thu Hồng	Phó giám đốc phụ trách, Thư viện	Ủy viên	
17	Trần Thị Minh Thư	Học viên lớp CH10. QLNL	Ủy viên, Đại diện HV	

MỤC LỤC

MỤC LỤC 3

DANH MỤC BẢNG.....	9
DANH MỤC HÌNH	11
DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT	12
PHẦN I. KHÁI QUÁT.....	13
1. Đặt vấn đề.....	13
2. Tổng quan chung.....	17
PHẦN II. TỰ ĐÁNH GIÁ THEO CÁC TIÊU CHUẨN, TIÊU CHÍ	22
Tiêu chuẩn 1. Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo	22
Mở đầu.....	22
Tiêu chí 1.1. Mục tiêu của chương trình đào tạo được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của cơ sở giáo dục sau đại học, phù hợp với mục tiêu của giáo dục sau đại học quy định tại Luật Giáo dục đại học.....	22
Tiêu chí 1.2. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo được xác định rõ ràng, bao quát được cả các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà người học cần đạt được sau khi hoàn thành chương trình đào tạo	29
Tiêu chí 1.3. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo phản ánh được yêu cầu của các bên liên quan, được định kỳ rà soát, điều chỉnh và được công bố công khai	41
Kết luận về tiêu chuẩn 1	56
Tiêu chuẩn 2. Bản mô tả chương trình đào tạo	57
Mở đầu.....	57
Tiêu chí 2.1. Bản mô tả chương trình đào tạo đầy đủ thông tin và cập nhật	57
Tiêu chí 2.2. Đề cương các học phần đầy đủ thông tin và cập nhật	59
Tiêu chí 2.3. Bản mô tả chương trình đào tạo và đề cương các học phần được công bố công khai và các bên liên quan dễ dàng tiếp cận	61
Kết luận tiêu chuẩn 2.....	63
Tiêu chuẩn 3. Cấu trúc và nội dung chương trình đào tạo	64
Mở đầu.....	64
Tiêu chí 3.1. Chương trình dạy học được thiết kế dựa trên chuẩn đầu ra.....	64

Tiêu chí 3.2. Đóng góp của mỗi học phần trong việc đạt được chuẩn đầu ra là rõ ràng.....	73
Tiêu chí 3.3. Chương trình dạy học có cấu trúc, trình tự logic, nội dung cập nhật và có tính tích hợp.....	81
Kết luận về tiêu chuẩn 3.....	90
Tiêu chuẩn 4. Phương pháp tiếp cận trong dạy học.....	91
Mở đầu.....	91
Tiêu chí 4.1. Triết lý giáo dục hoặc mục tiêu giáo dục được tuyên bố rõ ràng và được phổ biến tới các bên liên quan.....	91
Tiêu chí 4.2. Các hoạt động dạy và học được thiết kế phù hợp để đạt được chuẩn đầu ra.....	94
Tiêu chí 4.3. Các hoạt động dạy và học thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời của người học.....	96
Kết luận về tiêu chuẩn 4.....	98
Tiêu chuẩn 5. Đánh giá kết quả học tập của người học.....	99
Mở đầu.....	99
Tiêu chí 5.1. Việc đánh giá kết quả học tập của người học được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được chuẩn đầu ra.....	99
Tiêu chí 5.2. Các quy định về đánh giá kết quả học tập của người học (bao gồm thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi các nội dung liên quan) rõ ràng và được thông báo công khai tới người học.....	104
Tiêu chí 5.3. Phương pháp đánh giá kết quả học tập đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng.....	106
Tiêu chí 5.4. Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời để người học cải thiện việc học tập.....	108
Tiêu chí 5.5. Người học tiếp cận dễ dàng với quy trình khiếu nại về kết quả học tập.....	110
Kết luận về tiêu chuẩn 5.....	111
Tiêu chuẩn 6. Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên.....	112
Mở đầu.....	112
Tiêu chí 6.1. Việc quy hoạch đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên (bao gồm việc thu hút, tiếp nhận, bổ nhiệm, bố trí, chấm dứt hợp đồng và cho nghỉ hưu) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.....	112

Tiêu chí 6.2. Tỷ lệ giảng viên/người học và khối lượng công việc của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được đo lường, giám sát làm căn cứ cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng.....	115
Tiêu chí 6.3. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn giảng viên, nghiên cứu viên (bao gồm cả đạo đức và năng lực học thuật) để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai.....	120
Tiêu chí 6.4. Năng lực đội ngũ giảng viên được xác định và đánh giá.	122
Tiêu chí 6.5. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó.	124
Tiêu chí 6.6. Việc quản trị theo kết quả công việc của giảng viên, nghiên cứu viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.....	127
Tiêu chí 6.7. Các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của giảng viên và nghiên cứu viên được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.	129
Kết luận về tiêu chuẩn 6:.....	131
Tiêu chuẩn 7. Đội ngũ nhân viên	132
Mở đầu.....	132
Tiêu chí 7.1. Việc quy hoạch đội ngũ nhân viên (làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.	132
Tiêu chí 7.2. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn nhân viên để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai.	135
Tiêu chí 7.3. Năng lực đội ngũ nhân viên được xác định và đánh giá.....	136
Tiêu chí 7.4. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó	138
Tiêu chí 7.5. Việc quản trị theo kết quả công việc của nhân viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.....	139
Kết luận về tiêu chuẩn 7:.....	141
Tiêu chuẩn 8. Người học và hỗ trợ người học	142
Mở đầu.....	142

Tiêu chí 8.1. Chính sách tuyển sinh được xác định rõ ràng, được công bố công khai và cập nhật.....	143
Tiêu chí 8.2. Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học được xác định rõ ràng và được đánh giá.	147
Tiêu chí 8.3. Có hệ thống giám sát phù hợp về sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của người học.	148
Tiêu chí 8.4. Có các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để giúp cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm của người học.	149
Tiêu chí 8.5. Môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan tạo thuận lợi cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu và sự thoải mái cho cá nhân người học	150
Kết luận về tiêu chuẩn 8:.....	152
Tiêu chuẩn 9. Thư viện, trang thiết bị học tập và cơ sở vật chất	153
Mở đầu.....	153
Tiêu chí 9.1. Có hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng với các trang bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.....	153
Tiêu chí 9.2. Thư viện và các nguồn học liệu phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.	156
Tiêu chí 9.3. Phòng thí nghiệm, thực hành và trang thiết bị phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.....	159
Tiêu chí 9.4. Hệ thống công nghệ thông tin (gồm cả hạ tầng cho học tập trực tuyến) phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.	160
Tiêu chí 9.5. Các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn được xác định và triển khai có lưu ý đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật.	162
Kết luận về tiêu chuẩn 9	164
Tiêu chuẩn 10. Nâng cao chất lượng.....	165
Mở đầu.....	165
Tiêu chí 10.1. Thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan được sử dụng làm căn cứ để thiết kế và phát triển chương trình dạy học	165
Tiêu chí 10.2. Việc thiết kế và phát triển chương trình dạy học được thiết lập, được đánh giá và cải tiến.....	167
Tiêu chí 10.3. Quá trình dạy và học, việc đánh giá kết quả học tập của người học được rà soát và đánh giá thường xuyên để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với chuẩn đầu ra.....	170

Tiêu chí 10.4. Các kết quả nghiên cứu khoa học được sử dụng để cải tiến việc dạy và học	171
Tiêu chí 10.5. Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được đánh giá và cải tiến.....	179
Tiêu chí 10.6. Cơ chế phản hồi của các bên liên quan có tính hệ thống, được đánh giá và cải tiến.....	180
Kết luận về tiêu chuẩn 10.....	187
Tiêu chuẩn 11. Kết quả đầu ra	188
Mở đầu.....	188
Tiêu chí 11.1. Tỷ lệ thôi học, tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.	188
Tiêu chí 11.2. Thời gian tốt nghiệp trung bình được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.	192
Tiêu chí 11.3. Tỷ lệ có việc làm sau tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.	195
Tiêu chí 11.4. Loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của người học được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.	196
Tiêu chí 11.5. Mức độ hài lòng của các bên liên quan được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.....	198
Kết luận về tiêu chuẩn 11	200
PHẦN III. KẾT LUẬN	201
1. Tóm tắt những điểm mạnh và những điểm cần phát huy của CTĐT	203
2. Tóm tắt những điểm tồn tại và những vấn đề cần cải tiến chất lượng của CTĐT	209
3. Tóm tắt các kế hoạch cải tiến chất lượng CTĐT	213
4. Bảng tổng hợp kết quả tự đánh giá Chương trình đào tạo	218
PHẦN IV. PHỤ LỤC.....	223
I. Thông tin chung của Nhà trường	223
II. Thông tin chung về cơ sở giáo dục thực hiện chương trình đào tạo	224
III. Giới thiệu khái quát về đơn vị thực hiện chương trình đào tạo	224
IV. Cán bộ, giảng viên, nhân viên của đơn vị thực hiện chương trình đào tạo	229
V. Người học (chỉ tính số lượng người học của chương trình đào tạo).....	233
VI. Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ	238

VII. Cơ sở vật chất, thư viện	244
VIII . Tóm tắt một số chỉ số quan trọng.....	244

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1. 1 Đối sánh mục tiêu CTĐT Ths. QLNL trường ĐHĐL với một số trường trong nước và quốc tế	26
Bảng 1. 2 Ma trận đáp ứng mục tiêu đào tạo của chuẩn đầu ra	32
Bảng 1. 3 So sánh CĐR CTĐT Ths. QLNL và CĐR Khung trình độ Quốc gia cho trình độ Thạc sĩ (Bậc 7)	36
Bảng 1. 4 Đối sánh CĐR của CTĐT Ths. QLNL năm 2023 trường ĐHĐL với các trường trong nước và quốc tế	38
Bảng 1. 5 Kết quả khảo sát giảng viên/chuyên gia, nhà tuyển dụng về khả năng đáp ứng CĐR của CTĐT phục vụ hiệu chỉnh CTĐT năm 2020	42
Bảng 1. 6 Kết quả khảo sát cựu học viên về khả năng đáp ứng CĐR của CTĐT phục vụ hiệu chỉnh CTĐT năm 2020	43
Bảng 1. 7 Kết quả khảo sát giảng viên/chuyên gia về khả năng đáp ứng CĐR của CTĐT phục vụ hiệu chỉnh CTĐT năm 2023	45
Bảng 1. 8 Kết quả khảo sát giảng viên/chuyên gia, về khả năng đáp ứng CĐR của CTĐT phục vụ hiệu chỉnh CTĐT năm 2023	47
Bảng 1. 9 Kết quả khảo sát cựu học viên về khả năng đáp ứng CĐR của CTĐT phục vụ hiệu chỉnh CTĐT năm 2023	50
Bảng 1. 10 Kết quả khảo sát học viên về khả năng đáp ứng CĐR của CTĐT phục vụ hiệu chỉnh CTĐT năm 2023	53
Bảng 3. 1 Nội dung CTĐT Ths. QLNL đáp ứng CĐR	66
Bảng 3. 2. Ma trận đóng góp của các học phần vào mức độ đạt chuẩn đầu ra...	75
Bảng 3. 3. Đóng góp của học phần Kinh tế học nâng cao trong việc đạt được CĐR của CTĐT	78
Bảng 3. 4. Đóng góp của học phần Phân tích hệ thống năng lượng trong việc đạt được CĐR của CTĐT	79
Bảng 3. 5. Khung chương trình dạy học của CTĐT Ths. QLNL năm 2020	81
Bảng 3. 6. Khung chương trình dạy học của CTĐT Ths. QLNL năm 2023	82
Bảng 3. 7. Dự kiến kế hoạch giảng dạy của CTĐT Ths. QLNL năm 2023	82
Bảng 3. 8. Đối sánh khối lượng tín chỉ toàn khóa và cấu trúc CTĐT Ths. QLNL với một số trường trong nước và quốc tế	85
Bảng 5. 1 Bảng tổng hợp CĐR và các phương pháp kiểm tra đánh giá tương ứng	99
Bảng 5. 2 Biểu thống kê phương pháp kiểm tra, đánh giá cập nhật năm học 2023-2024	106
Bảng 6. 1 Bảng thống kê GV của Khoa QLCN&NL	116
Bảng 6. 2 Khung định mức chuẩn giảng dạy, nhiệm vụ của giảng viên áp dụng từ 2016 đến 2019	117
Bảng 6. 3 Khung định mức chuẩn giảng dạy các nhiệm vụ của giảng viên áp dụng từ năm học 2020-2021 đến nay (Theo Thông tư 20)	117

Bảng 6. 4 Quy định định mức tối thiểu đối với giảng viên được bổ nhiệm chức vụ áp dụng từ 2020 đến nay (Theo Thông tư 20)	117
Bảng 6. 5 Hệ số quy đổi giữa các bậc đào tạo áp dụng từ năm học 2020-2021 đến nay	118
Bảng 6. 6 Tỷ lệ học viên/giảng viên các năm đào tạo Thạc sĩ Quản lý năng lượng.....	118
Bảng 6. 7 Thống kê hoạt động đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ GV của Khoa giai đoạn 2018-2024.....	125
Bảng 6. 8 Thống kê kinh phí cho hoạt động đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ giảng viên của Khoa.....	126
Bảng 6. 9 Thống kê số giảng viên của Khoa được khen thưởng các cấp	127
Bảng 6. 10 Thống kê phân loại đánh giá viên chức của Khoa giai đoạn 2018-2023	128
Bảng 6. 11 Bảng so sánh khối lượng nghiên cứu khoa học giai đoạn 2019-2024 của Khoa QLCN&NL	130
Bảng 7. 1 Thống kê trình độ cán bộ nhân viên các phòng ban	134
Bảng 7. 2 Bảng đánh giá quá trình thực hiện nhiệm vụ của nhân viên	137
 Bảng 8. 1 Thống kê tuyển sinh trình độ Thạc sĩ ngành Quản lý Năng lượng trong những năm gần đây	144
Bảng 8. 2 Thống kê phương thức tuyển sinh theo từng năm trong giai đoạn 2019-2024.....	145
Bảng 9. 1 Bảng thống kê danh mục cơ sở vật chất của Nhà trường	153
Bảng 9. 2 Bảng thống kê danh mục cơ sở vật chất của Khoa QLCN&NL	155
Bảng 9. 3 Bảng thống kê danh mục trong thư viện của Nhà trường	156
Bảng 9. 4 Thống kê về trang thiết bị sử dụng phòng máy của Trường ĐHĐL	159
Bảng 10. 1 Thống kê công trình NCKH của giảng viên khoa QLCN&NL giai đoạn 2019-2024	172
Bảng 10. 2 Danh sách cán bộ chuyên trách Phòng KT&ĐBCL.....	181
Bảng 10. 3 Bảng tổng hợp các cuộc khảo sát	184
Bảng 11. 1 Thống kê số lượng học viên thôi học CTĐT Thạc sĩ ngành Quản lý Năng lượng giai đoạn 2019-2024	189
Bảng 11. 2 Thống kê tỉ lệ tốt nghiệp CTĐT Thạc sĩ ngành Quản lý Năng lượng giai đoạn 2019-2024.....	193
Bảng 11. 3 Bảng thống kê số đề tài bài báo của học viên ngành Quản lý Năng lượng giai đoạn 2019-2024	197

DANH MỤC HÌNH

Hình 2. 1 Mức độ hài lòng trong việc tiếp cận và nắm bắt sử dụng Bản mô tả CTĐT, ĐCCT khảo sát năm 2024 của cán bộ và giảng viên.....	62
Hình 2. 2 Mức độ hài lòng trong việc tiếp cận và nắm bắt sử dụng Bản mô tả CTĐT, ĐCCT khảo sát năm 2024 của học viên	63
Hình 7. 1 Biểu đồ thống kê kết quả hoàn thành công việc của nhân viên	140
Hình 9. 1 Biểu đồ về số ấn phẩm đã được mượn	158

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

BCTĐG	: Báo cáo tự đánh giá
CLB	: Câu lạc bộ
CNTT	: Công nghệ thông tin
CTĐT	: Chương trình đào tạo
CTSV	: Công tác học viên
CVHT	: Cố vấn học tập
ĐHĐL	: Đại học Điện lực
GD&ĐT	: Giáo dục và Đào tạo
GV	: Giảng viên
HTQT	: Hợp tác quốc tế
KHCN	: Khoa học công nghệ
KT&ĐBCL	: Khảo thí và Đảm bảo chất lượng
KTX	: Ký túc xá
NCKH	: Nghiên cứu khoa học
NCS	: Nghiên cứu sinh
PGS	: Phó giáo sư
QLCN	: Quản lý công nghiệp
QLNL	: Quản lý năng lượng
QLCN&NL	: Quản lý công nghiệp và năng lượng
HV	: Học viên
ThS	: Thạc sĩ
TS	: Tiến sĩ

PHẦN I. KHÁI QUÁT

1. Đặt vấn đề

Chất lượng chương trình đào tạo (CTĐT) là một trong những vấn đề quan trọng quyết định đến sự tồn tại và phát triển của ngành đào tạo. Trong xu thế hội nhập và trước những đòi hỏi về việc cung cấp nguồn nhân lực có chất lượng cao cho công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, việc nâng cao chất lượng chương trình đào tạo càng trở nên bức thiết. Trong nhiều năm qua, Khoa Quản lý công nghiệp và năng lượng (QLCN&NL), Trường Đại học Điện lực (ĐHDL) thường xuyên quan tâm đến chất lượng chương trình đào tạo, đã và đang áp dụng nhiều biện pháp nhằm duy trì và nâng cao chất lượng CTĐT, đáp ứng nhu cầu của xã hội.

CTĐT thạc sĩ quản lý năng lượng (QLNL) của Trường Đại học Điện lực đào tạo và cung cấp nguồn nhân lực trình độ cao đáp ứng tốt các yêu cầu của các doanh nghiệp trên thị trường lao động. Chính vì vậy, để đáp ứng tốt hơn nữa những yêu cầu của các doanh nghiệp thì việc tự đánh giá chất lượng CTĐT thạc sĩ QLNL là việc rất cần thiết để biết được chất lượng hiện trạng của chương trình đào tạo từ đó đề ra các biện pháp nâng cao chất lượng đào tạo.

Tự đánh giá trước hết thể hiện tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm của Nhà trường, là một phần của quy trình đánh giá và kiểm định chất lượng, góp phần xây dựng văn hóa chất lượng bên trong Nhà trường cũng như các Khoa. Trong quá trình triển khai công việc này, Trường ĐHDL, Khoa QLCN&NL căn cứ vào các tiêu chuẩn đánh giá chất lượng của Bộ GD&ĐT để tiến hành xem xét, tự đánh giá và báo cáo về thực trạng chất lượng chương trình đào tạo trình độ ngành QLNL trình độ Thạc sĩ, chỉ ra những mặt mạnh và mặt yếu cần khắc phục, từ đó đề ra các biện pháp cải tiến chương trình đào tạo nhằm đạt được các mục tiêu chương trình đào tạo đã đề ra.

Về cấu trúc, BCTĐG gồm 4 phần:

Phần 1 – Khái quát: Giới thiệu tổng quan về Trường Đại học Điện lực với sứ mạng, tầm nhìn, cơ cấu tổ chức, quy mô đào tạo nghiên cứu khoa học trong những năm gần đây và quy trình bảo đảm chất lượng của Nhà trường. Tiếp đó là giới thiệu về Khoa QLCN&NL là đơn vị thực hiện CTĐT.

Phần 2 – Nội dung tự đánh giá theo các tiêu chuẩn của CTĐT QLNL: Mô tả và phân tích, đánh giá các hoạt động của CTĐT QLNL theo các yêu cầu của từng tiêu chuẩn, trong mỗi tiêu chuẩn lần lượt xem xét theo từng tiêu chí để thấy được mức độ đáp ứng của CTĐT so với bộ tiêu chuẩn đề ra. Trong mỗi tiêu chí đều được mô tả cụ thể về tiêu chí, chỉ ra điểm mạnh, điểm tồn tại, kế hoạch hành động khắc phục tồn tại và đánh giá điểm đạt của từng tiêu chí.

Phần 3 – Kết luận: Báo cáo tổng hợp các điểm mạnh, những điểm cần phát huy của CTĐT, đồng thời chỉ ra những tồn tại của CTĐT và đưa ra các kế hoạch nhằm cải tiến chất lượng CTĐT trong tương lai.

Phần 4 - Phụ lục và danh sách các minh chứng.

Mục đích của việc tự đánh giá:

Tự đánh giá là một khâu quan trọng trong việc đảm bảo chất lượng CTĐT của cơ sở giáo dục. Tự đánh giá giúp Nhà trường, đơn vị thực hiện CTĐT tự rà soát, xem xét, đánh giá thực trạng của CTĐT; xây dựng và triển khai các kế hoạch hành động nhằm cải tiến và nâng cao chất lượng CTĐT; từ đó điều chỉnh mục tiêu cho giai đoạn tiếp theo hướng cao hơn. Đây là điều kiện cần thiết để cơ sở giáo dục đăng ký đánh giá ngoài và đề nghị công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng CTĐT với một tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục. Tự đánh giá thể hiện tính tự chủ và tính tự chịu trách nhiệm của cơ sở giáo dục trong toàn bộ hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học, dịch vụ xã hội theo chức năng, nhiệm vụ được giao, phù hợp với sứ mạng và mục tiêu đã được xác định.

Cụ thể, tự đánh giá là việc tập hợp một cách có hệ thống CTĐT đang có của ngành QLNL, từ đó có những báo cáo về chất lượng, hiệu quả hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và các vấn đề liên quan tới CTĐT. Trên cơ sở những nhận định từ chính những hoạt động đã và đang làm được của ngành kèm theo những tồn tại để đưa ra những hành động cụ thể cho việc phát triển Ngành, Khoa và Trường. Đây cũng chính là căn cứ để ngành có những điều chỉnh cần thiết trong quá trình tổ chức thực hiện đào tạo, xây dựng nguồn nhân lực, nâng cao chất lượng NCKH, đóng góp cho cộng đồng để từ đó nâng cao chất lượng giáo dục. Hoạt động này tạo thành một chu trình khép kín và rất cần được nhận định cả từ bên trong và bên ngoài để có được hướng phát triển phù hợp xu thế, khẳng định thương hiệu và chất lượng của ngành QLNL.

Việc tự đánh giá là cơ sở để Nhà trường đánh giá và xem xét khả năng đăng ký đánh giá ngoài và đề nghị công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng CTĐT với một tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục. Đồng thời, tự đánh giá thể hiện tính tự chủ và tính tự chịu trách nhiệm của Nhà trường trong toàn bộ hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học, dịch vụ xã hội theo chức năng, nhiệm vụ được giao, phù hợp với sứ mạng và mục tiêu đã được xác định.

Quy trình tự đánh giá được tiến hành theo các bước sau:

Bước 1: Thành lập Hội đồng tự đánh giá, Ban thư ký, các nhóm công tác;

Bước 2: Lập kế hoạch tự đánh giá, phân công trách nhiệm cụ thể cho từng nhóm;

Bước 3: Thu thập, phân tích và xử lý thông tin minh chứng;

Bước 4: Viết báo cáo tự đánh giá;

Bước 5: Hoàn thiện báo cáo tự đánh giá tổng thể;

Bước 6: Công bố báo cáo tự đánh giá trong toàn Trường để đọc và góp ý kiến;

Bước 7: Triển khai các hoạt động sau khi hoàn thành tự đánh giá.

Phần 4 – Phụ lục và danh sách các minh chứng.

Phạm vi tự đánh giá:

Bản BCTĐG được thực hiện căn cứ theo những văn bản hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo (Bộ GD&ĐT) về công tác đánh giá chất lượng đào tạo trình độ đại học, cụ thể như sau:

- Thông tư số 38/2013/TT-BGDĐT ngày 29/11/2013 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về quy trình và chu kỳ kiểm định chất lượng chương trình đào tạo (CTĐT) của các trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp (Thông tư 38/2013);
- Thông tư 04/2016/TT-BGD&ĐT ngày 14/3/2016 của Bộ GD&ĐT ban hành Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của giáo dục đại học;
- Văn bản số 1074/KTKĐCLGD-KĐĐH ngày 28/6/2016 của Cục Khảo thí và Kiểm định chất lượng giáo dục hướng dẫn chung về sử dụng Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của giáo dục đại học;
- Văn bản số 1669/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2019 của Cục Quản lý chất lượng thay thế đánh giá theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của GDĐH ban hành kèm theo công văn số 769/QLCL-KĐCLGD;
- Văn bản số 2085/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2020 của Cục Quản lý chất lượng về việc hướng dẫn tự đánh giá và đánh giá ngoài CTĐT;
- Văn bản số 774/QLCL-KĐCLGD ngày 10/6/2021 của Cục Quản lý chất lượng về việc điều chỉnh một số phụ lục Công văn số 2085/QLCL-KĐCLGD;

Căn cứ Thông tư 04/TT-BGD&ĐT, BCTĐG của CTĐT trình độ đại học Ngành QLNL được viết theo 11 tiêu chuẩn, gồm 50 tiêu chí đánh giá. Kèm theo nội dung BCTĐG là các minh chứng diễn giải cụ thể cho hoạt động mà ngành QLNL đã thực hiện.

Cụ thể nội dung tự đánh giá gồm 11 tiêu chuẩn như sau: Tiêu chuẩn 1- Mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT; Tiêu chuẩn 2 - Bản mô tả CTĐT; Tiêu chuẩn 3 - Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học; Tiêu chuẩn 4- Phương pháp tiếp cận trong dạy và

học; Tiêu chuẩn 5 - Đánh giá kết quả học tập của người học; Tiêu chuẩn 6 - Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên; Tiêu chuẩn 7 - Đội ngũ nhân viên; Tiêu chuẩn 8 - Người học và hoạt động hỗ trợ người học; Tiêu chuẩn 9 - Cơ sở vật chất và trang thiết bị; Tiêu chuẩn 10 - Nâng cao chất lượng; Tiêu chuẩn 11 - Kết quả đầu ra. Nội dung chi tiết của 11 tiêu chuẩn, 50 tiêu chí được đề cập trong phần II của bản báo cáo.

Các minh chứng trong báo cáo tự đánh giá của ngành được mã hóa theo quy định của Thông tư 04/2016/TT-BGD&ĐT, văn bản số 1075/KTKĐCLGD-KĐĐH và văn bản số 2085/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2020 của Cục Quản lý chất lượng về việc hướng dẫn tự đánh giá và đánh giá ngoài CTĐT Việc mã hóa thông tin và minh chứng (Mã MC) được ký hiệu bằng chuỗi 11 ký tự. Các minh chứng được sắp xếp theo từng tiêu chí và được mã hóa theo quy tắc như sau: **Hn.ab.cd.ef**

Trong đó:

- H: Viết tắt của hộp MC ngành QLNL.
- n: Số thứ tự của hộp MC
- ab: Số thứ tự của tiêu chuẩn
- cd: Số thứ tự của tiêu chí
- ef: Số thứ tự của MC

Ví dụ: **[H1.01.01.01]** là MC thứ 1 của Tiêu chí 1 thuộc Tiêu chuẩn 1 và được đặt ở Hộp 1.

Các minh chứng này được tập hợp trong Danh mục minh chứng được gửi kèm theo BCTĐG. Nội dung cụ thể từng minh chứng được đặt trong hộp lưu trữ của ngành đào tạo. Các minh chứng được cung cấp, sử dụng có độ tin cậy cao và liên tục được cập nhật. Các minh chứng sẽ được đặt đúng vị trí hộp như đã mã hóa để bổ sung cho tính toàn diện của hoạt động tự đánh giá.

Phương pháp và công cụ đánh giá:

Quá trình tự đánh giá chương trình đào tạo của Nhà trường, Khoa được dựa theo từng tiêu chuẩn, tiêu chí của Bộ tiêu chuẩn kiểm định chất lượng các trường đại học (Thông tư 04//2016/TT-BGD&ĐT ban hành ngày 14/03/2016).

Đối với mỗi tiêu chí ngành QLNL được tiến hành đồng thời với Trường và Khoa nên có sự đồng nhất về số liệu, thời điểm minh chứng, nguồn gốc rõ ràng, xác thực và có tính hệ thống trong bố cục. Việc tiến hành xem xét theo trình tự sau:

(i) Mô tả thực trạng: Cụ thể, có bảng hoá, biểu đồ để đảm bảo tính trực quan về thực tế các tiêu chí. Việc mô tả dựa trên MC thực tế.

(ii) Phân tích, giải thích, so sánh để đưa ra những đánh giá, chỉ ra những điểm mạnh, tồn tại của CTĐT.

(iii) Lên kế hoạch hành động khắc phục những tồn tại để cải tiến và nâng cao chất lượng đào tạo trên cơ sở thời gian, bộ phận thực hiện và đảm bảo tính khả thi.

(iv) Tự đánh giá: tự đánh giá mức độ đạt yêu cầu theo tiêu chí.

Quá trình đánh giá chất lượng CTĐT ngành QLNL trình độ Thạc sĩ có sự liên kết chặt chẽ của các giảng viên trong Khoa QLCN&NL với các cán bộ của các Phòng, Ban của Trường ĐHĐL, đặc biệt là Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng (KT&ĐBCL) Phòng Quản lý đào tạo (QLĐT), Phòng Tổ chức hành chính (TCHC), Thư viện (TV), Phòng Quản trị dịch vụ (QTDV) và Phòng Quản lý Khoa học và hợp tác quốc tế (QLKH&HTQT). Các phòng ban chức năng có người đại diện tham gia các nhóm công tác chuyên trách trong việc thu thập minh chứng, đánh giá minh chứng và nội dung trong các tiêu chuẩn tương ứng.

Giai đoạn thực hiện đánh giá CTĐT ngành QLNL trình độ Thạc sĩ là từ năm 2019 đến ngày 30 tháng 11 năm 2024.

2. Tổng quan chung

Trường Đại học Điện lực

Trường Đại học Điện lực là một trong những Trường trọng điểm trực thuộc Bộ Công Thương với bề dày hơn 50 năm xây dựng và phát triển. Ngày 19 tháng 05 năm 2006, Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập Trường Đại học Điện lực trực thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam. Ngày 01 tháng 9 năm 2015, Thủ tướng Chính phủ đã ra Quyết định số 1508/QĐ-TTg phê duyệt Đề án thí điểm đổi mới cơ chế hoạt động của Trường Đại học Điện lực giai đoạn 2015 – 2017 và đến ngày 24 tháng 9 năm 2015, Bộ trưởng Bộ Công Thương đã ra Quyết định số 10268/QĐ-BCT về việc chuyển Trường Đại học Điện lực trực thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam về trực thuộc Bộ Công Thương. Trong nhiều năm qua, Trường ĐHĐL thường xuyên quan tâm đến chất lượng đào tạo, đã và đang áp dụng nhiều giải pháp nhằm duy trì và nâng cao chất lượng đào tạo. Chất lượng hoạt động đào tạo của Nhà trường đã được khẳng định thể hiện thông qua việc Nhà trường đã tự nguyện đăng ký tự đánh giá và kiểm định chất lượng vào năm 2017 theo 11 tiêu chuẩn kiểm định chất lượng của Bộ GD&ĐT và được công nhận là cơ sở đạt chuẩn chất lượng giáo dục theo Quyết định số 226 ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Giám đốc Trung tâm KĐCLGD - ĐHQGHN. Tiếp tục chu kỳ kiểm định 2018-2023, Nhà trường thực hiện tự đánh giá, kiểm định chất lượng lần 2 và được công nhận là cơ sở đạt chuẩn chất lượng giáo dục theo Quyết định số 796 ngày 23 tháng 8 năm 2023 của Giám đốc Trung tâm KĐCLGD - ĐHQGHN. Trường đã, đang và tiếp tục triển khai nhiều hoạt động để đảm bảo chất lượng như: cải tạo cơ sở vật chất; nâng cao năng lực đội ngũ công việc chức; định

kỳ rà soát, hiệu chỉnh các CTĐT trên cơ sở các ý kiến của các bên liên quan (giảng viên, chuyên viên, người học, cựu người học, doanh nghiệp, nhà tuyển dụng và chuyên gia) về mọi mặt của Nhà trường.

Tổng diện tích hiện có của Trường là 9,9 ha với 106 phòng học được trang bị đầy đủ thiết bị nghe, nhìn, có đường truyền internet; diện tích phòng máy tính 875m². Thư viện của Nhà trường có diện tích 1.176 m² với 5.203 đầu sách và giáo trình điện tử. Nhà trường có bề dày kinh nghiệm, đã khẳng định được chất lượng và uy tín trong đào tạo, NCKH ở trong nước và khu vực.

Hiện nay, tổng số CBVC của Nhà trường hiện có 533 người; trong đó GV cơ hữu là 370 người với 36 GS và PGS, 168 TS. Nhiều GV của Nhà trường là những chuyên gia, tham gia các hoạt động nghiên cứu khoa học, hội đồng tư vấn và đánh giá các cấp.

Sứ mạng: Trường Đại học Điện lực là trường đại học công lập đa ngành, đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao; nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, tư vấn chính sách, chuyển giao tri thức, đặc biệt trong lĩnh vực năng lượng, góp phần xây dựng, phát triển đất nước và hội nhập quốc tế.

Tầm nhìn: Là trường đại học đa ngành theo định hướng ứng dụng có uy tín trong và ngoài nước, từng bước khẳng định vị thế hàng đầu Việt Nam trong lĩnh vực năng lượng.

Giá trị cốt lõi trong hoạt động đào tạo và NCKH của Trường ĐHDL đã được khẳng định với sáu chữ sau: (1) Trách nhiệm; (2) Sáng tạo và (3) Hiệu quả.

Triết lý giáo dục: Giáo dục toàn diện, vững nền tảng, bền tương lai.

Theo đó, mục tiêu giáo dục của Nhà trường là *“Trở thành trường đại học theo ứng dụng hàng đầu Việt Nam, theo mô hình tự chủ toàn diện, hội nhập với nền giáo dục tiên tiến khu vực và quốc tế. Người học được đào tạo toàn diện, đáp ứng tốt yêu cầu của thị trường lao động, có khả năng học tập suốt đời, có năng lực sáng tạo và khởi nghiệp. Kết quả nghiên cứu khoa học đáp ứng tốt yêu cầu thực tiễn, góp phần vào sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.”*

Về chính sách chất lượng, Nhà trường luôn quan tâm đến chất lượng giáo dục. Trường đã và đang triển khai áp dụng nhiều chính sách, giải pháp để đảm bảo và không ngừng nâng cao chất lượng đào tạo. Nhà trường đã hoàn thành công tác đánh giá ngoài cấp Nhà trường giai đoạn 2 và đánh giá ngoài 12 CTĐT trình độ đại học trong đó có CTĐT ngành QLNL do Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Đại học Quốc gia Hà Nội thực hiện với kết quả tốt. Quan điểm của Ban lãnh đạo Nhà trường luôn coi chất lượng là một phần của giáo dục và được thực hiện thường xuyên theo chu trình cải tiến liên tục PDCA.

Khoa Quản lý công nghiệp và năng lượng

Khoa Quản lý Công nghiệp và Năng lượng (QLCN&NL), Trường đại học Điện lực (trước đây là Khoa Quản lý năng lượng) được thành lập năm 2005, là đơn vị tiên phong tại Việt Nam thực hiện đào tạo, nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực quản lý năng lượng. Khoa QLCN&NL với đội ngũ giảng viên giàu kinh nghiệm và nhiệt huyết đã cùng xây dựng một môi trường học tập năng động, sáng tạo, chương trình đào tạo gắn với thực tế đáp ứng nhu cầu xã hội. Các loại hình đào tạo của Khoa QLCN&NL hiện nay gồm: tiến sĩ, thạc sĩ, đại học. Về cơ sở vật chất, Khoa hiện tại có 01 văn phòng với đầy đủ các trang thiết bị phục vụ giảng viên làm việc và nghiên cứu. Khoa cũng có 01 phòng thí nghiệm về kiểm toán năng lượng, phục vụ công tác giảng dạy thực hành và nghiên cứu khoa học của giảng viên và học viên. Cùng với công tác giảng dạy và nghiên cứu khoa học, Khoa QLCN&NL cũng tích cực tham gia vào các chương trình tư vấn hỗ trợ chính sách và hỗ trợ doanh nghiệp. Giảng viên của Khoa cũng có các hoạt động hỗ trợ Bộ Công Thương, Vụ tiết kiệm năng lượng và phát triển bền vững – Bộ Công Thương xây dựng các chương trình đào tạo, tư vấn chính sách. Các doanh nghiệp tiêu biểu đã nhận được sự tư vấn hỗ trợ của Khoa QLCN&NL như Công ty cổ phần giải pháp công nghệ Việt Nam (Vets), Trung tâm khuyến công và Tư vấn phát triển công nghiệp Hà Nội– Sở công thương Hà Nội... Đến nay, sau 19 năm thành lập, Khoa QLCN&NL đã khẳng định được vị trí và vị thế trong lĩnh vực đào tạo và tư vấn về quản lý năng lượng. Trở thành địa điểm đào tạo tin cậy cho các thế hệ học viên và học viên cũng như là địa chỉ tin cậy của các cơ quan quản lý, các doanh nghiệp trong hoạt động tư vấn và đào tạo.

Hiện nay Khoa QLCN&NL đảm trách đào tạo ở cả 3 cấp đào tạo gồm Đại học, Thạc sĩ, Tiến sĩ. Ở bậc Đại học, Khoa đào tạo 03 ngành gồm: Ngành QLNL; Ngành QLCN; Ngành Logistics và quản lý chuỗi cung ứng; Ở bậc Thạc sĩ, Khoa đào tạo ngành QLNL và ngành QLCN. Ở bậc Tiến sĩ, Khoa đào tạo các nghiên cứu sinh ngành Quản lý năng lượng.

Quy mô tuyển sinh và đào tạo của Khoa QLCN&NL hiện nay là trên 1.900 sinh viên hệ đại học các khóa D15, D16, D17, D18, D19 và trên 100 học viên cao học và 6 nghiên cứu sinh tiến sĩ. Tính đến 30 tháng 11 năm 2024 Khoa QLCN&NL có 35 cán bộ giảng viên (Gồm 34 giảng viên và 01 trợ lý khoa), trong đó có 3 PGS.TS, 14 TS, 16 cán bộ giảng viên có trình độ thạc sĩ (trong đó 04 giảng viên đang thực hiện làm NCS) và 1 cử nhân. Ngoài ra còn có nhiều cộng tác viên tại các trường thuộc khối Kinh tế như Đại học Bách khoa Hà Nội, Đại học Giao Thông Vận tải, Đại học Công nghiệp Hà Nội, Viện nghiên cứu, ... Các GV trong khoa còn tham gia các khóa học chứng chỉ nghề nghiệp quốc gia và quốc tế như Chứng chỉ Kiểm toán năng lượng (Bộ Công Thương), Quản lý năng lượng (Bộ Công Thương), Quản lý năng lượng - Energy Management (Nhật Bản)... nhằm hướng đến việc chuyên nghiệp trong đào tạo. Đội ngũ giảng viên của bộ môn trẻ, đầy nhiệt huyết với công tác đào tạo và nghiên cứu, tinh thần học tập suốt đời.

CTĐT ngành QLNL được xây dựng, rà soát, điều chỉnh dựa trên cơ sở có tham khảo CTĐT ngành QLNL như CTĐT QLNL của ĐHBK TP Hồ Chí Minh, The University of Texas at Dallas, the USA, New York Institute of Technology, the USA, University of Technology, Malaysia và theo yêu cầu của xã hội.

Chương trình đào tạo

CTĐT ngành QLNL trình độ Thạc sĩ được thiết kế theo chuẩn quy định của Bộ GDĐT. CTĐT thạc sĩ của các ngành do Khoa QLCN&NL quản lý được chỉnh sửa và cải tiến định kỳ nhằm đảm bảo tính hệ thống, có tính liên thông giữa các bậc, các hệ đào tạo. Ngành QLNL xác định chất lượng CTĐT là một trong những yếu tố quan trọng nhất tác động đến chất lượng đào tạo của Khoa QLCN&NL và toàn trường. Chính vì vậy, việc đánh giá chất lượng CTĐT ngành QLNL trình độ Thạc sĩ là việc làm hết sức cần thiết để nâng cao chất lượng CTĐT cho phù hợp với nhu cầu đào tạo nguồn lực xã hội hiện nay. Mục tiêu của chương trình đào tạo ngành QLNL trình độ Thạc sĩ được xác định là cung cấp cho người học các kiến thức và kỹ năng cần thiết để trở thành nhà quản lý trong lĩnh vực năng lượng. Người học sau tốt nghiệp có năng lực thực hành cao, có khả năng độc lập, sáng tạo, có năng lực phát hiện, giải quyết những vấn đề thuộc lĩnh vực quản lý năng lượng.

Để đáp ứng nhu cầu của xã hội, CTĐT thạc sĩ của ngành QLNL được thiết kế phù hợp giữa lý thuyết và thực hành thông qua các hoạt động dạy và học, kết nối doanh nghiệp trong đào tạo nhằm tăng cường tính thực tiễn của học viên, nâng cao kiến thức và nghiệp vụ chuyên môn, phát triển kỹ năng mềm cần thiết cho phát triển nghề nghiệp, ý thức học tập suốt đời. CTĐT ngành QLNL được rà soát, điều chỉnh định kỳ cho phù hợp với yêu cầu thực tiễn. Cụ thể là CTĐT ngành QLNL trình độ Thạc sĩ được cho phép đào tạo vào năm 2012 và rà soát, cập nhật, hiệu chỉnh vào năm 2018, 2020, 2023.

Năm 2012, theo Quyết định số 547/QĐ - BGDDĐT ngày 13/02/2012 của Bộ Giáo dục và Đào tạo cho phép đào tạo trình độ Thạc sĩ QLNL. Đợt rà soát, hiệu chỉnh năm học 2017-2018, CDR của CTĐT thạc sĩ QLNL ban hành theo QĐ Số 105b/QĐ-ĐHDL ngày 25/01/2018 còn CTĐT được ban hành theo Số 107b/QĐ-ĐHDL, ngày 25/01/2018. Năm học 2019-2020, CTĐT ngành QLNL được cập nhật và đánh giá, CTĐT ngành QLNL được chi tiết hơn trong đánh giá các CDR của CTĐT, chi tiết CDR các học phần, phương pháp kiểm tra, đánh giá, giảng dạy cũng được trình bày chi tiết, để đáp ứng yêu cầu cập nhật chuẩn mực mới trong lĩnh vực QLNL và nhu cầu của xã hội. Tổng số TC của CTĐT ngành QLNL trình độ Thạc sĩ là 60 TC ban hành theo Quyết định số 855b/QĐ-ĐHDL ngày 31 tháng 07 năm 2020 của Trường Đại học Điện lực. Thực hiện chu kỳ rà soát, cập nhật CTĐT, năm 2023-2024, khoa QLCN&NL thực hiện rà soát, cập nhật và cải tiến CTĐT ngành QLNL theo chủ trương chung của Nhà trường đào tạo theo hướng ứng dụng, tăng tỉ trọng các học phần thực hành, thực tập. CTĐT mới được ban hành theo quyết định

466/QĐ-ĐHDL ngày 28 tháng 3 năm 2024 của Trường Đại học Điện lực với tổng số 60 tín chỉ.

Khoa QLCN&NL đã thực hiện tự đánh giá CTĐT ngành QNLN trình độ Thạc sĩ theo quyết định của Nhà trường. Qua quá trình nghiên cứu văn bản hướng dẫn, thu thập, xử lý minh chứng, viết dự thảo báo cáo, tiếp thu ý kiến tư vấn của các chuyên gia và các bên liên quan, Khoa QLCN&NL đã tổ chức thảo luận và chỉnh sửa và hoàn thành BCTĐG. Báo cáo tự đánh giá CTĐT ngành QNLN trình độ Thạc sĩ đã mô tả rõ ràng và đầy đủ các hoạt động của CTĐT, trong đó đã chỉ ra những điểm mạnh, điểm tồn tại cùng với kế hoạch khắc phục những tồn tại nhằm đáp ứng nhu cầu của xã hội và thực hiện các cam kết của Nhà trường và Khoa đối với xã hội về công tác đảm bảo chất lượng.

PHẦN II. TỰ ĐÁNH GIÁ THEO CÁC TIÊU CHUẨN, TIÊU CHÍ

Tiêu chuẩn 1. Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Mở đầu

Chương trình đào tạo (CTĐT) Thạc sĩ ngành Quản lý Năng lượng (Ths. QLNL) được xây dựng với các mục tiêu và chuẩn đầu ra (CĐR) hướng tới đáp ứng nhu cầu thị trường lao động. CĐR được xây dựng trên cơ sở mục tiêu đào tạo ngành và như một tuyên bố với xã hội về những điều mà Khoa Quản lý Công nghiệp và Năng lượng (QLCN&NL), Trường Đại học Điện lực (ĐHDL) mong muốn học viên (HV) ngành Quản lý Năng lượng (QLNL) có khả năng làm, biết hoặc hiểu CTĐT. Thông qua mục tiêu đào tạo, HV ngành QLNL của Trường ĐHDL nắm được mục đích hướng đến về kiến thức, kỹ năng và mức tự chủ và tự chịu trách nhiệm của ngành học. Mười ba CĐR trong CTĐT mới nhất (năm 2024) Ths. QLNL thể hiện kỳ vọng của người học sẽ có được và làm được sau khi tốt nghiệp. Đây cũng là những điều mà Trường ĐHDL cam kết với người học về chất lượng đào tạo và trên cơ sở đó, người học giám sát, đánh giá chất lượng đào tạo và kết quả đạt được trong hoạt động nghề nghiệp của mình sau khi tốt nghiệp.

Tiêu chí 1.1. Mục tiêu của chương trình đào tạo được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của cơ sở giáo dục sau đại học, phù hợp với mục tiêu của giáo dục sau đại học quy định tại Luật Giáo dục đại học

1. Mô tả hiện trạng

Năm 2012, Trường Đại học Điện lực được Bộ Giáo Dục và Đào tạo ra quyết định cho phép đào tạo trình độ Thạc sĩ ngành Quản lý Năng lượng theo Quyết định số 547/QĐ -BGDĐT ngày 13/02/2012 **[H1.01.01.01]**.

Năm 2017, CTĐT Ths. QLNL được rà soát, hiệu chỉnh lần đầu tiên và năm 2018 được ban hành theo Quyết định số 107b/QĐ-ĐHDL, ngày 25/01/2018 **[H1.01.01.02]**. Theo đó, 3 mục tiêu của CTĐT gồm (1) có hệ thống kiến thức thực tế và lý thuyết chuyên sâu, tiên tiến và toàn diện thuộc lĩnh vực quản lý năng lượng; (2) có tư duy nghiên cứu độc lập, sáng tạo, nắm vững các nguyên lý, học thuyết trong lĩnh vực quản lý năng lượng; (3) có tư duy mới trong tổ chức công việc chuyên môn và nghiên cứu để giải quyết các vấn đề phức tạp **[H1.01.01.02]**.

Năm 2019, CTĐT Ths. QLNL được rà soát, hiệu chỉnh lần thứ hai và năm 2020 được ban hành theo Quyết định số 855b/QĐ-ĐHDL, ngày 31/07/2020 **[H1.01.01.03]**. Theo đó, mục tiêu chung của CTĐT Ths. QLNL là giúp người học có được các kiến thức và kỹ năng cần thiết để trở thành nhà quản lý trong lĩnh vực năng lượng. Học viên sau tốt nghiệp có năng lực thực hành cao, có khả năng độc lập, sáng tạo, có năng lực phát hiện, giải quyết những vấn đề thuộc lĩnh vực quản lý năng lượng. Mục tiêu chung được làm rõ thông qua các mục tiêu cụ thể về kiến thức, kỹ năng,

thái độ và vị trí làm việc sau khi tốt nghiệp, và trình độ ngoại ngữ. Cụ thể, về kiến thức, (1) trang bị hệ thống kiến thức thực tế và lý thuyết chuyên sâu, tiên tiến và toàn diện thuộc lĩnh vực quản lý năng lượng; có tư duy nghiên cứu độc lập, sáng tạo; các nguyên lý, học thuyết trong lĩnh vực quản lý năng lượng; (2) trang bị kiến thức tổng hợp về pháp luật, quản trị, quản lý và bảo vệ môi trường; có tư duy mới trong tổ chức công việc chuyên môn và nghiên cứu để giải quyết các vấn đề phức tạp phát sinh. Về kỹ năng, (3) trang bị các kỹ năng phát hiện, phân tích các vấn đề phức tạp và đưa ra được các giải pháp sáng tạo để giải quyết vấn đề; sáng tạo tri thức mới trong lĩnh vực quản lý năng lượng; có khả năng thiết lập mạng lưới hợp tác quốc gia và quốc tế trong hoạt động chuyên môn về năng lượng; tổng hợp trí tuệ tập thể, dẫn dắt chuyên môn để xử lý các vấn đề quy mô khu vực và quốc tế; (4) trang bị các kỹ năng cần thiết để viết báo cáo khoa học, báo cáo chuyên ngành; thuyết trình quan điểm của mình về một vấn đề, phân tích quan điểm về sự lựa chọn các phương án khác nhau. Về thái độ, (5) rèn luyện thái độ nghiêm túc trong học tập và tự nghiên cứu. Về vị trí làm việc sau tốt nghiệp, (6) HV sau khi tốt nghiệp chương trình Thạc sĩ có thể đảm nhận các công việc: quản lý cấp trung và cấp cao trong các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực năng lượng, cán bộ vận hành, điều hành tại các đơn vị trong thị trường điện, thị trường năng lượng, giảng viên trong các trường cao đẳng, đại học đào tạo về lĩnh vực năng lượng, nhà nghiên cứu, nhà quản lý trong các viện nghiên cứu về năng lượng, cán bộ quản lý, điều hành trong lĩnh vực năng lượng tại các cơ quan quản lý nhà nước (Sở Công Thương, Sở khoa học công nghệ,...), các tổ chức quốc tế (WB, GIZ,...), các vị trí công việc khác trong doanh nghiệp. Về trình độ ngoại ngữ, (7) trình độ ngoại ngữ bậc 4/6 theo Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam **[H1.01.01.03]**.

Thực hiện chủ trương của Nhà trường, theo Quyết định 2046 /QĐ-TTg, ngày 14/11/2022 về việc ban hành Quy định xây dựng, thẩm định, đánh giá, cải tiến chất lượng CTĐT trình độ thạc sĩ và tiến sĩ **[H1.01.01.05]**, CTĐT Ths. QLNL được hiệu chỉnh lần 3. Theo Quyết định số 1075/QĐ-ĐHĐL, ngày 18/07/2023, mục tiêu chung của CTĐT Ths. QLNL không điều chỉnh so với trước đó. Tuy nhiên, các mục tiêu cụ thể về kiến thức, kỹ năng, và mức tự chủ và chịu trách nhiệm được điều chỉnh đáng kể. Theo đó, về kiến thức, (PO1.1) CTĐT Ths. QLNL trang bị hệ thống kiến thức thực tế và lý thuyết chuyên sâu, tiên tiến và toàn diện liên quan đến quản lý năng lượng, chính sách năng lượng, hiệu quả năng lượng; (PO1.2) có tư duy nghiên cứu độc lập, sáng tạo; các nguyên lý, học thuyết trong lĩnh vực quản lý năng lượng; kiến thức tổng hợp về kinh tế và chính sách năng lượng, hiệu quả năng lượng, phát triển bền vững; có tư duy mới trong tổ chức công việc chuyên môn và nghiên cứu để giải quyết các vấn đề phức tạp phát sinh. Về kỹ năng, (PO2.1) CTĐT Ths. QLNL trang bị các kỹ năng phát hiện, phân tích các vấn đề phức tạp và đưa ra được các giải pháp sáng tạo để giải quyết vấn đề; có khả năng thiết lập mạng lưới hợp tác quốc gia và quốc tế trong hoạt động chuyên môn về năng lượng; tổng hợp trí tuệ tập thể, dẫn dắt

chuyên môn để xử lý các vấn đề quy mô khu vực và quốc tế; (PO2.2) các kỹ năng cần thiết để viết báo cáo khoa học, báo cáo chuyên ngành; thuyết trình quan điểm của mình về một vấn đề, phân tích quan điểm về sự lựa chọn các phương án khác nhau. Về thái độ, (PO3.1) CTĐT Ths. QLNL rèn luyện thái độ nghiêm túc trong học tập và tự nghiên cứu gắn với thực tiễn. Mục tiêu về vị trí làm việc sau khi tốt nghiệp không được đưa vào là mục tiêu cụ thể của học viên ngành QLNL cần đạt được qua quá trình đào tạo [H1.01.01.06].

Cho đến nay, sau 3 lần rà soát, cập nhật, hiệu chỉnh CTĐT Ths. QLNL, mục tiêu của CTĐT ngày càng được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của cơ sở giáo dục sau đại học, phù hợp với mục tiêu của giáo dục sau đại học quy định tại Luật Giáo dục đại học. Cụ thể:

Giai đoạn trước 2017, mục tiêu của CTĐT Ths. QLNL phù hợp với sứ mạng của Trường ĐHĐL ghi trong Quyết định số 405/QĐ-ĐHĐL ngày 08/03/2010 về Chiến lược phát triển trường ĐHĐL giai đoạn 2010 – 2015, cụ thể “*Trường Đại học Điện lực là Trung tâm đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực có trình độ cao về khoa học công nghệ và quản lý kinh tế, đồng thời cũng là trung tâm nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ cho ngành Điện lực Việt Nam và xã hội, phục vụ cho sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước*” [H1.01.01.07].

Năm 2017, Khoa QLCN&NL hiệu chỉnh CTĐT Ths. QLNL với mục tiêu đào tạo hướng tới sự phù hợp toàn diện kiến thức, kỹ năng và thái độ làm việc chuyên nghiệp để tạo ra các học viên QLNL chất lượng và hướng tới phát triển bền vững của ngành QLNL. Mục tiêu này được xem là phù hợp với tuyên bố sứ mạng của Nhà trường, theo Quyết định số 2261/QĐ-ĐHĐL ngày 13/12/2018 về Chiến lược phát triển trường ĐHĐL giai đoạn 2017 – 2022, tầm nhìn 2030 “*Là cơ sở đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ đáp ứng nhu cầu của ngành năng lượng nói riêng và xã hội nói chung trong công cuộc hiện đại hoá và phát triển bền vững*” và tầm nhìn đó là “*Trở thành trường đại học hàng đầu trong nước về lĩnh vực năng lượng, đạt đẳng cấp quốc tế vào năm 2030*” [H1.01.01.08].

Lần rà soát hiệu chỉnh gần đây nhất (năm 2023), mục tiêu chung của CTĐT Ths. QLNL đã được hiệu chỉnh để phù hợp với sứ mạng của Trường ĐHĐL mới nhất, phù hợp với xu thế phát triển chung của Quốc gia. Theo Quyết định số 774/QĐ-ĐHĐL ngày 30/05/2023 về việc công bố sứ mạng, tầm nhìn, giá trị cốt lõi, mục tiêu và triết lý giáo dục của trường ĐHĐL, “*Trường Đại học Điện lực là trường đại học công lập đa ngành, đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao; nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, tư vấn chính sách, chuyển giao tri thức, đặc biệt trong lĩnh vực năng lượng, góp phần xây dựng, phát triển đất nước và hội nhập quốc tế.*” với tầm nhìn: “*Là trường đại học đa ngành theo định hướng ứng dụng có uy tín trong và ngoài*

nước, từng bước khẳng định vị thế hàng đầu Việt Nam trong lĩnh vực năng lượng” **[H1.01.01.09]**.

Bên cạnh đó, mục tiêu đào tạo của CTĐT Ths. QLNL ban hành năm 2023 phù hợp với mục tiêu giáo dục trong Luật Giáo dục 2019 số 43/2019/QH14 ngày 14/6/2019 **[H1.01.01.10]**. Và quy định tại Điều 5, Luật Giáo dục đại học số 08 năm 2012 “*Đào tạo nhân lực, nâng cao dân trí, bồi dưỡng nhân tài; NCKH, công nghệ tạo ra trí thức, sản phẩm mới, phục vụ yêu cầu phát triển KT-XH, đảm bảo quốc phòng an ninh và hợp tác quốc tế; Đào tạo người học có phẩm chất chính trị, đạo đức; có kiến thức kỹ năng thực hành nghề nghiệp, năng lực nghiên cứu và phát triển ứng dụng nghiên cứu khoa học và công nghệ tương xứng với trình độ đào tạo; có sức khỏe; có khả năng sáng tạo và trách nhiệm nghề nghiệp, thích nghi với môi trường làm việc; có ý thức phục vụ nhân dân*” **[H1.01.01.11]**.

Ngoài ra, mục tiêu của CTĐT Ths. QLNL ban hành năm 2023 được phân tích đối sánh với một số trường trong nước và quốc tế phù hợp xu thế đào tạo trong nước và quốc tế (Bảng 1.1) **[H1.01.01.12]**.

Bảng 1. 1 Đối sánh mục tiêu CTĐT Ths. QLNL trường ĐHDL với một số trường trong nước và quốc tế

Tiêu chí	ĐH Bách khoa TP HCM (trong nước)	The University of Texas at Dallas, the USA (nước ngoài)	New York Institute of Technology, the USA (nước ngoài)	University of Technology, Malaysia (nước ngoài)	CTĐT hiện hành Đại học Điện lực
- Mục tiêu chung	Không có thông tin	Không có thông tin	Không có thông tin	Không có thông tin	Trang bị cho người học kiến thức và kỹ năng cần thiết để trở thành nhà quản lý trong lĩnh vực năng lượng. Có năng lực thực hành cao, có khả năng độc lập sáng tạo, có năng lực phát hiện và giải quyết những vấn đề phức tạp thuộc lĩnh vực quản lý năng lượng.
- Mục tiêu cụ thể	- Hiểu biết sâu về kỹ thuật và công nghệ trong lĩnh vực chuyên ngành, đáp ứng nhu cầu phát triển Khoa học Công nghệ của đất nước và thế giới.	- Đào tạo thế hệ lãnh đạo ngành năng lượng tiếp theo, chuẩn bị cho học viên phát triển mạnh mẽ trong các tổ chức công nghiệp, doanh nghiệp.	- Cung cấp cho học viên những kỹ năng cần thiết để giúp giải quyết các thách thức liên quan đến năng lượng toàn cầu và trở thành người dẫn đầu về công nghệ, chính	- Có kiến thức và kỹ năng chuyên sâu về Quản lý năng lượng. - Tích hợp tốt hệ thống quản lý năng lượng bền vững	<i>Kiến thức:</i> -Trang bị hệ thống kiến thức thực tế và lý thuyết chuyên sâu, tiên tiến và toàn diện liên quan đến quản lý năng lượng, chính sách năng lượng, hiệu quả năng lượng; có tư duy nghiên cứu độc lập, sáng tạo; các nguyên

Tiêu chí	ĐH Bách khoa TP HCM (trong nước)	The University of Texas at Dallas, the USA (nước ngoài)	New York Institute of Technology, the USA (nước ngoài)	University of Technology, Malaysia (nước ngoài)	CTĐT hiện hành Đại học Điện lực
	- Khả năng tự học tập và nghiên cứu độc lập, học tập ở bậc cao hơn, dẫn dắt các nhóm nghiên cứu, định hướng Khoa học Công nghệ, và tạo ra các tri thức mới thông qua nghiên cứu khoa học. - Kỹ năng nghề nghiệp, khả năng tư duy độc lập, phát hiện và giải quyết những vấn đề kỹ thuật thực tiễn thuộc chuyên ngành. - Tính chuyên nghiệp và đạo đức nghề nghiệp cao	ng nghiệp và chính phủ. - Trang bị cho học viên cách định giá các công ty và dự án năng lượng, phát triển chiến lược vận hành, đàm phán hợp đồng và quản lý rủi ro về năng lượng cụ thể.	sách và thủ tục quản lý năng lượng. - Học viên tốt nghiệp sẵn sàng áp dụng các phương pháp quản lý năng lượng sáng tạo để giúp các tập đoàn, chính phủ và tổ chức đáp ứng các cam kết về biến đổi khí hậu của họ. Chương trình M.S.-EM được thiết kế phù hợp với các chính sách năng lượng của B.C., đồng thời cung cấp học viên một góc nhìn quốc gia và quốc tế	vào môi trường làm việc của nó. - Chú trọng tính chuyên nghiệp, đạo đức, môi trường và trách nhiệm xã hội.	lý, học thuyết trong lĩnh vực quản lý năng lượng; -Trang bị kiến thức tổng hợp về kinh tế và chính sách năng lượng, hiệu quả năng lượng, phát triển bền vững; có tư duy mới trong tổ chức công việc chuyên môn và nghiên cứu để giải quyết các vấn đề phức tạp phát sinh; <i>Kỹ năng:</i> -Trang bị các kỹ năng phát hiện, phân tích các vấn đề phức tạp và đưa ra được các giải pháp sáng tạo để giải quyết vấn đề; có khả năng thiết lập mạng lưới hợp tác quốc gia và quốc tế trong hoạt động chuyên môn về năng lượng; tổng hợp trí tuệ tập thể, dẫn dắt chuyên môn để xử lý các vấn đề quy mô khu vực và quốc tế;

Tiêu chí	ĐH Bách khoa TP HCM (trong nước)	The University of Texas at Dallas, the USA (nước ngoài)	New York Institute of Technology, the USA (nước ngoài)	University of Technology, Malaysia (nước ngoài)	CTĐT hiện hành Đại học Điện lực
	trong môi trường làm việc toàn cầu				-Trang bị các kỹ năng cần thiết để viết báo cáo khoa học, báo cáo chuyên ngành; thuyết trình quan điểm của mình về một vấn đề, phân tích quan điểm về sự lựa chọn các phương án khác nhau. <i>Mức tự chủ và chịu trách nhiệm:</i> -Rèn luyện thái độ nghiêm túc trong học tập và tự nghiên cứu gắn với thực tiễn.

2. Điểm mạnh

Mục tiêu đào tạo Ths. QLCN&NL của Khoa QLCN&NL được xác định rõ ràng phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của Nhà trường, gắn với mục tiêu giáo dục trong Luật giáo dục và Luật GDĐH. Mục tiêu đào tạo của chương trình đã phản ánh nhu cầu nhân sự của tổ chức trong lĩnh vực QLCN, định hướng theo sự phát triển của thị trường lao động và sự phát triển tính chuyên nghiệp trong lĩnh vực này. Mục tiêu đào tạo có được sự đóng góp của các bên liên quan, tăng cường tính hội nhập quốc tế, tính chuyên nghiệp của người được đào tạo ngành QLCN.

3. Điểm tồn tại

Khoa QLCN&NL chưa thường xuyên thảo luận chuyên môn sâu tại bộ môn để xác định mức độ phù hợp của các mục tiêu học phần theo mục tiêu của CTĐT.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2025, Khoa QLCN&NL sẽ thực hiện các thảo luận chuyên môn sâu tại bộ môn để làm rõ và điều chỉnh mục tiêu CTĐT, và mục tiêu học phần nhằm phù hợp với yêu cầu thực tế.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí 5/7.

Tiêu chí 1.2. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo được xác định rõ ràng, bao quát được cả các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà người học cần đạt được sau khi hoàn thành chương trình đào tạo

1. Mô tả hiện trạng

Năm 2015, Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT, ngày 16/04/2015 Quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học, Thạc sĩ, tiến sĩ tại để làm cơ sở cho các cơ sở giáo dục đại học xây dựng chương trình đào tạo ở các cấp độ: đại học, sau đại học [H1.01.02.01]. Theo đó, năm 2018, trường Đại học Điện lực ban hành Quyết định 105B/QĐ-ĐHDL về việc Ban hành chuẩn đầu ra CTĐT Ths của trường ĐHDL, trong đó có Ths. QLCN [H1.01.02.02]. 9 CDR cho CTĐT Ths. QLCN đã được ban hành gồm (1) nắm được kiến thức thực tế và lý thuyết sâu, rộng, tiên tiến, nắm vững các nguyên lý và học thuyết cơ bản trong lĩnh vực nghiên cứu về quản lý năng lượng; (2) hiểu được các kiến thức liên ngành có liên quan đến quản lý năng lượng; (3) có kiến thức chung về quản trị, quản lý; (4) có khả năng phân tích, tổng hợp, đánh giá dữ liệu và thông tin để đưa ra giải pháp xử lý các vấn đề một cách khoa học; (5) có khả năng sáng tạo, đề xuất giải pháp mới; (6) có khả năng viết báo cáo, thuyết trình và truyền đạt chuyên nghiệp; (7) có khả năng nghiên cứu độc lập làm việc nhóm; (8) có khả năng tự định

hướng phát triển năng lực cá nhân, thích nghi với môi trường làm việc có tính cạnh tranh cao; (9) có trình độ Tiếng Anh hoặc 4/6 khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam hoặc tương đương **[H1.01.02.02]**.

Năm 2020, sau hiệu chỉnh CTĐT Ths. QLNL lần thứ hai, trường Đại học Điện lực ban hành Quyết định 853B/QĐ-ĐHDL, ngày 31/07/2020 về việc Ban hành chuẩn đầu ra CTĐT Ths của trường ĐHDL, trong đó có Ths. QLNL **[H1.01.02.03]**. 16 CĐR chia làm 3 nhóm kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và tự chịu trách nhiệm đã được ban hành. Trong đó có 13 CĐR chung, 3 CĐR phân biệt cho định hướng ứng dụng và định hướng nghiên cứu. Các CĐR chung về kiến thức bao gồm (SO1) nắm được kiến thức thực tế và lý thuyết sâu, rộng, tiên tiến, nắm vững các nguyên lý và học thuyết cơ bản trong lĩnh vực nghiên cứu về quản lý năng lượng; (SO2) hiểu được các kiến thức liên ngành có liên quan đến quản lý năng lượng; (SO3) hiểu được các kiến thức chung về quản trị, quản lý; (SO4) có các kiến thức tổng thể về phân tích và giải quyết các vấn đề về hoạch định, tổ chức, triển khai và kiểm tra giám sát các hoạt động trong quản lý năng lượng. Các CĐR chung về kỹ năng gồm (SO6) có kỹ năng phân tích, tổng hợp, đánh giá dữ liệu và thông tin để đưa ra giải pháp xử lý các vấn đề một cách khoa học; (SO7) có kỹ năng truyền đạt tri thức dựa trên nghiên cứu, thảo luận các vấn đề chuyên môn và khoa học với người cùng và khác ngành; (SO8) có kỹ năng tổ chức, quản trị và quản lý các hoạt động nghề nghiệp tiên tiến; (SO9) có kỹ năng nghiên cứu phát triển và sử dụng các công nghệ một cách sáng tạo trong lĩnh vực học thuật và nghề nghiệp; (SO10) có trình độ ngoại ngữ tương đương bậc 4/6 Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam. Về mức tự chủ và tự chịu trách nhiệm, (SO13) có khả năng nghiên cứu đưa ra những sáng kiến quan trọng; (SO14) có khả năng thích nghi, tự định hướng và hướng dẫn người khác; (SO15) có khả năng đưa ra những kết luận mang tính chuyên gia trong lĩnh vực năng lượng; (SO16) có khả năng quản lý, đánh giá và cải tiến các hoạt động chuyên môn. 3 CĐR định hướng ứng dụng bao gồm CĐR kiến thức (SO5) có các kiến thức cập nhật về công nghệ tiết kiệm năng lượng, quản lý năng lượng, vận hành thị trường điện, dự báo và quy hoạch năng lượng, CĐR kỹ năng (SO11) có kỹ năng sử dụng các công cụ định lượng trong nghiên cứu, phân tích và giải quyết các vấn đề về năng lượng, (SO12) có kỹ năng phân tích và giải quyết các vấn đề trong hoạt động khai thác, truyền tải và sử dụng năng lượng cuối cùng. 3 CĐR định hướng nghiên cứu gồm CĐR về kiến thức (SO5) có các kiến thức chuyên sâu về công nghệ tiết kiệm năng lượng, quản lý năng lượng, vận hành thị trường điện, dự báo và quy hoạch năng lượng; CĐR kỹ năng (SO11) có kỹ năng phân tích và xử lý dữ liệu định tính và định lượng, sử dụng các phương pháp và công cụ phụ vụ cho nghiên cứu trong lĩnh vực quản lý năng lượng, (SO12) có kỹ năng nghiên cứu, phát hiện và đề xuất phương án giải quyết các vấn đề trong hoạt động khai thác, truyền tải và sử dụng năng lượng cuối cùng **[H1.01.01.03]**.

Thực hiện chủ trương của Nhà trường, theo Quyết định 2047/QĐ-TTg, ngày 14/11/2022 về việc ban hành Quy định xây dựng, rà soát và điều chỉnh chuẩn đầu ra

CTĐT trình độ thạc sĩ và tiến sĩ của Trường ĐHĐL, CĐR của CTĐT Ths. QLNL được hiệu chỉnh lần 3 **[H1.01.02.04]**. Năm 2023, trường ĐHĐL ban hành Quyết định số 1075/QĐ-ĐHĐL, ngày 18/07/2023 về việc Ban hành chuẩn đầu ra CTĐT trình độ Ths. QLNL theo hướng ứng dụng của Trường ĐHĐL. Các CĐR được điều chỉnh còn 13 CĐR cho 3 nhóm kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và chịu trách nhiệm. 3 CĐR kiến thức bao gồm (PLO1.1) có kiến thức thực tế và lý thuyết sâu, rộng, tiên tiến, nắm vững các nguyên lý và học thuyết cơ bản trong lĩnh vực nghiên cứu về QLNL; (PLO1.2) có kiến thức tổng thể và cập nhật về các hệ thống năng lượng; (PLO1.3) có kiến thức chung về quản trị và quản lý các hệ thống năng lượng. 6 CĐR về kỹ năng bao gồm (PLO2.1) có kỹ năng phân tích, tổng hợp, đánh giá dữ liệu, xử lý thông tin và đưa ra các quyết định một cách khoa học; (PLO2.2) có kỹ năng truyền đạt thông tin dựa trên phân tích, đánh giá và thảo luận các vấn đề thuộc chuyên môn QLNL với người khác; (PLO2.3) có kỹ năng tổ chức, quản lý các hoạt động chuyên môn trong lĩnh vực sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả, thị trường năng lượng, dự báo nhu cầu năng lượng...; (PLO2.4) có kỹ năng nghiên cứu và sử dụng công nghệ và các phần mềm để phục vụ hoạt động chuyên môn QLNL; (PLO2.5) có kỹ năng lãnh đạo trong phạm vi hoạt động chuyên môn QLNL; (PLO2.6) có trình độ ngoại ngữ tương đương bậc 4/6 khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam. 4 CĐR về mức tự chủ và chịu trách nhiệm bao gồm (PLO3.1) có khả năng hiểu biết sâu rộng các vấn đề kinh tế, xã hội để thực hiện tốt chuyên môn thuộc lĩnh vực QLNL; (PLO3.2) có khả năng đánh giá vấn đề và đưa ra các nhận định, giải pháp và sáng kiến quan trọng trong lĩnh vực chuyên môn QLNL; (PLO3.3) có khả năng quản lý, đánh giá và cải tiến các hoạt động chuyên môn trong lĩnh vực QLNL; (PLO3.4) có khả năng giải quyết tốt các bài toán thực tế của doanh nghiệp thuộc chuyên môn QLNL **[H1.01.01.06]**.

Nhìn chung, sau 3 lần rà soát, hiệu chỉnh, CĐR của CTĐT Ths. QLNL ngày càng được xác định rõ ràng, bao quát được cả các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà người học cần đạt được sau khi hoàn thành chương trình đào tạo. Cụ thể:

CĐR (PLOs) của CTĐT Ths. QLNL ban hành năm 2023 có thể đo lường được thông qua sự đáp ứng của mục tiêu (POs) theo các chuẩn kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và chịu trách nhiệm **[H1.01.02.05]**. Bảng 1. 2 cho thấy các CĐR đáp ứng tốt (3 điểm) và đáp ứng rất tốt (4 điểm) các mục tiêu của CTĐT.

Bảng 1. 2 Ma trận đáp ứng mục tiêu đào tạo của chuẩn đầu ra

(4 cấp bậc đáp ứng: 1. Đáp ứng thấp; 2. Đáp ứng trung bình; 3. Đáp ứng tốt; 4. Đáp ứng rất tốt)

Chuẩn đầu ra		Mục tiêu đào tạo				
		PO1.1	PO1.2	PO2.1	PO2.2	PO3.1
		Trang bị hệ thống kiến thức thực tế và lý thuyết chuyên sâu, tiên tiến và toàn diện liên quan đến quản lý năng lượng, chính sách năng lượng, hiệu quả năng lượng; có tư duy nghiên cứu độc lập, sáng tạo; các nguyên lý, học thuyết trong lĩnh vực quản lý năng lượng	Trang bị kiến thức tổng hợp về kinh tế và chính sách năng lượng, hiệu quả năng lượng, phát triển bền vững; có tư duy mới trong tổ chức công việc chuyên môn và nghiên cứu để giải quyết các vấn đề phức tạp phát sinh	Trang bị các kỹ năng phát hiện, phân tích các vấn đề phức tạp và đưa ra được các giải pháp sáng tạo để giải quyết vấn đề; có khả năng thiết lập mạng lưới hợp tác quốc gia và quốc tế trong hoạt động chuyên môn về năng lượng; tổng hợp trí tuệ tập thể, dẫn dắt chuyên môn để xử lý các vấn đề quy mô khu vực và quốc tế	Trang bị các kỹ năng cần thiết để viết báo cáo khoa học, báo cáo chuyên ngành; thuyết trình quan điểm của mình về một vấn đề, phân tích quan điểm về sự lựa chọn các phương án khác nhau	Rèn luyện thái độ nghiêm túc trong học tập và tự nghiên cứu gắn với thực tiễn.
PLO1.1	Có kiến thức thực tế và lý thuyết sâu, rộng, tiên tiến,	4	4			4

Chuẩn đầu ra		Mục tiêu đào tạo				
		PO1.1	PO1.2	PO2.1	PO2.2	PO3.1
	nắm vững các nguyên lý và học thuyết cơ bản trong lĩnh vực nghiên cứu về quản lý năng lượng					
PLO1.2	Có kiến thức tổng thể và cập nhật về các hệ thống năng lượng	4	4	4		4
PLO1.3	Có kiến thức chung về quản trị và quản lý các hệ thống năng lượng		4		4	4
PLO2.1	Có kỹ năng phân tích, tổng hợp, đánh giá dữ liệu, xử lý thông tin và đưa ra các quyết định một cách khoa học	4	4			4
PLO2.2	Có kỹ năng truyền đạt thông tin dựa trên phân tích, đánh giá và thảo luận các vấn đề thuộc chuyên môn quản lý năng lượng với người khác		4	4		

Chuẩn đầu ra		Mục tiêu đào tạo				
		PO1.1	PO1.2	PO2.1	PO2.2	PO3.1
PLO2.3	Có kỹ năng tổ chức, quản lý các hoạt động chuyên môn trong lĩnh vực sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả; thị trường năng lượng; dự báo nhu cầu năng lượng	4	4		4	
PLO2.4	Có kỹ năng nghiên cứu và sử dụng công nghệ và các phần mềm để phục vụ hoạt động chuyên môn quản lý năng lượng	3		3		
PLO2.5	Có kỹ năng lãnh đạo trong phạm vi hoạt động chuyên môn quản lý năng lượng;	4			3	3
PLO2.6	Có trình độ ngoại ngữ tương đương bậc 4/6 Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam.	Học viên tự học tập đạt được CĐR ngoại ngữ trước khi tốt nghiệp				
PLO3.1	Có khả năng hiểu biết sâu rộng các vấn đề kinh tế, xã hội để thực hiện tốt chuyên		4	4		

Chuẩn đầu ra		Mục tiêu đào tạo				
		PO1.1	PO1.2	PO2.1	PO2.2	PO3.1
	môn thuộc lĩnh vực quản lý năng lượng;					
PLO3.2	Có khả năng đánh giá vấn đề và đưa ra các nhận định, giải pháp và sáng kiến quan trọng trong lĩnh vực chuyên môn quản lý năng lượng				4	4
PLO3.3	Có khả năng quản lý, đánh giá và cải tiến các hoạt động chuyên môn trong lĩnh vực quản lý năng lượng	4	4	4	4	4
PLO3.4	Có khả năng giải quyết tốt các bài toán thực tế của doanh nghiệp thuộc chuyên môn quản lý năng lượng					

CĐR của CTĐT Ths. QLNL năm 2023 [H1.01.01.05] được xác định rõ ràng, phản ánh được nội hàm sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của trường [H1.01.01.08].

Bên cạnh đó, CĐR của CTĐT Ths. QLNL năm 2023 [H1.01.01.05] đã thể hiện rõ các chuẩn đầu ra theo Khung năng lực trình độ quốc gia Việt Nam theo các nhóm Kiến thức, Kỹ năng, Năng lực tự chủ và tự trách nhiệm [H1.01.02.06] (Bảng 1. 3).

Bảng 1. 3 So sánh CĐR CTĐT Ths. QLNL và CĐR Khung trình độ Quốc gia cho trình độ Thạc sĩ (Bậc 7)

T T	Khung trình độ Quốc gia (Thông tư số 1982 - BGD)	Hiệu chỉnh CĐR CTĐT Ths. QLNL 2023 - 2024
Kiến thức		
1	Kiến thức thực tế và lý thuyết sâu, rộng, tiên tiến, nắm vững các nguyên lý và học thuyết cơ bản trong lĩnh vực nghiên cứu thuộc chuyên ngành	Có kiến thức thực tế và lý thuyết sâu, rộng, tiên tiến, nắm vững các nguyên lý và học thuyết cơ bản trong lĩnh vực nghiên cứu về QLNL
2	Kiến thức liên ngành có liên quan	Có kiến thức tổng thể và cập nhật về các hệ thống năng lượng
3	Kiến thức chung về quản trị và quản lý	Có kiến thức chung về quản trị và quản lý các hệ thống năng lượng
Kỹ năng		
4	Kỹ năng phân tích, tổng hợp, đánh giá dữ liệu và thông tin để đưa ra giải pháp xử lý các vấn đề một cách khoa học	Có kỹ năng phân tích, tổng hợp, đánh giá dữ liệu, xử lý thông tin và đưa ra các quyết định một cách khoa học
5	Có kỹ năng truyền đạt tri thức dựa trên nghiên cứu, thảo luận các vấn đề chuyên môn và khoa học với người cùng ngành và với những người khác	Có kỹ năng truyền đạt thông tin dựa trên phân tích, đánh giá và thảo luận các vấn đề thuộc chuyên môn QLNL với người khác
		Có kỹ năng lãnh đạo trong phạm vi hoạt động chuyên môn QLNL
6	Kỹ năng tổ chức, quản trị và quản lý các hoạt động nghề nghiệp tiên tiến.	Có kỹ năng tổ chức, quản lý các hoạt động chuyên môn trong lĩnh vực sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả, thị trường năng lượng, dự báo nhu cầu năng lượng...

T T	Khung trình độ Quốc gia (Thông tư số 1982 - BGD)	Hiệu chỉnh CDR CTĐT Ths. QLNL 2023 - 2024
7	Kỹ năng nghiên cứu phát triển và sử dụng các công nghệ một cách sáng tạo trong lĩnh vực học thuật và nghề nghiệp.	Có kỹ năng nghiên cứu và sử dụng công nghệ và các phần mềm để phục vụ hoạt động chuyên môn QLNL
8	Có trình độ ngoại ngữ tương đương bậc 4/6 Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam.	Có trình độ ngoại ngữ tương đương bậc 4/6 khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam
Mức tự chủ và trách nhiệm		
9	Nghiên cứu, đưa ra những sáng kiến quan trọng.	Có khả năng hiểu biết sâu rộng các vấn đề kinh tế, xã hội để thực hiện tốt chuyên môn thuộc lĩnh vực QLNL
10	Thích nghi, tự định hướng và hướng dẫn người khác	Có khả năng đánh giá vấn đề và đưa ra các nhận định, giải pháp và sáng kiến quan trọng trong lĩnh vực chuyên môn QLNL
11	Đưa ra những kết luận mang tính chuyên gia trong lĩnh vực chuyên môn.	Có khả năng quản lý, đánh giá và cải tiến các hoạt động chuyên môn trong lĩnh vực QLNL
12	Quản lý, đánh giá và cải tiến các hoạt động chuyên môn.	Có khả năng giải quyết tốt các bài toán thực tế của doanh nghiệp thuộc chuyên môn QLNL

Hơn nữa, CDR của CTĐT Ths. QLNL năm 2023 cũng được so sánh với CDR của một số trường trong nước và quốc tế **[H1.01.01.12]**. Bảng 1. 4 cho thấy, CDR của CTĐT Ths. QLNL được thiết kế rõ ràng, khoa học.

Bảng 1. 4 Đối sánh CDR của CTĐT Ths. QLNL năm 2023 trường ĐHDL với các trường trong nước và quốc tế

Tiêu chí	ĐH Bách khoa TP HCM (trong nước)	The University of Texas at Dallas, the USA (nước ngoài)	New York Institute of Technology, the USA (nước ngoài)	University of Technology, Malaysia (nước ngoài)	CTĐT hiện hành Đại học Điện lực
- Chuẩn đầu ra	- Khả năng nhận diện, mô hình hóa, và giải các bài toán kỹ thuật phức tạp bằng cách áp dụng các nguyên tắc kỹ thuật, khoa học, và toán học tiên tiến. - Khả năng thiết kế các sản phẩm và giải pháp kỹ thuật đáp ứng các yêu cầu cụ thể, có xem xét đến sức khỏe, an toàn, và phúc lợi cộng đồng, cũng như các yếu tố toàn cầu, văn	Không có thông tin	Không có thông tin	-Khả năng phát triển kiến thức chuyên sâu về lập kế hoạch và quản lý cung và cầu năng lượng bền vững -Khả năng thực hiện nghiên cứu bằng các công cụ tính toán và kỹ thuật -Khả năng giải quyết các vấn đề liên quan đến công nghệ, quy hoạch và quản lý năng lượng -Khả năng thể hiện đạo đức nghề nghiệp, trong phát triển vận	<i>Kiến thức:</i> -Có kiến thức thực tế và lý thuyết sâu, rộng, tiên tiến, nắm vững các nguyên lý và học thuyết cơ bản trong lĩnh vực nghiên cứu về quản lý năng lượng; -Có kiến thức tổng thể và cập nhật về các hệ thống năng lượng; -Có kiến thức chung về quản trị và quản lý các hệ thống năng lượng; <i>Kỹ năng:</i> -Có kỹ năng phân tích, tổng hợp, đánh giá dữ liệu, xử lý

	hóa, xã hội, môi trường, và kinh tế. - Khả năng giao tiếp hiệu quả với một nhóm các đối tượng phù hợp. - Khả năng nhận diện trách nhiệm đạo đức và trách nhiệm nghề nghiệp trong các hoàn cảnh kỹ thuật và đánh giá có cơ sở, trong đó phải xem xét tác động của các giải pháp kỹ thuật trong bối cảnh toàn cầu, kinh tế, môi trường và xã hội. - Khả năng hoạt động hiệu quả trong một nhóm mà các thành viên cùng nhau lãnh đạo, tạo ra môi trường cộng tác và			hành và cơ sở vật chất bền vững. -Khả năng trình bày ý tưởng và phát hiện thông qua thuyết trình và viết khoa học một cách hiệu quả. -Khả năng tham gia độc lập vào việc học tập suốt đời và tiếp thu kiến thức hiện đại về công nghệ quy hoạch và quản lý năng lượng một cách hiệu quả. -Khả năng làm việc nhóm hiệu quả trong các lĩnh vực liên quan đến công nghệ, quy hoạch và quản lý năng lượng	thông tin và đưa ra các quyết định một cách khoa học; -Có kỹ năng truyền đạt thông tin dựa trên phân tích, đánh giá và thảo luận các vấn đề thuộc chuyên môn quản lý năng lượng với người khác; -Có kỹ năng tổ chức, quản lý các hoạt động chuyên môn trong lĩnh vực sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả; thị trường năng lượng; dự báo nhu cầu năng lượng....; -Có kỹ năng nghiên cứu và sử dụng công nghệ và các phần mềm để phục vụ hoạt động chuyên môn quản lý năng lượng; -Có khả năng lãnh đạo trong phạm vi hoạt động chuyên môn quản lý năng lượng; -Có trình độ ngoại ngữ tương đương bậc 4/6 Khung
--	---	--	--	--	---

	bổ trợ, thiết lập mục tiêu, kế hoạch công việc, và đáp ứng các mục tiêu. - Khả năng xây dựng và tiến hành các thí nghiệm, phân tích và giải thích dữ liệu, và sử dụng khả năng đánh giá kỹ thuật được đào tạo để rút ra kết luận. - Khả năng tiếp thu và ứng dụng kiến thức mới khi cần thiết một cách sáng tạo, bằng các chiến lược học tập thích hợp.				năng lực ngoại ngữ Việt Nam. <i>Mức tự chủ và chịu trách nhiệm</i> -Có khả năng hiểu biết sâu rộng các vấn đề kinh tế, xã hội để thực hiện tốt chuyên môn thuộc lĩnh vực quản lý năng lượng; -Có khả năng đánh giá vấn đề và đưa ra các nhận định, giải pháp và sáng kiến quan trọng trong lĩnh vực chuyên môn quản lý năng lượng; -Có khả năng quản lý, đánh giá và cải tiến các hoạt động chuyên môn trong lĩnh vực quản lý năng lượng; -Có khả năng giải quyết tốt các bài toán thực tế của doanh nghiệp thuộc chuyên môn quản lý năng lượng;
--	---	--	--	--	---

2. Điểm mạnh

Khoa QLCN&NL đã xây dựng và ban hành CDR cho CTĐT Ths. QLNL rõ ràng, toàn diện và nhất quán với mục tiêu đào tạo. CDR của CTĐT được thiết kế phát huy năng lực chủ động, sáng tạo của học viên, đồng thời tạo môi trường thuận lợi cho học viên giao lưu, hợp tác trong học tập, gắn kết lý thuyết và thực hành, học viên qua đó có điều kiện phát triển kiến thức chuyên môn, kỹ năng nghề nghiệp cũng như đạo đức nghề nghiệp.

3. Điểm tồn tại

Khoa QLCN&NL chưa thường xuyên thảo luận chuyên môn sâu với các bên liên quan để xác định mức độ đáp ứng của các học phần trong CTĐT với CDR của CTĐT.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2025, Khoa QLCN&NL sẽ tổ chức họp chuyên môn với các bên liên quan để trao đổi về mức độ đáp ứng của CDR của các học phần trong CTĐT với các CDR của CTĐT chi tiết hơn, thường xuyên hơn.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí 5/7.

Tiêu chí 1.3. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo phản ánh được yêu cầu của các bên liên quan, được định kỳ rà soát, điều chỉnh và được công bố công khai

1. Mô tả hiện trạng

CDR của CTĐT Ths. QLNL năm 2020, [H1.01.02.03], 2023 [H1.01.01.05] đáp ứng các yêu cầu theo mục tiêu chung của Luật giáo dục năm 2019 (Điều 2) [H1.01.01.10], của Luật Giáo dục Đại học năm 2012 (Điều 5) [H1.01.01.11], Quyết định 1982/ 2016/QĐ-TTg về Khung trình độ quốc gia [H1.01.02.06] (Xem Tiêu chuẩn 1.2).

Để phục vụ hiệu chỉnh CTĐT Ths. QLNL năm 2020, CDR của CTĐT Ths. QLNL theo các yêu cầu về kiến thức, kỹ năng chuyên môn, kỹ năng mềm đã được khảo sát với sự tham gia của các bên liên quan (giảng viên/chuyên gia, nhà tuyển dụng, và cựu học viên) [H1.01.03.01]. Khảo sát có sự tham gia của 39 nhà tuyển dụng đến từ các doanh nghiệp thuộc nhiều lĩnh vực nhưng có liên quan đến hoạt động quản lý năng lượng như nhà máy sản xuất điện, công ty điện lực, công ty tư vấn điện, công ty tư vấn, trung tâm tiết kiệm năng lượng ; doanh nghiệp và các tòa nhà ; 23 Cựu học viên tốt nghiệp các khoá CH4 và CH5; 17 Giảng viên và chuyên gia giảng dạy trong và ngoài trường. Kết quả khảo sát cho thấy, phần lớn giảng viên/ chuyên gia, nhà tuyển dụng, cựu học viên cho rằng CDR của CTĐT Ths. QLNL có kiến thức, kỹ năng đáp ứng tốt, rất tốt yêu cầu công việc (Bảng 1. 5) (Bảng 1. 6) [H1.01.03.02]. Bên cạnh đó, giảng viên/chuyên gia, nhà tuyển dụng, cựu học viên cũng đề xuất bổ sung một

số kiến thức, kỹ năng chuyên môn, kỹ năng mềm để học viên đáp ứng công việc tốt hơn. Về kiến thức, cựu học viên đề xuất bổ sung các chuyến đi thực tế, kiến thức chuyên sâu, các môn học sát thực tế, nhà tuyển dụng đề xuất bổ sung kiến thức về thị trường điện, tăng các bài tập thực hành, thêm các mô hình thực tế, nâng cao năng lực lập kế hoạch quản lý năng lượng. Về kỹ năng, kỹ năng thuyết trình, viết báo cáo, làm việc nhóm, tiếng Anh, là các kỹ năng được các bên đề xuất tăng cường **[H1.01.03.02]**.

Bảng 1. 5 Kết quả khảo sát giảng viên/chuyên gia, nhà tuyển dụng về khả năng đáp ứng CĐR của CTĐT phục vụ hiệu chỉnh CTĐT năm 2020

Khả năng đáp ứng CĐR kiến thức					
Giảng viên/chuyên gia			Nhà tuyển dụng		
Ý kiến	%	SL	Ý kiến	%	SL
Trung lập	5,9%	1	Không có ý kiến	5,1%	2
Đáp ứng	5,9%	1	Đáp ứng	15,4%	6
Đáp ứng tốt	35,3%	6	Đáp ứng tốt	43,6%	17
Đáp ứng rất tốt	52,9%	9	Đáp ứng rất tốt	35,9%	14
Tổng	100,0%	17	Tổng	100,0%	39
Khả năng đáp ứng CĐR kỹ năng chuyên môn					
Ý kiến	%	SL	Ý kiến	%	SL
Đáp ứng	5,88%	1	Đáp ứng	17,95%	7
Đáp ứng rất tốt	58,82%	10	Đáp ứng rất tốt	30,77%	12
Đáp ứng tốt	29,41%	5	Đáp ứng tốt	46,15%	18
Trung lập	5,88%	1	Không có ý kiến	5,13%	2
Tổng	100,0%	17	Tổng	100,0%	39
Khả năng đáp ứng CĐR kỹ năng mềm					
Giảng viên/chuyên gia			Nhà tuyển dụng		
Ý kiến	%	SL	Ý kiến	%	SL
Trung lập	11,8%	2	Không có ý kiến	5,1%	2
Đáp ứng	0,0%	0	Đáp ứng	18,0%	7
Đáp ứng tốt	35,3%	6	Đáp ứng tốt	41,0%	16
Đáp ứng rất tốt	52,9%	9	Đáp ứng rất tốt	35,9%	14

Tổng	100,0%	17	Tổng	100,0%	39
------	--------	----	------	--------	----

Bảng 1. 6 Kết quả khảo sát cựu học viên về khả năng đáp ứng CĐR của CTĐT phục vụ hiệu chỉnh CTĐT năm 2020

Cựu học viên đạt chuẩn đầu ra của Chương trình đào tạo	Đồng ý	Rất đồng ý	Trung lập	Tổng
CĐR1: Nắm được kiến thức thực tế và lý thuyết sâu, rộng, tiến tiến, nắm vững các nguyên lý và học thuyết cơ bản trong lĩnh vực nghiên cứu về quản lý năng lượng	69,6%	26,1%	4,4%	100,0%
	16	6	1	23
CĐR2: Hiểu được các kiến thức liên ngành có liên quan đến quản lý năng lượng	60,9%	30,4%	8,7%	100,0%
	14	7	2	23
CĐR3: Có kiến thức chung về quản trị, quản lý	60,9%	34,8%	4,4%	100,0%
	14	8	1	23
CĐR4: Có khả năng phân tích, tổng hợp, đánh giá dữ liệu và thông tin để đưa ra giải pháp xử lý các vấn đề một cách khoa học	65,2%	26,1%	8,7%	100,0%
	15	6	2	23
CĐR5: Có khả năng sáng tạo, đề xuất giải pháp mới	65,2%	26,1%	8,7%	100,0%
	15	6	2	23
CĐR6: Có khả năng viết báo cáo, thuyết trình và truyền đạt chuyên nghiệp	52,2%	30,4%	17,4%	100,0%
	12	7	4	23
CĐR7: Có khả năng nghiên cứu độc lập, tổ chức quản lý làm việc nhóm	65,2%	26,1%	8,7%	100,0%
	15	6	2	23
CĐR8: Có khả năng tự định hướng phát triển năng lực cá nhân, thích nghi với môi trường làm việc có tính cạnh tranh cao	60,9%	30,4%	8,7%	100,0%
	14	7	2	23
CĐR9: Có trình độ Tiếng Anh bậc 4/6 khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam hoặc tương đương	52,2%	30,4%	17,4%	100,0%
	12	7	4	23

Thực hiện chủ trương của Nhà trường [H1.01.02.04], để phục vụ hiệu chỉnh

CTĐT Ths. QLNL lần 3, năm 2023 Khoa QLCN&NL đã tiến hành khảo sát các bên liên quan về mức độ đồng ý về CĐR của CTĐT. Bên cạnh ba nhóm đối tượng giảng viên/chuyên gia, nhà tuyển dụng, cựu học viên, lần khảo sát này được thực hiện đối với cả nhóm người học. Khảo sát được thực hiện với 28 chuyên gia và giảng viên, 10 nhà tuyển dụng, 23 cựu người học, 13 người học. Kết quả khảo sát cho thấy, phần lớn người được hỏi đồng ý hoặc rất đồng ý với các CĐR của CTĐT (Bảng 1. 7), (Bảng 1. 8), (Bảng 1. 9), (Bảng 1. 10). Ngoài ra, các bên liên quan cũng góp ý bổ sung các kỹ năng phù hợp với sự phát triển của thời đại công nghệ, các kỹ năng chuyên môn sâu **[H1.01.03.03]**.

Bảng 1. 7 Kết quả khảo sát giảng viên/chuyên gia về khả năng đáp ứng CDR của CTĐT phục vụ hiệu chỉnh CTĐT năm 2023

CDR của CTĐT		Rất không đồng ý		Không đồng ý		Trung lập		Đồng ý		Rất đồng ý	
STT		Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ
1	Nắm được kiến thức thực tế và lý thuyết sâu, rộng, tiến tiến, nắm vững các nguyên lý và học thuyết cơ bản trong lĩnh vực nghiên cứu về quản lý năng lượng	0	0%	0	0%	1	4%	22	79%	5	18%
2	Hiểu được các kiến thức liên ngành có liên quan đến quản lý năng lượng;	0	0%	0	0%	2	7%	20	71%	6	21%
3	Hiểu được các kiến thức chung về quản trị, quản lý;	0	0%	0	0%	2	7%	20	71%	6	21%
4	Có các kiến thức tổng thể về phân tích và giải quyết các vấn đề về hoạch định, tổ chức, triển khai và kiểm tra giám sát các hoạt động trong quản lý năng lượng;	0	0%	0	0%	1	4%	21	75%	6	21%
5	Có các kiến thức cập nhật về công nghệ tiết kiệm năng lượng, quản lý năng lượng, vận hành thị trường điện, dự báo và quy hoạch năng lượng;	0	0%	0	0%	1	4%	21	75%	6	21%
6	Có các kiến thức chuyên sâu về công nghệ tiết kiệm năng lượng, quản lý năng lượng, vận hành thị trường điện, dự báo và quy hoạch năng lượng.	0	0%	0	0%	1	4%	22	79%	5	18%
7	Có kỹ năng phân tích, tổng hợp, đánh giá dữ liệu và thông tin để đưa ra giải pháp xử lý các vấn đề một cách khoa học;	0	0%	0	0%	1	4%	20	71%	7	25%
8	Có kỹ năng truyền đạt tri thức dựa trên nghiên cứu , thảo luận các vấn đề chuyên môn và khoa học với người cùng và khác ngành;	0	0%	0	0%	2	7%	19	68%	7	25%

CDR của CTĐT		Rất không đồng ý		Không đồng ý		Trung lập		Đồng ý		Rất đồng ý	
STT		Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ
9	Có kỹ năng tổ chức, quản trị và quản lý các hoạt động nghề nghiệp tiên tiến;	0	0%	0	0%	2	7%	19	68%	7	25%
10	Có kỹ năng nghiên cứu phát triển và sử dụng các công nghệ một cách sáng tạo trong lĩnh vực học thuật và nghề nghiệp;	0	0%	0	0%	1	4%	21	75%	6	21%
11	Có trình độ ngoại ngữ tương đương bậc 4/6 Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam.	0	0%	0	0%	4	14%	18	64%	6	21%
12	Có kỹ năng sử dụng các công cụ định lượng trong nghiên cứu, phân tích và giải quyết các vấn đề về năng lượng;	0	0%	0	0%	0	0%	19	68%	9	32%
13	Có kỹ năng phân tích và xử lý dữ liệu định tính và định lượng, sử dụng các phương pháp và công cụ phục vụ cho nghiên cứu trong lĩnh vực quản lý năng lượng.	0	0%	0	0%	0	0%	20	71%	8	29%
14	Có kỹ năng nghiên cứu, phát hiện và đề xuất phương án giải quyết các vấn đề trong hoạt động khai thác, truyền tải và sử dụng năng lượng cuối cùng.	0	0%	0	0%	1	4%	22	79%	5	18%
15	Có khả năng nghiên cứu đưa ra những sáng kiến quan trọng;	0	0%	0	0%	3	11%	21	75%	4	14%
16	Có khả năng thích nghi, tự định hướng và hướng dẫn người khác;	0	0%	0	0%	1	4%	22	79%	5	18%
17	Có khả năng đưa ra những kết luận mang tính chuyên gia trong lĩnh vực năng lượng;	0	0%	0	0%	3	11%	20	71%	5	18%

CĐR của CTĐT		Rất không đồng ý		Không đồng ý		Trung lập		Đồng ý		Rất đồng ý	
STT		Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ
18	Có khả năng quản lý, phân tích, đánh giá và cải tiến các hoạt động chuyên môn.	0	0%	0	0%	0	0%	24	86%	4	14%
19	Có kiến thức đáp ứng các yêu cầu của công việc	0	0%	0	0%	4	14%	18	64%	6	21%
20	Có kỹ năng chuyên môn đáp ứng yêu cầu của công việc?	0	0%	0	0%	4	14%	17	61%	7	25%
21	Có kỹ năng mềm đáp ứng yêu cầu của công việc?	0	0%	0	0%	5	18%	18	64%	5	18%

Bảng 1. 8 Kết quả khảo sát giảng viên/chuyên gia, về khả năng đáp ứng CĐR của CTĐT phục vụ hiệu chỉnh CTĐT năm 2023

CĐR của CTĐT		Rất không đồng ý		Không đồng ý		Trung lập		Đồng ý		Rất đồng ý	
STT		Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ
1	Nắm được kiến thức thực tế và lý thuyết sâu, rộng, tiến tiến, nắm vững các nguyên lý và học thuyết cơ bản trong lĩnh vực nghiên cứu về quản lý năng lượng	0	0%	0	0%	1	10%	7	70%	2	20%
2	Hiểu được các kiến thức liên ngành có liên quan đến quản lý năng lượng;	0	0%	0	0%	1	10%	7	70%	2	20%
3	Hiểu được các kiến thức chung về quản trị, quản lý;	0	0%	0	0%	0	0%	9	90%	1	10%

CDR của CTĐT		Rất không đồng ý		Không đồng ý		Trung lập		Đồng ý		Rất đồng ý	
STT		Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ
4	Có các kiến thức tổng thể về phân tích và giải quyết các vấn đề về hoạch định, tổ chức, triển khai và kiểm tra giám sát các hoạt động trong quản lý năng lượng;	0	0%	0	0%	1	10%	8	80%	1	10%
5	Có các kiến thức cập nhật về công nghệ tiết kiệm năng lượng, quản lý năng lượng, vận hành thị trường điện, dự báo và quy hoạch năng lượng;	0	0%	0	0%	0	0%	8	80%	2	20%
6	Có các kiến thức chuyên sâu về công nghệ tiết kiệm năng lượng, quản lý năng lượng, vận hành thị trường điện, dự báo và quy hoạch năng lượng.	0	0%	0	0%	2	20%	6	60%	2	20%
7	Có kỹ năng phân tích, tổng hợp, đánh giá dữ liệu và thông tin để đưa ra giải pháp xử lý các vấn đề một cách khoa học;	0	0%	0	0%	0	0%	9	90%	1	10%
8	Có kỹ năng truyền đạt tri thức dựa trên nghiên cứu, thảo luận các vấn đề chuyên môn và khoa học với người cùng và khác ngành;	0	0%	0	0%	1	10%	8	80%	1	10%
9	Có kỹ năng tổ chức, quản trị và quản lý các hoạt động nghề nghiệp tiên tiến;	0	0%	0	0%	1	10%	8	80%	1	10%
10	Có kỹ năng nghiên cứu phát triển và sử dụng các công nghệ một cách sáng tạo trong lĩnh vực học thuật và nghề nghiệp;	0	0%	0	0%	2	20%	7	70%	1	10%

CĐR của CTĐT		Rất không đồng ý		Không đồng ý		Trung lập		Đồng ý		Rất đồng ý	
STT		Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ
11	Có trình độ ngoại ngữ tương đương bậc 4/6 Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam.	0	0%	0	0%	3	30%	6	60%	1	10%
12	Có kỹ năng sử dụng các công cụ định lượng trong nghiên cứu, phân tích và giải quyết các vấn đề về năng lượng;	0	0%	0	0%	0	0%	9	90%	1	10%
13	Có kỹ năng phân tích và xử lý dữ liệu định tính và định lượng, sử dụng các phương pháp và công cụ phục vụ cho nghiên cứu trong lĩnh vực quản lý năng lượng.	0	0%	0	0%	0	0%	8	80%	2	20%
14	Có kỹ năng nghiên cứu, phát hiện và đề xuất phương án giải quyết các vấn đề trong hoạt động khai thác, truyền tải và sử dụng năng lượng cuối cùng.	0	0%	0	0%	0	0%	9	90%	1	10%
15	Có khả năng nghiên cứu đưa ra những sáng kiến quan trọng;	0	0%	0	0%	1	10%	8	80%	1	10%
16	Có khả năng thích nghi, tự định hướng và hướng dẫn người khác;	0	0%	0	0%	0	0%	10	100%	0	0%
17	Có khả năng đưa ra những kết luận mang tính chuyên gia trong lĩnh vực năng lượng;	0	0%	0	0%	1	10%	8	80%	1	10%
18	Có khả năng quản lý, phân tích, đánh giá và cải tiến các hoạt động chuyên môn.	0	0%	0	0%	0	0%	10	100%	0	0%
19	Có kiến thức đáp ứng các yêu cầu của công việc	0	0%	0	0%	1	10%	8	80%	1	10%

CĐR của CTĐT		Rất không đồng ý		Không đồng ý		Trung lập		Đồng ý		Rất đồng ý	
STT		Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ
20	Có kỹ năng chuyên môn đáp ứng yêu cầu của công việc?	0	0%	1	10%	1	10%	8	80%	0	0%
21	Có kỹ năng mềm đáp ứng yêu cầu của công việc?	0	0%	0	0%	1	10%	9	90%	0	0%
21	Có thái độ phẩm chất đáp ứng yêu cầu của công việc?	0	0%	0	0%	0	0%	9	90%	1	10%

Bảng 1. 9 Kết quả khảo sát cựu học viên về khả năng đáp ứng CĐR của CTĐT phục vụ hiệu chỉnh CTĐT năm 2023

CĐR của CTĐT		Rất không đồng ý		Không đồng ý		Trung lập		Đồng ý		Rất đồng ý	
STT		Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ
1	Nắm được kiến thức thực tế và lý thuyết sâu, rộng, tiến tiến, nắm vững các nguyên lý và học thuyết cơ bản trong lĩnh vực nghiên cứu về quản lý năng lượng	0	0%	0	0%	1	4%	13	57%	9	39%
2	Hiểu được các kiến thức liên ngành có liên quan đến quản lý năng lượng;	0	0%	0	0%	1	4%	13	57%	9	39%
3	Hiểu được các kiến thức chung về quản trị, quản lý;	0	0%	0	0%	1	4%	14	61%	8	35%
4	Có các kiến thức tổng thể về phân tích và giải quyết các vấn đề về hoạch định, tổ chức, triển khai và	0	0%	0	0%	2	9%	12	52%	9	39%

CDR của CTĐT		Rất không đồng ý		Không đồng ý		Trung lập		Đồng ý		Rất đồng ý	
STT		Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ
	kiểm tra giám sát các hoạt động trong quản lý năng lượng;										
5	Có các kiến thức cập nhật về công nghệ tiết kiệm năng lượng, quản lý năng lượng, vận hành thị trường điện, dự báo và quy hoạch năng lượng;	0	0%	0	0%	1	4%	14	61%	8	35%
6	Có các kiến thức chuyên sâu về công nghệ tiết kiệm năng lượng, quản lý năng lượng, vận hành thị trường điện, dự báo và quy hoạch năng lượng.	0	0%	0	0%	1	4%	15	65%	7	30%
7	Có kỹ năng phân tích, tổng hợp, đánh giá dữ liệu và thông tin để đưa ra giải pháp xử lý các vấn đề một cách khoa học;	0	0%	0	0%	1	4%	14	61%	8	35%
8	Có kỹ năng truyền đạt tri thức dựa trên nghiên cứu, thảo luận các vấn đề chuyên môn và khoa học với người cùng và khác ngành;	0	0%	0	0%	1	4%	15	65%	7	30%
9	Có kỹ năng tổ chức, quản trị và quản lý các hoạt động nghề nghiệp tiên tiến;	0	0%	0	0%	1	4%	13	57%	9	39%
10	Có kỹ năng nghiên cứu phát triển và sử dụng các công nghệ một cách sáng tạo trong lĩnh vực học thuật và nghề nghiệp;	0	0%	0	0%	2	9%	13	57%	8	35%
11	Có trình độ ngoại ngữ tương đương bậc 4/6 Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam.	0	0%	1	4%	1	4%	14	61%	7	30%

CĐR của CTĐT		Rất không đồng ý		Không đồng ý		Trung lập		Đồng ý		Rất đồng ý	
STT		Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ
12	Có kỹ năng sử dụng các công cụ định lượng trong nghiên cứu, phân tích và giải quyết các vấn đề về năng lượng;	0	0%	0	0%	1	4%	16	70%	6	26%
13	Có kỹ năng phân tích và xử lý dữ liệu định tính và định lượng, sử dụng các phương pháp và công cụ phục vụ cho nghiên cứu trong lĩnh vực quản lý năng lượng.	0	0%	0	0%	1	4%	13	57%	9	39%
14	Có kỹ năng nghiên cứu, phát hiện và đề xuất phương án giải quyết các vấn đề trong hoạt động khai thác, truyền tải và sử dụng năng lượng cuối cùng.	0	0%	1	4%	0	0%	14	61%	8	35%
15	Có khả năng nghiên cứu đưa ra những sáng kiến quan trọng;	0	0%	0	0%	2	9%	12	52%	9	39%
16	Có khả năng thích nghi, tự định hướng và hướng dẫn người khác;	0	0%	0	0%	2	9%	12	52%	9	39%
17	Có khả năng đưa ra những kết luận mang tính chuyên gia trong lĩnh vực năng lượng;	0	0%	0	0%	1	4%	14	61%	8	35%
18	Có khả năng quản lý, phân tích, đánh giá và cải tiến các hoạt động chuyên môn.	0	0%	0	0%	1	4%	14	61%	8	35%

Bảng 1. 10 Kết quả khảo sát học viên về khả năng đáp ứng CDR của CTĐT phục vụ hiệu chỉnh CTĐT năm 2023

CDR của CTĐT		Rất không đồng ý		Không đồng ý		Trung lập		Đồng ý		Rất đồng ý	
STT		Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ
1	Nắm được kiến thức thực tế và lý thuyết sâu, rộng, tiến tiến, nắm vững các nguyên lý và học thuyết cơ bản trong lĩnh vực nghiên cứu về quản lý năng lượng	0	0%	1	8%	0	0%	8	62%	4	31%
2	Hiểu được các kiến thức liên ngành có liên quan đến quản lý năng lượng;	0	0%	0	0%	0	0%	8	62%	5	38%
3	Hiểu được các kiến thức chung về quản trị, quản lý;	0	0%	0	0%	0	0%	9	69%	4	31%
4	Có các kiến thức tổng thể về phân tích và giải quyết các vấn đề về hoạch định, tổ chức, triển khai và kiểm tra giám sát các hoạt động trong quản lý năng lượng;	0	0%	0	0%	0	0%	9	69%	4	31%
5	Có các kiến thức cập nhật về công nghệ tiết kiệm năng lượng, quản lý năng lượng, vận hành thị trường điện, dự báo và quy hoạch năng lượng;	0	0%	0	0%	0	0%	8	62%	5	38%
6	Có các kiến thức chuyên sâu về công nghệ tiết kiệm năng lượng, quản lý năng lượng, vận hành thị trường điện, dự báo và quy hoạch năng lượng.	0	0%	0	0%	1	8%	7	54%	5	38%
7	Có kỹ năng phân tích, tổng hợp, đánh giá dữ liệu và thông tin để đưa ra giải pháp xử lý các vấn đề một cách khoa học;	0	0%	0	0%	1	8%	7	54%	5	38%

CDR của CTĐT		Rất không đồng ý		Không đồng ý		Trung lập		Đồng ý		Rất đồng ý	
STT		Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ
8	Có kỹ năng truyền đạt tri thức dựa trên nghiên cứu, thảo luận các vấn đề chuyên môn và khoa học với người cùng và khác ngành;	0	0%	0	0%	2	15%	7	54%	4	31%
9	Có kỹ năng tổ chức, quản trị và quản lý các hoạt động nghề nghiệp tiên tiến;	0	0%	1	8%	0	0%	6	46%	6	46%
10	Có kỹ năng nghiên cứu phát triển và sử dụng các công nghệ một cách sáng tạo trong lĩnh vực học thuật và nghề nghiệp;	0	0%	0	0%	0	0%	9	69%	4	31%
11	Có trình độ ngoại ngữ tương đương bậc 4/6 Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam.	0	0%	2	15%	0	0%	7	54%	4	31%
12	Có kỹ năng sử dụng các công cụ định lượng trong nghiên cứu, phân tích và giải quyết các vấn đề về năng lượng;	0	0%	1	8%	1	8%	7	54%	4	31%
13	Có kỹ năng phân tích và xử lý dữ liệu định tính và định lượng, sử dụng các phương pháp và công cụ phục vụ cho nghiên cứu trong lĩnh vực quản lý năng lượng.	0	0%	0	0%	1	8%	7	54%	5	38%
14	Có kỹ năng nghiên cứu, phát hiện và đề xuất phương án giải quyết các vấn đề trong hoạt động khai thác, truyền tải và sử dụng năng lượng cuối cùng.	0	0%	0	0%	2	15%	7	54%	4	31%
15	Có khả năng nghiên cứu đưa ra những sáng kiến quan trọng;	0	0%	0	0%	2	15%	7	54%	4	31%

CDR của CTĐT		Rất không đồng ý		Không đồng ý		Trung lập		Đồng ý		Rất đồng ý	
STT		Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ
16	Có khả năng thích nghi, tự định hướng và hướng dẫn người khác;	0	0%	0	0%	1	8%	8	62%	4	31%
17	Có khả năng đưa ra những kết luận mang tính chuyên gia trong lĩnh vực năng lượng;	0	0%	1	8%	1	8%	7	54%	4	31%
18	Có khả năng quản lý, phân tích, đánh giá và cải tiến các hoạt động chuyên môn.	0	0%	0	0%	2	15%	7	54%	4	31%

Từ kết quả khảo sát các bên liên quan, CĐR của CTĐT Ths. QLNL năm 2023 đã được điều chỉnh phù hợp hơn phản ánh yêu cầu của các bên liên quan với 13 CĐR chia làm 3 nhóm kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và chịu trách nhiệm **[H1.01.01.06]**.

Qua những lần hiệu chỉnh, CĐR của CTĐT Ths. QLNL được công bố công khai, rộng rãi bằng các hình thức và phương tiện khác nhau:

- (1) Trên Website của Trường **[H1.01.03.04]**
- (2) Trong bộ lưu trữ tại Phòng Quản lý Đào tạo, Văn phòng Khoa, Thư viện **[H1.01.03.05]**.

Điều này giúp cho Nhà trường chuyển tải được cam kết trong đào tạo tới người học và các bên liên quan.

2. Điểm mạnh

CĐR của CTĐT Ths. QLNL được xây dựng, cập nhật và hiệu chỉnh dựa trên kết quả khảo sát, góp ý của các bên liên quan (giảng viên/chuyên gia, nhà tuyển dụng lao động, cựu học viên, và học viên). Việc khảo sát và hiệu chỉnh được thực hiện định kỳ với nhóm các đối tác doanh nghiệp, cựu học viên thông qua các hoạt động kết nối. CĐR của CTĐT được công bố rộng rãi trên nhiều kênh khác nhau.

3. Điểm tồn tại

Việc khảo sát các bên liên quan về CĐR của CTĐT chưa thực hiện hàng năm và số lượng phiếu khảo sát còn hạn chế.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2025, Khoa QLCN&NL sẽ thực hiện khảo sát hàng năm các bên liên quan với số lượng nhiều hơn.

5. *Tự đánh giá:* Đạt yêu cầu của tiêu chí 5/7.

Kết luận về tiêu chuẩn 1

Mục tiêu của CTĐT Ths. QLNL được xây dựng rõ ràng phù hợp với sứ mạng, tầm nhìn của Nhà trường. CĐR của CTĐT được xác định rõ ràng, đáp ứng được yêu cầu chung, yêu cầu chuyên môn của người học, của nhà tuyển dụng. CĐR cũng tuân thủ các quy định của Bộ GDĐT, Chính phủ. CĐR được định kỳ rà soát điều chỉnh, được công bố công khai trên trang website, cổng thông tin đào tạo Nhà trường.

Tiêu chuẩn 2. Bản mô tả chương trình đào tạo

Mở đầu

Bản mô tả CTĐT Ngành QLNL trình độ Thạc sĩ được Khoa QLCN&NL xây dựng với đầy đủ các thông tin về mục tiêu đào tạo, chuẩn đầu ra, cấu trúc chương trình, mô tả ngắn gọn học phần cũng như đánh giá và tổ chức thực hiện CTĐT để người học đạt được các CĐR của chương trình. Bản mô tả CTĐT đã cung cấp những thông tin cần thiết cho các bên liên quan và thông tin về bản mô tả được công bố công khai trên website của Nhà trường cũng như các kênh thông tin khác để các bên liên quan dễ dàng tiếp cận.

Tiêu chí 2.1. Bản mô tả chương trình đào tạo đầy đủ thông tin và cập nhật

1. Mô tả hiện trạng

Khoa QLCN&NL xây dựng bản mô tả CTĐT trình độ thạc sĩ ngành Quản lý Năng lượng bám sát quy định tại điều 33 Luật giáo dục năm 2019. Năm học 2019-2020 Nhà trường chỉ đạo rà soát điều chỉnh CTĐT theo các qui định, hướng dẫn cụ thể **[H2.02.01.01]** trong đó bám sát quy định trong Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu và yêu cầu năng lực của người học. Theo những hướng dẫn chi tiết đó, Khoa QLCN&NL đã thực hiện hiệu chỉnh và ban hành bản mô tả CTĐT Ngành QLNL trình độ Thạc sĩ với đầy đủ thông tin của Bản mô tả CTĐT theo quyết định QĐ 855b/QĐ-ĐHĐL, ngày 31/7/2020 **[H2.02.01.02]**. Bản mô tả CTĐT năm 2020 đã đề cập đến các CĐR chung và các CĐR theo định hướng nghiên cứu và ứng dụng. Trong đó chỉ rõ mỗi học phần sẽ giúp học viên hình thành những CĐR kiến thức, kỹ năng hay mức độ tự chủ và tự chịu trách nhiệm nào.

Trong năm học 2022 -2023, việc cập nhật, đánh giá CTĐT được Nhà trường tiếp tục triển khai theo kế hoạch **[H2.02.01.04]**, cùng những hướng dẫn chi tiết về Bản mô tả CTĐT, Khoa QLCN&NL đã ban hành bản mô tả CTĐT Ngành QLNL trình độ Thạc sĩ năm 2023 với đầy đủ thông tin của Bản mô tả CTĐT theo quyết định QĐ 465/QĐ-ĐHĐL, ngày 28/3/2024. Trong lần hiệu chỉnh này, Bản mô tả CTĐT được xây dựng với 13CĐR **[H2.02.01.02]**, trong đó vẫn chỉ rõ các CĐR kiến thức, kỹ năng hay mức độ tự chủ và tự chịu trách nhiệm. Đặc biệt, yêu cầu về ngoại ngữ không tách riêng mà được đưa vào là 1 CĐR cần đạt được của CTĐT (PLO2.6).

Trong đợt rà soát năm 2022-2023, CTĐT Ngành QLNL trình độ Thạc sĩ được hiệu chỉnh không phân tách định hướng nghiên cứu và ứng dụng nhưng vẫn đảm bảo kiến thức chuyên môn sâu trong các chuyên ngành cơ bản của QLNL. Bản mô tả CTĐT ngành QLNL đã cập nhật các thông tin mới nhất và đảm bảo các yêu cầu bao gồm: Tên Trường đào tạo, tên gọi văn bằng trình độ Thạc sĩ, thời gian đào tạo 18 tháng đối với chính qui và 24 tháng đối với hình thức vừa học vừa làm, tiêu chí tuyển sinh, các thông tin về mục tiêu đào tạo, CĐR, vị trí việc làm sau tốt nghiệp, ma trận kỹ năng hiển thị kết quả chương trình với CĐR và mô tả sơ lược nội dung các học phần **[H2.02.01.04]**. Bản mô tả CTĐT năm 2023 đã đề cập đến những thông tin về kế hoạch giảng dạy, học tập của chương trình theo mục tiêu chung là “*CTĐT ThS Quản lý năng lượng trang bị cho người học kiến thức và kỹ năng cần thiết để trở thành nhà quản lý trong lĩnh vực năng lượng. Có năng lực thực hành cao, có khả năng độc lập sáng tạo, có năng lực phát hiện và giải quyết những vấn đề phức tạp*”

thuộc lĩnh vực quản lý năng lượng.” Quá trình thực hiện được kết hợp giữa lý thuyết và thực hành, kết nối doanh nghiệp với thời lượng thực tập ngoài trường trước khi làm đề án tốt nghiệp nhằm tăng cường tính thực tiễn cho học viên. Bản mô tả CTĐT cung cấp cho học viên một cái nhìn tổng thể về khoá học để thực hiện kế hoạch học tập phù hợp. Bản mô tả CTĐT cũng cung cấp các thông tin tuyển sinh với các yêu cầu cụ thể cho từng đối tượng ngành đúng và ngành gần đi kèm với danh sách các học phần kiến thức cần bổ sung. Bản mô tả CTĐT mô tả đầy đủ các CDR phù hợp theo chương trình khung quốc gia, tổng số tín chỉ hiện nay là 60, có sự mô tả các học phần trong CTĐT, có ma trận CDR thể hiện sự đóng góp và mức độ đóng góp của mỗi học phần, đồng thời xác định rõ tỷ lệ mức độ đóng góp của các CDR. Bản mô tả CTĐT cũng đề cập tới Kế hoạch giảng dạy của toàn khóa, trong đó chỉ ra khối lượng ở mỗi học kỳ, chi tiết những học phần học viên được dự kiến học tập, khối lượng kiến thức chung, cơ sở ngành, chuyên ngành, thực tập và luận án. Bản mô tả CTĐT hiệu chỉnh cũng được tham khảo thông tin và đối sánh với CTĐT của các trường trong nước và quốc tế **[H2.02.01.07]**. Tất cả những thông tin trên sẽ giúp người học hình dung khái quát về lộ trình học tập nhằm xây dựng kế hoạch học tập để hoàn thành CTĐT.

Trong quá trình thực hiện, CTĐT luôn có sự điều chỉnh (bổ sung học phần mới, đổi mới đề cương học phần, bổ sung các học phần, đổi mới phương pháp giảng dạy và phương pháp kiểm tra - đánh giá, ...) để giúp học viên phát triển toàn diện hơn các kiến thức và kỹ năng như CDR đã công bố, đồng thời đáp ứng tốt hơn các yêu cầu ngày càng cao của nhà tuyển dụng. Một số nội dung về phương pháp giảng dạy trong các môn thực hành và hình thức đánh giá môn học được đa dạng hoá. Bản mô tả CTĐT ngành QNLN được rà soát và cập nhật định kỳ bao gồm cả phương pháp giảng dạy, học tập, kiểm tra và tài liệu học tập (cập nhật gần đây trong năm học 2019 – 2020 và năm 2022-2023). Việc xây dựng, rà soát, điều chỉnh, bổ sung, cập nhật thông tin và phê duyệt chính thức Bản mô tả CTĐT luôn có sự tham gia của Khoa chuyên môn, các phòng ban chức năng liên quan (như phòng QLĐT, KT&ĐBCL, KHTC,...), có vai trò của hội đồng Khoa, hội đồng trường. **[H2.02.01.01], [H2.02.01.02], [H2.02.01.04]**, đặc biệt có sự góp ý của các bên liên quan là các chuyên gia đầu ngành trong lĩnh vực năng lượng, đại diện các doanh nghiệp, giảng viên, cựu học viên,... thông qua việc khảo sát và các hội thảo, seminar chuyên môn **[H2.02.01.05], [H2.02.01.06]**.

2. Điểm mạnh

Bản mô tả CTĐT Thạc sĩ của ngành QNLN được cập nhật theo kế hoạch định kỳ, cung cấp đầy đủ các thông tin cần thiết để người học, những người quan tâm nắm bắt CTĐT.

3. Điểm tồn tại

Bản mô tả CTĐT ngành QNLN được cập nhật các thông tin mới nhất liên quan đến CTĐT theo kế hoạch định kỳ nhưng chưa toàn diện.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2025, Khoa QLCN&NL tiếp tục chủ động cập nhật các thông tin mới liên quan đến CTĐT đầy đủ hơn.

5. *Tự đánh giá: Tiêu chí đạt yêu cầu và điểm là 5/7.*

Tiêu chí 2.2. Đề cương các học phần đầy đủ thông tin và cập nhật

1. Mô tả hiện trạng

Năm 2020, khi ban hành CTĐT ngành QLNL trình độ Thạc sĩ, đề cương chi tiết học phần đã được cập nhật theo mẫu mới (Thông tư 22/2017) cùng với các hướng dẫn của Phòng QLĐT [H2.02.01.01]. Trong quá trình đào tạo, theo kế hoạch sinh hoạt chuyên môn hàng năm, Khoa QLCN&NL giao cho Bộ môn, giáo viên phụ trách môn học tiến hành trao đổi về đề cương chi tiết môn học về nội dung, học liệu giảng dạy (đặc biệt cập nhật những nội dung mới hay việc thay đổi theo xu hướng nền kinh tế số như hiện nay), phương pháp kiểm tra định kỳ, phương pháp kiểm tra kết thúc học phần [H2.02.01.04], [H2.02.01.05].

Chương trình đào tạo ngành QLNL trình độ Thạc sĩ hiệu chỉnh năm 2020 có 15 học phần tương ứng với 15 đề cương chi tiết với 60 tín chỉ. Toàn bộ đề cương học phần được thể hiện đầy đủ thông tin, gồm: thông tin về nội dung học phần, mục tiêu và CDR môn học, phương pháp và hình thức dạy học, môn học tiên quyết, học liệu chính và tài liệu tham khảo, phương pháp và hình thức kiểm tra đánh giá, tên giảng viên và khoa phụ trách. Đề cương có tên giảng viên soạn đề cương và được thông qua Khoa QLCN&NL cùng các lần cập nhật. Đề cương đã bảo đảm thể hiện được sự tương hợp giữa ba yếu tố quan trọng: nội dung giảng dạy nhằm đạt được chuẩn đầu ra của môn học với CDR ngành QLNL trình độ Thạc sĩ, phương pháp giảng dạy thông qua các nội dung yêu cầu người học chuẩn bị, nội dung thảo luận và phương pháp kiểm tra để đánh giá thông qua bài tập lớn, bài tập nhóm tăng cường cho thời gian tự học. Qua các đợt hiệu chỉnh năm học 2019-2020, năm học 2022- 2023, CTĐT ngành QLNL trình độ Thạc sĩ được đánh giá, cập nhật thì các nội dung cơ bản về học phần và phương pháp đánh giá học phần, tài liệu, giáo trình cũng được cập nhật trong các đề cương chi tiết [H2.02.02.01], các ĐCCT học phần được đánh giá, thẩm định trước khi ban hành [H2.02.02.02].

Trong 2 đợt rà soát, cập nhật CTĐT năm học 2019 - 2020 và 2022-2023, theo văn bản của Nhà trường về yêu cầu hiệu chỉnh, cập nhật, đánh giá CTĐT [H2.02.01.02], 100% đề cương chi tiết các học phần cơ bản được điều chỉnh và được công bố đầy đủ cùng với Bản mô tả CTĐT. Bộ đề cương chi tiết học phần qua các lần điều chỉnh vẫn đảm bảo các yêu cầu về kiến thức, kỹ năng, năng lực thích ứng thực tế và năng lực quản lý của ngành QLNL trình độ Thạc sĩ. Đồng thời, đề cương nêu rõ phương pháp kiểm tra đánh giá với các bài kiểm tra có nội dung chi tiết, cụ thể kèm theo việc xây dựng trọng số bài kiểm tra thành phần và bài thi kết thúc môn nhằm đáp ứng các CDR tương ứng, qua đó hỗ trợ người học nắm vững các yêu cầu của học phần và chủ động lập kế hoạch học tập. Trong các học phần chuyên ngành, Khoa QLCN&NL đã bổ sung thêm một số học phần mang tính thời sự thực tiễn và khoa học quản lý như Năng lượng và môi trường nâng cao, Phương pháp định lượng trong kinh tế, Quản lý nhu cầu điện năng (DSM), đồng thời giảm bớt học phần Pháp luật và các văn bản liên quan đến Quản lý năng lượng do nội dung cơ bản đã được lồng ghép ở các học phần chuyên ngành khác. [H2.02.01.01].

Trong đợt rà soát năm 2022 - 2023, ĐCCT các học phần đã được rà soát chi tiết, tham khảo để cập nhật CDR phù hợp với CDR của CTĐT và bám sát yêu cầu theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam, cơ bản đáp ứng yêu cầu các bên liên quan **[H2.02.01.06], [H2.02.01.07]**. Khoa QLCN&NL phân công giảng viên phụ trách từng học phần rà soát, bổ sung học phần, điều chỉnh tên học phần, số tín chỉ đảm bảo tính hợp lý chung **[H2.02.01.04], [H2.02.01.01]**. Sau khi rà soát, cập nhật, Khoa phân công chéo các giảng viên nhận xét, phản biện các ĐCCT về các thông tin chung, mục tiêu, CDR, nội dung chi tiết, phương pháp giảng dạy, kiểm tra đánh giá, tài liệu học tập của học phần. Yêu cầu rà soát, điều chỉnh các nội dung chưa phù hợp để có được các ĐCCT hoàn thiện nhất **[H2.02.02.02]**.

Trong quá trình giảng dạy, các giảng viên đảm bảo theo nội dung đề cương chi tiết, đồng thời liên tục rà soát, cập nhật và điều chỉnh để đảm bảo thích ứng với các biến động của môi trường kinh doanh và doanh nghiệp trong thời đại mới, đáp ứng tốt hơn các yêu cầu của CDR và thực tiễn. Quá trình rà soát, cập nhật, điều chỉnh đề cương chi tiết học phần được thực hiện 2 năm/lần, trên cơ sở kế hoạch chung của Nhà trường, Khoa QLCN&NL triển khai họp, rà soát, đánh giá, hiệu chỉnh theo qui định từ cấp bộ môn và hội đồng khoa học cấp Khoa. Các hoạt động dạy học thực tế của các môn học tuân thủ các phương pháp dạy học cơ bản được đưa ra trong đề cương chi tiết. Hàng năm, Nhà trường và Khoa QLCN&NL liên tục cải tiến và điều chỉnh kịp thời nội dung, phương pháp đánh giá học phần phù hợp hơn **[H2.02.01.01] [H2.02.02.03]**.

Để nâng cao chất lượng đào tạo trong lĩnh vực ngành QLNL, một số môn học mới được điều chỉnh, cập nhật và lĩnh hội theo xu hướng thay đổi liên tục trong lĩnh vực năng lượng như sự phát triển của công nghệ 4.0 và trí tuệ nhân tạo, xu hướng chuyển dịch năng lượng theo hướng tăng trưởng xanh,... Nội dung các kiến thức cập nhật liên quan đến sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả, hệ thống năng lượng và quản lý năng lượng; Một số học phần được cập nhật như Mô hình quản lý năng lượng, Sử dụng năng lượng hiệu quả. Ngoài ra, học phần Lãnh đạo và quản lý đưa lên kiến thức bắt buộc, vì đây là kiến thức cơ sở quan trọng để hỗ trợ cho người học có được các kiến thức cần thiết trong quá trình quản lý và ra quyết định. Học phần Thiết kế thị trường điện không còn phù hợp với hiện trạng của Việt Nam do đó được đổi tên thành học phần Vận hành thị trường điện và được cập nhật nội dung phù hợp; học phần Định mức tiêu thụ năng lượng cũng được đổi tên thành Phương pháp định mức năng lượng và điều chỉnh nội dung phù hợp. Đồng thời, việc điều chỉnh cũng được tham khảo, đối sánh với một số khóa học của các chương trình tiên tiến từ các trường đại học trong và ngoài nước (như Đại học Bách Khoa TP HCM, Trường Đại học Texas ở Dallas – Mỹ, Viện công nghệ NewYork – Mỹ, Trường Đại học Công nghệ Malaysia. Từ kết quả đối sánh các CTĐT thạc sĩ cùng ngành đào tạo ở trong và ngoài nước cho thấy các CTĐT thạc sĩ có cùng xu hướng giảng dạy các kiến thức tổng thể, đa ngành để người học có thể hiểu và phát triển được toàn diện các năng lực quản lý điều hành trong lĩnh vực năng lượng. Cụ thể, các kiến thức về Quản lý nói chung, Kiến thức về năng lượng mới, Kiến thức thực tế bên ngoài... **[H2.02.02.01] [H2.02.01.06] [H2.02.01.07]**

Riêng đối với yêu cầu về ngoại ngữ đối với học viên cao học được cụ thể hóa theo CDR của CTĐT: PLO2.6. Có trình độ ngoại ngữ tương đương bậc 4/6 Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam.

2. Điểm mạnh

Đề cương các học phần của ngành được rà soát, đánh giá và điều chỉnh phù hợp với yêu cầu của ngành học. Việc giao quản lý môn học và thực hiện nhóm giảng dạy theo môn học cùng với việc trao đổi thường xuyên giúp cho đề cương môn học có được những cập nhật mới nhất, phù hợp nhất.

3. Điểm tồn tại

Nội dung các đề cương học phần ngành QLNL được chú ý cập nhật theo quy định nhưng việc cập nhật còn chưa hoàn toàn đầy đủ và thường xuyên.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2025, bên cạnh yêu cầu cập nhật và hiệu chỉnh định kỳ 2 năm/lần của Nhà trường, Khoa QLCN&NL sẽ tiếp tục chủ động cập nhật thường xuyên hơn về nội dung đề cương học phần.

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt yêu cầu và điểm là 5/7.

Tiêu chí 2.3. Bản mô tả chương trình đào tạo và đề cương các học phần được công bố công khai và các bên liên quan dễ dàng tiếp cận

1. Mô tả hiện trạng

Bản mô tả CTĐT, đề cương chi tiết của ngành QLNL đã được công bố công khai trên nhiều kênh khác nhau, thuận tiện cho các bên tra cứu và tìm hiểu về chương trình. Cụ thể:

- Trên trang website của Khoa QLCN&NL, học viên sau đại học đang theo học, học viên tương lai, các đối tác của Khoa, nhà tuyển dụng lao động là những đối tượng chính thường tìm kiếm thông tin về chương trình đào tạo thông qua kênh này [H2.02.03.01].
- Các học viên được cấp tài khoản riêng trên phần mềm (Cổng thông tin học viên). Học viên được cấp tài khoản riêng trên phần mềm quản lý học viên để có thể chủ động tiếp cận với các nguồn học liệu, trong đó có đề cương chi tiết các học phần trong CTĐT, bảng trọng số nội dung và cấu trúc đề thi để có định hướng học tập và hiểu rõ hình thức kiểm tra đánh giá kiến thức và năng lực học tập [H2.02.03.02]
- Giảng viên và cán bộ quản lý chương trình đều có thể tiếp cận khung CTĐT, Bản mô tả, đề cương các học phần... tại Phòng QLĐT, Văn phòng Khoa QLCN&NL, Thư viện [H2.02.03.03].
- Học viên được cung cấp thông tin về đề cương chi tiết thông qua giảng viên giảng dạy đứng lớp trong đó chi tiết về nội dung, mục tiêu, học liệu sử dụng, phương pháp học tập, phương pháp đánh giá kiểm tra cũng như tiến trình học tập môn học [H2.02.02.03].

- Một số thông tin cơ bản từ chương trình, trong đó có Bản mô tả được trích dẫn đưa vào trang thông tin tuyển sinh, thông tin về CĐR và vị trí việc làm được đưa vào flyers thông tin tuyển sinh của Trường ĐHĐL để dễ dàng giới thiệu về chương trình tới đối tác và học viên tiềm năng của chương trình. Đồng thời, tại các buổi tư vấn tuyển sinh hàng năm, các thông tin chính của bản mô tả và flyers giới thiệu về chương trình được giới thiệu và cung cấp cho học viên tiềm năng **[H2.02.03.04]**

Việc công khai các thông tin về Bản mô tả CTĐT giúp cho các đối tượng liên quan nắm bắt được một cách dễ dàng về CTĐT, nội dung các học phần, mục tiêu đào tạo cũng như các yêu cầu kiến thức, kỹ năng, các yêu cầu chuẩn đầu ra học phần đóng góp vào CĐR chung của ngành QLNL. Thông qua các kênh thông tin trên, các bên liên quan dễ dàng tìm kiếm thông tin về CTĐT, đặc biệt các học viên đang theo học nắm bắt và chủ động xây dựng kế hoạch học tập theo yêu cầu của chương trình học và tìm kiếm sự hỗ trợ từ phía các giảng viên, cán bộ chuyên trách đào tạo của Nhà trường. Hình 2.1 minh họa các kết quả khảo sát đánh giá mức độ hài lòng trong việc tiếp cận và nắm bắt sử dụng Bản mô tả CTĐT, ĐCCT các học phần phục vụ cho quản lý, giảng dạy, học tập của giảng viên, cán bộ và các chuyên gia trong lĩnh vực đào tạo.



Hình 2. 1 Mức độ hài lòng trong việc tiếp cận và nắm bắt sử dụng Bản mô tả CTĐT, ĐCCT khảo sát năm 2024 của cán bộ và giảng viên

Với 22 ý kiến phản hồi có 81,8% đánh giá dễ dàng tiếp cận đầy đủ thông tin, 9,1% phản hồi là có thể tìm được thông tin nhưng không đầy đủ, 9,1% ý kiến cho rằng hơi khó tiếp cận do yêu cầu về bảo mật và thủ tục hành chính, không ý kiến nào phản hồi là không thể tiếp cận được thông tin **[H2.02.03.05]**.



Hình 2. 2 Mức độ hài lòng trong việc tiếp cận và nắm bắt sử dụng Bản mô tả CTĐT, ĐCCT khảo sát năm 2024 của học viên

Về phía học viên và cựu học viên sau đại học, kết quả khảo sát ở hình 2.2 cho thấy với 21 ý kiến phản hồi có 81% đánh giá dễ dàng tiếp cận đầy đủ thông tin, 14,3% phản hồi là có thể tìm được thông tin nhưng không đầy đủ, 4,8% ý kiến cho rằng hơi khó tiếp cận do yêu cầu về bảo mật và thủ tục hành chính, không ý kiến nào phản hồi là không thể tiếp cận được thông tin [H2.02.03.05].

2. Điểm mạnh

CTĐT Ngành QLNL trình độ Thạc sĩ được công bố công khai rộng rãi, tạo điều kiện cho các bên liên quan dễ dàng tiếp cận, tạo cơ hội tăng cường hợp tác, gắn kết giữa Nhà trường và doanh nghiệp trong đào tạo và sử dụng nhân lực cho xã hội, đáp ứng yêu cầu của các nhà sử dụng lao động.

3. Điểm tồn tại

Bản mô tả CTĐT và thông tin ĐCCT đã được cập nhật, công bố công khai trên trang Web của khoa và phần mềm quản lý người học để các bên liên quan có thể tiếp cận được nhưng công tác truyền thông trên các kênh khác chưa thường xuyên.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2025, Khoa QLCN&NL cùng các phòng ban chức năng tiếp tục tăng cường công tác truyền thông Bản mô tả CTĐT trên nhiều kênh khác nhau, đồng thời tiếp tục thực hiện khảo sát đánh giá mức độ hài lòng của các bên liên quan về khả năng tiếp cận Bản mô tả CTĐT, ĐCCT học phần nhằm hỗ trợ tốt hơn nữa cho quá trình quản lý, giảng dạy, học tập.

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt yêu cầu và điểm là 5/7.

Kết luận tiêu chuẩn 2

Bản mô tả CTĐT là một yếu tố quan trọng trong việc nâng cao chất lượng đào tạo, đồng thời là cơ sở để hội nhập phát triển trong đào tạo. Trong quá trình xây dựng bản mô tả CTĐT Nhà trường và khoa chuyên môn đã chú trọng xây dựng một cách bài bản nghiêm túc, đồng thời có sự tham khảo bản mô tả CTĐT của các trường đại học có uy tín trong nước hoặc trên thế giới.

CTĐT Ngành QLNL trình độ Thạc sĩ tổ chức đào tạo theo tín chỉ, có mục tiêu rõ ràng, có kết cấu gồm các kiến thức cơ bản, cơ sở ngành, chuyên môn ngành, đề án tốt nghiệp. Chương trình sau khi xây dựng đã được rà soát điều chỉnh theo đúng mục tiêu đặt ra là tiên tiến, hội nhập và phù hợp với điều kiện Việt Nam, đáp ứng nhu cầu của xã hội, nên đã có sự đóng góp của các chuyên gia, các nhà quản lý và các doanh nghiệp sử dụng lao động. Đây là các ý kiến quan trọng làm căn cứ trong quá trình điều chỉnh bản mô tả CTĐT.

CTĐT Ngành QLNL trình độ Thạc sĩ được làm cơ sở cho việc xây dựng CTĐT đại học hệ chính qui, các hệ liên thông, văn bằng 2, tạo ra sự liên thông giữa các chương trình, giúp người học có điều kiện trong việc chuyển đổi CTĐT. Đồng thời,

còn là căn cứ để xây dựng CTĐT bậc tiến sỹ của ngành QLNL và các ngành liên quan.

CTĐT ngành QLNL được công bố công khai rộng rãi, tạo điều kiện cho các bên liên quan dễ dàng tiếp cận, tạo cơ hội tăng cường hợp tác, gắn kết giữa Nhà trường và doanh nghiệp trong đào tạo và sử dụng nhân lực cho xã hội, đáp ứng yêu cầu của các nhà sử dụng lao động. Có thể khẳng định, bản mô tả CTĐT của Nhà trường xây dựng một cách bài bản theo đúng quy định, có sự tham khảo CTĐT và sự tham gia của các bên liên quan, xây dựng chương trình phù hợp với điều kiện và yêu cầu của thực tiễn Việt Nam.

Tiêu chuẩn 3. Cấu trúc và nội dung chương trình đào tạo

Mở đầu

Chương trình dạy học (CTDH) là cốt lõi của một CTĐT, bao gồm: mục tiêu chung, mục tiêu cụ thể, CĐR đối với mỗi ngành học và mỗi học phần, nội dung đào tạo, phương pháp đánh giá và thời lượng đối với ngành học và mỗi học phần.

CTDH của CTĐT Ths. QLNL được thiết kế với phương pháp giảng dạy, học tập và đánh giá hỗ trợ HV đạt được các CĐR. CTDH có cấu trúc, trình tự logic và được thiết kế theo trật tự từ khối kiến thức chung, kiến thức cơ sở ngành, kiến thức chuyên ngành, đến thực tập tốt nghiệp, đề án tốt nghiệp. Học phần trước làm nền tảng cho các học phần tiếp theo. Các học phần song hành trong các khối kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành được thiết kế có tính tích hợp. Mỗi học phần đều có vai trò nhất định trong việc đạt được CĐR của CTDH.

Tiêu chí 3.1. Chương trình dạy học được thiết kế dựa trên chuẩn đầu ra

1. Mô tả hiện trạng

Theo Điều 2 Thông tư số 12/2017/TT-BGDĐT ngày 19/05/2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về Kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục [H3.03.01.01], CTDH bao gồm:

- Mục tiêu đào tạo.
- CĐR của ngành và CĐR của mỗi học phần.
- Nội dung đào tạo.
- Phương pháp kiểm tra, đánh giá người học, thời lượng đào tạo của ngành và mỗi học phần.

Năm 2020, trường ĐHĐL hiệu chỉnh CTĐT Ths. QLNL lần 2 trên cơ sở CĐR nhằm khẳng định cam kết trong đào tạo của Nhà trường với xã hội. Các CĐR được xây dựng trên cơ sở tham khảo ý kiến các bên liên quan [H1.01.03.01], [H1.01.03.02] và từ đó CTDH được xác định [H1.01.01.04]. Chương trình được xây dựng dựa trên các CĐR về kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và tự trách nhiệm. 16 CĐR được phân làm ba nhóm bao gồm các CĐR chung, CĐR định hướng nghiên cứu, và CĐR định

hướng ứng dụng. CTDH đã được điều chỉnh theo hướng dẫn của Nhà trường bao gồm các nội dung với 60 tín chỉ cho trường hợp định hướng ứng dụng và 72 tín chỉ cho CTĐT định hướng nghiên cứu **[H1.01.01.04]** và được công bố trên trang Web của Khoa Sau đại học **[H1.01.03.05]**.

Do có sự thay đổi trong quy định của Bộ GD&ĐT theo Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT, ngày 22/06/2021 của Bộ GD&ĐT về Quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học **[H3.03.01.02]**, Trường ĐHQG đã ra quyết định rà soát, cải tiến CTĐT **[H1.01.01.05]**. Thực hiện chủ trương rà soát, cải tiến CTĐT, năm 2023 Khoa QLCN&NL tiến hành khảo sát giảng viên/chuyên gia, nhà tuyển dụng, cựu học viên, và học viên để có cơ sở đề xuất cải tiến CTĐT lần 3 **[H1.01.03.03]**. Dựa trên kết quả khảo sát các bên liên quan về CTĐT hiện tại và sự cần thiết trong cập nhật kiến thức mới trong nghiên cứu quản lý năng lượng, góp ý từ Hội đồng đánh giá, cải tiến chất lượng CTĐT **[H3.03.01.03]**, CTDH đã được xác định **[H3.03.01.04]**. Trong đợt hiệu chỉnh này, CTDH chỉ hướng đến đào tạo định hướng ứng dụng, không còn định hướng nghiên cứu. Theo đó CDR của CTĐT được cập nhật và rút gọn còn 13 CDR bao gồm CDR về kiến thức (PLO1.1. đến PLO1.3), CDR về kỹ năng (PLO2.1 đến PLO2.6), CDR về mức tự chủ và chịu trách nhiệm (PLO3.1 đến PLO3.4) **[H1.01.01.06]**. Các CDR được thiết kế để đáp ứng mục tiêu của CTĐT và thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn. Cụ thể như sau:

- CDR được mô tả rõ ràng và thiết thực, thể hiện kết quả học tập mà người tốt nghiệp cần đạt được về hiểu biết chung và năng lực cốt lõi ở trình độ đào tạo, những yêu cầu riêng của lĩnh vực, ngành đào tạo.
- CDR có thể đo lường, đánh giá được theo các cấp độ tư duy làm căn cứ thiết kế, thực hiện, cải tiến nội dung và phương pháp giảng dạy, kiểm tra đánh giá kết quả học tập và cấp bằng cho người học.
- CDR nhất quán với mục tiêu của CTĐT, thể hiện sự đóng góp rõ nét đồng thời phản ánh được những yêu cầu mang tính đại diện cao của nhà tuyển dụng và các bên liên quan;
- Đảm bảo tính liên thông với CDR của trình độ đào tạo tiến sĩ, đồng thời tạo cơ hội liên thông ngang giữa các CTĐT cùng trình độ, nhất là giữa các CTĐT cùng nhóm ngành và cùng lĩnh vực;
- CDR được cụ thể hóa một cách đầy đủ rõ nét trong CDR của các học phần;
- CDR đảm bảo tính khả thi, phù hợp với khối lượng CTĐT để phần lớn người học đã đáp ứng chuẩn đầu vào có khả năng hoàn thành CTĐT trong thời gian tiêu chuẩn.

Dựa trên các CDR của CTĐT, CTDH được thiết kế gồm các khối kiến chung, kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành, thực tập tốt nghiệp, đề án tốt nghiệp với các học phần phù hợp nhằm đáp ứng các CDR và được tổng hợp trong bảng 3.1.

Bảng 3. 1 Nội dung CTĐT Ths. QLNL đáp ứng CDR

STT	Mã HP	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần (tóm tắt)	Số tín chỉ	Số tiết LT	Số tiết TH	Khối kiến thức	Ghi chú
I. Phần kiến thức chung (03TC)								
1	THST H002	Triết học	Hiểu được kiến thức cơ bản về thế giới quan và phương pháp luận khoa học của chủ nghĩa Mác-Lênin; những nội dung cơ bản của chủ nghĩa duy vật biện chứng và phép biện chứng duy vật; những nội dung cơ bản của lý luận nhận thức duy vật biện chứng; những quy luật chi phối sự vận động và phát triển của xã hội.	3	45	0	KTC	
II. Phần kiến thức cơ sở và chuyên ngành								
1. Kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành (bắt buộc 09 TC)								
2	QL001	Kinh tế học nâng cao	Hiểu và áp dụng những kiến thức chuyên sâu về thị trường, cấu trúc thị trường, hành vi của người tham gia thị trường cũng như các vấn đề của hàng hóa công cộng và phúc lợi xã hội.	2	30	0	CSN	
3	QL002	Kinh tế lượng nâng cao	Hiểu và áp dụng được những nguyên tắc cơ bản để xây dựng các mô hình kinh tế lượng, các phương pháp ước lượng và kiểm định các mô hình, cách thức sử dụng các mô hình để phục vụ cho việc phân tích và dự báo. Đồng thời, hiểu về một số phần mềm kinh tế lượng thông dụng hiện nay	3	45	0	CSN	

STT	Mã HP	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần (tóm tắt)	Số tín chỉ	Số tiết LT	Số tiết TH	Khối kiến thức	Ghi chú
4	QL003	Phương pháp nghiên cứu khoa học	Hiểu và áp dụng những kiến thức, kỹ năng tổ chức và thực hiện một nghiên cứu độc lập: Cấu trúc của một nghiên cứu; Quy trình thực hiện; Các phương pháp cơ bản sử dụng trong phân tích, tổng hợp; cách so sánh, lựa chọn hướng nghiên cứu khoa học; tìm tòi, tích lũy và khai thác các thông tin khoa học; Cách thức viết và trình bày một bài báo, một công trình khoa học; Cấu trúc trình bày một luận văn.	2	25	5	CSN	
5	QL004	Lãnh đạo và quản lý	Hiểu và vận dụng được những kiến thức về lãnh đạo và quản lý chung để từ đó vận dụng vào công tác trong chuyên môn thuộc lĩnh vực mình quản lý	3	45	0	CN	Tăng TC
2. Kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành (tự chọn 29TC)								
6	QL005	Lý thuyết tăng trưởng	Hiểu được các vấn đề cơ bản về tăng trưởng cân bằng và phi cân bằng cũng như các mô hình tăng trưởng cân bằng và phi cân bằng	2	30	0	CSN	

STT	Mã HP	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần (tóm tắt)	Số tín chỉ	Số tiết LT	Số tiết TH	Khối kiến thức	Ghi chú
7	QL006	Năng lượng và môi trường nâng cao	Hiểu và nắm được tiềm năng, tình hình khai thác, sản xuất, thương mại, sử dụng các nguồn tài nguyên năng lượng trên thế giới và trong nước; các vấn đề môi trường trong việc khai thác, chế biến, sử dụng các nguồn tài nguyên năng lượng; quản lý và phát triển các phân ngành năng lượng theo hướng tăng trưởng xanh, nền kinh tế xanh - các bon thấp, kinh tế tuần hoàn, an ninh năng lượng, sử dụng tiết kiệm và hiệu quả, ứng phó với biến đổi khí hậu và phát triển bền vững.	2	30	0	CSN	
8	QL007	Quản lý dự án	Hiểu và vận dụng được các kiến thức về các phương thức triển khai các dự án trong thực tế, trong đó có các công tác tổ chức, lập kế hoạch dự án, tính toán tiến độ dự án và cách thức thực thi dự án.	2	30	0	CSN	
9	QL008	Phân tích hệ thống năng lượng	Hiểu được cách thức vận hành của hệ thống năng lượng và áp dụng cho hoạt động quản lý, lập kế hoạch và đề xuất chính sách liên quan. Hiểu và vận dụng các nguyên tắc trong quản lý năng lượng	3	45	0	CN	Sách môn mới

STT	Mã HP	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần (tóm tắt)	Số tín chỉ	Số tiết LT	Số tiết TH	Khối kiến thức	Ghi chú
10	QL009	Phương pháp định mức năng lượng	Hiểu và áp dụng được các kiến thức tổng quát về xây dựng định mức chuẩn sử dụng năng lượng, các nguyên tắc chung trong việc xây dựng định mức chuẩn năng lượng. Hiểu một số phương pháp xây dựng định mức chuẩn sử dụng năng lượng áp dụng cho từng đối tượng; Các phương pháp so sánh và đánh giá tiêu thụ năng lượng thực tế so với chuẩn định mức, từ đó giúp tìm kiếm các cơ hội cải tạo và nâng cao hiệu quả sử dụng năng lượng.	3	45	0	CN	Đổi tên tăng TC
11	QL010	Vận hành thị trường điện	Hiểu được kiến thức tổng quát nhất về việc vận hành thị trường điện trên thế giới và tại Việt Nam	3	30	0	CN	Đổi tên tăng TC
12	QL011	Các lý thuyết dự báo	Hiểu và nắm được những nguyên tắc cơ bản để xây dựng các mô hình kinh tế lượng, các phương pháp ước lượng và kiểm định các mô hình, cách thức sử dụng các mô hình để phục vụ cho việc phân tích và dự báo.	2	30	0	CN	
13	QL012	Sử dụng năng lượng hiệu quả	Hiểu và áp dụng được kiến thức cơ bản trong việc sử dụng hợp lý năng lượng, các chương trình quản lý và vận hành hệ thống năng lượng. Các phương pháp trong việc quản lý và sử dụng năng lượng điện, nhiệt trong quá trình sản xuất, kinh doanh; Các cơ hội và giải pháp tiết kiệm năng lượng trong	3	30	0	CN	Tăng TC

STT	Mã HP	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần (tóm tắt)	Số tín chỉ	Số tiết LT	Số tiết TH	Khối kiến thức	Ghi chú
			từng thiết bị sử dụng điện, thiết bị sử dụng nhiệt và hệ thống phân phối tại các nhà máy, phân xưởng sản xuất; Các phương pháp xây dựng chế độ bảo dưỡng cho các hoạt động của hệ thống năng lượng đạt hiệu quả và an toàn.					
14	QL013	Mô hình quản lý năng lượng	Nắm được những kiến thức về các mô hình quản lý năng lượng đang áp dụng trên thế giới cũng như cách thức để xây dựng một mô hình quản lý năng lượng cho các doanh nghiệp trọng điểm.	3	45	0	CN	
15	QL014	Năng lượng tái tạo	Hiểu các khái niệm cơ bản và nâng cao về năng lượng tái tạo; Phương pháp đánh giá được hiệu quả kinh tế, tài chính và hiệu quả xã hội của việc sử dụng năng lượng tái tạo. Các giải pháp ứng dụng năng lượng tái tạo cho hệ thống phân tán trong điều kiện Việt Nam.	2	30	0	CN	
16	QL015	Quản lý bảo dưỡng	Hiểu về Hệ thống quản lý bảo dưỡng; Phương pháp phân tích và lập kế hoạch bảo dưỡng; Xây dựng chiến lược bảo dưỡng; ứng dụng tin học trong bảo dưỡng.	2	30	0	CN	
17	QL016	Quản lý nhu cầu điện năng (DSM)	Hiểu và áp dụng các kiến thức cơ bản về quản lý nhu cầu (Demand Side Management – DSM) điện	2	30	0	CN	

STT	Mã HP	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần (tóm tắt)	Số tín chỉ	Số tiết LT	Số tiết TH	Khối kiến thức	Ghi chú
			năng trong quy hoạch và quản lý vận hành các hệ thống cung cấp điện.					
18	QL033	Quy hoạch phát triển hệ thống điện	Hiểu và nắm được các kiến thức cơ bản về qui hoạch phát triển hệ thống năng lượng của Việt Nam	2	30	0	CN	
19	QL031	Phân tích tài chính và đầu tư	Hiểu được khái niệm và công cụ cơ bản liên quan đến phân tích tài chính và đầu tư. Tổ chức phân tích và đánh giá tình hình tài chính của doanh nghiệp, đánh giá lựa chọn các dự án đầu tư, bên cạnh đó để hình thành kỹ năng đánh giá, lựa chọn và ra quyết định (hoặc tư vấn) đầu tư tài chính.	2	30	0	CN	Không chọn
20	THST A001	Tiếng Anh	Hiểu và nắm được những kiến thức ngữ âm, ngữ pháp và từ vựng ở cấp độ B2 (CEFR) tương đương cấp độ 4 KNLNNVN. Hiểu về các kiến thức văn hóa xã hội, kinh tế kỹ thuật giúp học viên thành thạo trong giao tiếp cũng như làm tốt bài thi ở cấp độ này.	3	45	0	KTC	
21	QL030	Quản lý năng lượng trong công nghiệp	Hiểu về các giải pháp tiết kiệm năng lượng mang tính truyền thống áp dụng được phổ biến trong hầu hết các ngành công nghiệp; Các giải pháp tiết kiệm năng lượng mang tính đặc thù công nghệ trong từng ngành công nghiệp.	2	25	5	CN	Không chọn

STT	Mã HP	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần (tóm tắt)	Số tín chỉ	Số tiết LT	Số tiết TH	Khối kiến thức	Ghi chú
22	QL032	Chiến lược chào giá	Nắm được các kiến thức về chi phí sản xuất điện, chiến lược chào giá trong thị trường phát điện cạnh tranh và phân tích hành vi chiến lược của các công ty phát.	2	30	0	CN	Không chọn
23	QTKD 001	Quản trị vận hành DN nâng cao	Hiểu các khái niệm và nội dung quan trọng cốt lõi của quản trị vận hành trong các doanh nghiệp	2	45	0	CSN	Không chọn
24	KTQL 001	Phương pháp định lượng và ra QĐ trong quản lý	Hiểu và nắm được các kiến thức nâng cao trong lĩnh vực tối ưu hóa và toán ngẫu nhiên, vận dụng được kiến thức về các phương pháp giải các bài toán số nguyên và bài toán hỗn hợp, và kiến thức về lý thuyết hàng đợi và ứng dụng trong nghiên cứu.	3	45	0	CSN	Không chọn
25	QL017	Thực tập tốt nghiệp	Áp dụng các kiến thức đã học để vận dụng vào tình huống liên quan đến chuyên môn trong lĩnh vực quản lý năng lượng	9	0	270	TT	
26	QL018	Luận văn tốt nghiệp	Nghiên cứu các chuyên đề khác nhau	9	0	270	TT	

Trong quá trình xây dựng CTDH, việc xác định tổ hợp các phương pháp giảng dạy, học tập phương pháp kiểm tra đánh giá kết quả học tập của người học của tất cả các học phần trong CTDH phù hợp, góp phần hỗ trợ hiệu quả việc đạt được CDR. Các phương pháp giảng dạy, học tập, đánh giá cụ thể như sau **[H3.03.01.02]**:

- Phương pháp giảng dạy: giảng dạy trực tiếp trên lớp/giảng dạy online, đặt vấn đề, thuyết trình, thảo luận nhóm, bài tập tình huống, báo cáo chuyên đề.
- Phương pháp học tập: học tập trên lớp, tự nghiên cứu, báo cáo chuyên đề.
- Cách thức đánh giá: đánh giá quá trình, đánh giá kết thúc học phần. Chấm điểm theo thang điểm 10 và quy đổi theo thang điểm chữ theo quy định tại Quyết định số 666/QĐ-ĐHĐL, ngày 31/05/2022 Ban hành quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ tại Trường Đại học Điện lực **[H3.03.01.05]**.

Các giảng viên giảng dạy theo đề cương chi tiết học phần, bài giảng, bài tập thống nhất. Các nội dung và phương pháp kiểm tra, đánh giá, tiến trình giảng dạy được ghi đầy đủ trong ĐCCT đảm bảo sự phù hợp và góp phần đạt được CDR môn học và CDR của CTĐT **[H3.03.01.06]**.

2. Điểm mạnh

CTDH của CTĐT Ths. QLNL được thiết kế phù hợp, bám sát với CDR của ngành.

3. Điểm tồn tại

Chưa có văn bản quy định, hướng dẫn của Nhà trường về việc xây dựng, thiết kế CTDH dựa trên CDR.

4. Kế hoạch hành động

Năm 2025, Phòng QLĐT chủ trì xây dựng văn bản quy định, hướng dẫn của Nhà trường về việc xây dựng, thiết kế CTDH dựa trên CDR.

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt và mức điểm là 5/7.

Tiêu chí 3.2. Đóng góp của mỗi học phần trong việc đạt được chuẩn đầu ra là rõ ràng

1. Mô tả hiện trạng

Tất cả các học phần trong CTDH khi được xây dựng đều có sự tương thích về nội dung và thể hiện được sự đóng góp cụ thể của mỗi học phần nhằm đạt được CDR Ths. QLNL. CDR của mỗi học phần góp phần đạt được CDR của ngành thông qua ma trận tích hợp CDR của các học phần trong CTĐT **[H1.01.02.05]** cho thấy mức độ đóng góp của các học phần vào mức độ đạt CDR CTĐT Ths. QLNL. Đóng góp của mỗi học phần với các CDR của CTĐT cũng thể hiện tầm quan trọng của môn học và

đảm bảo toàn diện các CĐR. Môn học thuộc kiến thức chung (Triết học) góp phần đạt được CĐR về kỹ năng và mức tự chủ và chịu trách nhiệm. Đối với các môn học cơ sở ngành (Kinh tế học nâng cao, Kinh tế lượng nâng cao, Phương pháp nghiên cứu khoa học, Lý thuyết tăng trưởng, Năng lượng và môi trường nâng cao, Quản lý dự án) và chuyên ngành (Lãnh đạo và quản lý, Phân tích hệ thống năng lượng, Phương pháp định mức năng lượng, Vận hành thị trường điện, Các lý thuyết dự báo, Sử dụng năng lượng hiệu quả, Mô hình quản lý năng lượng, Năng lượng tái tạo, Quản lý bảo dưỡng, Quản lý nhu cầu điện năng, Quy hoạch phát triển hệ thống điện) mức độ đảm bảo CĐR được nâng cao, đảm bảo toàn diện và đạt mức phân tích, tổng hợp. Thực tập tốt nghiệp đạt mức phân tích, tổng hợp, đánh giá. Đề án tốt nghiệp đạt được mức tổng hợp và đánh giá **[H1.01.02.05]**.

Bảng 3. 2. Ma trận đóng góp của các học phần vào mức độ đạt chuẩn đầu ra
(5 cấp bậc đánh giá: 1. Hiểu; 2. Ứng dụng; 3. Phân tích; 4. Tổng hợp; 5. Đánh giá)

TT	Mã môn học	Tên môn học	TC	LT	TH	Kiến thức			Kỹ năng						Mức tự chủ và TN			
						1	2	3	1	2	3	4	5	6	1	2	3	4
1	THSTH002	Triết học	3	45	0				3						3	3		
2	QL001	Kinh tế học nâng cao	2	30	0			4					3		4		3	
3	QL002	Kinh tế lượng nâng cao	3	45	0	3			4	3		3			3	3		
4	QL003	Phương pháp nghiên cứu KH	2	30	0	3		3	4	4		3				3	3	
5	QL004	Lãnh đạo và quản lý	3	45	0			4			3		4			3		
6	QL005	Lý thuyết tăng trưởng	2	30	0	3	3	3		3							3	
7	QL006	NL và môi trường nâng cao	2	30	0		4	4	3						4			
8	QL007	Quản lý dự án	2	30	0			3	3		3		3				3	
9	QL008	Phân tích hệ thống NL	3	45	0	4	3		4	3						4		
10	QL009	Phương pháp định mức năng lượng	3	45	0	3			3			4				3		
11	QL010	Vận hành thị trường điện	3	45	0	3		3			3						3	
12	QL011	Các lý thuyết dự báo	2	30	0	3			3			4				3		
13	QL012	Sử dụng năng lượng hiệu quả	3	45	0	3	4		3	3						3	3	

TT	Mã môn học	Tên môn học	TC	LT	TH	Kiến thức			Kỹ năng						Mức tự chủ và TN			
						1	2	3	1	2	3	4	5	6	1	2	3	4
14	QL013	Mô hình quản lý năng lượng	3	45	0	3		4			3						3	
15	QL014	Năng lượng tái tạo	2	30	0	3						4				3		
16	QL015	Quản lý bảo dưỡng	2	30	0		2					3	2				3	
17	QL016	QL nhu cầu điện năng (DSM)	2	30	0	3		3	4		3					3	3	
18	QTKD001	Quản trị vận hành DN nâng cao	3	45	0	3						4			3		3	
19	KTQL002	Phương pháp định lượng và ra QĐ trong quản lý	3	45	0				3			3						
20	QL030	Quản lý năng lượng trong công nghiệp	2	25	5	3						3						
21	QL031	Phân tích tài chính và đầu tư	2	30	0	3	3				3				3			
22	QL032	Chiến lược chào giá	2	30	0	3		3	3		3				3			
23	QL033	Qui hoạch phát triển hệ thống điện	2	30	0	3			3	3					3		3	
24	THSTS001	Tiếng Anh	3											4				

TT	Mã môn học	Tên môn học	TC	LT	TH	Kiến thức			Kỹ năng						Mức tự chủ và TN			
						1	2	3	1	2	3	4	5	6	1	2	3	4
25	QL017	Thực tập tốt nghiệp	9	0	270	5	4	4	3	3	3	3	3		3	3	3	
26	QL018	Đề án tốt nghiệp	9	0	270	5		4	4	4		4						

CĐR của CTĐT Ths. QLNL được cụ thể hóa và tương thích với CĐR của mỗi học phần và được mô tả chi tiết trong đề cương chi tiết của các học phần [H3.03.01.06]. Ví dụ, 10 CĐR học phần (CLO1 đến CLO10) của học phần cơ sở ngành Kinh tế học nâng cao góp phần và tương thích với 4 CĐR của CTĐT gồm PLO1.3 (có kiến thức chung về quản trị và quản lý các hệ thống năng lượng, PLO2.5 (có kỹ năng lãnh đạo trong phạm vi hoạt động chuyên môn quản lý năng lượng, PLO3.1 (có khả năng hiểu biết sâu rộng các vấn đề kinh tế, xã hội để thực hiện tốt chuyên môn thuộc lĩnh vực quản lý năng lượng và PLO3.3 (có khả năng quản lý, đánh giá và cải tiến các hoạt động chuyên môn trong lĩnh vực quản lý năng lượng) [H3.03.02.01]. Tương tự, 9 CĐR học phần của học phần chuyên ngành Phân tích hệ thống năng lượng góp phần đáp ứng được 5 CĐR của CTĐT gồm PLO1.1 (có kiến thức thực tế và lý thuyết sâu, rộng, tiên tiến, nắm vững các nguyên lý và học thuyết cơ bản trong lĩnh vực nghiên cứu về quản lý năng lượng), PLO1.2 (có kiến thức tổng thể và cập nhật về các hệ thống năng lượng), PLO2.1 (có kỹ năng phân tích, tổng hợp, đánh giá dữ liệu, xử lý thông tin và đưa ra các quyết định một cách khoa học), PLO2.2 (có kỹ năng truyền đạt thông tin dựa trên phân tích, đánh giá và thảo luận các vấn đề thuộc chuyên môn quản lý năng lượng với người khác) và PLO3.2 (có khả năng đánh giá vấn đề và đưa ra các nhận định, giải pháp và sáng kiến quan trọng trong lĩnh vực chuyên môn quản lý năng lượng) [H3.03.02.02].

Bảng 3. 3. Đóng góp của học phần Kinh tế học nâng cao trong việc đạt được CĐR của CTĐT

CĐR học phần	Mô tả <i>Sau khi kết thúc học phần này, người học có thể:</i>	CĐR CTĐT
	<i>Kiến thức</i>	
CLO 1	Nắm được các vấn đề liên quan đến thị trường (Cung, Cầu, cân bằng thị trường, ...)	PLO1.3
CLO 2	Hiểu và giải quyết được một số vấn đề cơ bản của thị trường độc quyền	PLO1.3
CLO 3	Hiểu và vận dụng được các công cụ cơ bản để giải quyết các vấn đề trong thị trường thiếu số độc quyền.	PLO1.3
CLO 4	Hiểu và ứng dụng lý thuyết trò chơi trong một số tình huống	PLO1.3
CLO 5	Hiểu rõ và phân tích được các vấn đề liên quan đến phúc lợi xã hội	PLO1.3
CLO 6	Hiểu về ngoại ứng và nhận diện các dấu hiệu của thị trường	PLO1.3

CĐR học phần	Mô tả <i>Sau khi kết thúc học phần này, người học có thể:</i>	CĐR CTĐT
	<i>Kiến thức</i>	
CLO 7	Hiểu và vận dụng các khái niệm về hàng hóa công cộng trong thực tế	PLO1.3
CLO 8	Hiểu và vận dụng được các vấn đề về thông tin thị trường	PLO1.3
	<i>Kỹ năng</i>	
CLO 9	Kỹ năng sử dụng phần mềm Excel trong tính toán các bài toán và giải quyết các vấn đề về năng lượng, công nghiệp	PLO2.5
	<i>Mức tự chủ và trách nhiệm</i>	
CLO10	Có ý thức hoàn thành bài tập cá nhân và bài tập nhóm	PLO3.1 PLO3.3

Bảng 3. 4. Đóng góp của học phần Phân tích hệ thống năng lượng trong việc đạt được CĐR của CTĐT

CĐR học phần	Mô tả <i>Sau khi kết thúc học phần này, người học có thể:</i>	CĐR CTĐT
	<i>Kiến thức</i>	
CLO1	Nắm được khái niệm hệ thống năng lượng, phân tích hệ thống năng lượng, công cụ và kỹ năng phân tích hệ thống năng lượng các chủ đề phân tích cơ bản và đang nổi lên	PLO1.1, PLO1.2
CLO2	Hiểu được ý nghĩa của dữ liệu, nắm được các nguồn dữ liệu, các tiêu chí đánh giá chất lượng dữ liệu, các phân ngành và chuỗi giá trị phân tích dữ liệu, cách mô tả và thống kê dữ liệu	PLO1.1, PLO1.2
CLO3	Nắm được các vai trò của mô hình, điều kiện hệ thống để mô hình hóa, các phương pháp hạn chế tính không chắc chắn của mô hình, mô hình hóa chuyên sâu, đọc kết quả từ mô hình và xác định các giới hạn của mô hình	PLO1.1, PLO1.2
CLO4	Nắm được các thông số đặc trưng trong ngành điện như hệ số tải, đương công phụ tải, đường cong cung, điều độ, các bài toán mô hình hóa hệ thống điện, các yếu tố ảnh hưởng đến lựa chọn mô hình, các biến đầu ra điển hình, và xu hướng mô hình hóa trong ngành điện	PLO1.1, PLO1.2

CĐR học phần	Mô tả <i>Sau khi kết thúc học phần này, người học có thể:</i>	CĐR CTĐT
	<i>Kiến thức</i>	
CLO5	Nắm được các động lực, cách thức, công nghệ cho chuyển dịch năng lượng, các tác động của địa chính trị, chiến tranh và đại dịch đến chuyển dịch năng lượng	PLO1.1, PLO1.2
CLO6	Nắm hiểu được các chỉ số về chương trình hiệu quả năng lượng, các yếu tố làm thay đổi hành vi con người, khả năng hồi phục ngành năng lượng sau các tác động của ngoại cảnh, chính sách thúc đẩy tiêu thụ năng lượng bền vững	PLO1.1, PLO1.2
	<i>Kỹ năng</i>	
CLO7	Có kỹ năng phân tích, tổng hợp, đánh giá dữ liệu, xử lý thông tin và đưa ra các nhận định một cách khoa học	PLO2.1
CLO8	Có kỹ năng truyền đạt thông tin dựa trên phân tích, đánh giá và thảo luận các vấn đề thuộc chuyên môn quản lý năng lượng với người khác	PLO2.2
	<i>Mức tự chủ và trách nhiệm</i>	
CLO9	Có khả năng đánh giá vấn đề và đưa ra các nhận định, giải pháp và sáng kiến trong lĩnh vực phân tích hệ thống năng lượng	PLO3.2

Bên cạnh đó, nội dung chi tiết của từng học phần trong CTDH cũng thể hiện rõ được mục tiêu, yêu cầu của học phần và thể hiện được sự gắn kết của học phần trong các khối kiến thức. Nội dung chi tiết của từng học phần được ghi cụ thể trong đề cương chi tiết học phần **[H3.03.01.06]**.

2. Điểm mạnh

Nội dung chi tiết của từng học phần trong CTDH thể hiện rõ mục tiêu, yêu cầu của học phần và thể hiện được sự gắn kết của học phần trong các khối kiến thức khác đảm bảo quá trình dạy – học, đánh giá nhằm đạt được mục tiêu của CĐR của CTĐT.

3. Điểm tồn tại

Chưa có công cụ để phân tích chi tiết mức độ đóng góp của các học phần trong CTĐT trong việc đạt được chuẩn đầu ra.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2025, Khoa QLCN&NL kết hợp với phòng KT&ĐBCL, phòng QLĐT tìm kiếm công cụ để phân tích chi tiết mức độ đóng góp của các học phần trong CTĐT

trong việc đạt được chuẩn đầu ra.

5. *Tự đánh giá:* Tiêu chí đạt và mức điểm là 5/7

Tiêu chí 3.3. Chương trình dạy học có cấu trúc, trình tự logic, nội dung cập nhật và có tính tích hợp

1. *Mô tả hiện trạng*

So với khung CTDH năm 2020, khung CTDH của CTĐT Ths. QLNL năm 2023 đã có điều chỉnh đáng kể. Cụ thể, CTĐT Ths. QLNL 2023 không còn áp dụng cho định hướng nghiên cứu, chỉ áp dụng đối với định hướng ứng dụng. Đối với CTĐT định hướng ứng dụng, so với CTDH năm 2020, khối kiến thức chung giảm từ 6 tín chỉ (10%) xuống còn 3 tín chỉ (5%), khối kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành tăng từ 24 tín chỉ (40%) lên 39 tín chỉ (65%), thêm thực tập tốt nghiệp với 9 tín chỉ (15%), luận văn tốt nghiệp (đề án tốt nghiệp) giảm từ 30 tín chỉ (50%) xuống còn 9 tín chỉ (15%) [H1.01.01.04] [H3.03.01.04].

Bảng 3.5 và 3.6 lần lượt cho thấy cấu trúc CTDH của CTĐT Ths. QLNL năm 2020, 2023.

Bảng 3. 5. Khung chương trình dạy học của CTĐT Ths. QLNL năm 2020

Khối kiến thức	Tín chỉ (TC)					
	Định hướng ứng dụng			Định hướng nghiên cứu		
	Bắt buộc	Tự chọn	Tỷ lệ %	Bắt buộc	Tự chọn	Tỷ lệ %
Kiến thức chung	6		10	6		8,33
Kiến thức cơ sở ngành	6		10	6		8,33
Kiến thức chuyên ngành		18	30		24	33,34
Luận văn tốt nghiệp	30		50	36		50
Tổng	60		100	72		100

Bảng 3. 6. Khung chương trình dạy học của CTĐT Ths. QLNL năm 2023

Khối kiến thức	Tín chỉ (TC)		
	Bắt buộc	Tự chọn	Tỷ lệ %
Kiến thức chung	03	0	5,0%
Kiến thức CSN và chuyên ngành	10	29	65,0%
Thực tập tốt nghiệp	9	0	15,0%
Đề án tốt nghiệp	9	0	15,0%
Tổng	60		100%

Bên cạnh đó, nhằm đáp ứng được CĐR đã thiết kế, một số môn học đã được điều chỉnh tăng tín chỉ từ 2 lên 3 tín chỉ (Lãnh đạo và quản lý, Phương pháp định mức năng lượng, Vận hành thị trường điện, Sử dụng năng lượng hiệu quả), bổ sung môn học mới (Phân tích hệ thống năng lượng với 3 tín chỉ).

Trật tự các học phần trong CTDH được sắp xếp một cách hợp lý từ học phần kiến thức chung, đến các học phần cơ sở ngành, chuyên ngành đảm bảo cho việc lĩnh hội kiến thức theo đúng trình tự logic (giữa các học phần tiên quyết cần có và học phần nâng cao) đảm bảo tính kế thừa và bổ sung, nâng cao và chuyên sâu [H3.03.01.04].

Bảng 3. 7 cho thấy học phần kiến thức chung được dạy ở học kỳ 1, các học phần kiến thức cơ sở ngành, chuyên ngành được dạy ở học kỳ 1, 2 và 3. Thực tập tốt nghiệp, đề án tốt nghiệp được thực hiện ở học kỳ 3 đối với hệ chính quy, và học kỳ 4 đối với hệ vừa học vừa làm.

Bảng 3. 7. Dự kiến kế hoạch giảng dạy của CTĐT Ths. QLNL năm 2023

TT	Mã môn học	Tên môn học	TC	Học kỳ	
				Chính quy	VHVL
A	Kiến thức chung		3		
1	THSTH002	Triết học	3	1	1
A. Kiến thức CSN và CN					
B	Học phần bắt buộc kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành		10		
I	Học phần cơ sở ngành (02 học phần)		5		

TT	Mã môn học	Tên môn học	TC	Học kỳ	
				Chính quy	VHVL
2	QL001	Kinh tế học nâng cao	2	1	1
3	QL002	Kinh tế lượng nâng cao	3	1	1
II	Học phần chuyên ngành (02 học phần)		5		
4	QL003	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2	1	1
5	QL004	Lãnh đạo và quản lý	3	1	1
C	Học phần tự chọn (chọn từ HP số 6 đến HP số 17)		29		
6	QL005	Lý thuyết tăng trưởng	2	1	2
7	QL006	Năng lượng và môi trường nâng cao	2	1	2
8	QL007	Quản lý dự án	2	1	2
9	QL008	Phân tích hệ thống năng lượng	3	2	2
10	QL009	Phương pháp định mức năng lượng	3	2	2
11	QL010	Vận hành thị trường điện	3	2	2
12	QL011	Các lý thuyết dự báo	2	2	3
13	QL012	Sử dụng năng lượng hiệu quả	3	2	3
14	QL013	Mô hình quản lý năng lượng	3	2	3
15	QL014	Năng lượng tái tạo	2	2	3
16	QL015	Quản lý bảo dưỡng	2	2	3
17	QL016	Quản lý nhu cầu điện năng (DSM)	2	3	3
18	QTKD001	Quản trị vận hành doanh nghiệp nâng cao	3	1	1
19	KTQL002	Phương pháp định lượng và ra QĐ trong quản lý	3	1	1
20	QL030	Quản lý năng lượng trong công nghiệp	2	2	2
21	QL031	Phân tích tài chính và đầu tư	2	2	2
22	QL032	Chiến lược chào giá	2	2	2
23	QL033	Qui hoạch và phát triển hệ thống điện	2	2	2
24	THSTA001	Tiếng Anh	3	1	1
D	Thực tập và đề án tốt nghiệp		18		

TT	Mã môn học	Tên môn học	TC	Học kỳ	
				Chính quy	VHVL
25	QL017	Thực tập tốt nghiệp	9	3	4
26	QL018	Đề án tốt nghiệp	9	3	4
Tổng số tín chỉ toàn khoá học			60		

Khi thực hiện hiệu chỉnh, CTDH được so sánh và tham khảo với các chương trình tiên tiến trong nước và quốc tế (Đại học Bách Khoa TP. Hồ Chí Minh, Đại học Texas at Dallas, Mỹ, Viện công nghệ New York, Mỹ, Đại học Công nghệ, Malaysia đảm bảo tính linh hoạt và tích hợp **[H1.01.01.12]** (Bảng 3. 8). Do đặc điểm CTĐT Ths. QLNL có tính chất giao thoa giữa kỹ thuật và quản lý, việc tham khảo so sánh với các CTĐT với các chương trình tương tự là cần thiết. So sánh CTDH của CTĐT Ths. QLNL với chương trình của trường Đại học Bách khoa TP. HCM cho thấy tổng số tín chỉ toàn khóa là bằng nhau (60 tín chỉ), phù hợp với yêu cầu của Khung trình độ quốc gia Việt Nam **[H1.01.02.06]**. Với các trường trên thế giới, tổng số tín chỉ ít hơn (30 – 36 tín chỉ tại Mỹ, 45 tín chỉ tại Malaysia).

Bảng 3. 8. Đối sánh khối lượng tín chỉ toàn khóa và cấu trúc CTĐT Ths. QLNL với một số trường trong nước và quốc tế

Tiêu chí	ĐH Bách khoa TP HCM (trong nước)	The University of Texas at Dallas, the USA (nước ngoài)	New York Institute of Technology, the USA (nước ngoài)	University of Technology, Malaysia (nước ngoài)	CTĐT hiện hành Đại học Điện lực
3. Khối lượng tín chỉ toàn khóa	60	Tối thiểu 36 tín chỉ	30 (31.5 tín chỉ đối với học viên quốc tế)	45	60
1. Cấu trúc CTĐT					
- Khối kiến thức chung	Bắt buộc: - Triết học Tự chọn: - Chuyên đề nghiên cứu: Phương pháp NCKH - Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp - Quản lý và lãnh đạo - Đạo đức kinh doanh và trách nhiệm xã hội - Quản lý dịch vụ	Không có	Không có	- Khóa học tổng quan đại học	- Triết học

	- Quản lý dự án - Chuyên đề nghiên cứu: Kỹ năng phân tích, viết, xuất bản NCKH - Chuyên đề nghiên cứu: Phân tích và xử lý dữ liệu đa chiều - Chuyên đề nghiên cứu: Khoa học dữ liệu ứng dụng - Chuyên đề nghiên cứu: Trí tuệ nhân tạo - Chuyên đề nghiên cứu: Phân tích dữ liệu - Chiến lược ra quyết định dựa trên mô hình toán tối ưu cho ngành kỹ thuật - Anh văn 1 - Anh văn 2				
- Khối giáo dục cơ sở ngành bắt buộc	- Nhiệt động lực học và truyền nhiệt - Các nguồn năng lượng và công nghệ phát điện - Các phương pháp phân tích định lượng - Quản trị đại cương	- Kế toán quản trị (hoặc Kế toán tài chính, hoặc Kế toán cho ra quyết định quản lý và kiểm soát) - Quản lý tài chính - Kinh tế học kinh doanh - Quản lý tác nghiệp	- Truyền thông kỹ thuật (đối với học viên quốc tế)	- Kỹ năng nghiên cứu	- Kinh tế học nâng cao - Kinh tế lượng nâng cao - Phương pháp NCKH

- Khối giáo dục cơ sở ngành tự chọn	Không có	- Luật năng lượng và hợp đồng - Tài chính năng lượng - Phân tích dữ liệu tài chính trong ngành công nghiệp năng lượng - Kinh tế năng lượng và chi phí điều tiết - Quản lý năng lượng: rủi ro, đầu tư, công nghệ	Không có	Không có	- Lý thuyết tăng trưởng - Năng lượng và môi trường nâng cao - Quản lý dự án
- Khối giáo dục ngành và chuyên ngành bắt buộc	- Phát triển và phân tích các dự án năng lượng - Quản lý và vận hành hệ thống điện - Quản lý con người và tổ chức - Quản lý và sử dụng hiệu quả năng lượng	Không có	- Quản lý năng lượng - Công nghệ năng lượng triển vọng - Kỹ thuật và quản lý hệ thống - Các hệ thống nhà máy điện - Các hệ thống năng lượng thay thế - Giới thiệu về công nghệ môi trường	- Quản lý cơ năng và năng lượng điện - Chi phí vòng đời năng lượng và phân tích phát thải - Quản lý năng lượng bền vững - Quản lý dự án và đạo đức - Phương pháp luận nghiên cứu và thiết kế thí nghiệm	- Lãnh đạo và quản lý

				- Công cụ hỗ trợ máy tính cho công nghiệp hiệu quả năng lượng	
- Các học phần tự chọn	- Trung tâm nhiệt điện - Quản lý dự án năng lượng - Quản lý hệ thống thông tin kinh doanh - Cấu trúc và vận hành thị trường điện - Dự báo nhu cầu năng lượng - Kinh tế và quy hoạch hệ thống điện - Quản lý chất lượng điện năng - Quản trị tài sản trong hệ thống điện - Thu hồi nhiệt thải -	- Thực tập quản lý năng lượng - Năng lượng và tính bền vững - Quản lý dự án trong kỹ thuật và vận hành - Các chủ đề đặc biệt trong quản lý năng lượng - Mô hình tài chính cho định giá - Các thị trường phái sinh - Thông tin và phân tích tài chính - Nguyên tắc cơ bản của hệ thống thông tin địa lý - Tính bền vững trong môi trường kinh doanh toàn cầu - Phân tích và kỹ thuật chiến lược quốc tế	- Chính sách, kinh tế và công nghệ năng lượng - Chiếu sáng hiệu quả năng lượng - Tính bền vững và môi trường - Ứng dụng máy tính cho quản lý năng lượng - Công nghệ năng lượng mặt trời - Công nghệ pin và nhiên liệu tiên tiến - Đánh giá rủi ro môi trường	- Năng lượng tái tạo - Tính hợp năng lượng và bảo tồn nguồn lực - Quản lý năng lượng nhiệt - Sinh khối cho năng lượng tái tạo, nhiệt liệu và hóa chất - Đánh giá sức khỏe nghề nghiệp vốn có trong quy trình hóa học - Quản lý rác thải rắn và độc hại	<i>Chọn:</i> - Phân tích hệ thống năng lượng - Phương pháp định mức năng lượng - Vận hành thị trường điện - Các lý thuyết dự báo - Sử dụng năng lượng hiệu quả - Mô hình quản lý năng lượng - Năng lượng tái tạo - Quản lý bảo dưỡng - Quản lý nhu cầu điện năng (DSM) <i>Không chọn:</i>

		- Phân tích quản lý đa văn hóa - Kinh tế lượng ứng dụng và phân tích chuỗi thời gian - Đàm phán tài chính và giải quyết tranh chấp - Đàm phán và giải quyết tranh chấp - Mô hình bảng tính và phân tích - Rủi ro và phân tích quyết định - Quản lý chuỗi cung ứng toàn cầu - Chiến lược chuỗi cung ứng - Logistic và vận tải toàn cầu - Quản lý mua hàng, tìm nguồn cung ứng và hợp đồng			- Quản trị vận hành doanh nghiệp nâng cao - Phương pháp định lượng và ra quyết định trong quản lý - Phân tích tài chính và đầu tư - Chiến lược chào giá - Quy hoạch phát triển hệ thống điện - Tiếng Anh
5. Luận văn tốt nghiệp	- Thực tập 1 - Thực tập 2 - Đồ án tốt nghiệp	- Thực tập tốt nghiệp	- Thực tập tốt nghiệp - Luận văn tốt nghiệp	- Dự án tốt nghiệp 1 - Dự án tốt nghiệp 2	- Thực tập tốt nghiệp - Đề án tốt nghiệp

2. Điểm mạnh

CTDH có cấu trúc hợp lý, logic giữa các khối kiến thức chung, kiến thức cơ sở ngành, chuyên ngành, thực tập tốt nghiệp, đề án tốt nghiệp. Các học phần trong các khối kiến thức đều thể hiện tính gắn kết, liền mạch giúp CTDH trở thành một khối thống nhất, đảm bảo tính tích hợp, cập nhật và chuyên sâu đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động ngành QLNL trong nước và quốc tế.

3. Điểm tồn tại

Khoa QLCN&NL chưa phân tích chi tiết nội dung các học phần trong các CTĐT tham khảo.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2025, Khoa QLCN&NL tìm kiếm nội dung chi tiết các học phần trong các CTĐT tham khảo để phân tích chi tiết hơn.

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt và mức điểm là 5/7.

Kết luận về tiêu chuẩn 3

Nâng cao chất lượng CTĐT góp phần quan trọng trong việc nâng cao chất lượng đào tạo đồng thời là cơ sở để hội nhập phát triển trong đào tạo. Trong CTĐT thì CTDH đóng vai trò cốt lõi. CTDH của Ths. QLNL được thiết kế khối kiến thức, các học phần phù hợp với CĐR và các nội dung đào tạo, phương pháp đánh giá, số tín chỉ cho từng học phần và cho từng chuyên ngành để đạt được CĐR. CTDH của CTĐT Ths. QLNL đã thể hiện tính logic, cấu trúc hợp lý và tính tích hợp giữa các học phần. CTDH của CTĐT Ths. QLNL được tiếp cận với các CTDH của CTĐT Ths. QLNL các trường đại học lớn trong nước và quốc tế, cập nhật xu hướng mới, đề cao tính thực hành trong đào tạo. Với 03 tiêu chí của tiêu chuẩn 3, ngành QLNL tự đánh giá cả 03 tiêu chí đạt với mức điểm 5/7.

Tiêu chuẩn 4. Phương pháp tiếp cận trong dạy học

Mở đầu

Trong ngành giáo dục nói chung, đào tạo trình độ thạc sĩ Quản lý năng lượng nói riêng phương pháp tiếp cận trong dạy và học có vai trò vô cùng quan trọng. Với chiến lược học tập của Khoa QLCN&NL tiếp cận theo hướng lấy người học làm trung tâm, tổ chức các hoạt động dạy học và các hoạt động ngoại khóa nhằm đạt được CĐR đã tuyên bố trong CTĐT, sử dụng các phương pháp dạy học đa dạng, nhằm phát triển tính chủ động sáng tạo trong học tập cho người học. Đảm bảo người học sau khi hoàn thành CTĐT phải đạt được các CĐR với 3 nhóm kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và chịu trách nhiệm [H4.04.01.01].

Để làm được điều này, CTĐT xác định rõ mục tiêu đào tạo và CĐR về kiến thức, kỹ năng, mức độ tự chủ và tự chịu trách nhiệm. Cách tiếp cận này được cụ thể hóa ở việc thiết kế chương trình với các môn học kế tiếp nhau một cách logic, môn cơ sở là môn tiên quyết cho những môn học chuyên ngành, các hoạt động dạy và học đều phải cùng hướng đến chuẩn đầu ra.

Thông điệp về cách tiếp cận, các hoạt động dạy học và CĐR của chương trình cần được mỗi giảng viên và học viên hiểu rõ để thực hiện tốt vai trò nhiệm vụ của mình.

Tiêu chí 4.1. Triết lý giáo dục hoặc mục tiêu giáo dục được tuyên bố rõ ràng và được phổ biến tới các bên liên quan

1. Mô tả hiện trạng

Trường Đại học Điện lực công bố mục tiêu giáo dục mới nhất trong Quyết định 774/QĐ-ĐHDL ngày 30 tháng 5 năm 2023 Về việc công bố Sứ mạng, Tầm nhìn, Giá trị cốt lõi, Mục tiêu và Triết lý giáo dục: “*Trở thành trường đại học theo ứng dụng hàng đầu Việt Nam, theo mô hình tự chủ toàn diện, hội nhập với nền giáo dục tiên tiến khu vực và quốc tế. Người học được đào tạo toàn diện, đáp ứng tốt yêu cầu của thị trường lao động, có khả năng học tập suốt đời, có năng lực sáng tạo và khởi nghiệp. Kết quả nghiên cứu khoa học đáp ứng tốt yêu cầu thực tiễn, góp phần vào sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.*”. Với mục tiêu giáo dục đào tạo trên, các ngành đào tạo được Nhà trường thực hiện triển khai phù hợp [H4.04.01.02].

Trước tháng 12/2018, Nhà trường chưa có công bố chính thức về mục tiêu giáo dục nhưng đã được phản ánh trong Báo cáo của Đảng bộ hàng năm, báo cáo cho cuộc họp công nhân viên chức hàng năm về mục tiêu giáo dục [H4.04.01.03]. Điều này cũng đã truyền tải được thông điệp hướng tới công tác đào tạo của Nhà trường sẽ tạo cho xã hội nguồn nhân lực chất lượng, đáp ứng được yêu cầu của thị trường lao động. Năm 2018, Nhà trường ban hành Quyết định 2261/QĐ-ĐHDL công bố Chiến lược phát triển Trường Đại học Điện lực giai đoạn 2017-2022 và tầm nhìn 2030 [H4.04.01.04], mục tiêu giáo dục của Nhà trường được truyền đạt tới các cán bộ công nhân viên Nhà trường,

phòng hành chính có trách nhiệm gửi tới các Khoa qua hệ thống email nội bộ. Ngoài ra, thông điệp về mục tiêu giáo dục nêu trong Quyết định số 2261/QĐ-ĐHDL ngày 13 tháng 12 năm 2018 cũng được gửi tới email cá nhân của cán bộ giảng viên trong toàn trường. Mục tiêu giáo dục cũng được lãnh đạo Nhà trường nhắc và chia sẻ tại các cuộc họp với cán bộ chủ chốt, cuộc gặp gỡ đầu năm, các hội nghị, hội thảo. Ngoài ra, mục tiêu giáo dục của Nhà trường cũng được các cán bộ, giảng viên phổ biến, tuyên truyền và đã trở thành một phong trào để cho người học cùng thi đua nhau học tập và hành động.

Để bắt kịp xu thế phát triển chung, mục tiêu giáo dục của Nhà trường mới được cập nhật QĐ 774/QĐ-ĐHDL ngày 30 tháng 5 năm 2023 về việc công bố Sứ mạng, tầm nhìn, giá trị cốt lõi, mục tiêu và triết lý giáo dục của Trường Đại học Điện lực và được công bố trên trang Web của trường, băng rôn treo tại sảnh nhà A **[H4.04.01.05]**. Đồng thời, Nhà trường cũng đã triển khai kế hoạch số 1209/KH-ĐHDL về phổ biến mục tiêu, triết lý giáo dục để mỗi viên chức, người lao động trên từng cương vị công tác hiểu được, tập trung, quyết liệt với công việc, tận tâm, tận lực với tinh thần trách nhiệm cao vì sự phát triển của Nhà trường; các đơn vị trực thuộc trường trong đó có Khoa QLCN&NL cùng xây dựng và triển khai các hoạt động của đơn vị mình theo Sứ mạng, tầm nhìn, giá trị cốt lõi, mục tiêu và triết lý giáo dục của Nhà trường **[H4.04.01.06]**, **[H4.04.01.07]**.

Do ngành học có tính chất liên ngành giữa quản lý và kỹ thuật nên từ mục tiêu đào tạo của Nhà trường, Khoa QLCN&NL đã chỉ rõ chiến lược giảng dạy và học tập chương trình đào tạo thạc sĩ QLNL tập trung nâng cao kiến thức và nghiệp vụ chuyên môn, kiến thức quản lý, lãnh đạo cần thiết cho phát triển nghề nghiệp, ý thức học tập suốt đời. Chiến lược giảng dạy và học tập này được Ban Lãnh đạo Khoa truyền tải tới từng giảng viên thông qua các cuộc họp của Khoa, thể hiện qua bản mô tả chương trình đào tạo, khung chương trình đào tạo và CDR chương trình đào tạo được đăng tải trên Website của Khoa **[H4.04.01.08]** cũng như công bố và cam kết tới các bên liên quan (học viên đang học, học viên tiềm năng, người sử dụng lao động, xã hội, ...) về mục tiêu giảng dạy và đảm bảo chất lượng giảng dạy của chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ QLNL.

Để chuyển thể chiến lược giảng dạy và mục tiêu giáo dục của Nhà trường, mục tiêu giáo dục chương trình đào tạo thạc sĩ QLNL của Trường ĐHDL được nêu rõ ràng là “Trang bị cho người học kiến thức và kỹ năng cần thiết để trở thành nhà quản lý trong lĩnh vực năng lượng. Có năng lực thực hành cao, có khả năng độc lập sáng tạo, có năng lực phát hiện và giải quyết những vấn đề phức tạp thuộc lĩnh vực quản lý năng lượng”. **[H4.04.01.01]**. Mục tiêu này đã được đăng tải trên website của Khoa QLCN&NL <http://www.iem.epu.edu.vn> và được truyền tải đến giảng viên, cán bộ khoa, các bên liên quan thông qua các kênh thông tin khác nhau. Không chỉ hướng đến trang bị kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp và đạo đức nghề nghiệp, năng lực tự học suốt đời được đề cao trong mục tiêu đào tạo của trình độ ngành QLNL trình độ Thạc sĩ. Sự lan tỏa mục tiêu giáo dục không chỉ dừng trong giảng viên của Bộ môn, Khoa mà tới người học và các doanh nghiệp. Các giảng viên đóng vai trò cầu nối giữa doanh nghiệp và học viên. Trong quá

trình giảng dạy, các giảng viên chia sẻ việc học tập suốt đời, bên cạnh các kiến thức chuyên môn ngành QLNL thì học viên cũng cần trang bị liên tục, cập nhật các kiến thức tiếng anh, kiến thức chuyên sâu, tiên tiến và toàn diện liên quan đến quản lý năng lượng, chính sách năng lượng, hiệu quả năng lượng, phát triển bền vững...

Chính từ mục tiêu giáo dục trên, trong bản mô tả CTĐT trình độ thạc sĩ ngành Quản lý năng lượng và đề cương từng học phần đều nêu rõ những kiến thức, kỹ năng, phương pháp giảng dạy và học tập để đạt được CDR **[H4.04.01.01]**. Để đưa ra được mục tiêu giáo dục phù hợp thì khi xây dựng mục tiêu này Nhà trường, Khoa QLCN&NL đã tổ chức lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan đến chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ ngành Quản lý năng lượng (chuyên gia và giảng viên, cựu người học, doanh nghiệp và tổ chức sử dụng nguồn nhân lực, người học) **[H4.04.01.09]**. Trong lần khảo sát gần nhất năm 2023 đối với nhóm doanh nghiệp, tổ chức sử dụng nguồn nhân lực trình độ thạc sĩ Quản lý năng lượng với 10 doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất trong lĩnh vực năng lượng đều đánh giá cao các yêu cầu về năng lực và kiến thức chuyên môn bên cạnh những kỹ năng quản lý và kỹ năng giải quyết vấn đề. Tuy nhiên, các nhà tuyển dụng lao động cũng gợi ý nên trang bị thêm các kỹ năng đọc dịch tài liệu tiếng Anh, cần đào tạo chuyên sâu và thực tế hơn về mô hình quản lý năng lượng, năng lượng tái tạo; Các thông tin và chính sách thể hiện xu hướng nghiên cứu về lĩnh vực quản lý năng lượng cần được cập nhật liên tục, đầy đủ cho các học viên thông qua các học phần giảng dạy.

2. Điểm mạnh

Mục tiêu giáo dục của nhà trường được tất cả cán bộ, giảng viên và học viên của hiểu rõ và thực hiện thông qua việc xây dựng, đổi mới chương trình đào tạo và chuẩn đầu ra, cải tiến phương pháp giảng dạy. Mục tiêu này được truyền tải trong các mục tiêu đào tạo ngành QLNL và được lan toả mục tiêu giáo dục tới các giảng viên bộ môn, khoa, học viên và các doanh nghiệp, hiệp hội nghề nghiệp và nhận được sự đồng thuận lớn.

3. Điểm tồn tại

Hình thức phổ biến mục tiêu giáo dục chưa phong phú, sinh động, hấp dẫn. Chưa có quy định cụ thể bằng văn bản về những yêu cầu của Nhà trường đối với cán bộ, giảng viên, học viên trong việc nắm bắt, chuyển tải mục tiêu giáo dục của Nhà trường vào hoạt động giảng dạy, học tập và nghiên cứu.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2025, các đơn vị trong Nhà trường tăng cường các hình thức tuyên truyền về mục tiêu giáo dục cho CB giảng viên, học viên, và các bên liên quan khác qua các kênh truyền thông trực tiếp và gián tiếp kết hợp với nền tảng công nghệ.

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt và mức điểm là 5/7.

Tiêu chí 4.2. Các hoạt động dạy và học được thiết kế phù hợp để đạt được chuẩn đầu ra

1. Mô tả hiện trạng

Về cấu trúc chương trình đào tạo: Theo QĐ số 1076/QĐ-ĐHDL ngày 18 tháng 7 năm 2023 về việc ban hành Khung chương trình đào tạo trình độ Thạc sĩ ngành Quản lý năng lượng theo định hướng ứng dụng của Trường đại học Điện Lực, tổng số tín chỉ 60 (TC) trong đó số tín chỉ của kiến thức chung là 03 TC (5%), cơ sở ngành và chuyên ngành 39 TC (65%), thực tập tốt nghiệp 09 TC (15%) và 09 TC (15%) đồ án tốt nghiệp **[H4.04.02.01]**. Cụ thể: 03 TC kiến thức chung cung cấp cho học viên nhận thức về tư tưởng, tư duy Triết học Mác – Lênin, tập trung 65% phần kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành với 10 TC (16.67%) bắt buộc và 29 TC (48.33%) tự chọn. Trong đó các học phần bắt buộc bao gồm kinh tế học nâng cao, kinh tế lượng nâng cao, phương pháp nghiên cứu khoa học, lãnh đạo và quản lý góp phần trang bị cho người học những kiến thức cần thiết của nhà quản lý; các học phần tự chọn (lý thuyết tăng trưởng, năng lượng và môi trường nâng cao, quản lý dự án, phân tích hệ thống năng lượng, phương pháp định mức năng lượng, vận hành thị trường điện, các lý thuyết dự báo, sử dụng năng lượng hiệu quả, mô hình quản lý năng lượng, năng lượng tái tạo, quản lý bảo dưỡng, quản lý nhu cầu điện năng. Qua đó, người học được trang bị kiến thức toàn diện, kỹ năng thực hành và thực tế cũng như năng lực xử lý và giải quyết những vấn đề phức tạp thuộc lĩnh vực quản lý năng lượng.

Về phương pháp giảng dạy: Các phương pháp giảng dạy được áp dụng thực hiện trong CTĐT trình độ Thạc sĩ gồm: Thuyết trình, Thảo luận và làm bài tập nhóm, Đặt vấn đề, Nghiên cứu tình huống nhằm mục đích giúp học viên xác định và hình thành vấn đề từ lý thuyết đến thực tế liên quan đến các vấn đề trong lĩnh vực năng lượng chung và ngành học QLNL nói riêng. Hướng dẫn người học tự học, đọc tài liệu và làm bài tập để giúp người học lĩnh hội được kiến thức và rèn năng lực tự học, tự nghiên cứu, có thái độ tích cực. Ngoài ra, kết hợp với quan sát, tìm hiểu và thực hành thực tế thông qua đợt thực tập thực tập tốt nghiệp để nắm bắt, nhận thức các vấn đề thực tế có liên quan đến lý thuyết được học và kỹ năng trình bày seminar **[H4.04.02.02]**.

Như vậy, cấu trúc CTĐT ngành QLNL trình độ Thạc sĩ giúp học viên không chỉ có kiến thức sâu rộng trong lĩnh vực năng lượng mà còn có khả năng tự học, tự giải quyết vấn đề trong thực tế. Các học phần thực tập và đồ án chiếm tỷ trọng lớn trong CTĐT (thực tập tốt nghiệp 09 TC (15%) và 09 TC (15%) đồ án tốt nghiệp) ~ 18/60 TC hỗ trợ học viên về cả kiến thức, kỹ năng, năng lực nghiên cứu, học tập bền vững lâu dài. Hình thi và kiểm tra đa dạng sẽ giúp đánh giá người học toàn diện, đầy đủ theo các mức đáp ứng CĐR học phần và CTĐT.

Khoa QLCN&NL tổ chức các buổi Seminar thường kỳ trao đổi về phương pháp giảng dạy phù hợp với các môn học trong chương trình Thạc sĩ ngành Quản lý năng lượng và nhằm giúp học viên đạt được các CĐR của CTĐT. Khoa QLCN&NL đã chủ động xây dựng các tổ hợp phương pháp giảng dạy phù hợp và trao đổi, thảo luận với GV **[H4.04.02.01]**.

Các phương pháp giảng dạy được sử dụng linh hoạt cho phù hợp đối tượng người học. Giảng viên có thể lựa chọn phương pháp thuyết trình và làm việc nhóm hoặc có thể điều chỉnh phương pháp dạy và học, tăng cường giờ thảo luận và chủ động giải quyết các vấn đề thực tế liên quan đến các vấn đề về năng lượng nói chung. Ngoài ra, Khoa cũng căn cứ vào tính chất của mỗi học phần là thuần lý thuyết, báo cáo chuyên đề, hoặc tiểu luận để lựa chọn tổ hợp các phương pháp giảng dạy phù hợp, mang lại hiệu quả tốt nhất cho người học để đạt được các CDR của học phần. Những giờ tự học và thảo luận được thiết kế xen kẽ với các buổi giảng lý thuyết, phù hợp với mục tiêu môn học **[H4.04.02.02]**.

Khi giảng dạy Giảng viên làm rõ trọng tâm và mối quan hệ logic giữa các môn học. Học viên chủ động theo dõi tên các môn học, chương trình học chi tiết trong từng kỳ học thông qua trang Web của nhà trường, Khoa và phòng QLĐT. Ngoài ra Giảng viên còn liên hệ thực tế để làm sâu sắc thêm bài giảng, giao bài tập, chủ đề nghiên cứu cho học viên. Đặc biệt, thông qua các phần mềm giảng dạy trên Zoom hoặc Google Meet. Học viên có thể dễ dàng truy cập vào các tài liệu cần thiết để rèn luyện kỹ năng tự học, tự nghiên cứu vấn đề của mình. Bên cạnh đó, Google Classroom và Google Meet là nền tảng được ứng dụng trong giảng dạy và học tập tại trường suốt thời gian 2 năm Covid. Giảng viên tạo lớp học trên Google Classroom để học viên tham gia nhóm lớp với tư cách là người học. Thông qua lớp học online đó, ngoài việc sử dụng các tài liệu học tập trực tuyến do Giảng viên tải lên, học viên còn trực tiếp tham gia các lớp học trực tuyến qua Google Meet theo thời khóa biểu, đồng thời nhận bài tập và phản hồi để hoàn thành nhiệm vụ do Giảng viên giao trên nhóm lớp. Giảng viên thiết kế các bài kiểm tra quá trình hoặc bài tập trên Google form dưới nhiều hình thức khác nhau (Quiz, Short answer, ...) giúp phân loại và đánh giá học viên hợp lý. Hoạt động thi cuối kỳ được tổ chức theo hình thức vấn đáp trực tuyến hoặc báo cáo chuyên đề, tiểu luận tùy từng môn học **[H4.04.02.03]**.

Nhà trường và Khoa luôn tạo điều kiện để các Giảng viên được tham gia các chương trình đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm để nâng cao phương pháp giảng dạy **[H4.04.02.04]**. Ngoài ra, Nhà trường và Khoa thường xuyên cử các GV tham gia các khóa đào tạo, bồi dưỡng nâng cao kiến thức và kỹ năng chuyên môn được tổ chức ở trong và ngoài nước như khóa đào tạo Tư vấn viên trong lĩnh vực QNLN trong Công nghiệp do Cục Công nghiệp tổ chức, khóa học SCORE dành cho giảng viên, Khóa đào tạo Quản lý năng lượng của đề án AJEEP... Các GV được cử tham gia tập huấn đề hoàn thành và được cấp chứng chỉ **[H4.04.02.05]**. Những tài liệu và kiến thức được cập nhật đều được Giảng viên chia sẻ lại cho học viên để giúp học viên chuyển hóa kiến thức từ lý thuyết sang thực tế, có được sự hiểu biết sâu hơn về kiến thức và biết cách vận dụng kiến thức đã học. Từ đó tăng cường kỹ năng phân tích, đánh giá công việc liên quan đến các hệ thống năng lượng và nâng cao quan điểm nghề nghiệp, trách nhiệm thực hiện nhiệm vụ, có ý thức đảm bảo chất lượng công việc được giao. Những hoạt động dạy và học, các phương pháp giảng dạy sử dụng trong CTĐT được các Giảng viên của Khoa

QLCN&NL và của Nhà trường đánh giá cao và phù hợp với mục tiêu và CĐR cần đạt được của CTĐT.

Bên cạnh đó, việc đánh giá hoạt động giảng dạy của Giảng viên được Nhà trường tiến hành thường xuyên và định kỳ với nhiều hình thức khác nhau như: giám sát, kiểm tra hoạt động giảng dạy và đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ của từng Giảng viên theo định kỳ hàng tháng, bình chọn danh hiệu lao động tiên tiến, chiến sỹ thi đua cấp cơ sở cho Giảng viên vào cuối mỗi năm học và tổ chức lấy ý kiến đánh giá hoạt động giảng dạy của Giảng viên từ người học trong từng học kỳ. Đối với chất lượng giảng dạy, hàng năm Nhà trường cũng tiến hành khảo sát học viên về chất lượng giảng dạy của Giảng viên. Kết quả khảo sát người học đánh giá về hoạt động dạy và học đáp ứng CĐR đã cho kết quả khả quan với tỷ lệ hài lòng trên 90% [H4.04.01.09].

2. Điểm mạnh

Khoa QLCN&NL, ngành QLNL cùng với Nhà trường đã đổi mới toàn diện phương pháp dạy và học theo hướng phát huy tính tích cực sáng tạo của người dạy và người học nên học viên ngành QLNL của Nhà trường được đánh giá là năng động, sáng tạo, ham học hỏi, tính thực tiễn và thực hành nghề nghiệp tốt.

3. Điểm tồn tại

Khoa QLCN&NL chưa phân tích chi tiết sự phù hợp của các phương pháp dạy - học với từng học phần.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2025, Khoa QLCN&NL phân tích, đánh giá chi tiết sự phù hợp của từng phương pháp dạy - học với từng học phần nhằm đạt được CĐR ở mức độ cao nhất.

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt và mức điểm là 5/7.

Tiêu chí 4.3. Các hoạt động dạy và học thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời của người học

1. Mô tả hiện trạng

Trong chương trình đào tạo ngành QLNL trình độ Thạc sĩ hướng tới các kỹ năng cung cấp cho người học đã được thể hiện trong ma trận chuẩn đầu ra [H4.04.03.01]. Cụ thể là: kỹ năng phát hiện, phân tích các vấn đề phức tạp và đưa ra được các giải pháp sáng tạo để giải quyết vấn đề (như Phân tích hệ thống năng lượng, mô hình quản lý năng lượng,...); kỹ năng tổng hợp trí tuệ tập thể dẫn dắt chuyên môn để xử lý các cán đề quy mô khu vực và quốc tế (như quản lý nhu cầu điện năng (DSM), phương pháp định mức năng lượng...); kỹ năng thiết lập mạng lưới hợp tác quốc gia và quốc tế trong hoạt động chuyên môn về năng lượng (như vận hành thị trường điện, các lý thuyết dự báo...); kỹ năng cần thiết để viết báo cáo khoa học, báo cáo chuyên ngành (như: Phương pháp nghiên cứu khoa học, lãnh đạo và quản lý...); kỹ năng thuyết trình quan điểm của mình về một vấn đề, phân tích quan điểm về sự lựa chọn các phương án khác nhau (như sử dụng

năng lượng tiết kiệm và hiệu quả, năng lượng và môi trường nâng cao, kinh tế lượng nâng cao...). Như vậy, tổng hợp các kỹ năng được chương trình đào tạo cung cấp sẽ giúp người học nắm vững nguyên lý và học thuyết cơ bản trong lĩnh vực nghiên cứu về quản trị và quản lý năng lượng, kiến thức chuyên môn; đồng thời giúp học viên tập trung nâng cao kỹ năng phân tích tổng hợp, đánh giá dữ liệu, xử lý thông tin, sử dụng thành thạo công nghệ và các phần mềm để giải quyết các bài toán thực tế của doanh nghiệp.

Các hoạt động dạy và học, từ các giờ học lý thuyết đến bài tập nhóm, các bài thực hành, các bài thảo luận, thực tập thực tế đều hướng tới mục tiêu hình thành khả năng phân tích và tổng hợp, khả năng nhận diện vấn đề, tư duy phản biện, rèn luyện kỹ năng lập kế hoạch, kỹ năng làm việc nhóm. Hoạt động học tập đa dạng giúp học viên hiểu được các chiến lược học tập khác nhau để có thể lựa chọn chiến lược phù hợp nhất cho từng nhiệm vụ học tập cụ thể. Học phần Thực tập tốt nghiệp đòi hỏi người học phải rèn luyện khả năng vận dụng kiến thức vào việc giải quyết vấn đề cụ thể. Các bài tập nhóm dưới hình thức thuyết trình rèn cho học viên có khả năng diễn đạt kiến thức của mình cho người khác. Tổ hợp các phương pháp giảng dạy này được thể hiện chi tiết trong đề cương chi tiết học phần được điều chỉnh trong năm học 2023 -2024 **[H4.04.02.02]**. Việc trao đổi thảo luận thường xuyên như vậy rất hữu ích đối với các Giảng viên trẻ và đồng thời nâng cao chất lượng đào tạo trong ngành.

Trong nội dung chi tiết các học phần, hoạt động tự nghiên cứu và tự học của người học được chú trọng nhằm hướng đến việc nâng cao khả năng học tập suốt đời **[H4.04.03.02]**. Đối với chương trình ngành QNLN trình độ Thạc sĩ, học tập suốt đời là yêu cầu cần thiết do sự thay đổi với nhịp điệu nền kinh tế, những thay đổi trong công nghệ quản lý, thiết bị mới. Dung lượng tiết tự học, tài liệu tham khảo (các website, phần mềm, ...), sách tham khảo quốc tế được cung cấp tương đối đầy đủ trong đề cương chi tiết làm cơ sở cho học viên tìm tòi, nâng cao khả năng tự học. Các bài tập lớn, bài tập cá nhân được yêu cầu trong đề cương chi tiết môn học đòi hỏi sự tổng hợp, tự học cao. Trong suốt năm học và toàn khóa học, học viên được tư vấn, hỗ trợ trong hoạt động học tập bởi CVHT về đăng ký học tập, giúp học viên chủ động trong quá trình học tập và công thông tin học tập được mã hóa riêng cho từng học viên. Trên trang công thông tin sinhvien.epu.edu.vn luôn được cập nhật các thông tin đào tạo liên quan đến các chương trình đào tạo, quy chế đào tạo, thời gian lên lớp... đều được cập nhật và hướng dẫn chi tiết, cụ thể, rõ ràng **[H4.04.03.03]**.

Việc lấy ý kiến phản hồi của người học là công cụ hỗ trợ đắc lực giúp cho việc nâng cao chất lượng dạy và học với kết quả khảo sát là trên 98% hoàn toàn đồng ý rằng giảng viên liên hệ nội dung bài học với thực tiễn đời sống, tổ chức, hướng dẫn người học nâng cao trình độ và phát huy khả năng bản thân **[H4.04.01.09]**.

2. Điểm mạnh

Cấu trúc các học phần trong CTĐT và tỷ lệ giữa giờ giảng lý thuyết, thảo luận, bài tập và bài tập lớn trong từng học phần giúp học viên rèn luyện các kỹ năng lập luận và

giải quyết vấn đề, suy luận, thu nhận, xử lý và truyền đạt thông tin đồng thời phương pháp giảng dạy mới hiện nay coi người học là trung tâm đã khuyến khích học viên ham học hỏi, nâng cao khả năng học tập suốt đời. Các đề cương chi tiết hướng tới hoạt động tự nghiên cứu, tự học thông qua hệ thống tài liệu tham khảo, bài tập cá nhân, bài tập lớn.

3. Điểm tồn tại

Khoa QLCN&NL chưa mở rộng mạng lưới chuyên gia tham dự các buổi trò chuyện, giao lưu với học viên.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2025, Khoa QLCN&NL tăng cường hơn nữa việc kết nối, mở rộng mạng lưới, kết hợp với các tổ chức, chuyên gia trong và ngoài ngành tham dự các buổi trò chuyện, giao lưu với học viên để thúc đẩy tinh thần học tập và cập nhật xu hướng nghiên cứu mới.

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt và mức điểm là 5/7

Kết luận về tiêu chuẩn 4

Nhìn chung, phương pháp tiếp cận trong dạy và học của CTĐT đúng đắn, mục tiêu được diễn đạt rõ ràng được công bố công khai, rộng rãi. Các hoạt động giảng dạy và học tập đa dạng, linh hoạt, giúp người học đạt chuẩn đầu ra. Các hoạt động học tập đa dạng như tự học, thảo luận, thuyết trình, thực tập giúp học viên có khả năng và tinh thần học suốt đời. Có sự tương tác hỗ trợ giữa người dạy và người học. Môi trường học cởi mở và thân thiện, tôn trọng và nâng đỡ người học.

Bên cạnh đó, vẫn còn những điểm tồn tại cần khắc phục, đó là nhiều học viên chưa xác định được động cơ học tập đúng đắn, còn thụ động, thiếu kỹ năng, kém ngoại ngữ. Việc đánh giá kết quả học tập còn chú trọng nhiều vào khả năng nhớ và hiểu, chưa có sự ưu tiên đánh giá khả năng tư duy phản biện, tư duy sáng tạo, kỹ năng tự học và các kỹ năng mềm khác.

Tiêu chuẩn 5. Đánh giá kết quả học tập của người học

Mở đầu

Để xác định mức độ kiến thức và năng lực người học đạt được so với CDR của học phần và khóa học, Khoa QLCN&NL phối hợp với Phòng KT&ĐBCL thực hiện đánh giá kết quả học tập của học viên thường xuyên trong suốt quá trình học viên theo học ngành Quản lý năng lượng. Việc đánh giá này được thực hiện một cách chuyên nghiệp, phù hợp với mức độ đạt chuẩn đầu ra trong mọi thời điểm của toàn bộ quá trình học, chú trọng đánh giá thái độ, kiến thức, năng lực thông qua các phương pháp kiểm tra đa dạng, đảm bảo độ giá trị, tin cậy, sự công bằng. Đánh giá kết quả học tập của người học là một trong những yếu tố quan trọng nhất của giáo dục sau đại học bởi điều này ảnh hưởng sâu sắc đến việc học tập và hoạch định kế hoạch nghề nghiệp của người học. Qua đó, người học được thông tin một cách minh bạch về các quy định đánh giá, được phản hồi kịp thời kết quả học tập, tiếp cận dễ dàng với các quy trình khiếu nại để chủ động lên kế hoạch và điều chỉnh kế hoạch học tập một cách phù hợp.

Tiêu chí 5.1. Việc đánh giá kết quả học tập của người học được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được chuẩn đầu ra

1. Mô tả hiện trạng

Nhà trường đã ban hành CDR chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ và đề người học đạt được những CDR này Nhà trường đã triển khai nhiều hoạt động kiểm tra đánh giá người học.

Theo quyết định 1075/QĐ-ĐHĐL về việc ban hành chuẩn đầu ra chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ của ngành Quản lý năng lượng theo định hướng ứng dụng của Trường Đại học Điện lực, thì ngành Quản lý năng lượng có 3 CDR Kiến thức, 6 CDR kỹ năng, và 4 CDR về mức tự chủ và trách nhiệm [H5.05.01.01]. Theo đó, trong ĐCCT của từng học phần được thiết kế các phương pháp kiểm tra đánh giá phù hợp nhằm đạt được CDR của chương trình đào tạo. Chi tiết được trình bày ở Bảng 5.1.

Bảng 5. 1 Bảng tổng hợp CDR và các phương pháp kiểm tra đánh giá tương ứng

TT	Nhóm CDR	Nội dung CDR	Hình thức kiểm tra đánh giá	Môn học áp dụng
1	Kiến thức	Có kiến thức thực tế và lý thuyết sâu, rộng, tiên tiến, nắm vững các nguyên lý và học thuyết cơ bản trong lĩnh vực nghiên cứu về quản lý năng lượng	Các bài thi cuối kỳ (hình thức tiểu luận, vấn đáp hoặc tự luận,...), bài kiểm tra, bài tập nhóm trong các môn học.	Sử dụng năng lượng hiệu quả; Vận hành thị trường điện; Phân tích hệ thống năng lượng; Phương pháp định mức năng lượng, Năng lượng tái tạo...

TT	Nhóm CDR	Nội dung CDR	Hình thức kiểm tra đánh giá	Môn học áp dụng
2		Có kiến thức tổng thể và cập nhật về các hệ thống năng lượng	Các bài thi cuối kỳ (hình thức tiểu luận, vấn đáp hoặc tự luận,...), bài kiểm tra, bài tập nhóm trong các môn học, báo cáo chuyên đề thực tập hoặc luận văn tốt nghiệp.	Phân tích hệ thống năng lượng; Sử dụng năng lượng hiệu quả; Quản lý bảo dưỡng; Thực tập tốt nghiệp; Luận văn tốt nghiệp,...
3		Có kiến thức chung về quản trị và quản lý các hệ thống năng lượng	Các bài thi cuối kỳ (hình thức tiểu luận, vấn đáp hoặc tự luận,...), bài kiểm tra, bài tập nhóm trong các môn học.	Kinh tế học nâng cao; Vận hành thị trường điện; Mô hình quản lý năng lượng; Quản lý bảo dưỡng; Quản lý nhu cầu điện năng (DSM),...
4	Kỹ năng	Có kỹ năng phân tích, tổng hợp, đánh giá dữ liệu, xử lý thông tin và đưa ra các quyết định một cách khoa học	Các bài thi cuối kỳ (hình thức tiểu luận, vấn đáp hoặc tự luận,...), bài kiểm tra, bài tập nhóm trong các môn học, báo cáo chuyên đề thực tập hoặc luận văn tốt nghiệp.	Năng lượng và môi trường nâng cao; Quản lý dự án; Phương pháp định mức năng lượng; Các lý thuyết dự báo; Quản lý nhu cầu điện năng (DSM); Thực tập tốt nghiệp,...
5		Có kỹ năng truyền đạt thông tin dựa trên phân tích, đánh giá và thảo luận các vấn đề thuộc chuyên môn quản lý năng lượng với người khác	Các bài thi cuối kỳ (hình thức tiểu luận, vấn đáp hoặc tự luận,...), bài kiểm tra, bài tập nhóm trong các môn học, báo cáo chuyên đề thực tập hoặc luận văn tốt nghiệp.	Lý thuyết tăng trưởng; Phân tích hệ thống năng lượng; Sử dụng năng lượng hiệu quả; Mô hình quản lý năng lượng; Thực tập tốt nghiệp; Luận văn tốt nghiệp,...

TT	Nhóm CDR	Nội dung CDR	Hình thức kiểm tra đánh giá	Môn học áp dụng
6		Có kỹ năng tổ chức, quản lý các hoạt động chuyên môn trong lĩnh vực sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả; thị trường năng lượng; dự báo nhu cầu năng lượng....	Các bài thi cuối kỳ (hình thức tiểu luận, vấn đáp hoặc tự luận,...), bài kiểm tra, bài tập nhóm trong các môn học, báo cáo chuyên đề thực tập tốt nghiệp.	Lãnh đạo và quản lý; Quản lý dự án; Vận hành thị trường điện; Mô hình quản lý năng lượng; Quản lý nhu cầu điện năng (DSM)...
7		Có kỹ năng nghiên cứu và sử dụng công nghệ và các phần mềm để phục vụ hoạt động chuyên môn quản lý năng lượng	Các bài thi cuối kỳ (hình thức tiểu luận, vấn đáp hoặc tự luận,...), bài kiểm tra, bài tập nhóm trong các môn học, báo cáo chuyên đề thực tập hoặc luận văn tốt nghiệp.	Kinh tế lượng nâng cao; Phương pháp nghiên cứu khoa học; Phương pháp định mức năng lượng; Các lý thuyết dự báo; Năng lượng tái tạo; Quản lý bảo dưỡng,...
8		Có kỹ năng lãnh đạo trong phạm vi hoạt động chuyên môn quản lý năng lượng	Các bài thi cuối kỳ (hình thức tiểu luận, vấn đáp hoặc tự luận,...), bài kiểm tra, bài tập nhóm trong các môn học, báo cáo chuyên đề thực tập tốt nghiệp.	Kinh tế học nâng cao; Phương pháp định lượng và ra quyết định trong quản lý; Lãnh đạo và quản lý; Quản lý dự án;
9		Có trình độ ngoại ngữ tương đương bậc 4/6 Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam	Các bài thi cuối kỳ (hình thức tiểu luận, vấn đáp hoặc tự luận,...)	Tiếng Anh
10	Năng lực tự chủ và trách nhiệm	Có khả năng hiểu biết sâu rộng các vấn đề kinh tế, xã hội để thực hiện tốt chuyên môn thuộc lĩnh vực quản lý năng lượng	Các bài tập nhóm, bài tập cá nhân	Kinh tế học nâng cao; Kinh tế lượng nâng cao; Lý thuyết tăng trưởng; Năng lượng và môi trường nâng cao

TT	Nhóm CDR	Nội dung CDR	Hình thức kiểm tra đánh giá	Môn học áp dụng
11		Có khả năng đánh giá vấn đề và đưa ra các nhận định, giải pháp và sáng kiến quan trọng trong lĩnh vực chuyên môn quản lý năng lượng	Các bài tập nhóm, bài tập cá nhân	Kinh tế lượng nâng cao; Phương pháp nghiên cứu khoa học; Phân tích hệ thống năng lượng; Phương pháp định mức năng lượng; Các lý thuyết dự báo; Năng lượng tái tạo,...
12		Có khả năng quản lý, đánh giá và cải tiến các hoạt động chuyên môn trong lĩnh vực quản lý năng lượng	Các bài tập nhóm, bài tập cá nhân	Kinh tế học nâng cao; Phương pháp nghiên cứu khoa học; Lãnh đạo và quản lý; Quản lý dự án; Vận hành thị trường điện; Sử dụng năng lượng hiệu quả,...
13		Có khả năng giải quyết tốt các bài toán thực tế của doanh nghiệp thuộc chuyên môn quản lý năng lượng	Các bài tập nhóm, bài tập cá nhân	Quản lý bảo dưỡng

Trong ĐCCT của từng học phần, các phương pháp kiểm tra đánh giá được thiết kế phù hợp giúp đo lường mức độ đạt được CDR của từng học phần. Đối với các học phần có hình thức thi cuối kỳ là vấn đáp, báo cáo chuyên đề thì kỳ thi cuối kỳ sẽ kiểm tra được mức độ đạt được tất cả CDR về kiến thức, kỹ năng cũng như mức tự chủ và trách nhiệm của từng học phần. Đối với các học phần có hình thức thi cuối kỳ khác như tự luận, trắc nghiệm,... thì giảng viên sẽ kết hợp giữa kỳ thi cuối kỳ, các bài kiểm tra giữa kỳ, bài tập nhóm trên lớp để đánh giá mức độ đạt được các CDR học phần **[H5.05.01.02]**. Đối với cấu trúc điểm thành phần từng học phần, đầu năm học 2023-2024, khoa QLCN&NL đã hợp thống nhất điểm thành phần bao gồm điểm bài kiểm tra và điểm đánh giá về chuẩn đầu ra kỹ năng và mức tự chủ và trách nhiệm **[H5.05.01.03]**.

Trong QĐ số 1982/QĐ-ĐHDL về Quy định tổ chức đánh giá kết quả học tập các học phần tại trường Đại học điện lực **[H5.05.01.04]**, có quy định việc xây dựng ngân hàng đề thi phải đảm bảo các CDR thông qua các cấp độ câu hỏi khó, trung bình, dễ khác nhau. Đồng thời việc xây dựng ngân hàng được trải qua 8 bước để đảm bảo chất lượng của mỗi bộ đề được đưa ra. Cùng với đó là trên trang web của phòng QLĐT có công bố Quy chế Đào tạo trình độ thạc sĩ do Trường ĐHDL ban hành, trong đó có hướng

dẫn thực hiện quy trình đánh giá, thi và kiểm tra **[H5.05.01.05]**. Nhà trường đã có kế hoạch học tập cụ thể theo từng học kỳ của năm học và được công bố trong tài khoản của học viên. Bên cạnh đó, phần đánh giá kết quả học tập còn được trình bày ở ĐCCT các học phần, trong bản mô tả chương trình đào tạo **[H5.05.01.02]**, **[H5.05.01.06]** và thông tin rộng rãi tới giảng viên, học viên. Theo đó mỗi học viên có thể tự theo dõi và đánh giá KQHT của mình với từng học phần và tương ứng các mức cần đạt được.

Để hướng dẫn các GV thiết kế các phương pháp và công cụ kiểm tra, đánh giá phù hợp với đạt được CDR từng môn học, Khoa QLCN&NL đã có những buổi Seminar về phương pháp kiểm tra, đánh giá giữa các GV trong khoa. Tài liệu hướng dẫn được tập hợp theo nhiều nguồn như cách xây dựng câu hỏi trắc nghiệm khách quan, cách xây dựng bài tập lớn và cách đánh giá bài kiểm tra đối với học viên **[H5.05.01.07]**. Tùy theo CDR của từng học phần, Khoa sẽ xây dựng hình thức đánh giá thi cuối kì cho phù hợp. Đối với các học phần có CDR cần tập trung đánh giá kiến thức thì sẽ được tổ chức thi tự luận hoặc trắc nghiệm. Đối với các học phần có CDR cần tập trung đánh giá về kỹ năng, năng lực thì được tổ chức thi bằng làm các bài tập lớn, tiểu luận, báo cáo chuyên đề, khóa luận tốt nghiệp,... Và các hình thức đánh giá này đều được quy định rõ trong đề cương chi tiết học phần. Do đó, các đề thi kết thúc học phần được thiết kế đa dạng bao gồm đề thi tự luận, trắc nghiệm trên máy tính, báo cáo chuyên đề, tiểu luận, vấn đáp **[H5.05.01.08]**, **[H5.05.01.02]**.

Trong từng đề cương của các học phần đều có quy định rõ ràng về mục tiêu học phần, cách thức kiểm tra, đánh giá điểm quá trình và điểm kết thúc học phần, trong đó tỷ lệ giữa điểm quá trình và điểm kết thúc học phần được quy định cụ thể theo từng loại học phần lý thuyết, bài tập, thực hành, trên cơ sở đó học viên nắm bắt được thông tin về cách đánh giá môn học ngay khi bắt đầu môn học **[H5.05.01.02]**.

Từ năm 2019, Nhà trường đã có quy định về chuẩn đầu ra tiếng Anh cho học viên cao học, và có điều chỉnh quy định vào năm 2022 dựa trên Thông tư 23/2021/TT-BGD&ĐT ngày 30/8/2021 **[H5.05.01.09]** **[H5.05.01.10]**. Nhà trường cũng đã có đề án đánh giá năng lực tiếng Anh B1, B2 chứng nhận năng lực tiếng Anh bậc 3/6 và 4/6 trong khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dành cho Việt Nam. Chứng chỉ tiếng Anh B1, B2 được cấp cho học viên và học viên thi đạt chuẩn của trường ĐHQG nhằm hỗ trợ cho việc hoàn thành chuẩn đầu ra tiếng Anh của học viên khi tốt nghiệp được áp dụng cho các khóa cao học CH9 trở về trước **[H5.05.01.11]**.

2. Điểm mạnh

Nhà trường có kế hoạch đánh giá KQHT của người học trong suốt quá trình học tập, hình thức kiểm tra, đánh giá đã bao quát được hết các CDR. Việc thực hiện đánh giá được công bố và có những đánh giá, phản hồi giữa Phòng KT&ĐBCL và Khoa được thực hiện kịp thời cho học viên.

3. Điểm tồn tại

Chưa có công cụ để phân tích mức độ phù hợp ngân hàng đề thi để đo lường CĐR các học phần trong CTĐT.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2025, Phòng KT&ĐBCL và Khoa QLCN&NL tìm hiểu công cụ phân tích mức độ phù hợp của ngân hàng đề thi với CĐR ngành QLNL.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí 5/7

Tiêu chí 5.2. Các quy định về đánh giá kết quả học tập của người học (bao gồm thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi các nội dung liên quan) rõ ràng và được thông báo công khai tới người học

1. Mô tả hiện trạng

Trường Đại học Điện lực đã ban hành Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ [H5.05.02.01] và qui định về tổ chức thi kết thúc học phần [H5.05.01.04] về thực hiện quy trình đánh giá, thi và kiểm tra, cũng như đã đưa ra quyết định chi tiết về việc ban hành quy trình in sao đề thi, giao nhận túi bài thi, làm phách, tổ chức chấm thi, rút bài chấm phúc khảo [H5.05.02.02]. Số bài kiểm tra, hình thức kiểm tra, hình thức thi hết học phần nêu rõ trong đề cương chi tiết trên tài khoản cá nhân của học viên.

Cách thức tính điểm học phần được quy định trong hành Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ của Trường ĐH Điện lực, sau đó sẽ tính điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy, từ đó xếp loại kết quả học tập cho học viên theo 2 loại đạt và không đạt. Đối với các học phần lý thuyết hoặc học phần hỗn hợp, hệ thống điểm đánh giá bao gồm điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần. Điểm đánh giá bộ phận là trung bình cộng có trọng số của các điểm trong quá trình học tập của Học viên, bao gồm: Điểm kiểm tra định kì trong quá trình học tập; điểm làm tiểu luận, điểm làm bài tập dài, điểm các bài thực hành, bài thí nghiệm,... Đối với học phần học và thi trực tiếp thì điểm thi kết thúc học phần có trọng số 70%, đối với học phần học và thi trực tuyến thì điểm thi kết thúc học phần có trọng số 50% [H5.05.02.01].

Công tác ra đề thi luôn đảm bảo bám sát nội dung kiến thức đã học, có khả năng đánh giá được trình độ của người học. Nhà trường đã ban hành quy chế xây dựng ngân hàng đề thi, trong đó nêu rõ: Ngân hàng đề thi phải được xây dựng dựa trên đề cương chi tiết, khối lượng kiến thức và chuẩn đầu ra của học phần; các câu hỏi trong ngân hàng đề thi phải đảm bảo tính khoa học, chính xác; cấu trúc của một đề thi kết thúc học phần phải đảm bảo đánh giá mức độ đạt được mục tiêu, chuẩn đầu ra của học phần và phải phân loại được trình độ học lực của người học; Đối với ngân hàng câu hỏi phục vụ thi trắc nghiệm: các câu hỏi trắc nghiệm cần có đủ 4 phương án lựa chọn trong đó có duy nhất một phương án đúng, số lượng câu hỏi từ 150 đến 200 câu/đơn vị tín chỉ; ngân hàng câu hỏi đề thi phục vụ thi tự luận: câu hỏi/bài tập bao gồm cả đáp án và biểu điểm chi tiết, điểm mỗi câu được chia nhỏ thành điểm của các ý, chi tiết đến 0,25 điểm cho

mỗi ý, số lượng câu hỏi tối thiểu 30 câu hỏi/tín chỉ. Hàng năm các khoa/bộ môn phải lập kế hoạch rà soát, chỉnh sửa, bổ sung, loại bỏ câu hỏi ngân hàng đề thi để đảm bảo phù hợp với nội dung học phần, đảm bảo đánh giá được chuẩn đầu ra và yêu cầu năng lực của học phần và đảm bảo đạt đủ số lượng câu hỏi theo quy định **[H5.05.01.04]**, **[H5.05.02.03]**.

Trường Khoa chịu trách nhiệm trước Hiệu trưởng trong việc chỉ đạo, hướng dẫn giảng viên phụ trách môn học biên soạn ngân hàng đề thi, đáp án, thang điểm dưới sự giám sát về mặt chuyên môn của lãnh đạo khoa. Lãnh đạo khoa trực tiếp chỉ đạo hoặc chỉ định người đánh máy vi tính, mã hóa, in, niêm phong, bảo quản và bảo mật ngân hàng đề thi trước khi bàn giao cho Phòng KT&ĐBCL.

Việc tổ chức kiểm tra đánh giá, chấm điểm đều được thực hiện thống nhất với tất cả các học phần và tuân thủ văn bản quy định về phương pháp và quy trình kiểm tra đánh giá **[H5.05.01.04]**. Toàn bộ hoạt động thi, đánh giá kết quả học tập của toàn trường do Phòng KT&ĐBCL theo dõi và thường xuyên có các báo cáo tổng kết công tác ra đề, tổ chức kiểm tra đánh giá trong báo cáo tổng kết đánh giá hàng năm của Phòng KT&ĐBCL **[H5.05.02.04]**.

Kết quả học tập của người học được đánh giá theo quá trình bao gồm điểm đánh giá do giảng viên trực tiếp đánh giá và điểm thi kết thúc học phần, qui định rõ trong ĐCCT các học phần **[H5.05.01.02]**, **[H5.05.01.06]**. Học viên được tổ chức thi tập trung vào cuối mỗi học kỳ, sau khi đã có kết quả thi kết thúc học phần (muộn nhất là 05 ngày kể từ ngày thi) người học sẽ biết được kết quả học tập của từng học phần đã đăng ký học theo quy định về việc ban hành tổ chức thi kết thúc học kỳ và được công bố trên tài khoản của từng học viên **[H5.05.01.04]**. Các quy định, quy chế về đánh giá kết quả học tập học viên đều được công bố trên trang web của phòng QLĐT cho cán bộ giảng viên, học viên có thể tiếp cận trong việc tra cứu các quy định, hướng dẫn liên quan **[H5.05.01.03]**.

Trong những năm vừa qua, Nhà trường thường xuyên lấy ý kiến đóng góp, phản hồi của các bên liên quan trong quá trình xây dựng, điều chỉnh các quy định kiểm tra đánh giá kết quả học tập các học phần **[H5.05.02.05]**.

2. Điểm mạnh

Các quy định về đánh giá KQHT của người học là rõ ràng và được thông báo công khai tới người học.

3. Điểm tồn tại

Người học còn chưa chú ý đến việc cập nhật các quy định về đánh giá kết quả học tập.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2025, Phòng KT&ĐBCL cùng các phòng ban chức năng ứng dụng công nghệ thông tin trong hỗ trợ người học tra cứu các quy định về đánh giá kết quả học tập của người học.

5. *Tự đánh giá*: Đạt yêu cầu của tiêu chí 5/7.

Tiêu chí 5.3. Phương pháp đánh giá kết quả học tập đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng

1. Mô tả hiện trạng

Các môn học trong CTĐT thạc sĩ ngành Quản lý Năng lượng sử dụng chủ yếu các tổ hợp phương pháp kiểm tra/ đánh giá kết quả học tập như:

- (1) Kiểm tra giữa kỳ: Hình thức Tự luận, tiểu luận là chủ yếu
- (2) Thi kết thúc học phần chủ yếu là tự luận chiếm 46%; tiểu luận chiếm 23%; vấn đáp 19%; báo cáo chuyên đề 8%; trắc nghiệm 4%.

Bảng 5. 2 Biểu thống kê phương pháp kiểm tra, đánh giá cập nhật năm học 2023-2024

Hình thức thi	Tiểu luận	Trắc nghiệm	Tự luận	BC chuyên đề	Thực hành	Vấn đáp	Hỗn hợp	Tổng cộng
Số lượng học phần	6	1	12	2	0	5	0	26

Các tổ hợp phương pháp kiểm tra, đánh giá được chi tiết theo nội dung và các mức đánh giá nhằm kiểm tra mức độ đạt được CĐR của học phần. Quá trình kiểm tra được tiến hành nghiêm túc, đảm bảo về độ tin cậy của đề thi, điểm thi trước khi công bố cho học viên. Việc quy định tính điểm, đánh giá chất lượng học viên về kỹ năng nghề nghiệp của các học phần Thực tập tốt nghiệp hay Luận án tốt nghiệp còn được phản ánh ý kiến đánh giá từ doanh nghiệp [H5.05.03.01], [H5.05.03.02], [H5.05.03.03]. Điều này thể hiện tính nghiêm túc, công bằng trong đánh giá kết quả học tập và tích hợp đánh giá của người sử dụng lao động đối với kết quả học tập.

Bên cạnh đó, việc sử dụng hệ thống phần mềm mô phỏng, phần mềm dự báo, phần mềm thiết kế chiếu sáng, được sử dụng trong kiểm tra, đánh giá và nhận được kết quả phản hồi tích cực về tính khách quan, chính xác cho kết quả kiểm tra, đánh giá [H5.05.03.04].

Việc đánh giá kết quả học tập nằm trong chủ trương của Nhà trường nhằm đánh giá khả năng đạt CĐR của người học, có quy định rõ ràng [H5.05.01.04], [H5.05.02.01]. Quyết định 1982/QĐ-ĐHDL về việc tổ chức đánh giá kết quả học tập các học phần của trường Đại học Điện lực đưa ra các bước tiến hành tổ chức ra đề và đánh giá đề thi chi tiết thông qua 8 bước chính. Việc ra đề, chấm thi và bảo quản bài thi cũng được quy định rõ ràng trong quyết định để đảm bảo tính khách quan, trung thực

và đánh giá chuẩn xác kết quả học tập của mỗi học viên. Hiệu trưởng quy định về việc bảo quản các bài thi, quy trình chấm thi và lưu trữ các bài thi sau khi chấm. Thời gian lưu giữ các bài thi viết, tiểu luận, bài tập lớn ít nhất là hai năm, kể từ ngày thi hoặc ngày nộp tiểu luận, bài tập lớn. Thi vấn đáp kết thúc học phần phải do hai giảng viên thực hiện. Điểm thi vấn đáp được công bố công khai sau mỗi buổi thi. Trong trường hợp hai giảng viên chấm thi không thống nhất được điểm chấm thi các giảng viên chấm thi trình trưởng bộ môn hoặc trưởng Khoa quyết định.

Các giáo viên triển khai qua các hình thức đánh giá khác nhau khi cho điểm quá trình học viên phù hợp với học phần giảng dạy. Ví dụ như học phần Phương pháp nghiên cứu khoa học, Lãnh đạo và quản lý, Sử dụng năng lượng hiệu quả, Vận hành thị trường điện... thì việc đánh giá quá trình học tập của học viên không chỉ thông qua điểm kiểm tra giữa kỳ mà còn đánh giá thông qua các hoạt động học tập theo nhóm, kỹ năng phản biện, thuyết trình cũng như kiểm tra mức độ tự chủ thực hiện nhiệm vụ của học viên **[H5.05.01.02]**.

Còn đối với cấu trúc đề thi cuối kỳ được quy định chi tiết tại QĐ số 1982 năm 2024 của Trường ĐHĐL để đảm bảo quyền lợi cũng như khả năng bao quát các phổ điểm đánh giá đúng năng lực của học viên. Về việc tổ hợp đề thi, nếu thi trắc nghiệm trên máy tính thì khi thi máy tính sẽ tổ hợp ngẫu nhiên đề thi từ ngân hàng câu hỏi, còn với hình thức thi tự luận, thực hành và vấn đáp thì máy tính sẽ tổ hợp ngẫu nhiên đề thi từ ngân hàng câu hỏi, cán bộ phòng KT&ĐBCL được phân công in sao đề thi và đóng gói niêm phong theo quy trình quy định. Về việc tổ chức thi: kế hoạch thi kết thúc học phần được xác định trong kế hoạch đào tạo năm học đã được Hiệu trưởng phê duyệt và phòng KT&ĐBCL công bố lịch thi chính thức trên hệ thống phần mềm tổ chức thi trước đợt thi ít nhất 10 ngày; phòng thi phải đảm bảo điều kiện về ánh sáng, thông gió, có đầy đủ bàn ghế và mỗi phòng thi được bố trí 02 Cán bộ coi thi/hỏi thi; giấy thi, giấy nháp sử dụng mẫu giấy thống nhất do Nhà trường cung cấp. Về việc chấm thi kết thúc học phần: phòng KT&ĐBCL lập lịch chấm thi kết thúc học phần và công bố trên phần mềm tổ chức thi; các khoa/bộ môn phân công giảng viên chấm thi theo kế hoạch trên phần mềm tổ chức thi; đối với hình thức thi tự luận, mỗi bài thi phải do 02 cán bộ chấm thi chấm tại phòng chấm thi của trường và chấm theo quy trình quy định; đối với hình thức thi trắc nghiệm trên máy tính thì chấm thi do máy tính chấm tự động, cán bộ coi thi in và ký vào phiếu điểm gốc. Về việc công bố kết quả: căn cứ trên kết quả chấm thi và điểm đánh giá thường xuyên, phần mềm tổ chức thi sẽ tự động tính điểm tổng kết và cập nhật điểm vào tài khoản cho học viên biết; Về việc lưu trữ: Giảng viên phụ trách lớp học phần lưu trữ các tài liệu về đánh giá quá trình trong vòng 90 ngày kể từ ngày kết thúc thời gian học của lớp học phần; phòng KT&ĐBCL có trách nhiệm lưu trữ đề thi kết thúc học phần, đáp án đề thi kết thúc học phần, bài thi tự luận kết thúc học phần,...; phòng QLĐT có trách nhiệm quản lý bảng điểm tổng hợp kết quả học tập theo học kỳ, năm học và khóa học,... **[H5.05.01.04], [H5.05.02.01]**.

2. Điểm mạnh

Việc thực hiện các phương pháp kiểm tra, đánh giá phù hợp với đặc thù ngành Quản lý Năng lượng giúp kiểm tra chính xác CDR, đánh giá trong thực hành thực tế giúp học viên có được kết quả công bằng, khách quan và chính xác.

3. Điểm tồn tại

Khoa QLCN&NL thực hiện phân tích kết quả thi cuối kỳ giữa các khoá, các lớp học viên ngành Quản lý Năng lượng còn ít học phần.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2025, Khoa QLCN&NL sẽ phối hợp với Phòng KT & ĐBCL rà soát, phân tích kết quả thi nhiều học phần thuộc ngành QLNL hơn.

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt yêu cầu và điểm đạt 5/7

Tiêu chí 5.4. Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời để người học cải thiện việc học tập

1. Mô tả hiện trạng

Hoạt động đánh giá kết quả học tập, công bố kết quả tới người học luôn được Nhà trường thực hiện theo đúng quy định. Theo quyết định 1230/QĐ-ĐHDL ngày 10/8/2022 về việc ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ của Phòng KT&ĐBCL, thì phòng KT&ĐBCL có nhiệm vụ chủ trì tổ chức các kì thi đối với tất cả các hệ đào tạo, bậc đào tạo và chương trình đào tạo của Trường; quản lý lưu trữ bảo mật đề thi, bài thi ... **[H5.05.04.01]**.

Nhà trường đã đưa vào khai thác phần mềm tổ chức thi và triển khai công tác tổ chức thi nói chung theo một quy trình thống nhất **[H5.05.01.04]**. Theo đó, Nhà trường đã ứng dụng công nghệ thông tin vào quản lý và thực hiện tất cả các khâu của hoạt động trong công tác tổ chức thi. Kết quả đánh giá thường xuyên được giảng viên giảng dạy trực tiếp nhập vào hệ thống và thông báo tới học viên ngay khi có kết quả thi, kiểm tra; kết quả thi được hệ thống tự động tổng hợp từ kết quả chấm thi của giảng viên và thông báo công khai tới từng tài khoản học viên. Học viên có thể tra cứu kết quả học tập của mình tại trang cá nhân theo địa chỉ <http://sinhvien.epu.edu.vn> **[H5.05.04.02]**. Như vậy, các quy định về phản hồi kết quả đánh giá được công bố công khai, kịp thời đến giảng viên và học viên.

Nhờ việc ứng dụng CNTT vào quản lý quá trình tổ chức thi, kiểm tra, hệ thống tự động đưa ra các cảnh báo về thời gian, tiến độ thực hiện nhiệm vụ của các thành viên, do đó việc thông báo kết quả tới người học luôn kịp thời và đúng quy định của Nhà trường. Theo như quy định về thời gian chấm thi: đối với hình thức thi tự luận thì cán bộ chấm thi cần hoàn thành công tác chấm thi tự luận trong vòng 04 ngày làm việc, kể từ ngày túi bài chấm được đưa lên giá; đối với hình thức chấm tiểu luận, cán bộ chấm

thi cần nộp phiếu điểm về phòng KT&ĐBCL trong vòng 01 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc chấm thi; đối với hình thức thi vấn đáp: cán bộ hỏi thi thứ nhất nộp bảng điểm chấm thi về phòng KT&ĐBCL và nhập điểm vào phần mềm trong vòng 01 ngày làm việc kể từ ngày chấm thi... Sau đó, căn cứ trên kết quả chấm thi và điểm đánh giá thường xuyên, phần mềm tổ chức thi sẽ tự động tính điểm tổng kết và cập nhật điểm vào tài khoản cho học viên biết. Người học có thể tra cứu kết quả học tập từ nhiều nguồn. Các vấn đề phản hồi kết quả đánh giá về điểm quá trình, điểm thi kết thúc học phần được quy định và có biểu mẫu thực hiện. Các phản hồi như phúc khảo điểm thi đều được có sự rà soát của Ban Lãnh đạo Khoa và được công bố cho học viên **[H5.05.01.04]**.

Trong trường hợp học viên có kiến nghị phúc tra về kết quả bài thi thì Nhà trường giải quyết theo đúng thủ tục quy định, đảm bảo quyền lợi của học viên. Việc chấm thi phúc tra được tiến hành bởi hai thầy cô độc lập, đảm bảo tính công bằng trong mọi trường hợp **[H5.05.01.04]**. Đối với Khoa QLCN&NL, chưa có học viên nào khiếu nại về kết quả học tập. Qua đó có thể đánh giá được chất lượng đánh giá, chấm thi của giáo viên trong Khoa là hoàn toàn minh bạch và chính xác.

Sự phản hồi kết quả học tập của học viên, đánh giá tổng hợp hoạt động học tập được Phòng KT&ĐBCL phối hợp cùng Khoa QLCN&NL để có những bước cải thiện **[H5.05.04.03]**.

Qua kết quả phản hồi từ học viên, Khoa đã có những điều chỉnh phù hợp về nội dung môn học, về cách đánh giá học phần, thông qua các buổi seminar bộ môn và các đợt hiệu chỉnh chương trình đào tạo. Tỷ lệ hài lòng về kết quả kiểm tra đánh giá của học viên hiện tại và cựu học viên cho việc đánh giá, kiểm tra có tỷ lệ cao **[H5.05.04.04]**.

2. Điểm mạnh

Nhà trường đã có đầy đủ các hệ thống văn bản liên quan đến phản hồi đánh giá kết quả học tập của người học. Khoa QLCN&NL có những quan tâm, kết hợp tốt với Phòng KT&ĐBCL trong việc đánh giá phản hồi của người học.

3. Điểm tồn tại

Nhà trường chưa khai thác hiệu quả ứng dụng công nghệ thông tin trong việc tiếp nhận phản hồi về kết quả đánh giá của người học.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2025, Phòng KT & ĐBCL và TTCNTT tăng cường ứng dụng thông tin trong việc tiếp nhận phản hồi về kết quả đánh giá kịp thời cũng như việc tiến hành những thống kê số liệu chi tiết cho các năm học.

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt yêu cầu và điểm là 5/7.

Tiêu chí 5.5. Người học tiếp cận dễ dàng với quy trình khiếu nại về kết quả học tập

1. Mô tả hiện trạng

Đối với hoạt động học tập, người học sẽ được đánh giá quá trình học và bài thi kết thúc học phần. Trong đó cụ thể việc khiếu nại được thực hiện như sau:

- Đối với điểm đánh giá quá trình học tập sẽ được giảng viên công bố vào buổi học cuối cùng. Nếu học viên có khiếu nại thì sẽ được giảng viên giải quyết ngay trong buổi học đó.
- Đối với điểm bài thi kết thúc học phần, sau khi thi kết thúc học phần 5 ngày, người học có thể xem kết quả thi của mình trên hệ thống phần mềm quản lý thi PMT-EMS. Người học có thể nộp đơn phúc tra online về kết quả thi của mình nếu thấy có sai sót. Người học được phép nộp đơn phúc tra trong khoảng 3 ngày tính từ thời gian công bố điểm.

Trên cơ sở các quy định liên quan đến quá trình đào tạo và tổ chức hoạt động dạy và học, rèn luyện, chế độ chính sách đã được Nhà trường, Khoa Quản lý Công nghiệp và Năng lượng phổ biến tới học viên đầy đủ các thông tin cụ thể và rõ ràng về lộ trình học tập cũng như các quy định, quy chế cần thiết liên quan đến quá trình học như: Điều kiện tốt nghiệp, cách tính điểm đánh giá thành phần, cách tính điểm học phần, hệ thống điểm số, điểm chữ và cách quy đổi, cách tính điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy.

Các quy trình về đào tạo, tổ chức thi kiểm tra; các hướng dẫn và quy trình đánh giá quá trình rèn luyện của học viên với các tiêu chí đánh giá cụ thể và các hướng dẫn về quyền khiếu nại kết quả học tập, ... cũng được thông báo cho học viên từ đầu khóa học. Tại buổi học đầu tiên của học phần, GV giảng dạy có trách nhiệm thông báo chi tiết đến học viên những nội dung như: tên học phần, số tín chỉ, nội dung học tập, đề cương chi tiết, hình thức điểm danh, hình thức và những tiêu chí đánh giá kết quả học tập như số lượng bài kiểm tra, số lượng bài tập về nhà (nếu có), bài thảo luận nhóm, các tiêu chí đánh giá sẽ áp dụng trong học phần đó. Cuối học phần, GV sẽ thông báo cho học viên kết quả đánh giá điểm thành phần để học viên chủ động có kế hoạch cải thiện kết quả học thông qua bài thi kết thúc học phần chủ động lên kế hoạch đăng ký học lại; học bổ sung các học phần không được dự thi hoặc chưa học. Thêm vào đó, học viên có thể hỏi về các thủ tục cũng như các quy định về khiếu nại hoặc thắc mắc về kết quả học tập qua Thư ký khoa, ban chủ nhiệm khoa, phòng QLĐT. Các kênh khiếu nại và địa điểm tiếp cận dễ dàng, đa dạng.

Việc phổ biến các quy định, quy trình, biểu mẫu về khiếu nại kết quả học tập được công bố trên website quản lý người học, trang www.dgs.epu.edu.vn/sinhvien.epu.edu.vn để học viên nắm bắt trước mỗi học kỳ [H5.05.05.01]. Tuy nhiên, từ trước đến nay chưa có học viên ngành QLNL nào khiếu nại phúc tra về kết quả học tập.

2. Điểm mạnh

Người học tiếp cận dễ dàng với quy trình khiếu nại về kết quả học tập đảm bảo công bằng cho học viên.

3. Điểm tồn tại

Một số học viên chưa nắm rõ các quy định trong công tác khiếu nại về KQHT.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2025, Phòng KT&ĐBCL cùng các đơn vị trong trường tăng cường tuyên truyền phổ biến về quy trình đánh giá KQHT.

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt yêu cầu và điểm là 5/7.

Kết luận về tiêu chuẩn 5

Mặc dù còn một số tồn tại như đã nêu, nhìn chung, việc đánh giá kết quả học tập của người học ở Khoa QLCN&NL được thực hiện một cách công bằng, khách quan theo các hướng dẫn của Trường ĐHDL để đảm bảo tính rõ ràng, công khai của quy trình. Khoa QLCN&NL luôn tập trung sâu vào đánh giá kiến thức, kỹ năng của người học thông qua các kì thi cử, kiểm tra, đặc biệt trong việc đo lường được mức độ đạt được chuẩn đầu ra, đa dạng hóa các phương thức đánh giá, phản hồi đến người học để người học xác định và điều chỉnh kế hoạch học tập.

Tiêu chuẩn 6. Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên

Mở đầu

Trường ĐHDL có sứ mạng là “*Cơ sở đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, NCKH và chuyển giao công nghệ đáp ứng nhu cầu của ngành năng lượng nói riêng và xã hội nói chung trong công cuộc hiện đại hóa và phát triển bền vững*”. Mục tiêu của Nhà trường hướng tới đào tạo học viên trở thành những kỹ sư/cử nhân, thạc sĩ, tiến sĩ có phẩm chất chính trị, đạo đức, có kiến thức và năng lực thực hành nghề nghiệp tương xứng với trình độ đào tạo, có sức khỏe, có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo và giải quyết những vấn đề thuộc chuyên ngành được đào tạo và tiến hành NCKH và phát triển công nghệ, kết hợp đào tạo với NCKH và sản xuất, dịch vụ khoa học và công nghệ. Do đó, đội ngũ giảng viên có vai trò then chốt, quyết định việc thực hiện thành công của hoạt động đào tạo nói chung và thực hiện cho bất kỳ một chương trình đào tạo nào của Nhà trường. Chính vì thế, việc xây dựng đội ngũ giảng viên đủ về số lượng, có trình độ chuyên môn cao, có phẩm chất đạo đức và tư cách nhà giáo, có sức khỏe tốt và yêu nghề là một trong những nhiệm vụ trọng tâm của Nhà trường, các khoa đào tạo chuyên ngành nói chung và cụ thể là Khoa QLCN&NL nói riêng.

Hiểu rõ như vậy, Nhà trường và Khoa QLCN&NL đã xây dựng và triển khai thực hiện các kế hoạch tuyển dụng, bồi dưỡng, phát triển đội ngũ giảng viên và nhân viên; quy hoạch bổ nhiệm cán bộ quản lý trong từng năm học phù hợp với điều kiện cụ thể của Nhà trường và Khoa. Quy trình, tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm rõ ràng, công khai, minh bạch, dân chủ, công bằng. Kết quả tuyển dụng, bổ nhiệm cho thấy các cán bộ quản lý và giảng viên Khoa QLCN&NL đều có phẩm chất đạo đức tốt, năng lực quản lý chuyên môn, nghiệp vụ vững vàng đáp ứng và hoàn thành nhiệm vụ được giao. Nhằm nâng cao năng lực quản lý, nghiệp vụ chuyên môn của các cán bộ quản lý và giảng viên, Nhà trường và Khoa QLCN&NL đã có những chính sách khuyến khích cán bộ quản lý, giảng viên và nhân viên tham gia học tập, nghiên cứu nâng cao trong nước và ngoài nước, đồng thời có những biện pháp tích cực để thu hút, tuyển dụng cán bộ quản lý, giảng viên có trình độ cao. Đội ngũ cán bộ quản lý và giảng viên Khoa QLCN&NL đủ về số lượng và chất lượng để đáp ứng yêu cầu hoạt động của Trường.

Tiêu chí 6.1. Việc quy hoạch đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên (bao gồm việc thu hút, tiếp nhận, bổ nhiệm, bố trí, chấm dứt hợp đồng và cho nghỉ hưu) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

1. Mô tả hiện trạng

Nhận thấy được tầm quan trọng của việc quy hoạch - tuyển dụng đội ngũ cán bộ giảng viên, nghiên cứu viên để đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng, Nhà trường đã đưa ra Chiến lược phát triển trong giai đoạn 2017-2022 và tầm nhìn 2030. Trong đó, Nhà trường đề cập đến mục tiêu không ngừng nâng cao chất lượng đào tạo theo hướng thực hành đáp ứng nhu cầu doanh nghiệp, trường tiếp tục tuyển sinh

đa ngành, đa cấp, tập trung đào tạo đạt chuẩn chất lượng cao, quy mô đào tạo ổn định khoảng 12.000 đến 15.000 học viên chính quy. Về NCKH, số công trình công bố hàng năm đạt 300 (trong đó 15% là công bố quốc tế đạt ISI, SCOPUS) **[H6.01.01.01]**. Để đáp ứng Chiến lược phát triển của Nhà trường, Khoa QLCN&NL đã tổ chức xây dựng Kế hoạch phát triển Khoa hàng năm **[H6.06.01.86]**. Trong giai đoạn 2018-2023, Khoa đã đạt được một số kết quả về phát triển, quy hoạch giảng viên đáp ứng nhu cầu đào tạo, bao gồm:

- + Giai đoạn 2017-2023, Khoa có 08 cán bộ giảng viên đi học NCS tại trong và ngoài nước (04 trong nước và 04 ngoài nước). Đến cuối năm 2021, đã có 02 NCS của Khoa đã hoàn thành xong chương trình đào tạo Tiến sĩ nước ngoài và đã được nhận bằng Tiến sĩ.

- + Nhiều khóa học ngắn hạn được tổ chức cho cán bộ giảng viên trong Khoa về Nghiệp vụ sư phạm, bồi dưỡng trình độ tin học và nhiều khóa học chuyên ngành khác (như Tư vấn viên NSCL của Samsung, TOT E&I về sáng tạo và khởi nghiệp, Kiểm toán viên năng lượng, Người quản lý năng lượng).

- + Nhằm đáp ứng cho nhu cầu mở rộng và phát triển các ngành mới của Khoa, năm 2018, Khoa tuyển dụng thêm 01 Tiến sĩ; Năm 2019 tuyển dụng được thêm 02 Thạc sĩ, 01 giảng viên có trình độ Đại học (đến năm 2022, giảng viên có trình độ Đại học này đã hoàn thành xong chương trình Thạc sĩ; năm 2023 tuyển dụng thêm 01 Tiến sĩ.

- + Năm 2017, Nhà trường đã có Quyết định mở 02 ngành học mới của Khoa là Quản lý Công nghiệp; Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng. Năm 2020, Nhà trường đã có Quyết định thành lập thành lập 02 Bộ môn của Khoa (Bộ môn Quản lý Năng lượng, Bộ môn Quản lý Công nghiệp) và phân công nhiệm vụ 02 Trưởng bộ môn ở trên **[H6.06.01.87], [H6.06.01.88]**.

- + Từ tháng 8 năm 2024, thực hiện Nghị Quyết tái cơ cấu của Trường ĐHĐL, Khoa QLCN&NL chuyển đổi mô hình quản lý theo Bộ môn sang mô hình quản lý theo các CTĐT và nhóm chuyên môn **[H6.06.01.89]**.

Mặt khác, với mục tiêu xây dựng đội ngũ cán bộ, giảng viên đủ về số lượng và chất lượng đáp ứng được các tiêu chuẩn của một trường đại học, công tác tuyển dụng, bồi dưỡng và phát triển đội ngũ luôn được Nhà trường và Khoa QLCN&NL quan tâm, triển khai thực hiện. Đề án vị trí việc làm là cơ sở để Nhà trường xác định số lượng người làm việc, cơ cấu viên chức, giảng viên để thực hiện hiệu quả công tác tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức trong Nhà trường **[H6.01.01.02]**. Hàng năm, trên cơ sở chiến lược, mục tiêu, khối lượng công việc và đội ngũ giảng viên của Khoa tham gia đào tạo Ngành QLNL trình độ Thạc sĩ và học viên hiện có, Khoa QLCN&NL xác định nhu cầu bổ sung nhân sự cho đơn vị **[H6.06.01.86], [H6.06.01.90]**. Với kế hoạch tuyển sinh, phát triển ngành mới, kế hoạch quy hoạch cán bộ quản lý cấp bộ môn và cấp khoa, Khoa QLCN&NL thực hiện phân tích nhu cầu và có những đề xuất phù hợp đảm bảo

cơ cấu lao động phù hợp trong các Bộ môn và ngành đào tạo. Tính đến 31/10/2024, tổng số cán bộ giảng viên của Khoa QLCN&NL là 33 cán bộ, giảng viên (gồm 32 giảng viên và 01 thư ký khoa). Riêng đội ngũ giảng viên, có 3 PGS-TS, 14 TS, 15 ThS (trong đó có 4 ThS đang làm NCS) **[H6.06.01.90]**. Với mục tiêu Chiến lược của Khoa là tăng học vị tiến sĩ để nâng cao chất lượng đội ngũ giảng viên, đưa ra những chương trình đào tạo tích hợp quốc tế hiệu quả đáp ứng tốt hơn nhu cầu đào tạo học viên và công tác NCKH..

Hàng năm, căn cứ vào quy mô học viên tuyển sinh ngành QLNL trình độ Thạc sĩ do Phòng QLĐT gửi, Khoa làm bản kế hoạch nhu cầu nhân sự gửi Phòng TCHC. Căn cứ vào nhu cầu nhân sự của Khoa, Nhà trường xây dựng kế hoạch tuyển dụng, ký hợp đồng bổ sung nhân lực hàng năm trong đó xác định rõ yêu cầu và vị trí tuyển dụng **[H6.06.01.80]** **[H6.06.01.86]**, **[H6.06.01.03]**. Dựa vào kế hoạch tuyển dụng, Phòng TC-HC triển khai công tác tuyển dụng theo đúng quy trình. Thông tin về tuyển dụng được công khai trên trang thông tin điện tử của Trường, gửi email về cho các phòng ban và Khoa chuyên ngành và công khai một số phương tiện thông tin đại chúng; mọi thông tin liên quan đến chỉ tiêu, điều kiện dự tuyển, hồ sơ dự tuyển... đều được thể hiện rõ ràng, minh bạch trong thông báo tuyển dụng **[H6.06.01.01]**, **[H6.06.01.02]**, **[H6.06.01.03]**, **[H6.06.01.80]**, **[H6.06.01.81]**, **[H6.06.01.82]**.

Công tác bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp đối với các trường hợp hết tập sự, chuyển ngạch được thực hiện đúng quy trình **[H6.06.01.81]**, **[H6.06.01.82]**, **[H6.06.01.97]**, **[H6.06.01.98]**, **[H6.06.01.100]**. Công tác bổ nhiệm cán bộ quản lý Khoa QLCN&NL được thực hiện dựa trên năng lực và thành tích trong công tác đào tạo, NCKH nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả của công tác đào tạo cũng như đẩy mạnh các hoạt động NCKH của Nhà trường. Quy trình bổ nhiệm cán bộ quản lý các Khoa đều thực hiện công khai, đảm bảo đúng tiêu chuẩn và quy trình theo quy định của Nhà nước và Bộ Công Thương. Nhằm xây dựng nguồn cán bộ kế cận đồng bộ, đảm bảo số lượng và chất lượng, đáp ứng được yêu cầu đổi mới, xây dựng và phát triển của Nhà trường, Trường Đại học Điện lực cũng đã thực hiện công tác quy hoạch cán bộ các giai đoạn và tiến hành rà soát, bổ sung hàng năm và cử đi học phát triển đội ngũ **[H6.06.01.84]**.

Việc xét hết hạn hợp đồng, chấm dứt hợp đồng, nghỉ chế độ của giảng viên được thực hiện nghiêm túc và đúng kế hoạch. Việc chấm dứt, gia hạn hợp đồng hoặc nghỉ chế độ đều được Nhà trường thông báo trước tới Khoa và đương sự. Đối với cán bộ GV sắp nghỉ hưu, GV sẽ được thông báo 2 lần (thời hạn 6 tháng trước khi nghỉ hưu và thời hạn 3 tháng trước nghỉ hưu). Tuy nhiên, với hiện trạng của Khoa là nguồn cán bộ GV tương đối trẻ nên trong 5 năm gần đây không có trường hợp GV đến tuổi nghỉ hưu. Đối với GV ký hợp đồng có thời hạn, Nhà trường và Phòng TC-HC sẽ gửi thông báo qua email trước thời hạn kết thúc hợp đồng và tiến hành họp xét hết hạn hợp đồng **[H6.06.01.104]**. Công việc thực hiện của GV được đánh giá hàng năm **[H6.06.01.07]**, **[H6.06.01.105]**, **[H6.06.01.107]**, **[H6.06.01.108]** để làm cơ sở đề xuất đăng ký nhu cầu đào tạo của GV trong khoa **[H6.06.01.83]**, **[H6.06.01.110]**.

2. Điểm mạnh

Nhà trường đã xây dựng được một số chính sách phù hợp, mang lại hiệu quả cao khi áp dụng vào thực tiễn của Nhà trường; xây dựng kế hoạch tuyển dụng, sử dụng và phát triển đội ngũ giảng viên hiệu quả; các tiêu chí tuyển dụng rõ ràng, minh bạch.

Đội ngũ giảng viên tham gia vào CTĐT Ngành QLNL trình độ Thạc sĩ là những giảng viên giàu nhiệt huyết, có chuyên môn tốt và được tốt nghiệp từ nhiều trường Đại học hàng đầu trong nước và quốc tế như Trường ĐH Bách Khoa Hà Nội, Trường ĐH Kanazawa (Nhật Bản), Trường ĐH Mie (Nhật Bản), Trường Đại học Kassel (Đức), Trường Đại học Palermo (Ý).

Nhờ vậy, Khoa đã tuyển dụng được một đội ngũ cán bộ, giảng viên có trình độ cao, đáp ứng được nhu cầu đào tạo Ngành QLNL trình độ Thạc sĩ trong những năm qua, đảm bảo công tác nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

3. Điểm tồn tại

Số lượng giảng viên chưa tham gia được nhiều các khóa đào tạo thường xuyên để cập nhật và nâng cao kiến thức và thực tế.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2025, Nhà trường cần xem xét tạo thêm những hỗ trợ, tạo động lực để các giảng viên tham gia đào tạo Ngành QLNL trình độ Thạc sĩ có điều kiện tham gia chương trình thực tế trong ngành nghề, cũng như các khóa đào tạo lý thuyết, để đảm bảo và nâng cao năng lực của giảng viên tham gia vào ngành đào tạo này.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí và điểm là 6/7.

Tiêu chí 6.2. Tỷ lệ giảng viên/người học và khối lượng công việc của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được đo lường, giám sát làm căn cứ cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

1. Mô tả hiện trạng

Tổng số giảng viên cơ hữu của Khoa hiện nay là 32 giảng viên, độ tuổi bình quân của Khoa là 45 tuổi; số cán bộ đạt trình độ PGS.TS là 3 giảng viên (chiếm 8%), Tiến sĩ là 14 giảng viên (chiếm 44%), Thạc sĩ là 15 giảng viên (chiếm 48%) [H6.06.01.90]. Trong đó, có 5 Thạc sĩ đang làm nghiên cứu sinh [H6.06.01.90]. Ngoài ra, Khoa QLCN&NL còn hợp tác với các giảng viên, chuyên gia đến từ các đơn vị nghiên cứu và doanh nghiệp (tham gia vào trong công tác tham vấn, hỗ trợ xây dựng Chương trình đào tạo cũng như công tác giảng dạy, thực hành) đến từ các đơn vị như Tập đoàn Điện lực Việt Nam, Viện Khoa học Năng lượng, Viện Năng lượng, các nhà máy, doanh nghiệp sản xuất như TOYOTA Việt Nam, SAMSUNG,

Do đặc thù khoa ít học viên và giảng viên, để phục vụ cho công tác giảng dạy cho ngành học Thạc sĩ QLNL, các giảng viên trong Khoa được phân công cùng tham gia giảng dạy đối với mỗi ngành đào tạo, không phân theo giảng viên thuộc Bộ môn nào.

Do vậy, đánh giá về tỷ lệ GV/NH được thực hiện kết hợp trên dữ liệu toàn bộ giảng viên của Khoa.

Bảng 6.1 dưới đây là thông kê về số GV của khoa hiện nay.

Bảng 6. 1 Bảng thống kê GV của Khoa QLCN&NL

TT	Trình độ, học vị,	Số lượng người	Tỷ lệ (%)	Phân loại theo giới tính (ng)		Phân loại theo tuổi (ng)				
				Nam	Nữ	<30	30-40	41-50	51-60	>60
1	Giáo sư	0	0%	0	0	0	0	0	0	0
2	Phó Giáo sư	3	8%	2	1	0	0	0	0	3
3	Tiến sỹ	14	44%	9	5	0	3	2	4	5
4	Thạc sỹ	15	48%	3	12	2	6	7	0	0
5	Đại học	0	0%	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng số	32	100%	14	18	2	9	9	4	8

Hàng năm, Phòng QLĐT thực hiện tính toán xác định tỷ lệ GV/người học của CTĐT làm căn cứ tuyển sinh. Tỷ lệ người học/giảng viên đều đảm bảo quy định theo Thông tư 07/2020/TT-BGDĐT ngày 20/3/2020 của Bộ GD&ĐT quy định về việc xác định chỉ tiêu tuyển sinh trình độ trung cấp, cao đẳng các ngành đào tạo giáo viên; trình độ đại học, thạc sỹ, tiến sỹ **[H6.06.01.90]**.

Khối lượng công việc, thời gian làm việc, định mức giờ chuẩn của giảng viên Khoa QLCN&NL được quy định cụ thể trong Quyết định 136/QĐ-ĐHDL-ĐT ngày 25/2/2016 của trường Đại học Điện lực về chế độ làm việc giảng viên (*Bảng 6.2*) và được phân công tới từng giảng viên trong kế hoạch giảng dạy từng kỳ **[H6.06.02.03]**.

Bảng 6. 2 Khung định mức chuẩn giảng dạy, nhiệm vụ của giảng viên áp dụng từ 2016 đến 2019

Chức danh giảng viên	Giảng dạy		Nghiên cứu khoa học	
	Khoa chuyên môn	GDTC, GDQP	Khoa chuyên môn	GDTC, GDQP
Giáo sư và GVCC	380	550	280	190
Giảng viên chính	360	500	210	140
Giảng viên	320	440	160	110
Giảng viên tập sự	270	370	80	50
Giảng viên hợp đồng	200	260	0	0

Tuy nhiên, tính từ năm học 2020-2021, định mức giờ chuẩn giảng dạy của giảng viên trong một năm học được quy định mới theo Thông tư 20/2020/TT-BGDĐT ngày 27/07/2020 (gọi tắt là Thông tư 20) và Văn bản số 1550/ĐHĐL-TCCB ngày 07/12/2021 về hướng dẫn thực hiện Thông tư 20 của Trường Đại học Điện lực **[H6.06.02.08]**. Trong đó, định mức giờ chuẩn giảng dạy của Giảng viên quy định như trình bày trong Bảng 6.3.

Bảng 6. 3 Khung định mức chuẩn giảng dạy các nhiệm vụ của giảng viên áp dụng từ năm học 2020-2021 đến nay (Theo Thông tư 20)

Chức danh giảng viên	Định mức
Giảng viên	270
Giảng viên chính	280
Giảng viên cao cấp (bao gồm cả GS, PGS)	300

Ngoài ra, theo Thông tư 20, một số quy định về định mức giờ chuẩn giảng dạy đối với giảng viên được bổ nhiệm chức danh lãnh đạo hoặc kiêm nhiệm công tác quản lý, đoàn thể được điều chỉnh có liên quan đến các giảng viên trong Khoa được trình bày theo bảng dưới đây:

Bảng 6. 4 Quy định định mức tối thiểu đối với giảng viên được bổ nhiệm chức vụ áp dụng từ 2020 đến nay (Theo Thông tư 20)

STT	Giảng viên được bổ nhiệm chức vụ lãnh đạo hoặc kiêm nhiệm công tác quản lý, đảng, đoàn thể	Định mức tối thiểu
1	Phó hiệu trưởng	20%

2	Phó trưởng phòng và tương đương	25%
3	Phó trưởng Khoa (Khoa có quy mô trên 800 người học trở lên)	70%
4	Trưởng bộ môn	80%
5	Trưởng ban nữ công	85%

Cuối kỳ, khối lượng công việc giảng dạy và các công việc khác của GV được quy đổi về giờ tiêu chuẩn và tính thừa giờ đối với các bậc đào tạo khác nhau và các lớp có lượng sĩ số khác nhau theo hệ số quy đổi theo Bảng 6.5 6.6 dưới đây.

Bảng 6. 5 Hệ số quy đổi giữa các bậc đào tạo áp dụng từ năm học 2020-2021 đến nay

Bậc đào tạo	Hệ số quy đổi
Cao học (cho GV biên chế EPU)	1.5
Tiến sĩ	2
Đại học, cao đẳng, cao đẳng nghề	1
Dạy môn Tiếng Anh và dạy các môn chuyên môn bằng Tiếng việt cho lớp CLC	1.2
Dạy các môn chuyên ngành bằng Tiếng Anh cho các lớp CLC	1.5

Tỷ lệ học viên/FTE giảng viên (tính trên các giảng viên đủ điều kiện tham gia giảng dạy các môn trong CTĐT) [H6.06.01.90], [H6.06.02.07]:

Bảng 6. 6 Tỷ lệ học viên/giảng viên các năm đào tạo Thạc sĩ Quản lý năng lượng

	Số lượng giảng viên	Số lượng học viên	Học viên/Giảng viên
2019	10	28	2.8
2020	10	60	6.0
2021	10	60	6.0
2022	11	37	3.4
2023	13	56	4.3
2024	14	56	4.0

Như vậy, những năm gần đây, số học viên cao học/giảng viên toàn thời gian đảm bảo quy định về tỷ lệ tại Thông tư số 03/2022/TT-BGDĐT, là không quá 5 học viên/giảng viên. Trên đây là mới tính trên số lượng giảng viên hợp đồng dài hạn và có thời hạn giảng dạy tại Khoa cho ngành QLNL, chưa tính đến các GV từ các Khoa khác trong Trường tham gia CTĐT Thạc sĩ này như Khoa Kỹ thuật điện, Khoa Cơ bản.

Ngoài ra, đối với đội ngũ giảng viên chưa đạt yêu cầu về trình độ Tiến sĩ để tham gia giảng dạy trực tiếp đối với học viên cao học, nhưng đội ngũ này đã và đang tham gia gián tiếp cho CTĐT như các công tác đánh giá, hiệu chỉnh CTĐT, coi thi, chấm thi và các công tác khác để hỗ trợ người học tại Khoa.

Định kỳ hàng tháng, Khoa QLCN&NL và Nhà trường đánh giá hiệu quả công việc, tuân thủ kỷ luật của các giảng viên, từ đó tiến hành xếp loại thi đua giảng viên [H6.06.01.07], [H6.06.01.105], [H6.06.01.108], [H6.06.02.15]. Việc quy đổi khối lượng công việc và đánh giá mức độ hoàn thành công việc của GV được Khoa QLCN&NL và Nhà trường thực hiện vào cuối năm và đảm bảo quy định trong mô tả vị trí công việc [H6.06.01.01], [H6.06.01.02], [H6.06.02.20]. Quy đổi khối lượng được dựa trên văn bản quy định của Nhà nước [H6.06.02.08] và văn bản hướng dẫn của Nhà trường (*Quyết định 136 về định mức làm việc của GV*) [H6.06.02.09]. Các cán bộ giảng viên tự tổng hợp và quy đổi khối lượng giảng dạy và NCKH hàng năm gửi về cho Giáo vụ khoa để tổng hợp [H6.06.02.16], [H6.06.02.17]. Trong các năm học, việc đánh giá mức độ hoàn thành công việc của cán bộ giảng viên thực hiện theo khoản 4, mục II trong Công văn số 9226/BCT-TCCB và các hướng dẫn của Nhà trường hàng năm [H6.06.02.23].

Nhà trường có ban hành quy định về đánh giá CBCC và GV hàng tháng thông qua hệ số đánh giá việc tuân thủ nội dung, quy chế, đánh giá hiệu quả hoạt động (Quyết định 1177/QĐ-ĐHĐL ngày 06/08/2018 và Quyết định 2083/QĐ-ĐHĐL ngày 07/11/2018; Quyết định 38/QĐ-ĐHĐL, ngày 16/01/2020) [H6.06.02.18], [H6.06.02.19], [H6.06.02.20], [H6.06.02.21], [H6.06.02.22], [H6.06.02.24] trong đó có kèm theo biểu mẫu đánh giá việc thực hiện chức trách đánh giá cán bộ GV, đạo đức nghề nghiệp, thực hiện các nội quy về giờ giấc, theo thang bậc định lượng. Cuối tháng, Ban lãnh đạo khoa và Công đoàn khoa sẽ tiến hành tổng kết đánh giá từng giảng viên trong khoa về hiệu quả làm việc và công khai kết quả trong khoa. Sau đó, kết quả được gửi về Hội đồng Thi đua Khen thưởng để phê duyệt. Đồng thời Quyết định 38/QĐ-ĐHĐL đã quy định hệ số áp dụng để làm cơ sở chi trả tiền lương, quy định đưa ra các thang định lượng tính điểm đánh giá với điểm số cao nhất là 100. Thang điểm này đã đánh giá được tổng thể mức độ hoàn thành công việc của GV đối với các chức danh PGS, TS và các chức danh GV khác.

Vào cuối năm học, các giảng viên Khoa QLCN&NL đều thực hiện việc tự đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ năm học thông qua bản tự đánh giá kết quả dựa trên khối lượng giảng dạy và NCKH [H6.06.02.04], [H6.06.02.05]. Căn cứ trên kết quả thực hiện

nhiệm vụ được giao đối với mỗi giảng viên, lãnh đạo Khoa đánh giá, trình lên Nhà trường và Hội đồng thi đua khen thưởng cấp trường phân loại, bình xét và xếp loại thi đua: “Chiến sĩ thi đua cơ sở”, “Bằng khen cấp Bộ”, “Bằng khen cấp EPU”, “Giấy khen cấp trường”... Việc làm thường niên này không chỉ giúp từng giảng viên đánh giá được năng lực thực hiện nhiệm vụ của mình, từ đó đề xuất các giải pháp tự học tập nâng cao trình độ mà còn giúp cấp quản lý có được cái nhìn tổng quan về tình hình thực hiện nhiệm vụ của đơn vị mình. Bên cạnh đó, căn cứ vào kết quả đào tạo, đăng ký học tập để bồi dưỡng và đánh giá quá trình học tập không ngừng của giảng viên [H6.06.01.83], [H6.06.01.110]. Cán bộ và giảng viên của Khoa luôn đạt được thành tích như Bằng khen, danh hiệu Chiến sĩ thi đua cấp cơ sở. Đây là kết quả của sự phấn đấu nỗ lực không ngừng của toàn bộ GV trong Khoa nhằm đáp ứng nhu cầu đào tạo, sự phát triển của Nhà trường và nâng cao phẩm chất năng lực bản thân mỗi giảng viên. Mặt khác, kết quả đạt được của sự phấn đấu không ngừng của giảng viên, cũng xuất phát từ sự hài lòng của đội ngũ giảng viên của Khoa về khối lượng, nội dung các công việc được giao, cũng như về kết quả đánh giá của lãnh đạo cấp trên đối với công việc giảng viên thực hiện [H6.06.02.05], [H6.06.02.06].

2. Điểm mạnh

Tỷ lệ giảng viên/sinh đảm bảo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Khối lượng công việc của từng giảng viên được xác định rõ ràng ngay từ đầu năm học; được giám sát chặt chẽ và đánh giá định kỳ (theo phân công quản lý môn học và tiến độ đào tạo). Nhà trường đã ban hành những quy định trong đó có tiêu chí cụ thể và đầy đủ để đánh giá hiệu quả công việc của CBGV theo các chức danh khác nhau.

3. Điểm tồn tại

Tỷ lệ giảng viên có trình độ Thạc sĩ còn cao (48%)

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2025, Khoa và Nhà trường tiếp tục thúc đẩy đội ngũ Giảng viên học tập nâng cao trình độ để phục vụ tốt hơn nữa CTĐT Ngành QLNL trình độ Thạc sĩ.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí và điểm là 4/7.

Tiêu chí 6.3. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn giảng viên, nghiên cứu viên (bao gồm cả đạo đức và năng lực học thuật) để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai.

1. Mô tả hiện trạng

Công tác tuyển dụng là một trong những yếu tố then chốt để xây dựng đội ngũ giảng viên có đủ phẩm chất đạo đức, năng lực, trình độ để đáp ứng được chuyên môn nghiệp vụ. Vì vậy, Nhà trường đã xây dựng và ban hành quy trình về công tác tuyển dụng [H6.06.01.81]. Quy định tiêu chí, trách nhiệm và nghĩa vụ đối với từng chức vụ Trưởng khoa, phó trưởng khoa, GV chính, GV tập sự được quy định trong Quyết định

555/QĐ-ĐHĐL ngày 27/4/2018, Quyết định số 20/QĐ-HĐT **[H6.06.03.01]**, **[H6.06.03.02]**, **[H6.06.03.03]**, **[H6.06.03.04]**. Đối với Trưởng khoa phải có trình độ Tiến sĩ phù hợp với ngành, chuyên ngành đào tạo tại Khoa, đối với Phó khoa phụ trách hoạt động đào tạo, khoa học và công nghệ phải có trình độ tiến sĩ trở lên.

Các ứng viên tham gia dự tuyển làm giảng viên ngành QLNL của Khoa phải có đủ tiêu chuẩn về phẩm chất, chuyên môn nghiệp vụ, năng lực và điều kiện đăng ký dự tuyển theo quy định tại điều 22 của Luật Viên chức năm 2010 và điều 4 của Nghị định 29/2012/NĐ-CP về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức; đáp ứng được các yêu cầu về chuyên môn nghiệp vụ, năng lực theo yêu cầu của vị trí việc làm và chức danh nghề nghiệp quy định tại Thông tư 36/2014/TT-BGD&ĐT, có trình độ kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản **[H6.06.03.05]**, **[H6.06.03.06]**, **[H6.06.03.07]**, **[H6.06.03.08]**, **[H6.06.03.09]**, **[H6.06.03.10]** và phải vượt qua bài sát hạch theo hình thức giảng dạy và phỏng vấn trực tiếp. Tất cả các tiêu chuẩn tuyển chọn giảng viên đều được Nhà trường công bố công khai trong thông báo tuyển dụng, trên trang thông tin điện tử của Nhà trường **[H6.06.01.03]**. Hội đồng tuyển dụng được thành lập đảm bảo việc tuyển dụng được chính xác khách quan. Kết quả tuyển dụng được công bố công khai. Giảng viên mới trúng tuyển phải trải qua thời gian tập sự theo quy định. Trong thời gian tập sự phải hoàn thành việc nâng cao trình độ chuyên môn, ngoại ngữ theo quy định của Nhà trường theo chính sách nhân sự của Trường **[H6.06.03.04]**. Giảng viên sẽ được chính thức bổ nhiệm ngay khi hoàn thành chương trình tập sự và đạt được các yêu cầu của Nhà trường. Đối với GV tập sự, khi kết thúc thời hạn tập sự, Khoa sẽ tổ chức đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ của GV tập sự, căn cứ vào kết quả của Khoa gửi lên, Nhà trường và Phòng TC-HC tổ chức họp rà soát để đưa ra kết luận về kéo dài/ký kết Hợp đồng lao động đối với GV tập sự **[H6.06.01.97]**, **[H6.06.01.98]**.

Các cán bộ giảng viên của Khoa tham gia giảng dạy CTĐT Ngành QLNL trình độ Thạc sĩ đều có phẩm chất đạo đức và năng lực học thuật, NCKH tốt; được học tập và tốt nghiệp tại các Trường Đại học danh tiếng trong và ngoài nước như Trường ĐH Bách Khoa Hà Nội, Trường ĐH Kanazawa (Nhật Bản), Trường Đại học Kassel (Đức), Trường Đại học Palermo (Ý).

Nhà trường và Khoa QLCN&NL cũng luôn tuân thủ chặt chẽ các qui định cụ thể về tiêu chuẩn bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp của giảng viên (giảng viên chính, phó giáo sư, giáo sư) cũng như tiêu chuẩn bổ nhiệm Trưởng khoa, phó trưởng khoa và các trưởng bộ môn, trong đó nhấn mạnh đến các yếu tố thuộc về công tác giảng dạy và NCKH. Công tác bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, điều động, luân chuyển được thực hiện trên cơ sở quy hoạch cán bộ đã được phê duyệt và được rà soát, bổ sung hàng năm; đồng thời đảm bảo tuân thủ nghiêm ngặt các tiêu chuẩn và quy trình bổ nhiệm theo quy định của Nhà nước và Bộ Công Thương.

2. Điểm mạnh

Các tiêu chí, quy trình tuyển dụng và bổ nhiệm được công khai, minh bạch; đảm bảo đúng quy định hiện hành. Tuyển được đội ngũ giảng viên có trình độ chuyên môn tốt, đáp ứng tốt yêu cầu công việc và các điều kiện về tiêu chuẩn của Bộ GD&ĐT và của Nhà trường. Nhà trường đã có những chế độ ưu đãi để thu hút tuyển dụng tiến sĩ.

3. Điểm tồn tại

Chưa có.

4. Kế hoạch hành động

Năm 2025, tiếp tục duy trì và xây dựng các tiêu chuẩn rõ ràng và công khai trong công tác tuyển dụng GV cho phát triển khoa và ngành đào tạo trong thời gian tới.

5. *Tự đánh giá:* Đạt yêu cầu của tiêu chí và điểm là 6/7.

Tiêu chí 6.4. Năng lực đội ngũ giảng viên được xác định và đánh giá.

1. Mô tả hiện trạng

Giảng viên là nguồn lực rất quan trọng trong việc nâng cao chất lượng đào tạo, vì vậy công tác đầu tư phát triển đội ngũ giảng viên cả về số lượng và chất lượng luôn là một trong những mục tiêu then chốt trong định hướng phát triển của Nhà trường và Khoa QLCN&NL.

Tiêu chí về năng lực đội ngũ giảng viên đã được xác định rất rõ ràng ngay từ khâu tuyển dụng. Mặc dù, những ứng viên trúng tuyển làm giảng viên của Khoa QLCN&NL đều đáp ứng các tiêu chuẩn về học vị Thạc sĩ, ngoại ngữ, tin học, nghiệp vụ sư phạm theo quy định và trình độ tiếng Anh phải đạt IELTS 5.0 hoặc TOEFL 450 quốc tế. Trong những năm qua, nhằm chuẩn hóa kỹ năng thực hành sư phạm cho đội ngũ giảng viên, Nhà trường thường xuyên cử các giảng viên của Khoa đi tham gia các lớp bồi dưỡng nghiệp vụ và trong giai đoạn 2018-2023 đã tổ chức riêng khóa bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm ngay tại trường cho đội ngũ giảng viên [H6.06.04.05]. Thông qua các chương trình học này, giảng viên được trang bị kiến thức, kỹ năng để chuẩn hóa năng lực sư phạm, nâng cao năng lực NCKH giúp cho việc đào tạo, giảng dạy của giảng viên ngày càng hiệu quả. Giảng viên của Nhà trường được đào tạo bài bản, tỷ lệ giảng viên được đào tạo trình độ Tiến sĩ tại nước ngoài cao.

Nhà trường cũng có quy định rõ ràng về trách nhiệm giảng dạy và NCKH của giảng viên; định mức giờ chuẩn cho từng giảng viên, [H6.06.01.01], [H6.06.01.02], [H6.06.02.08], [H6.06.02.09], [H6.06.04.01], [H6.06.04.02]. Đây là cơ sở để Nhà trường tổ chức đánh giá, bình xét thi đua năm học và đánh giá viên chức hàng năm. Theo đó, mỗi giảng viên báo cáo kết quả giảng dạy, NCKH của cá nhân, tự đánh giá, phân loại và tự nhận hình thức thi đua khen thưởng. Báo cáo đánh giá được trình bày trong cuộc họp Khoa để tập thể Khoa đóng góp ý kiến và đánh giá, phân loại, bình bầu các danh hiệu thi đua. Sau đó, kết quả này được Nhà trường và Hội đồng thi đua đánh

giá, bình xét xếp loại thi đua. Các kết quả đều được lưu trữ tại Phòng TC-HC và văn thư của Nhà trường.

Từ năm 2019 đến nay, Khoa QLCN&NL đã tuyển dụng được 10 cán bộ giảng viên mới (trong đó có 2 giảng viên trình độ chuyên môn PGS.TS, 3 TS và 5 cán bộ giảng viên có trình độ Thạc sĩ), tất cả các ứng viên trúng tuyển này đều đạt tiêu chuẩn về ngoại ngữ (IELTS 5.0 trở lên, bằng đại học tiếng Anh, Chứng chỉ B1), có chứng chỉ tin học, tham gia đầy đủ các lớp bồi dưỡng của Nhà trường tổ chức và đạt được chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm, chứng chỉ chức danh nghề nghiệp.

Chất lượng công tác giảng dạy của mỗi giảng viên cũng được Nhà trường đánh giá hàng tháng, hàng năm và làm căn cứ để chi trả thu nhập hàng tháng cho đội ngũ giảng viên **[H6.06.02.05], [H6.06.01.07], [H6.06.02.15]**.

Qua số liệu thống kê cho thấy, khối lượng giảng dạy các năm học của các giảng viên trong Khoa hầu hết đều vượt định mức khối lượng giảng dạy và NCKH so với quy định của Trường **[H6.06.02.16], [H6.06.02.17]**.

Khoa QLCN&NL luôn tổ chức hoạt động Seminar thường xuyên, cũng là một hình thức để khoa đánh giá và củng cố năng lực giảng dạy cho GV **[H6.06.04.07]**.

CBGV luôn có ý thức nâng cao năng lực bản thân thông qua những chứng chỉ nghề nghiệp có uy tín. Cụ thể, GV của Khoa đã đạt được các chứng chỉ nghề nghiệp: Kiểm toán viên năng lượng, Người quản lý năng lượng, Quản trị dự án đầu tư, Năng lượng tái tạo, An ninh năng lượng, Hiệu quả năng lượng, Quản lý năng lượng tòa nhà, Quản lý hợp đồng ESCO, TOT Tư vấn doanh nghiệp của dự án Score-ILO, Tư vấn viên trong lĩnh vực công nghiệp của Bộ Công Thương,... Hơn nữa, cán bộ GV của Khoa còn thường xuyên được cử đi học, tập huấn chuyên môn nghiệp vụ và các khóa đào tạo chuyên sâu **[H6.06.04.05]**.

100% giảng viên trong khoa đều đảm bảo yêu cầu về trình độ tin học, ngoại ngữ, có đủ chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm.

Trong giai đoạn 2018-2023, Khoa QLCN&NL liên tục nhiều năm nhận được danh hiệu “Tập thể lao động tiên tiến”, “Tập thể lao động xuất sắc” thể hiện sự nỗ lực không ngừng trong việc nâng cao năng lực giảng viên trong các hoạt động giảng dạy và nghiên cứu khoa học **[H6.06.01.07]**

Như vậy, năng lực của đội ngũ cán bộ giảng dạy của Khoa tham gia CTĐT Ngành QNLN trình độ Thạc sĩ được Nhà trường và Khoa QLCN&NL xác định rất rõ ràng và nhất quán; được thực hiện đánh giá đa dạng về hình thức và ở nhiều cấp độ khác nhau **[H6.06.04.08]**. Trên cơ sở đó, giảng viên không ngừng phấn đấu nâng cao năng lực giảng dạy và NCKH; các cấp quản lý có cơ sở để xây dựng kế hoạch và chiến lược phát triển cán bộ phù hợp.

2. Điểm mạnh

Năng lực giảng viên của Khoa QLCN&NL được xác định rõ ràng và được đánh giá thường xuyên, theo đúng quy định. Kết quả đánh giá năng lực giảng dạy của các giảng viên được đánh giá bằng nhiều hình thức khác nhau.

3. Điểm tồn tại

Học viên chưa nhận thức được tầm quan trọng của phiếu đánh giá, góp ý với giảng viên, là một căn cứ tham khảo nhằm nâng cao chất lượng đào tạo cho học viên của ngành..

4. Kế hoạch hành động

Phòng KT&ĐBCL kết hợp với Khoa QLCN&NL và Phòng QLĐT tăng cường phổ biến tới học viên tầm quan trọng của phiếu đánh giá, đóng góp của người học trong việc đánh giá và nâng cao chất lượng của đội ngũ giảng viên. Bên cạnh những khảo sát có tính chất đánh giá GV, Nhà trường cần chú trọng hơn về việc lấy ý kiến đóng góp của học viên Thạc sĩ qua các đợt khảo sát nhằm cải tiến phương thức và nội dung giảng dạy, thông qua đó đóng góp nâng cao hiệu quả công tác giảng dạy và năng lực làm việc của GV.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí và điểm là 5/7.

Tiêu chí 6.5. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó.

1. Mô tả hiện trạng

Công tác bồi dưỡng, phát triển đội ngũ giảng viên cũng là một trong những nhiệm vụ trọng tâm được Nhà trường và Khoa QLCN&NL rất chú trọng trong những năm vừa qua. Hàng năm, Nhà trường có gửi thông báo về đăng ký kế hoạch bồi dưỡng. Sau đó, Khoa QLCN&NL tiến hành tổ chức đăng ký kế hoạch ngắn hạn, trung hạn, dài hạn cho các cán bộ GV trong Khoa theo yêu cầu của Nhà trường. Bản kế hoạch đăng ký có nội dung về thời gian học, hình thức các khóa học (online, offline) và kinh phí được tài trợ. Trên cơ sở phân tích nhu cầu đào tạo nâng cao trình độ của giảng viên, cũng như nhân sự cho công tác chuyên môn, Khoa sẽ gửi bản tổng hợp đăng ký kế hoạch lên Phòng TC-HC [H6.06.01.110].

Nhà trường xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng giảng viên và xây dựng chế độ, chính sách nhằm khuyến khích cán bộ, giảng viên học tập nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ [H6.06.01.83]. Cán bộ, giảng viên tham gia các hoạt động này đều được Nhà trường hỗ trợ kinh phí và tạo điều kiện thời gian tham gia, cụ thể: hỗ trợ tiền lương và giảm định mức giảng dạy; Hỗ trợ kinh phí khi hoàn thành chương trình NCS và được cấp bằng tiến sĩ; đảm bảo các chế độ đúng theo quy định trong thời gian đi học [H6.06.05.02]. Đối với cán bộ giảng viên làm nghiên cứu sinh tại Trường sẽ được hỗ trợ học 100% học phí nghiên cứu sinh và giảm trừ 40% định mức giảng dạy mỗi năm [H6.06.05.01].

Khoa QLCN&NL và Bộ môn QLNL luôn khuyến khích các giảng viên tham gia các khóa đào tạo bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ. Cán bộ giảng viên của Khoa thường xuyên được cử đi tham dự các khóa đào tạo về quản lý năng lượng, Năng lượng tái tạo, Tư vấn viên trong lĩnh vực công nghiệp,... do Bộ Công Thương và Tập đoàn Samsung tổ chức [H6.06.04.05]. Thông qua các khoá học ngắn hạn này, các giảng viên được cập nhật và nâng cao trình độ chuyên môn để đáp ứng nhu cầu đào tạo học viên đúng như Chiến lược của Khoa đã đề ra.

Trong giai đoạn 2018 đến nay, Khoa QLCN&NL có 6 GV học NCS ở nước ngoài và trong nước. Số GV còn lại đang chuẩn bị các điều kiện về ngoại ngữ, NCKH và các ý tưởng cho việc đăng ký dự tuyển đào tạo trình độ tiến sĩ trong những năm tới. Khoa luôn đề cao và khuyến khích GV bổ sung kiến thức cũng như thi các chứng chỉ nghề nghiệp trong và ngoài nước.

Bảng 6. 7 Thống kê hoạt động đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ GV của Khoa giai đoạn 2018-2024

STT	Nội dung đào tạo, bồi dưỡng	Số lượng GV tham gia
1	Nghiên cứu sinh	6
2	Nghệ vụ sư phạm	3
3	BD CDNN Giảng viên hạng III	10
4	BD CDNN Giảng viên hạng II	9
5	BD chứng chỉ ứng dụng CNTT	10
6	Bồi dưỡng Trung cấp lý luận chính trị	2
7	Các khóa bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ khác	12

Hầu hết các khóa đào tạo bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ mà giảng viên khoa QLCN&NL tham gia đều được tài trợ từ các tổ chức, chương trình. Ngoài ra, phần kinh phí tự chi trả của giảng viên trong Khoa và Nhà trường được thể hiện ở bảng sau:

Bảng 6. 8 Thống kê kinh phí cho hoạt động đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ giảng viên của Khoa

Năm	GV chi trả	Nhà trường chi trả	Tổng chi trả	Ghi chú
2017-2018	8.250.000	8.250.000	16.500.000	
2018-2019	19.500.000	14.500.000	34.000.000	
2019-2020	11.250.000	11.250.000	22.500.000	
2020-2021	0	50.000.000	50.000.000	
Tổng	39.000.000	84.000.000	123.000.000	

Hàng năm, Nhà trường đều có hình thức giám sát, đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng của các NCS, học viên tham gia các khóa đào tạo thông qua các bản báo cáo kết quả học tập. Việc nâng cao chuyên môn, phát triển đội ngũ học tập có chất lượng cao đã đưa đến những sự phát triển trong nghiên cứu, triển khai nội dung chuyên môn cập nhật yêu cầu quốc tế. Cụ thể, tháng 11/2023, Trường Đại học Điện Lực kết hợp với Trường Đại học Palermo đã tổ chức thành công Hội thảo quốc tế về chủ đề Năng lượng và Môi trường dưới tài trợ của IEEE. Các cán bộ GV trong Khoa đã tích cực tham gia viết bài và trình bày tại Hội thảo, kết quả đạt được tổng số 23 bài báo đóng góp tại Hội nghị **[H6.06.05.03]**.

2. Điểm mạnh

Nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng của đội ngũ giảng viên luôn được xác định rõ ràng và có kế hoạch thực hiện cụ thể hàng năm. Các GV của Khoa lên kế hoạch học tập, nâng cao trình độ, phát triển khả năng nghề nghiệp của cá nhân GV (tăng cường kiến thức, nghề nghiệp). Nhiều GV tích cực, chủ động trong việc tham gia học tập nâng cao, cập nhật kiến thức cho công tác giảng dạy và NCKH, đặc biệt là các khóa học ngắn hạn.

3. Điểm tồn tại

Còn nhiều GV có trình độ Thạc sĩ đang cần tiếp tục học tập nâng cao trình độ lên cấp Tiến sĩ.

4. Kế hoạch hành động

Khoa QLCN&NL tiếp tục tăng cường khuyến khích, động viên GV tiếp tục học tập, nâng cao trình độ để ngày càng đáp ứng tốt hơn nữa nhu cầu phát triển của CTĐT thạc sĩ.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí và điểm là 4/7.

Tiêu chí 6.6. Việc quản trị theo kết quả công việc của giảng viên, nghiên cứu viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng

1. Mô tả hiện trạng

Nhà trường có quy định cụ thể về khối lượng giảng dạy và nghiên cứu khoa học đối với từng loại viên chức giảng dạy [H6.06.02.08], [H6.06.02.09], [H6.06.04.01], [H6.06.04.02]. Định kỳ năm, Khoa triển khai kế hoạch làm việc theo năm của GV theo các nội dung đào tạo (giảng dạy, đề thi), nghiên cứu khoa học, phát triển khoa, học tập bản thân, truyền thông. [H6.06.02.03], [H6.06.06.01], [H6.06.04.04].

Hàng tháng, GV tự đánh giá xếp loại thi đua gửi về Khoa, Khoa sẽ tổng hợp xếp loại gửi về Phòng TC-HC. Sau đó, Nhà trường tổ chức cuộc họp về kết quả lao động trong tháng để làm cơ sở trả thu nhập cho đội ngũ giảng viên (hiện tại là Quyết định 38/QĐ-ĐHĐL, ngày 16/01/2020) và có gửi lại Kết luận cuộc họp của Hội đồng Thi đua - khen thưởng qua email cho từng Khoa và cán bộ GV. Cuối năm, Nhà trường có thông báo về các đơn vị tổ chức đánh giá, phân loại công chức, viên chức. Các Khoa và Nhà trường sẽ tổ chức tổng kết, đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của từng giảng viên trong năm để làm cơ sở bình xét các hình thức thi đua, khen thưởng khác nhau theo những tiêu chí đánh giá được nêu cụ thể trong các quy chế về thi đua khen thưởng [H6.06.02.05].

Các mức đánh giá giảng viên hoàn thành công việc giảng dạy, NCKH và các công việc được giao khác cũng được Nhà trường quy định rõ ràng trong các quy chế [H6.06.06.03], [H6.06.06.04], [H6.06.06.05], [H6.06.06.06], [H6.06.02.18], [H6.06.02.19], [H6.06.02.24], [H6.06.01.01]. Trong nhiều năm qua, Khoa QLCN&NL luôn có cán bộ, GV đạt danh hiệu “Chiến sĩ thi đua” và các danh hiệu khác theo hướng dẫn của Bộ Công Thương và hướng dẫn hàng năm của Trường Đại học Điện lực [H6.06.06.02].

Bảng 6. 9 Thống kê số giảng viên của Khoa được khen thưởng các cấp [H6.06.01.07]

STT	Năm học	Chiến sĩ thi đua cơ sở	Giấy khen EPU	Lao động tiên tiến
1	2019-2020	1	0	9
2	2020-2021	1	1	13
3	2021-2022	2	3	17
4	2022-2023	2	14	19
5	2023-2024	2	4	19

*Bảng 6. 10 Thống kê phân loại đánh giá viên chức của Khoa giai đoạn 2018-2023
[H6.06.01.07]*

STT	Năm học	Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ	Hoàn thành tốt nhiệm vụ	Hoàn thành nhiệm vụ	Không hoàn thành nhiệm vụ	Không đánh giá
1	2019-2020	2	12	1	0	3
2	2020-2021	2	14	0	0	1
3	2021-2022	2	14	0	0	1
4	2022-2023	2	16	0	0	1
5	2023-2024	4	15	0	2	0

Việc xem xét khen thưởng cho cán bộ giảng viên chính là việc ghi nhận thành tích trong quá trình công tác của cá nhân sẽ tạo động lực cho cán bộ giảng viên phát huy hết khả năng trong giảng dạy và nghiên cứu. Ngoài ra, hàng tháng Nhà trường đều tổ chức đánh giá hiệu quả công việc của mỗi giảng viên để làm cơ sở trả thu nhập hàng tháng cho đội ngũ giảng viên **[H6.06.01.105]**. Trong nhiều năm, các GV của Khoa đa số được đánh giá đạt hiệu quả cao trong công việc thông qua các đợt đánh giá viên chức cuối năm **[H6.06.01.07]**, một số GV được cộng điểm do có sự đóng góp trong các hoạt động ngoại khóa của Trường và Khoa.

Nhà trường cũng có quy định khen thưởng đối với những công trình khoa học công bố trên các tạp chí uy tín của nước ngoài. Theo đó, những bài báo được đăng tải trên các tạp chí thuộc danh mục Scopus, WoS đều được thưởng tiền từ 20.000.000 triệu đến 30.000.000 triệu đồng **[H6.06.02.21]**, **[H6.06.02.22]**. Đối với giảng viên là tiến sĩ, Nhà trường có định mức về các công trình công bố hàng năm, và đây là cơ sở để các giảng viên được hưởng hệ số thu hút khi chi trả lương hàng tháng **[H6.06.06.05]**, **[H6.06.06.06]**, **[H6.06.02.24]**, **[H6.06.06.07]**, **[H6.06.02.19]**, **[H6.06.02.20]**. Tính đến tháng 11/2023, Khoa QLCN&NL có 6 GV được hưởng hệ số thu hút chi trả lương. Khối lượng nghiên cứu, giảng dạy và năng lực chuyên môn của GV được ghi chép trong hồ sơ khoa học, năng lực **[H6.06.04.08]** để từ đó có cơ sở đánh giá, ghi nhận.

Bằng những chính sách quản trị theo kết quả công việc nêu trên nên trong những năm qua, nhiều giảng viên của Khoa và Nhà trường đã hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ và đạt danh hiệu chiến sĩ thi đua. Số lượng các công trình được công bố trên các tạp chí quốc tế uy tín ngày càng tăng. Số lượng công trình nghiên cứu khoa học của Khoa từ năm 2018-2023 tăng lên hàng năm **[H6.06.02.17]**.

Các quy chế về lương, quy chế chi tiêu nội bộ đều được lấy ý kiến góp ý của tất cả các cán bộ, giảng viên trong Nhà trường; quy chế chi tiêu nội bộ được thông qua Hội nghị cán bộ công chức, viên chức và người lao động. Các công văn lấy ý kiến xây dựng, góp ý cho dự thảo các Văn bản quy định hiện hành về đánh giá hiệu quả công việc đều

được gửi qua email cho cán bộ GV của Khoa, của ngành và thông qua Hội nghị cán bộ công chức, viên chức và người lao động **[H6.06.04.01]**.

Qua các buổi họp Khoa, Nhà trường, các cán bộ, GV hài lòng với kết quả thi đua khen thưởng hàng năm của Khoa, Nhà trường. Các cán bộ, GV trong Khoa có kết quả thi đua khen thưởng đều được đánh giá cao của tập thể cán bộ GV Khoa **[H6.06.01.07]**.

2. Điểm mạnh

Nhà trường đã có những quy định cụ thể, rõ ràng về khối lượng công việc của mỗi giảng viên, có những quy chế đánh giá kết quả, bình xét thi đua và cơ chế chính sách lương không những giúp tạo động lực cho giảng viên trong giảng dạy, NCKH mà còn giúp nâng cao hiệu quả của công tác quản trị theo kết quả công việc của giảng viên.

3. Điểm tồn tại

Chính sách NCKH mới áp dụng cho GV, NCV có trình độ tiến sĩ, chưa được mở rộng cho GV, NCV có trình độ Thạc sĩ.

4. Kế hoạch hành động

Năm 2025, Phòng TC-HC xây dựng chính sách khuyến khích NCKH (cho các GV, NCV có trình độ thạc sĩ).

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí và điểm là 4/7.

Tiêu chí 6.7. Các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của giảng viên và nghiên cứu viên được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

1. Mô tả hiện trạng

Để nâng cao chất lượng đào tạo, Khoa QLCN&NL đã nhận thức được tầm quan trọng của công tác NCKH đối với từng giảng viên. Các loại hình và định mức NCKH của giảng viên được quy định rõ trong quy chế quản lý hoạt động khoa học và công nghệ của Nhà trường. Từ năm 2018, ngoài các định mức chung về khối lượng NCKH quy định trong quy chế quản lý hoạt động KH&CN, đối với các giảng viên của Khoa có trình độ tiến sĩ, Nhà trường còn có quy định cụ thể về số lượng công trình công bố trên các tạp chí là tối thiểu 02 bài báo trên các tạp chí được tính điểm theo danh mục của Hội đồng Chức danh GS, PGS. Việc triển khai các hoạt động KH&CN đã được thực hiện theo đúng quy trình, thủ tục; được quy định cụ thể trong Quy chế Hoạt động Khoa học công nghệ **[H6.06.07.01]**. Quy chế về QLKH CN của Trường đã xác định rõ các loại hình nghiên cứu khoa học của trường, đồng thời, quy chế này cũng đưa định mức chuẩn về NCKH cho từng chức danh giảng viên, từ GV cao cấp đến GV hợp đồng, GV cao cấp là 280 tiết nghiên cứu KH/năm, GV phải đạt 160 tiết NCKH/năm. Quy chế cũng quy đổi tính giờ NCKH cho GV giữ chức vụ quản lý (đối với Trưởng khoa, phó Khoa).

Tổng hợp khối lượng NCKH giai đoạn 2018-2023 đã được Khoa QLCN&NL đã thực hiện được số lượng các dự án/đề tài các cấp, bài báo đăng trên các tạp chí, bài hội

thảo trong nước và quốc tế và các sách chuyên khảo, tham khảo, giáo trình [H6.06.01.05].

Bảng 6. 11 Bảng so sánh khối lượng nghiên cứu khoa học giai đoạn 2019-2024 của Khoa QLCN&NL

	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024	Tổng cộng
Dự án /Đề án	0	0	0	0	0	0
Đề tài Cấp Bộ	0	1	0	1	0	2
Đề tài Cấp trường	0	0	0	0	2	2
Bài báo	15	24	20	27	45	131
Hội thảo	6	0	1	1	23	31
Sách CK, TK, GT...	1	0	4	5	1	11

Để đánh giá chính xác và khoa học về chất lượng KH&CN của giảng viên, Nhà trường và Khoa QLCN&NL tổ chức định kỳ rà soát yêu cầu tất cả đề tài NCKH các cấp đều phải có công bố khoa học. Trước khi được nghiệm thu, mỗi đề tài phải có ít nhất 01 bài báo được đăng trên tạp chí khoa học hoặc 01 bài hội thảo [H6.06.07.01]. Nhà trường cũng có các chính sách khuyến khích cán bộ, giảng viên đăng tải các bài báo trên các tạp chí uy tín quốc tế (WoS, SCOPUS) cũng như khuyến khích công bố các kết quả NCKH tại các hội nghị trong và ngoài nước.

Kết thúc năm học, Khoa QLCN&NL luôn có hoạt động đánh giá, so sánh kết quả thực hiện các hoạt động NCKH của giảng viên qua các năm [H6.06.01.05]. Mỗi GV có tổng hợp công trình NCKH hàng năm đảm bảo yêu cầu của một GV đại học [H6.06.07.01], [H6.06.02.11], [H6.06.02.12], [H6.06.02.13]. Từ đó, Khoa và các giảng viên sẽ đưa ra các định hướng nghiên cứu mới và khắc phục những nhược điểm còn tồn tại trong công tác NCKH [H6.06.01.86].

2. Điểm mạnh

Nhà trường đã có những quy định cụ thể về các loại hình KHCN và khối lượng NCKH đối với từng chức danh giảng viên. Các hoạt động NCKH được giám sát chặt chẽ và được đánh giá hàng năm khi kết thúc năm học. GV Khoa QLCN&NL tích cực tham gia NCKH, seminar trao đổi các vấn đề chuyên sâu.

3. Điểm tồn tại

Nhà trường chưa có phân tích, đánh giá thống kê khối lượng NCKH hàng năm để có định hướng NCKH cho giảng viên những năm tiếp theo.

4. *Kế hoạch hành động*

Từ năm 2025, P. QLKH&HTQT và Khoa QLCN&NL thực hiện phân tích, đánh giá số liệu thống kê khối lượng NCKH để đưa ra kế hoạch NCKH hàng năm.

5. *Tự đánh giá*: Đạt yêu cầu của tiêu chí và điểm là 4/7.

Kết luận về tiêu chuẩn 6:

Đội ngũ giảng viên của Nhà trường và Khoa QLCN&NL đảm bảo chất lượng về năng lực chuyên môn và NCKH. Hoạt động NCKH được Khoa QLCN&NL rất coi trọng, nhờ đó các giảng viên được nâng cao năng lực chuyên môn góp phần nâng cao chất lượng đào tạo.

Nhà trường và Khoa QLCN&NL đã xây dựng kế hoạch tuyển dụng giảng viên hằng năm trên cơ sở phân tích nhu cầu, khối lượng công việc của từng khoa. Giảng viên được tuyển dụng theo đúng quy trình, quy định và tiêu chí tuyển dụng đã được Nhà trường công bố công khai trong các kỳ tuyển dụng.

Công tác đánh giá, quy hoạch, đào tạo, phát triển đội ngũ giảng viên được Nhà trường và Khoa QLCN&NL thực hiện bài bản theo đúng quy định, nhờ đó đội ngũ giảng viên đã đáp ứng được đúng, đủ nhu cầu về số lượng và chất lượng, phù hợp với chiến lược phát triển của Nhà trường.

Tiêu chuẩn 7. Đội ngũ nhân viên

Mở đầu

Đội ngũ hỗ trợ, phục vụ là thành phần không thể thiếu và là một trong những yếu tố quan trọng giúp giảng viên hoàn thành tốt công tác giảng dạy và nghiên cứu khoa học. Đội ngũ nhân viên hỗ trợ của Nhà trường có tinh thần phục vụ cao, có năng lực chuyên môn phù hợp, đáp ứng được yêu cầu đối với mỗi loại chức danh công việc, hỗ trợ tốt cho chương trình đào tạo Thạc sĩ ngành Quản lý năng lượng.

Tiêu chí 7.1. Việc quy hoạch đội ngũ nhân viên (làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

1. Mô tả hiện trạng

Các căn cứ vào kế hoạch sử dụng lao động, các công văn của trường Đại học Điện lực, quyết định của trường về phê duyệt kế hoạch bổ sung lao động cho các đơn vị trực thuộc trường, kế hoạch tuyển dụng đội ngũ cán bộ hỗ trợ các bộ phận (thư viện, trung tâm CNTT, Phòng QLĐT, Khảo thí và đảm bảo chất lượng, trung tâm Thực hành Thí nghiệm, CTSV), [H7.07.01.03]. Điều này đã thể hiện rõ công tác phân tích/ dự báo về nhu cầu về đội ngũ nhân viên hỗ trợ đào tạo, NCKH và các hoạt động khác trong Trường ĐHDL nói chung, ngành Thạc sĩ Quản lý Năng lượng nói riêng.

Tại Trường ĐHDL, các quy trình tuyển dụng, bổ nhiệm cán bộ hỗ trợ rõ ràng, các quy định hiện hành về việc chấm dứt hợp đồng và cho cán bộ nghỉ hưu đối với cán bộ hỗ trợ được áp dụng theo bộ luật lao động. Đồng thời, Nhà trường có chính sách thu hút, phát triển đội ngũ nhân viên hỗ trợ, đặc biệt, đội ngũ cán bộ hỗ trợ có trình độ là Tiến sĩ, Nhà trường có hệ số phụ cấp lương thu hút, nhằm thu hút được lực lượng lao động chất lượng cao trong quản lý [H7.07.01.01],[H7.07.01.02]. Căn cứ vào nhu cầu nhân sự của các đơn vị, Nhà trường xây dựng kế hoạch tuyển dụng, bổ sung nhân lực hàng năm trong đó xác định rõ yêu cầu và vị trí tuyển dụng [H7.07.01.08]. Căn cứ vào kế hoạch tuyển dụng, Phòng TC-HC Nhà trường triển khai công tác tuyển dụng theo đúng quy trình về công tác tuyển dụng [H7.07.01.06]. Thông tin về tuyển dụng được công khai trên trang thông tin điện tử của Trường và một số phương tiện thông tin đại chúng; mọi thông tin liên quan đến chỉ tiêu, điều kiện dự tuyển, hồ sơ dự tuyển, quyết định tuyển dụng... đều được thể hiện rõ ràng, minh bạch trong thông báo tuyển dụng [H7.07.01.04], [H7.07.01.05]. Cơ cấu, số lượng của từng vị trí việc làm đối với đội ngũ hỗ trợ, phục vụ cũng được Nhà trường phân tích và xác định rõ thông qua khảo sát đánh giá và trong đề án vị trí việc làm [H7.07.01.10], [H7.07.01.11].

Quy hoạch đội ngũ cán bộ chủ chốt, cán bộ quản lý các bộ phận như thư viện, trung tâm công nghệ thông tin, Phòng QLĐT, Khảo thí, công tác học sinh học viên... được thực hiện theo quyết định cho giai đoạn 2019-2023 nhằm đảm bảo đội ngũ cán bộ quản lý chủ chốt luôn đủ về số lượng, chất lượng, thực hiện nhiệm vụ Nhà trường giao trong

mọi giai đoạn công việc. Việc quy hoạch đội ngũ cán bộ thư viện, cán bộ công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ được thực hiện bài bản, khoa học, đáp ứng tốt nhu cầu đào tạo, nghiên cứu khoa học, phục vụ cộng đồng. **[H7.07.01.08], [H7.07.01.09]**

Đội ngũ hỗ trợ phục vụ cho CTĐT ngành Thạc sĩ Quản lý năng lượng có nhiệm vụ giải quyết các vấn đề thuộc chức năng, nhiệm vụ theo từng đơn vị chuyên môn. Cụ thể như sau:

Thư viện có 06 lao động trực thuộc, có nhiệm vụ hỗ trợ quản lý đầu mục giáo trình, sách tham khảo, báo cáo và luận văn tốt nghiệp của ngành; tư vấn hỗ trợ học viên nhiệt tình trong quá trình mượn, trả học liệu. Thư viện luôn chú trọng công tác số hóa trong thông tin và lưu trữ, tạo được nguồn dữ liệu điện tử phục vụ hoạt động học tập và nghiên cứu của giảng viên và học viên trong trường nói chung và cho Thạc sĩ ngành Quản lý Năng lượng nói riêng. Thư viện Nhà trường mở cửa phục vụ học viên học tập từ 8h00 tới 21h00 hằng ngày (trong đó có thời gian hỗ trợ mượn tài liệu thư viện và thời gian tự học của học viên tại thư viện) **[H7.07.01.11]**.

Phòng QLĐT thực hiện quy trình đào tạo, hỗ trợ học viên đăng ký môn học và xếp thời khóa biểu, tư vấn lịch học phù hợp đối với các đối tượng học viên của ngành Thạc sĩ Quản lý năng lượng; hỗ trợ xét điều kiện tốt nghiệp, bảo vệ luận văn tốt nghiệp, phát bằng tốt nghiệp. Thái độ của nhân viên hỗ trợ đào tạo sau đại học luôn nhẹ nhàng, niềm nở và nhiệt tình đối với học viên **[H7.07.01.11]**.

Phòng KT&ĐBCL có 07 lao động trực thuộc, bao gồm các công việc hỗ trợ xây dựng quy trình, kế hoạch thi kết thúc học phần, thi cuối khóa, quản lý hệ thống ngân hàng đề thi cho từng môn học của ngành QLNL; hỗ trợ quản lý bài thi và lưu trữ bài thi; hỗ trợ cập nhật và thống nhất điểm thi cho học viên ngành Quản lý năng lượng **[H7.07.01.11]**.

Trung tâm CNTT có 04 lao động trực thuộc, thực hiện công việc hỗ trợ quản lý account, email; hỗ trợ đăng nhập sử dụng các phần mềm phục vụ tốt cho công tác đào tạo và quản lý học viên. Bốn lao động đều có bằng cấp về CNTT, đảm bảo khả năng hỗ trợ GV và người học trong việc giảng dạy và học tập về các vấn đề liên quan hệ thống thông tin, mạng Internet **[H7.07.01.11]**.

Trung tâm Thực hành – Thí nghiệm có 9 lao động, thực hiện quản lý hệ thống phòng thí nghiệm đảm bảo phục vụ tốt công tác giảng dạy và học tập các môn thực hành, thực tập.

Bộ phận Trực giảng có 05 lao động trực thuộc, thực hiện nhiệm vụ hỗ trợ việc sử dụng có hiệu quả hệ thống giảng đường và thiết bị trên giảng đường, hỗ trợ tốt cho công tác đào tạo của ngành Quản lý năng lượng cả môn lý thuyết và môn thực hành **[H7.07.01.11]**.

Việc quy hoạch đội ngũ nhân viên hỗ trợ đáp ứng tốt về nhu cầu nghiên cứu khoa học. Hiện tại Phòng QLKH&HTQT có 07 lao động trực thuộc, thực hiện công việc hỗ

trợ tổng hợp kết quả sơ duyệt các sáng kiến, các đề tài nghiên cứu khoa học của học viên và giảng viên ngành Quản lý năng lượng để xét duyệt, xác nhận khối lượng nghiên cứu khoa học [H7.07.01.11].

Tất cả đội ngũ hỗ trợ, phục vụ đều có trình độ từ cao đẳng, đại học trở lên, (đa phần các trưởng phòng đều có trình độ Tiến sĩ, như trung tâm CNTT, QLĐT, KT&ĐBCL, QLKH và HTQT) để đảm đương được khối lượng công việc được phân công, hỗ trợ đắc lực để giải quyết các vấn đề cho giảng viên và người học ngành Quản lý năng lượng [H7.07.01.11]. như bảng tổng hợp dưới đây:

Bảng 7. 1 Thống kê trình độ cán bộ nhân viên các phòng ban

STT	Cán bộ hỗ trợ CTĐT	2023				Ghi chú
		Đại học	Thạc sĩ	Tiến sĩ	Tổng	
	Cán bộ hỗ trợ thuộc các Phòng, Ban, Trung tâm, có tham gia CTĐT					
1	Thư viện	4	2	0	6	
2	Trung tâm CNTT	0	3	1	4	
3	Trung tâm Thực hành - Thí nghiệm	1	8	0	9	
4	Phòng Công tác học viên	4	3	0	7	
5	Phòng QLĐT	1	2	1	4	
6	Phòng Khảo thí và đảm bảo chất lượng		5	1	6	
7	Phòng Quản lý khoa học và Hợp tác quốc tế	1	4	2	7	
8	Phòng TCHC	0	5	1	6	
9	Phòng Hành chính quản trị	32	7	0	39	
10	Phòng Kế hoạch tài chính	5	6	0	11	
11	Phòng Thanh tra pháp chế	3	0	0	3	
12	Trung tâm truyền thông và quan hệ doanh nghiệp	3	2	0	5	

Ngoài ra, khoa có 1 giáo vụ khoa thực hiện công tác văn thư, lưu trữ, tổ chức sắp xếp và quản lý văn bản, hồ sơ, tài liệu của ngành Thạc sĩ Quản lý Năng lượng; trực văn phòng, cập nhật và gửi các văn bản, thông báo, quyết định, các thông tin của nhà trường tới các giảng viên; đảm bảo yêu cầu thông tin liên lạc, tổ chức sắp xếp công việc hàng ngày nhằm hỗ trợ phục vụ cho hoạt động của ngành Thạc sĩ Quản lý năng lượng [H7.07.01.11].

2.Điểm mạnh

Đội ngũ cán bộ thư viện, CNTT và các bộ phận dịch vụ hỗ trợ người học đủ về số lượng và thành thạo nghiệp vụ, có trình độ từ đại học trở lên, được đào tạo đúng chuyên ngành, phù hợp với vị trí việc làm đáp ứng yêu cầu thực hiện CTĐT.

Đội ngũ cán bộ đã hỗ trợ HV tận tình, giải đáp mọi thắc mắc của HV liên quan đến vấn đề học tập và rèn luyện giúp HV có thành tích học tập tốt đồng thời, giúp học viên hoàn thiện các kỹ năng mềm, tham gia các hoạt động phục vụ cộng đồng tốt hơn.

3.Điểm tồn tại

Đề án vị trí việc làm còn chưa cập nhật trước yêu cầu của CMCN 4.0.

4.Kế hoạch hành động

Từ năm 2025, Phòng TC-HC cập nhật đề án vị trí việc làm theo yêu cầu của cách mạng năng lượng 4.0.

5.Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí và điểm là 5/7.

Tiêu chí 7.2. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn nhân viên để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai.

1.Mô tả hiện trạng

Để xây dựng đội ngũ nhân viên có đủ phẩm chất đạo đức, năng lực để đáp ứng được yêu cầu công việc được phân công, Nhà trường luôn chú trọng tới công tác tuyển dụng. Nhà trường thực hiện việc tuyển dụng theo đúng quy trình và có văn bản thông báo tuyển dụng bao gồm tiêu chí tuyển dụng đối với cán bộ hỗ trợ theo từng vị trí việc làm cụ thể [H7.07.02.06], [H7.07.02.01].

Các tiêu chí được đưa ra cụ thể trong quá trình tuyển dụng, lựa chọn các nhân viên hỗ trợ thực hiện chương trình đào tạo trong quá trình thực hiện của ngành đào tạo.

Tiêu chí chung áp dụng đối với các cán bộ nhân viên trong trường học:

1. Đủ sức khỏe, kỹ năng, khả năng, chuyên môn, trình độ phù hợp trong công việc được phân công để làm việc.
2. Có tư tưởng chính trị, đạo đức lối sống phù hợp, ý thức kỷ luật tốt.
3. Có năng lực làm việc tốt, yêu nghề, giao tiếp và hỗ trợ tốt khoa chuyên môn và học viên trong thực hiện chương trình đào tạo.

Sau quá trình thi tuyển nghiêm túc các ứng viên được tuyển dụng sẽ được bố trí vào các vị trí việc làm phù hợp với năng lực chuyên môn và yêu cầu công việc thông qua các hợp đồng và quyết định tuyển dụng đảm bảo quyền và nghĩa vụ của người lao động [H7.07.02.03], [H7.07.02.02].

Trên thực tế, công tác bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, điều động, luân chuyển được thực hiện trên cơ sở quy hoạch cán bộ đã được phê duyệt và được rà soát, bổ sung hàng năm

[H7.07.02.04], [H7.07.02.05]; đồng thời đảm bảo tuân thủ nghiêm ngặt các tiêu chuẩn và quy trình bổ nhiệm theo quy định của Nhà nước và Bộ Công Thương **[H7.07.01.07]**. Việc tuyển dụng, điều chuyển dựa trên cơ sở phân tích nhu cầu lao động và ý kiến đóng góp về vị trí việc làm **[H7.07.01.11]**. Dựa vào các tiêu chí đánh giá hiệu quả công việc của nhân viên hỗ trợ đào tạo ngành **[H7.07.01.10]**, Nhà trường xét cụ thể các tiêu chí tuyển dụng hàng năm nhằm tuyển dụng nhân lực phù hợp, nhằm đạt hiệu quả cao trong tuyển dụng, đồng thời tuyển dụng được nguồn nhân lực phù hợp cho nhiệm vụ hỗ trợ ngành đào tạo.

Các tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển nhân viên được phổ biến tới toàn thể cán bộ, giảng viên, nhân viên và được công khai trên trang thông tin điện tử của Nhà trường và trong thông báo tuyển dụng của Nhà trường **[H7.07.02.01]**.

2. Điểm mạnh

Các tiêu chí, quy trình tuyển dụng và bổ nhiệm được công khai, minh bạch; đảm bảo đúng quy định. Việc lựa chọn, bổ nhiệm theo quy hoạch, rà soát hàng năm. Nhân viên hỗ trợ, phục vụ có đủ năng lực, phẩm chất chính trị đáp ứng được các điều kiện, tiêu chuẩn được đề nghị bổ nhiệm để hỗ trợ tốt cho ngành đào tạo.

3. Điểm tồn tại

Nhà trường chưa sử dụng hiệu quả kết quả phân tích khảo sát đóng góp ý kiến của người học và các bên liên quan đến vị trí việc làm để bổ nhiệm và điều chuyển.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2025, Phòng KT&ĐBCL và Phòng TC-HC thực hiện phân tích sâu kết quả khảo sát đóng góp của các bên liên quan đến vị trí việc làm, cần bổ sung thêm đánh giá riêng của khối học viên.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí và điểm là 5/7.

Tiêu chí 7.3. Năng lực đội ngũ nhân viên được xác định và đánh giá.

1. Mô tả hiện trạng

Đội ngũ nhân viên hỗ trợ cũng đóng vai trò quan trọng trong việc hoàn thành các mục tiêu chiến lược của Nhà trường. Chính vì vậy, công tác xây dựng và chuẩn hóa đội ngũ cán bộ giảng dạy, đội ngũ cán bộ viên chức luôn được Nhà trường quan tâm và đặt ở vị trí hàng đầu trong chiến lược phát triển của Nhà trường. Các quy định về các phương thức đánh giá năng lực của cán bộ công nhân viên được ghi rõ ràng trong một số văn bản **[H7.07.03.01]**.

Căn cứ dựa trên các tiêu chí của mỗi công việc theo đề án việc làm, kết quả thực hiện nhiệm vụ của mỗi viên chức đều được Nhà trường đánh giá theo tháng dựa trên các tiêu chí về chấp hành các quy định của Nhà trường, mức độ hoàn thành nhiệm vụ được giao **[H7.07.03.02]**. Kết thúc năm, Nhà trường cũng triển khai đánh giá, phân loại viên chức, bình xét thi đua năm học nhằm làm rõ ưu, khuyết điểm, mặt mạnh, mặt yếu về tư

tưởng, phẩm chất chính trị, đạo đức, năng lực trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao **[H7.07.03.04]**.. Cụ thể các viên chức trong nhóm đội ngũ công tác hỗ trợ khoa chuyên môn trong triển khai chương trình đào tạo, được xem xét và đánh giá khá chi tiết quá trình thực hiện công việc của cá nhân **[H7.07.03.03]**.

Bảng 7. 2 Bảng đánh giá quá trình thực hiện nhiệm vụ của nhân viên

ST T	Cán bộ hỗ trợ CTĐT	Năm học 2022-2023				
		HTXSNV	HTTNV	HTNV	Không HTNV	Không ĐG
1	Thư viện	1	5	0	0	0
2	Trung tâm CNTT	1	3	0	0	0
3	Trung tâm Thực hành - Thí nghiệm	0	9	0	0	0
4	Phòng Công tác học viên	1	5	0	0	0
5	Phòng QLĐT	0	4	0	0	0
6	Phòng Khảo thí và đảm bảo chất lượng	0	6	0	0	0
7	Phòng Quản lý khoa học và Hợp tác quốc tế	1	4	0	0	1
8	Phòng TCHC	1	4	0	0	1
9	Phòng Hành chính quản trị	1	33	0	0	2
10	Phòng Kế hoạch tài chính	0	8	0	0	1
11	Trung tâm truyền thông và quan hệ doanh nghiệp	0	5	0	1	1
12	Trung tâm Đào tạo thường xuyên	1	5	0	0	0

Việc xác định, phân loại được năng lực của đội ngũ nhân viên bao gồm năng lực chuyên môn, nghiệp vụ, đã được thực hiện hàng năm và đồng thời được lưu tại 02 bộ phận: phòng ban chức năng và Phòng TC-HC **[H7.07.03.03]**. Năng lực của đội ngũ nhân viên còn được đánh giá bởi sự hài lòng của các bên liên quan như giảng viên, học viên, cụ thể phiếu khảo sát sự hài lòng đã được thực hiện từ năm 2018 đến nay **[H7.07.01.10]**.

Thực hiện đánh giá năng lực của đội ngũ nhân viên, cán bộ hướng dẫn thực hành, giáo vụ khoa, cố vấn học tập,... thông qua tự đánh giá báo cáo tổng kết nhiệm vụ hàng năm của nhân viên, cấp trên đánh giá, đồng nghiệp đánh giá thông qua các cuộc họp thường xuyên tại các bộ phận chức năng. Kết quả đánh giá đội ngũ hỗ trợ, phục vụ ngành đào tạo đều đạt mức hoàn thành và hoàn thành tốt nhiệm vụ, nhiều viên chức hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, được công nhận chiến sĩ thi đua cấp cơ sở cho thấy đội ngũ hỗ trợ, phục vụ của Nhà trường đều đáp ứng tiêu chuẩn năng lực yêu cầu của vị trí việc làm và

được ghi nhận trong báo cáo, hồ sơ hàng năm của đội ngũ hỗ trợ [H7.07.03.05]. Tuy nhiên trong một số trường hợp, các cán bộ công nhân viên thực hiện công việc chưa tốt, hoặc không đạt tiêu chuẩn, Nhà trường thực hiện luân chuyển cán bộ phù hợp để thực hiện triển khai công việc hỗ trợ đào tạo hợp lý [H7.07.02.05].

2. Điểm mạnh

Đội ngũ hỗ trợ phục vụ có kinh nghiệm và gắn bó lâu dài với Nhà trường, có trình độ chuyên môn vững vàng, trình độ công nghệ thông tin tốt; liên tục được đào tạo, nâng cao trình độ đảm bảo thích ứng kịp thời với công việc; hỗ trợ tốt cho hoạt động đào tạo.

Nhà trường luôn quan tâm đến công tác hỗ trợ phát triển nghề nghiệp của đội ngũ hỗ trợ, phục vụ.

3. Điểm tồn tại

Nhà trường chưa sử dụng kết quả đánh giá để phân tích và cải tiến kết quả lao động của những năm sau.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2025, Phòng TC-HC và các đơn vị sử dụng kết quả đánh giá để phân tích và cải tiến kết quả lao động của những năm sau.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí và điểm là 4/7.

Tiêu chí 7.4. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó

1. Mô tả hiện trạng

Đào tạo và phát triển nguồn nhân lực là hoạt động nhằm duy trì và nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ, giảng viên, nhân viên góp phần quyết định để Nhà trường phát triển trong môi trường cạnh tranh trong đào tạo như hiện nay. Vì vậy, công tác đào tạo, phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của đội ngũ hỗ trợ, phục vụ được Nhà trường thực hiện một cách bài bản. Hàng năm, trên cơ sở phân tích nhu cầu đào tạo nâng cao trình độ của đội ngũ nhân viên thông qua nhu cầu đào tạo cá nhân, đồng thời nhu cầu của Nhà trường để xác định các nội dung đào tạo trong tương lai gần cho đội ngũ nhân viên [H7.07.04.01].

Dựa trên đánh giá nhu cầu đào tạo cá nhân, tổ chức, Nhà trường đã xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cho đội ngũ nhân viên và xây dựng chế độ, chính sách nhằm khuyến khích đội ngũ nhân viên học tập nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ [H7.07.04.02], [H7.07.04.04].

Các khóa đào tạo, bồi dưỡng, số lượng cán bộ công nhân viên đã tham dự các khóa đào tạo tại mỗi năm học. Trong giai đoạn 2018-2023, Nhà trường đã cử 212 người đi học lớp bồi dưỡng ngạch chuyên viên; mở 01 lớp bồi dưỡng cán bộ quản lý cấp phòng

cho 139 người và cử 52 lượt viên chức phòng chức năng tham gia lớp bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ khác [H7.07.04.03], [H7.07.04.04].

Hầu hết các cán bộ tham gia đào tạo đều hoàn thành các khóa đào tạo có báo cáo và được cấp các chứng nhận chứng chỉ đào tạo [H7.07.04.05]. Cán bộ, giảng viên và nhân viên tham gia các hoạt động này đều được Nhà trường hỗ trợ kinh phí và tạo điều kiện thời gian tham gia, cụ thể: hỗ trợ tiền lương; đảm bảo các chế độ trong thời gian đi học...

Tất cả các chế độ chính sách đào tạo được công khai trong toàn trường thông qua quy chế chi tiêu nội bộ. Hàng năm, Trường ĐHDL đã chi với số tiền hàng trăm triệu đồng cho đào tạo nhằm nâng cao chất lượng giảng viên và cán bộ công nhân viên tại các bộ phận, phòng ban.

2. Điểm mạnh

Nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng của đội ngũ hỗ trợ, phục vụ luôn được xác định rõ ràng và có kế hoạch thực hiện cụ thể hàng năm.

3. Điểm tồn tại

Nhà trường chưa thực hiện đánh giá hiệu quả về sự phù hợp và tính hiệu quả của hoạt động đào tạo bồi dưỡng phát triển chuyên môn hàng năm.

4. Kế hoạch hành động

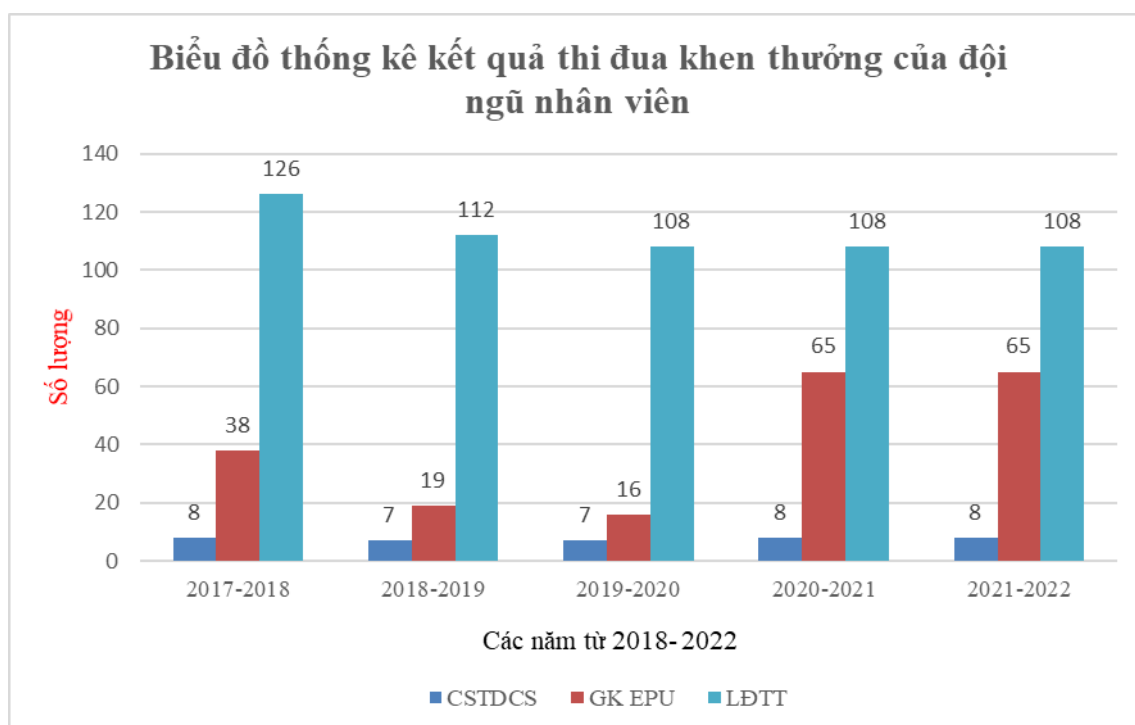
Từ năm 2025, Phòng TC-HC và các đơn vị liên quan thực hiện kiểm tra hiệu quả đánh giá đào tạo bồi dưỡng hàng năm.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí và điểm là 4/7.

Tiêu chí 7.5. Việc quản trị theo kết quả công việc của nhân viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng

1. Mô tả hiện trạng

Nhà trường luôn quan tâm và quản lý chặt chẽ kết quả công việc của nhân viên hỗ trợ nhằm tạo động lực cho đội ngũ nhân viên trong quá trình làm việc và hỗ trợ đắc lực cho hoạt động đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng. Kết quả công việc của đội ngũ nhân viên được Nhà trường tổ chức đánh giá hàng tháng và đây là cơ sở để Nhà trường trả lương. Việc theo dõi, đánh giá hiệu quả công việc của đội ngũ nhân viên được thực hiện nghiêm túc, công khai, minh bạch thông qua các tiêu chí đánh giá được quy định cụ thể trong các chính sách về nhân sự, về lương về quy chế thi đua khen thưởng của Nhà trường bao gồm: Chiến sỹ thi đua cơ sở (CSTDCS), giấy khen EPU (GKEPU), lao động tiên tiến (LĐTT) [H7.07.05.02].



Hình 7. 1 Biểu đồ thống kê kết quả hoàn thành công việc của nhân viên

Hàng tháng, hàng kỳ, Nhà trường luôn triển khai công tác đánh giá kết quả thực hiện công việc và bình xét thi đua năm học **[H7.07.05.03]**. Những nhân viên hỗ trợ hoàn thành công việc được giao luôn nhận được những danh hiệu xứng đáng **[H7.07.05.04]** theo đúng Quy định về chức năng nhiệm vụ của các đơn vị **[H7.07.05.01]** và theo đúng quy định thi đua khen thưởng của Nhà trường **[H7.07.05.02]**. Sự công nhận và khen thưởng hằng năm được triển khai là động lực cho đội ngũ nhân viên hỗ trợ, phục vụ tích cực hơn trong việc thực hiện các nhiệm vụ được giao. Năm 2021, 2022, sự đánh giá của người học về đội ngũ hỗ trợ đạt từ mức trung bình trở lên, tỷ lệ không hài lòng rất thấp **[H7.07.01.10]**.

Các đội ngũ nhân viên đều có bản kế hoạch thực hiện công việc hàng tháng, năm dựa trên bản kế hoạch công việc hàng tháng cụ thể tại mỗi phòng ban chức năng.

Ví dụ: Chuyên viên phòng QLĐT thường xuyên hỗ trợ học viên, giải đáp các thắc mắc qua nhiều hình thức: gặp trực tiếp, điện thoại cá nhân, email. Thực hiện hỗ trợ học viên đăng kí môn học, mọi thắc mắc đã được trả lời nhanh chóng. Thư viện đã cung cấp các giáo trình phù hợp cho môn học, thực hiện cập nhật thường xuyên các giáo trình theo yêu cầu của khoa chuyên môn. Tất cả các bộ phận hỗ trợ đã nâng cao hoạt động hiệu quả của các nhân viên hỗ trợ đào tạo, thống nhất hướng tới hiệu quả chung trong việc cung cấp một chất lượng dịch vụ hoàn hảo nhất cho các học viên tại Trường Đại học Điện lực

Trong các văn bản dự thảo trước khi được ban hành chính thức, Trường Đại học Điện lực thường cho phép 100% nhân viên được tham gia xây dựng, góp ý trong quá trình xây dựng quy định đánh giá hiệu quả công việc. Đồng thời, các hội nghị công nhân

viên chức hàng năm là thời điểm một văn bản được xem xét lần cuối cùng trước khi ban hành chính thức dựa trên số đông cán bộ công nhân viên đồng ý.

Do căn cứ xem xét về kết quả công việc khá rõ ràng, đội ngũ nhân viên hài lòng về việc quản trị theo kết quả công việc.

2. Điểm mạnh

Nhà trường có những quy chế đánh giá kết quả, bình xét thi đua rõ ràng và công khai; có cơ chế chính sách lương không những giúp tạo động lực cho đội ngũ nhân viên hỗ trợ, phục vụ mà còn giúp nâng cao hiệu quả của công tác quản trị theo kết quả công việc của giảng viên.

3. Điểm tồn tại

Nhà trường chưa sử dụng kết quả khảo sát để phân tích và cải tiến việc quản trị kết quả theo công việc.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2025, Phòng KT&ĐBCL và Phòng TC-HC, đơn vị sử dụng kết quả khảo sát để phân tích và cải tiến việc quản trị kết quả theo công việc.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí và điểm là 5/7.

Kết luận về tiêu chuẩn 7:

Đội ngũ nhân viên hỗ trợ, phục vụ của Nhà trường đảm bảo chất lượng về năng lực chuyên môn, đủ về số lượng. Nhà trường đã xây dựng kế hoạch tuyển dụng hằng năm trên cơ sở phân tích nhu cầu, khối lượng công việc của từng đơn vị. Nhân viên được tuyển dụng theo đúng quy trình, quy định và tiêu chí tuyển dụng đã được Nhà trường công bố công khai trong các kỳ tuyển dụng.

Công tác đánh giá, quy hoạch, đào tạo, phát triển đội ngũ nhân viên cũng được Nhà trường thực hiện bài bản theo đúng quy định, nhờ đó đội ngũ giảng viên đã đáp ứng được đúng, đủ nhu cầu về số lượng và chất lượng, phù hợp với chiến lược phát triển của Nhà trường.

Tiêu chuẩn 8. Người học và hỗ trợ người học

Mở đầu

Trường Đại học Điện lực đã xác định mỗi học viên là trung tâm của đào tạo sau đại học. Chất lượng người học sẽ quyết định đến sự phát triển của cơ sở giáo dục về đào tạo, nghiên cứu khoa học, chất lượng đầu ra của các ngành đào tạo nói chung và ngành Quản lý Năng lượng hệ đào tạo Thạc sĩ nói riêng. Vì vậy tất cả các hoạt động của Trường ĐHDL, Khoa QLCN&NL đều hướng đến việc phục vụ người học, đáp ứng các yêu cầu của người học, đồng thời cam kết đảm bảo đầy đủ quyền và lợi ích chính đáng theo văn bản hiện hành của Nhà nước, quy chế, quy định của Bộ GD&ĐT và Nhà trường. Trường đã xây dựng được quy trình và phân công trách nhiệm hỗ trợ học viên trong quá trình học tập ngay từ giai đoạn tuyển sinh và trong suốt quá trình đào tạo.

Chính sách tuyển sinh của Trường là rõ ràng, phù hợp với quy định pháp luật, công bố công khai và có điều chỉnh, cập nhật; đồng thời các tiêu chí tuyển sinh, xác định các đối tượng ưu tiên... được rà soát hàng năm trên cơ sở ý kiến phản hồi của học viên và nhà tuyển dụng. Để kiểm tra và hỗ trợ học viên, Trường đã xây dựng hệ thống giám sát, đánh giá tiến độ của học viên cao học cả về khối lượng lẫn chất lượng học tập; các hoạt động tư vấn, ngoại khóa và các hoạt động hỗ trợ khác cho học viên đã được triển khai.

Ngoài ra, môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan của Trường đã tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu và sự thoải mái cho học viên.

Để trợ giúp người học trong quá trình học tập Ngành Quản lý Năng lượng trình độ thạc sĩ, Nhà trường, Phòng QLĐT và Khoa QLCN&NL đã luôn tạo điều kiện tốt nhất cho người học như thành lập trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp và việc làm, định kỳ tổ chức các buổi giao lưu giữa học viên và doanh nghiệp, nhà tuyển dụng, nâng cấp hệ thống phần mềm quản lý học viên, ký kết hợp tác với các tổ chức nghề nghiệp ...

Ngay từ khi mới nhập học, tất cả học viên đều được Nhà trường phổ biến, hướng dẫn đầy đủ và chi tiết về chương trình đào tạo, tiến độ đào tạo, quy chế thi, kiểm tra đánh giá học phần, điều kiện để được thi kết thúc học phần, điều kiện để được thi tốt nghiệp, công nhận tốt nghiệp và các quy định khác trong Quy chế đào tạo trình độ Thạc sĩ của Bộ GD&ĐT ban hành để học viên hiểu rõ và tự giác phấn đấu học tập, rèn luyện đạt kết quả tốt, cũng như các hoạt động hỗ trợ học viên, hoạt động văn nghệ, thể dục thể thao, nghiên cứu khoa học (NCKH).

Chất lượng người học và hoạt động hỗ trợ người học là điều kiện chính để nâng cao chất lượng đào tạo, NCKH, khẳng định uy tín của Ngành Quản lý Năng lượng, của khoa QLCN&NL, của Nhà trường trong lĩnh vực Năng lượng và quản lý. Các học viên ngành Quản lý Năng lượng cũng đã và đang phát huy truyền thống của ngành, Khoa và Nhà trường, từ đó góp phần đưa Trường Đại học Điện lực trở thành một trường Đại học chất lượng cao.

Tiêu chí 8.1. Chính sách tuyển sinh được xác định rõ ràng, được công bố công khai và cập nhật.

1. Mô tả hiện trạng

Là đơn vị tự chủ, trực thuộc Bộ Công Thương đồng thời chịu sự quản lý của Bộ GD&ĐT về lĩnh vực đào tạo, Trường ĐHĐL luôn luôn thực hiện đúng các quy định về tuyển sinh của BGD&ĐT. Theo thông báo tuyển sinh hệ Thạc sĩ các năm của Trường ĐHĐL đã xác định rõ về chính sách tuyển sinh hệ Thạc sĩ của Nhà trường. Trong thông báo tuyển sinh các năm đã quy định chi tiết về toàn bộ các đối tượng tuyển sinh, quy trình tuyển sinh **[H8.08.01.01]**. Từ năm 2019 đến nay, thực hiện đổi mới công tác tuyển sinh cao học của BGD&ĐT Nhà trường tiến hành công tác tuyển sinh đối với các đối tượng có đủ các tiêu chuẩn như sau:

- *Điều kiện văn bằng:* Các điều kiện về văn bằng áp dụng theo quy định trong Khoản I, Điều 8, Thông tư 15/2014/TT-BGDĐT, ngày 15 tháng 05 năm 2014, bao gồm các đối tượng sau: Người có bằng tốt nghiệp đại học ngành đúng, ngành phù hợp với ngành Quản lý Năng lượng. Người có bằng tốt nghiệp đại học ngành gần, khác ngành Quản lý phải học bổ sung kiến thức trước khi dự thi.

- *Điều kiện thâm niên công tác:* Trường hợp người có bằng tốt nghiệp ngành khác đăng ký dự thi vào ngành, chuyên ngành thuộc lĩnh vực quản trị, quản lý thì phải có tối thiểu 2 năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực dự thi. Các thí sinh thuộc diện này phải có giấy xác nhận của đơn vị công tác.

- *Điều kiện về lý lịch:* Có lý lịch bản thân rõ ràng, không trong thời gian thi hành kỷ luật từ mức cảnh báo trở lên và không trong thời gian thi hành án hình sự, được cơ quan quản lý nhân sự nơi đang làm việc hoặc chính quyền địa phương cư trú xác nhận

- *Điều kiện về sức khỏe:* Có đủ sức khỏe để học tập. Đối với con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học trường Đại học Điện lực sẽ xem xét, quyết định cho dự thi tuyển sinh tùy tình trạng sức khỏe và yêu cầu của chuyên ngành đào tạo..

Theo thông báo tuyển sinh, hàng năm các thông tin về tuyển sinh hệ Thạc sĩ trường ĐHĐL bao gồm: chỉ tiêu tuyển sinh các ngành trong đó có ngành Quản lý Năng lượng công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng, cổng thông tin tuyển sinh của khoa QLCN&NL, của Phòng QLĐT, của Trường ĐHĐL. Thông báo tuyển sinh đào tạo trình độ Thạc sĩ các năm của trường được công bố công khai trên cổng thông tin của Bộ (thituyensinh.com.vn), của Trường ĐHĐL (epu.edu.vn, tuyensinh.epu.edu.vn), tờ rơi, facebook của trường ([epu235](https://www.facebook.com/epu235)), của Phòng QLĐT (dgs.epu.edu.vn) của khoa QLCN&NL (iem.epu.edu.vn). Nhà trường tham gia ngày hội tuyển sinh của Bộ GD&ĐT tổ chức tại các địa điểm trường đại học.

Từ năm 2021 trở về trước, Nhà trường tuyển sinh Hệ Thạc sĩ theo hình thức thi tuyển. Khi thi tuyển thì các đối tượng thuộc diện ưu tiên và mức độ ưu tiên áp dụng theo quy định trong Điều 9, Thông tư 15/2014/TT-BGDĐT, ngày 15 tháng 05 năm 2014. Từ

năm 2022, Nhà trường tuyển sinh Hệ thạc sĩ theo hình thức xét tuyển. Tất cả các thông tin tuyển sinh đều được công bố công khai trong thông báo tuyển sinh **[H8.08.01.01]**.

Các số liệu thống kê về chỉ tiêu tuyển sinh, số người đăng ký dự tuyển, số người học trúng tuyển và nhập học, điểm trúng tuyển, phương thức tuyển sinh ngành Quản lý Năng lượng hệ đào tạo Thạc sĩ đều được Phòng QLĐT tổng kết và báo cáo lãnh đạo Nhà trường, nhằm đánh giá công tác tuyển sinh thông qua các thông báo tuyển sinh giai đoạn 2019-2024 được tổng hợp cụ thể trong bảng 8.1 và bảng 8.2 dưới đây.

[H8.08.01.01-01], [H8.08.01.01-02], [H8.08.01.01-03], [H8.08.01.01-04], [H8.08.01.01-05], [H8.08.01.01-06], [H8.08.01.01-07], [H8.08.01.01-08].

Bảng 8. 1 Thống kê tuyển sinh trình độ Thạc sĩ ngành Quản lý Năng lượng trong những năm gần đây

Năm	Chỉ tiêu	Điểm chuẩn	Nhập học		Phương thức tuyển sinh
			Việt Nam	Quốc tế	
2019	60	Môn CB ≥ 5.0 (thang điểm 10) Môn CSN ≥ 5.0 (thang điểm 10) Môn Tiếng Anh ≥ 50 (thang điểm 100)	28	0	Thi tuyển
2020	42	Môn CB ≥ 5.0 (thang điểm 10) Môn CSN ≥ 5.0 (thang điểm 10) Môn Tiếng Anh ≥ 50 (thang điểm 100)	32	0	Thi tuyển
2021	46		0		
2022	55	Đợt 1: Môn CB và Môn CSN ≥ 5.0 (thang điểm 10) Đợt 2: Điểm TT ≥ 2.03 (thang điểm 4) Đợt 3: Điểm TT ≥ 2.24 (thang điểm 4)	37	2	Thi tuyển và Xét tuyển
2023	70	Điểm TT ≥ 2.00 (thang điểm 4)	19	0	Xét tuyển

Bảng 8. 2 Thống kê phương thức tuyển sinh theo từng năm trong giai đoạn 2019 -2024
(trình độ Thạc sĩ ngành Quản lý Năng lượng)

Năm	Hệ	Ngành/Chuyên ngành	Khối ngành	Phương thức tuyển sinh
2019	Thạc sĩ	QLNL	KT	Thi tuyển Môn cơ bản: Thời gian thi 120 phút + Môn Toán Cao Cấp 2. Môn cơ sở ngành: Thời gian thi 120 phút 3. Môn ngoại ngữ: Tiếng anh Thời gian thi 120 phút
2020	Thạc sĩ	QLNL	KT	Thi tuyển Môn cơ bản: Thời gian thi 120 phút + Môn Toán Cao Cấp 2. Môn cơ sở ngành: Thời gian thi 120 phút 3. Môn ngoại ngữ: Tiếng anh Thời gian thi 120 phút
2021	Thạc sĩ	QLNL	KT	Thi tuyển Môn cơ bản: Thời gian thi 120 phút + Môn Toán Cao Cấp 2. Môn cơ sở ngành: Thời gian thi 120 phút 3. Môn ngoại ngữ: Tiếng anh Thời gian thi 120 phút
2022	Thạc sĩ	QLNL	KT	Xét tuyển Cách thức xét tuyển căn cứ số lượng hồ sơ đăng ký dự tuyển, căn cứ chỉ tiêu tuyển sinh từng ngành đào tạo, điểm xét tuyển là điểm trung bình học tập (gồm cả các học phần bổ sung kiến

				thức nếu có) và điểm ưu tiên theo dõi đối tượng.
2023	Thạc sĩ	QLNL	KT	Xét tuyển Cách thức xét tuyển căn cứ số lượng hồ sơ đăng ký dự tuyển, căn cứ chỉ tiêu tuyển sinh từng ngành đào tạo, điểm xét tuyển là điểm trung bình học tập (gồm cả các học phần bổ sung kiến thức nếu có) và điểm ưu tiên theo dõi đối tượng.
2024	Thạc sĩ	QLNL	KT	Xét tuyển Cách thức xét tuyển căn cứ số lượng hồ sơ đăng ký dự tuyển, căn cứ chỉ tiêu tuyển sinh từng ngành đào tạo, điểm xét tuyển là điểm trung bình học tập (gồm cả các học phần bổ sung kiến thức nếu có) và điểm ưu tiên theo dõi đối tượng.

Năm 2019-2021 tuyển sinh theo hình thức thi tuyển. **[H8.08.01.01]** Các môn thi tuyển sinh và thời gian thi cụ thể như sau:

- Môn cơ bản: Toán cao cấp - Thời gian thi 120 phút
- Môn cơ sở ngành: thời gian thi 120 phút
- Môn ngoại ngữ: Thời gian thi 120 phút

Năm 2022-2024 tuyển sinh theo hình thức xét tuyển. Cách thức xét tuyển căn cứ số lượng hồ sơ đăng ký dự tuyển, căn cứ chỉ tiêu tuyển sinh từng ngành đào tạo, điểm xét tuyển là điểm trung bình học tập (gồm cả các học phần bổ sung kiến thức nếu có) và điểm ưu tiên theo dõi đối tượng. **[H8.08.01.01]**.

Chính sách tuyển sinh của Nhà trường được xây dựng trên cơ sở thực tiễn, đánh giá số lượng tuyển sinh các ngành cũng như nhu cầu thị trường lao động. Hàng năm, Khoa Quản lý Công Nghiệp và Năng lượng có thực hiện khảo sát ý kiến của người học, khảo sát các giảng viên và chuyên gia, khảo sát doanh nghiệp, các nhà tuyển dụng về CTĐT và chính sách chung của Nhà trường. Kết quả khảo sát năm 2022 cho thấy: khi thực hiện khảo sát toàn bộ học viên ngành Quản lý Năng lượng hài lòng về chính sách tuyển sinh của Nhà trường trong thời gian vừa qua **[H8.08.01.02]**, **[H8.08.01.02]**. Hàng năm, trường tổ chức họp đánh giá Hội đồng tuyển sinh trong trường để tổng kết, điều chỉnh quy mô, phương thức tuyển sinh. Đồng thời, để xây dựng các phương thức tuyển

sinh hàng năm, Trường gửi thông báo tới Khoa QLCN&NL để phân tích xác định nhu cầu nhân lực cho ngành Quản lý Năng lượng, xác định con số tuyển sinh phù hợp nhân lực của khoa. Khoa đã họp và đánh giá số lượng giảng viên và dự báo số lượng nhân sự nghỉ theo chế độ, dự kiến định biên để xây dựng kế hoạch phát triển khoa từ đó xác định số lượng tuyển sinh đáp ứng nhu cầu nhân lực của xã hội và phù hợp quy mô nhân sự và cơ sở vật chất của Khoa. Khoa lập kế hoạch phát triển khoa gửi Nhà trường để xây dựng chiến lược tuyển sinh.

2. Điểm mạnh

Công tác tuyển sinh của Nhà trường được xây dựng một cách bài bản, khoa học, dựa trên sự phân tích, đánh giá nhu cầu xã hội, chỉ tiêu của Nhà trường, xu hướng phát triển của ngành Quản lý Năng lượng, được thực hiện theo đúng quy định của Bộ GD&ĐT và được công bố công khai trong toàn xã hội.

3. Điểm tồn tại

Các thông tin về tuyển sinh chưa được truyền thông một cách thuận tiện cho việc tiếp cận thông tin cho người học.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2025, Phòng QLĐT phân tích kết quả tuyển sinh hàng năm để cải tiến tiêu chí và phương pháp tuyển sinh.

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt mức điểm 5/7.

Tiêu chí 8.2. Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học được xác định rõ ràng và được đánh giá.

1. Mô tả hiện trạng

Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học của Trường ĐHDL được ghi rõ trong Thông báo tuyển sinh của Nhà trường hàng năm [H8.08.02.01]. Từ năm 2021 trở về trước được thực hiện theo phương thức thi tuyển còn từ năm 2022 tới thời điểm hiện tại thực hiện tuyển sinh theo hình thức xét tuyển theo đúng quy định của Bộ GD&ĐT [H8.08.02.02].

Sau khi nhận được hồ sơ, hội đồng tuyển sinh sau đại học được thành lập để phục vụ quá trình xét tuyển hồ sơ. Sau khi có kết quả xét tuyển thì hội đồng tuyển sinh sau đại học gửi giấy báo đến các thí sinh trúng tuyển ngành Quản lý Năng lượng để thí sinh chuẩn bị hồ sơ theo nội dung và đến nhập học theo thời gian ghi trong Giấy báo. Quá trình nhập học được tổ chức bài bản, tạo điều kiện thuận lợi nhất cho người nhập học.

Khoa QLCN&NL kết hợp với Phòng QLĐT và Nhà trường thường xuyên thực hiện rà soát, đánh giá các tiêu chí và phương pháp tuyển sinh cho phù hợp với nhu cầu đào tạo của trường và theo đúng quy định của Bộ GD&ĐT. Hàng năm, sau khi hoàn thành tuyển sinh, Trường ĐHDL tổ chức họp phân tích cơ cấu học viên, đánh giá số liệu học viên đầu vào, cải thiện tiêu chí tuyển chọn. Trong các năm 2019-2021 tổ chức thi tuyển, năm 2022 đến nay Trường và khoa tiến hành tuyển sinh theo cơ chế của Bộ GD&ĐT theo hình thức xét tuyển. Khoa QLCN&NL tham gia quảng bá tuyển sinh, các

hoạt động tuyển sinh của Nhà trường **[H8.08.02.01]**. Sau khi hoàn thành tuyển sinh, Nhà trường và khoa đã tiến hành họp phân tích cơ cấu học viên. Các cuộc họp về tiêu chí và phương thức tuyển chọn đầu vào đều có ý kiến đại diện của Hội đồng tuyển sinh, Phòng QLĐT và các khoa để có đưa ra những phản hồi tích cực trong công tác tuyển sinh. **[H8.08.02.01]**.

2. Điểm mạnh

Tiêu chí và phương pháp tuyển sinh, tuyển chọn người học của Nhà trường rõ ràng, theo quy định của Bộ GD&ĐT và được đánh giá thường xuyên để đảm bảo tuyển chọn được những thí sinh có đủ năng lực và trình độ vào trường cũng như ngành Quản lý Năng lượng.

3. Điểm tồn tại

Nhà trường chưa thực hiện phân tích kết quả tuyển sinh cao học hàng năm để cải tiến tiêu chí và phương pháp tuyển sinh.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2024, Phòng QLĐT phân tích kết quả tuyển sinh hàng năm để cải tiến tiêu chí và phương pháp tuyển sinh.

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt mức điểm 5/7.

Tiêu chí 8.3. Có hệ thống giám sát phù hợp về sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của người học.

1. Mô tả hiện trạng

Để giám sát kết quả học tập, khối lượng học tập và cảnh báo học vụ, Nhà trường giao trách nhiệm cho Phòng QLĐT. Phòng QLĐT phân công nhiệm vụ cho chuyên viên chịu trách nhiệm. Khoa QLCN&NL kết hợp cùng với Phòng QLĐT giám sát công tác tiến bộ học tập của người học, trực tiếp quản lý học viên, theo sát tình hình của học viên, sát sao với học viên để theo dõi tiến độ học tập của học viên và có những hỗ trợ học viên đạt được mục tiêu học tập của mình. Học viên theo dõi và nhận thông báo thông qua trang cá nhân của mình **[H8.08.03.01]**.

Hàng kỳ, Phòng QLĐT thống kê kết quả học tập của học viên, số học viên phải học lại, học viên thôi học của ngành Quản lý Năng lượng và để kiểm soát kết quả học tập của học viên; trên cơ sở đó, Nhà trường, Phòng QLĐT và Khoa QLCN&NL có biện pháp can thiệp và hỗ trợ kịp thời, **[H8.08.03.02]**. Kết quả thống kê này được thể hiện trong báo cáo tổng kết năm học của khoa, Nhà trường.

Đối với hệ đào tạo Thạc sĩ ngành Quản lý Năng lượng, học viên sẽ phải hoàn thành 60 tín chỉ (quy đổi 1 tín chỉ bằng 15 tiết lý thuyết, 30 tiết thảo luận hoặc bài tập) trong 2 năm (4 học kỳ chính) thời gian khóa học quy định với thời gian hoàn thành chương trình tối đa là 6 học kỳ (3 năm) **[H8.08.03.03]**. Kết quả học tập cuối cùng của một học phần trong chương trình học được đánh giá theo loại thang điểm là thang điểm 10 và thang điểm chữ (hình thức kiểm tra và đánh giá kết quả học tập được thể hiện trong đề cương chi tiết của các học phần). Các học phần được đánh giá là đạt nếu điểm tổng kết

học phần tính theo thang điểm chữ đạt từ điểm D (4-4,9 trên thang điểm 10). Trong trường hợp HV không đạt phải đăng ký học lại học phần đó. HV được trường công nhận tốt nghiệp khi có điểm trung bình chung tích lũy đạt 2.0 trở lên theo thang điểm 4. Để giám sát tiến trình học tập, của người học trong hệ thống đào tạo theo tín chỉ Trường ĐHDL đã ban hành nhiều quy định, thực hiện nhiều biện pháp và các hoạt động phù hợp khác cụ thể là: Đã xây dựng, phát triển phần mềm quản lý đào tạo, website quản lý đào tạo, website thông tin đào tạo, cung cấp tài khoản cho người học, hội đồng và các quyết định về công tác công tác hỗ trợ, tư vấn, giám sát người học, quy định xét cảnh báo học tập và buộc thôi học **[H8.08.03.03]**.

2. Điểm mạnh

Việc quy định chi tiết và ban hành công khai về quy chế đào tạo hệ thạc sĩ theo hệ thống tín chỉ cùng với sự hỗ trợ của phần mềm quản lý đào tạo đã giúp Nhà trường giám sát tốt kết quả học tập của học viên trong trường nói chung và học viên ngành QLNL nói riêng.

3. Điểm tồn tại

Nhà trường chưa sử dụng hiệu quả các dữ liệu thống kê cho việc phân tích kết quả và đưa ra các giải pháp để nâng cao chất lượng học tập của người học.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2025, Phòng QLĐT và Khoa QLCN&NL sử dụng hiệu quả các dữ liệu thống kê cho việc phân tích kết quả và đưa ra các giải pháp để nâng cao chất lượng học tập của người học.

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt và mức điểm là 5/7.

Tiêu chí 8.4. Có các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để giúp cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm của người học.

1. Mô tả hiện trạng

Để hỗ trợ HV cao học trong quá trình học tập, mỗi khóa đào tạo, Phòng QLĐT kết hợp với Khoa QLCN&NL có trách nhiệm quản lý học viên. Bên cạnh đó, phòng QLĐT có bổ nhiệm ban cán sự lớp học phần. Nhiệm vụ của ban cán sự lớp là đầu mối giao tiếp giữa khoa quản lý, giảng viên, và chuyên viên quản lý học viên trong lớp.

Một đặc thù của hoạt động đào tạo trình độ thạc sĩ là hầu hết người học đều đang đi làm tại các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp; do đó vấn đề tìm kiếm việc làm không phải là ưu tiên đối với người học **[H8.08.04.01]**.

2. Điểm mạnh

Nhà trường, Phòng QLĐT và Khoa QLCN&NL đã có nhiều hoạt động nâng cao chất lượng học tập và tập trung tư vấn hỗ trợ trong quá trình học tập tạo điều kiện cho học viên cân bằng giữa việc học và việc làm.

3. Điểm tồn tại

Nhà trường, Phòng QLĐT và Khoa QLCN&NL chưa có nhiều hoạt động ngoại khóa, các hoạt động giao lưu văn hóa, văn nghệ cho học viên.

Nhằm nâng cao chất lượng các hoạt động hỗ trợ học viên, Nhà trường và Khoa chuyên môn cần tập trung, lắng nghe ý kiến của người học để các hoạt động được tốt hơn. Tăng cường truyền thông cho các chương trình và đưa thông tin hỗ trợ đến từng người học, giảm các thủ tục hành chính để học viên có thể được hỗ trợ nhanh chóng, kịp thời.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2025, Phòng QLĐT và các đơn vị liên quan thực hiện hiệu quả việc phân tích các kết quả khảo sát nhằm nâng cao chất lượng các hoạt động hỗ trợ HV.

5. *Tự đánh giá:* Tiêu chí đạt và mức điểm là 4/7.

Tiêu chí 8.5. Môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan tạo thuận lợi cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu và sự thoải mái cho cá nhân người học

1. Mô tả hiện trạng

Mặc dù khuôn viên, diện tích, điều kiện cơ sở vật chất của Nhà trường còn hạn chế, cụ thể trường có diện tích 1,98 ha ở cơ sở 1 tại Hoàng Quốc Việt- Từ Liêm Hà Nội với tổng diện tích xây dựng 26.375m², và 7.9302 ha ở cơ sở 2 tại Tân Minh, Sóc Sơn, Hà Nội với tổng diện tích xây dựng 37.736m², nhưng Nhà trường đã có nhiều biện pháp cùng với GV, người học tạo ra được môi trường tâm lý thoải mái cho người học. Hiện nay khuôn viên của trường được tách làm hai phần rõ rệt. Một khu vực dành cho đào tạo, NCKH, các khối hành chính, văn phòng với các phòng học được trang bị điều hòa, máy chiếu, camera. Một khu vực dành cho thực hành, thí nghiệm, giáo dục thể chất, an ninh quốc phòng được đầu tư, bài bản, hiện đại, tầm cỡ của quốc gia với không gian thoáng đãng, sạch sẽ, tiện lợi với nhiều cây xanh, có vườn hoa, ghế đá, khu tập luyện thể thao gồm sân bóng đá mini, sân bóng chuyền, bóng rổ, cầu lông, hội trường. Tại các khu vực này đều có những bảng, biểu hướng dẫn sử dụng cũng như quy tắc ứng xử của CBGV, người học trong Nhà trường [H8.08.05.01], [H8.08.05.02].

Phòng QLĐT đóng vai trò là bộ phận tư vấn hỗ trợ tâm lý cho người học khi người học có những vấn đề thắc mắc đồng thời trực tiếp quản lý mọi mặt các hoạt động của tập thể lớp, của từng học viên trong quá trình học tập tại trường. Các chuyên viên của Phòng QLĐT đã lên kế hoạch, bố trí thời gian theo thời khóa biểu để gặp gỡ học viên. Hàng năm, Phòng QLĐT đều tiến hành tổng kết công tác quản lý học viên và đề ra phương hướng nhiệm vụ năm học tiếp theo.

Thư viện điện tử của Trường có phòng đọc rộng, được trang bị máy lạnh, có đầy đủ tài liệu, giáo trình, sách giáo khoa phục vụ cho việc học tập và nghiên cứu khoa học của học viên. Các học viên đều được hướng dẫn phương pháp học ở đại học, hướng dẫn sử dụng thư viện, tìm kiếm tài liệu học tập, các thông tin mới nhất về các thư viện sách truyền thống và thư viện điện tử được cập nhật cho học viên [H8.08.05.06].

Nhà trường có đội ngũ giữ gìn an ninh trật tự, hệ thống camera theo dõi thường xuyên, Nhà trường đã phối hợp Công an các phường, xã trên địa bàn để kiểm tra, nắm rõ tình hình học sinh, học viên, đăng ký tạm trú tạm vắng cho học viên trong ký túc xá. Do đó học viên luôn được đảm bảo an toàn về tính mạng, sức khỏe cũng như tài sản cá nhân.

Trường duy trì tổ chức bếp ăn tập thể, căng tin để phục vụ ăn uống và các nhu cầu thiết yếu hàng ngày của học viên; định kỳ đã được cơ quan Y tế Hà Nội kiểm tra, đánh giá và cấp giấy chứng nhận đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm **[H8.08.05.04]**.

Ngoài ra, công tác phòng chống cháy nổ trong Nhà trường cũng được thực sự quan tâm. Nhà trường hàng năm tiến hành các buổi tập huấn phòng chống cháy nổ cho học viên **[H8.08.05.05]**.

Môi trường giáo dục lành mạnh là điều kiện tiên quyết để đào tạo thế hệ trẻ trở thành những công dân tốt, có tài đức vẹn toàn. Xây dựng văn hóa ứng xử trong trường Đại học là một hoạt động giáo dục hệ giá trị, các chuẩn mực văn hóa giúp cho các thành viên trong Nhà trường có nhận thức đúng, suy nghĩ, tình cảm, hành vi tốt đẹp, thực hiện văn hóa ứng xử lành mạnh, xây dựng cơ sở để đảm bảo chất lượng giáo dục của Nhà trường. Quy tắc ứng xử, nhiệm vụ và quyền lợi của học viên được quy định rõ trong Quy chế công tác học viên Trường đại học Điện Lực số 1019/QĐ-ĐHDL ngày 24/7/2018 trong đó quy định rõ người học được tôn trọng và đối xử bình đẳng, cung cấp đầy đủ thông tin về việc học tập, rèn luyện theo quy định của Nhà trường, được phổ biến đầy đủ nội quy, quy chế đào tạo, chương trình đào tạo, kế hoạch đào tạo của khóa học. Môi trường và cảnh quan của Nhà trường được người học đánh giá tốt bởi đã tạo được hứng thú cho họ để phát huy khả năng học tập. Nhìn chung, các hoạt động hỗ trợ người học đã có tác dụng tích cực, giúp người học đạt kết quả tốt trong học tập **[H8.08.05.06]**. Khoa QLCN&NL còn có những đóng góp về chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích của Nhà trường trong các cuộc họp công nhân viên chức hàng năm, họp tổng kết năm học.

2. Điểm mạnh

Người học được học tập, nghiên cứu và phát triển đầy đủ cả về thể chất cũng như tinh thần trong một môi trường đào tạo thuận lợi về an ninh, an toàn, xanh, sạch, đẹp. Thường xuyên tổ chức hoạt động, tập luyện văn nghệ, thể dục, thể thao, các phong trào tình nguyện... qua đó giúp học viên được rèn luyện về thể chất, tinh thần, có tác dụng giáo dục tốt, góp phần nâng cao chất lượng học tập của học viên.

3. Điểm tồn tại

Tiến độ xây dựng còn chưa đáp ứng nhu cầu (mặc dù đã có quy hoạch, KH).

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2025, Phòng QTDV cùng các đơn vị liên quan đẩy nhanh tiến độ xây dựng đáp ứng nhu cầu học tập, rèn luyện của học viên.

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt và mức điểm là 4/7.

Kết luận về tiêu chuẩn 8:

Chất lượng người học là yếu tố chính để đánh giá chất lượng đào tạo trình độ Thạc sĩ của ngành Quản lý Năng lượng - khoa QLCN&NL kết hợp với Phòng QLĐT và Trường ĐHDL và đã có nhiều biện pháp để đảm bảo chất lượng người học.

Tiêu chuẩn 8 là một trong những tiêu chuẩn được Nhà trường quan tâm, với những điểm mạnh nổi bật sau:

- Chính sách tuyển sinh được xác định rõ ràng, phù hợp với quy định pháp luật, công bố công khai và có điều chỉnh, cập nhật.
- Tiêu chí tuyển sinh, đối tượng ưu tiên được xác định phù hợp quy định, có sự tham gia của các cơ quan, đơn vị sử dụng lao động.
- Có hệ thống giám sát, đánh giá tiến độ học tập và rèn luyện của HV cao học.
- Có các hoạt động tư vấn, ngoại khóa và các hoạt động hỗ trợ khác cho HV.
- Trường có môi trường, cảnh quan tạo thuận lợi cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu và sự thoải mái cho cá nhân người học.

Bên cạnh đó, Trường vẫn còn một số hạn chế cần khắc phục như:

- Chưa có sự phân tích, đánh giá và dự báo chi tiết về nhu cầu nhân lực hàng năm.
- Chưa lấy ý kiến phản hồi của người học về tiêu chí và phương pháp tuyển chọn đầu vào.

Tiêu chuẩn 9. Thư viện, trang thiết bị học tập và cơ sở vật chất

Mở đầu

Hệ thống các phòng học, phòng thí nghiệm, thực hành, thư viện, trang thiết bị và cơ sở vật chất của Trường ĐHĐL thường xuyên đầu tư bổ sung, cải tạo, sửa chữa đã làm giàu thêm, phong phú thêm cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và NCKH cho Nhà trường. Nhà trường đã tăng cường công tác quản lý và khai thác sử dụng có hiệu quả tối đa cơ sở vật chất hiện có, đồng thời xây dựng môi trường Nhà trường cảnh quan đảm bảo xanh - sạch - đẹp. Công tác quản lý nề nếp ngày càng đi vào thực chất đáp ứng mọi nhu cầu của người học. Từ Thư viện, phòng học lý thuyết tới xưởng thực hành, phòng thí nghiệm... Trong thời gian tới Nhà trường sẽ tiếp tục tập trung nguồn lực và tiếp tục đầu tư thêm các trang thiết bị để phục vụ cho việc nâng cao chất lượng đào tạo và nghiên cứu khoa học.

Tiêu chí 9.1. Có hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng với các trang bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu

1. Mô tả hiện trạng

Để tạo điều kiện làm việc, Nhà trường bố trí nơi làm việc riêng cho nhóm giảng viên chất lượng cao như: 01 phòng cho phó giáo sư, 01 phòng sinh hoạt chuyên môn cho NCS, học viên cao học. Tuy nhiên, khi bố trí phòng làm việc cho cán bộ, giảng viên và nhân viên cơ hữu Nhà trường mới chỉ dựa vào số biên chế, tính chất công việc và cách tổ chức sắp xếp nhân sự của từng đơn vị để quyết định số lượng phòng và diện tích phòng làm việc mà chưa có quy định hay thống nhất chung về vấn đề này. Tuy nhiên theo thông tư 03/2020/TT-BGDĐT ngày 10/02/2020 quy định chi tiết hướng dẫn về tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích công trình sự nghiệp thuộc lĩnh vực GD&ĐT thì cơ sở vật chất của trường tối thiểu đáp ứng được yêu cầu đào tạo. Bảng 9.1 thống kê danh mục cơ sở vật chất của Nhà trường:

Bảng 9. 1 Bảng thống kê danh mục cơ sở vật chất của Nhà trường

Danh mục	Số lượng/đơn vị	Minh chứng
Số phòng học	129 phòng (đầy đủ thiết bị giảng dạy bao gồm máy chiếu/ màn hình ti vi; loa, mic, bảng)	[H9.09.01.01]
Diện tích sử dụng giảng dạy	3.782 m ²	[H9.09.01.01]
Trang thiết bị	6 máy chủ, 29 laptop cho các vị trí quản lý	[H9.09.01.01]
	74 bộ camera giám sát	[H9.09.01.01]

Danh mục	Số lượng/đơn vị	Minh chứng
	98 máy chiếu đa năng	[H9.09.01.01]
	31 bộ âm thanh lớp học	[H9.09.01.01]
	59 máy trợ giảng	[H9.09.01.01]

Trang thiết bị vật chất trong phòng làm việc được trang bị đầy đủ các trang thiết bị để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu như: bàn, ghế ngồi làm việc, tủ đựng tài liệu, máy in, máy phôtô đèn, quạt, điều hòa nhiệt độ, bộ phát wifi, máy tính được nối mạng đảm bảo đủ tốc độ làm việc.... Đồng thời, Nhà trường áp dụng triển khai ứng dụng CNTT mạnh mẽ trong hầu hết các nội dung quản lý với nhiều phần mềm quản lý chuyên dụng như: phần mềm quản lý đào tạo Edusoft, cổng thông tin tuyển sinh, phần mềm tổ chức thi kết thúc học phần, phần mềm thi trắc nghiệm, phần mềm thống kê lấy ý kiến người học, phần mềm chấm thi trắc nghiệm tuyển sinh, phần mềm quản lý đề thi tự luận, phần mềm thư viện điện tử, cổng thông tin Trường Đại học Điện lực (<http://epu.edu.vn>), phần mềm quản lý công văn, phần mềm quản lý nhân sự. Hệ thống phòng học, giảng đường được trang bị với nhiều trang thiết bị hiện đại nhìn chung đã đáp ứng đủ phòng học phục vụ cho dạy, học và nghiên cứu khoa học của Nhà trường. Các phòng học của Nhà trường đã được đầu tư đầy đủ các trang thiết bị, phương tiện dạy và học gồm: bàn, ghế, bảng, bục, đèn chiếu sáng, quạt, điều hòa nhiệt độ, và phần lớn đã được phủ sóng wifi... [H9.09.01.01]

Để tăng cường công tác quản lý và khai thác có hiệu quả các phòng học năm 2017 Nhà trường đã quyết định thành lập tổ trực giảng và quản lý cơ sở vật chất với nhiệm vụ trực giảng, quản lý và tổ chức sửa chữa, thay thế các trang thiết bị khi bị hỏng hóc. Các trang thiết bị, phương tiện dạy và học đã được tổ trực giảng định kỳ bảo dưỡng, sửa chữa kịp thời. Mặt khác ngay sau khi được đầu tư Nhà trường đã bàn giao cho các đơn vị quản lý đưa vào sử dụng theo lịch học của Trường nên đã đáp ứng đầy đủ nhu cầu về phòng học, đã hỗ trợ kịp thời và hiệu quả các hoạt động đào tạo và nghiên cứu khoa học của trường [H9.09.01.01]

Qua kết quả lấy ý kiến của người học về tình trạng của phòng học, cơ sở vật chất với hơn 86,11% người được khảo sát không có ý kiến phàn nàn về tình trạng thiếu phòng học, giảng đường, và các trang thiết bị phục vụ học tập cho thấy rằng hiện tại Nhà trường đã đảm bảo tương đối số phòng học, giảng đường lớn phục vụ cho dạy, học và nghiên cứu khoa học đáp ứng yêu cầu của từng ngành đào tạo [H9.09.01.02]

Hàng năm Nhà trường vẫn tiếp tục cải tạo, sửa chữa và đầu tư thêm một số phòng làm việc, phòng học. Trong thời gian tới Nhà trường tiếp tục triển khai lên kế hoạch đầu tư tiếp theo nhằm phục vụ tốt hơn nữa khả năng đáp ứng yêu cầu của người học [H9.09.01.03], [H9.09.01.04].

Khoa QLCN&NL đã được Nhà trường bố trí đầy đủ, kịp thời phòng làm việc và trang thiết bị cần thiết cho quá trình giảng dạy và nghiên cứu khoa học. Nhà trường cũng đã bố trí vị trí làm việc riêng cho lãnh đạo từng khoa. Về cơ sở vật chất, trang thiết bị của Khoa phục vụ chuyên ngành Quản lý công nghiệp được thống kê ở Bảng 9.2:

Bảng 9. 2 Bảng thống kê danh mục cơ sở vật chất của Khoa QLCN&NL

Danh mục CSVC	Khả năng/số lượng
1 bàn họp lớn	15-20 người họp
Máy in/máy foto	4
Bàn làm việc	6
Máy tính để bàn	3
Máy chiếu	3 máy chiếu (1 máy treo cố định)
Tủ gỗ để tài liệu	2
Tủ sắt phục vụ GV	1 tủ với số lượng 12 ngăn
Giá sách	1
Bảng viết	1
Quạt trần	4
Điều hòa	2
Thiết bị chiếu sáng, thiết bị điện, khu vực tiếp khách	với đầy đủ bàn ghế, tủ lạnh phục vụ đối tác, phụ huynh và người học

Văn phòng Khoa QLCN&NL đặt tại M303 được phân thành 1 khu vực: Khu vực 1 là khu vực làm việc riêng của Trưởng Khoa, khu vực 2 phục vụ cho họp và seminar sinh hoạt chuyên môn, khoa học, khu vực 3 khu vực làm việc của giảng viên, khu vực 4 tiếp khách và giáo vụ. Khu vực làm việc của Trưởng đơn vị được trang bị đầy đủ bàn ghế, máy in, tủ đựng tài liệu phục vụ nhu cầu quản lý. Khu vực 2 với bàn họp lớn có khả năng phục vụ 20 người họp, các tủ sắt mỗi giảng viên được bố trí một ô phục vụ nhu cầu riêng của từng giảng viên [H9.09.01.05]. Mặc dù tại văn phòng khoa chưa có khu vực riêng cho bộ môn Quản lý công nghiệp, nhưng mọi hoạt động sinh hoạt chuyên môn của chuyên ngành đào tạo vẫn được đảm bảo thông qua việc đăng ký sinh hoạt về thời gian họp, seminar để phục vụ tốt các hoạt động đào tạo, nghiên cứu liên quan đến chuyên ngành [H9.09.01.06].

2. Điểm mạnh

Nhà trường có đủ phòng làm việc cho các cán bộ, GV và nhân viên cơ hữu theo quy định và đều được trang bị đầy đủ điều kiện, trang thiết bị để làm việc. Nhà trường

có đủ số phòng học với các trang bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu. Nhà trường có quy định về chế độ quản lý, sử dụng máy móc thiết bị.

3. Điểm tồn tại

Các phòng làm việc của khoa chuyên môn và phòng Seminar còn chưa đáp ứng nhu cầu.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2025, Phòng QTDV và các đơn vị liên quan bố trí phòng làm việc của khoa chuyên môn và phòng Seminar.

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt và điểm là 5/7

Tiêu chí 9.2. Thư viện và các nguồn học liệu phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

1. Mô tả hiện trạng

Thư viện Trường Đại học Điện lực tại Cơ sở 1 quản lý giáo trình, tài liệu tham khảo và vận hành hệ thống Thư viện điện tử, hỗ trợ trong công tác giảng dạy, học tập và nghiên cứu. Bảng 9.3 thống kê danh mục trong thư viện của Nhà trường.

Bảng 9. 3 Bảng thống kê danh mục trong thư viện của Nhà trường

Danh mục	Khả năng phục vụ	Minh chứng
Thư viện Cơ sở 1 (Nhà D)		
Diện tích sàn	1.176m ²	
Số phòng đọc	3 phòng	
Số chỗ ngồi	200 chỗ	
Hệ thống máy tính	3 máy tính	
Số lượng sách, giáo trình điện tử	5.625 đầu sách	
Số thư viện điện tử liên kết ngoài trường	84 TVĐT	[H9.09.02.02]

Trong thời gian qua, Thư viện Trường Đại học Điện lực - thành viên của Liên Chi hội Thư viện Đại học khu vực phía Bắc, đã từng bước được Nhà trường đầu tư, nâng cấp, hoàn thiện về cơ sở vật chất và các nguồn học liệu đã thỏa mãn phần lớn nhu cầu nghiên cứu và học tập của cán bộ giảng viên, học viên trong trường. Các trang thiết bị chuyên dụng của thư viện phục vụ trực tiếp và đảm bảo hoạt động thông tin - thư viện hàng ngày như hệ thống chiếu sáng, hệ thống điều hòa, bàn ghế, giá, tủ, hệ thống wifi với đường truyền Internet tốc độ cao đã đáp ứng yêu cầu và phù hợp mục đích sử dụng của bạn đọc. Hệ thống các phòng đọc được qui hoạch phù hợp với từng đối tượng đọc

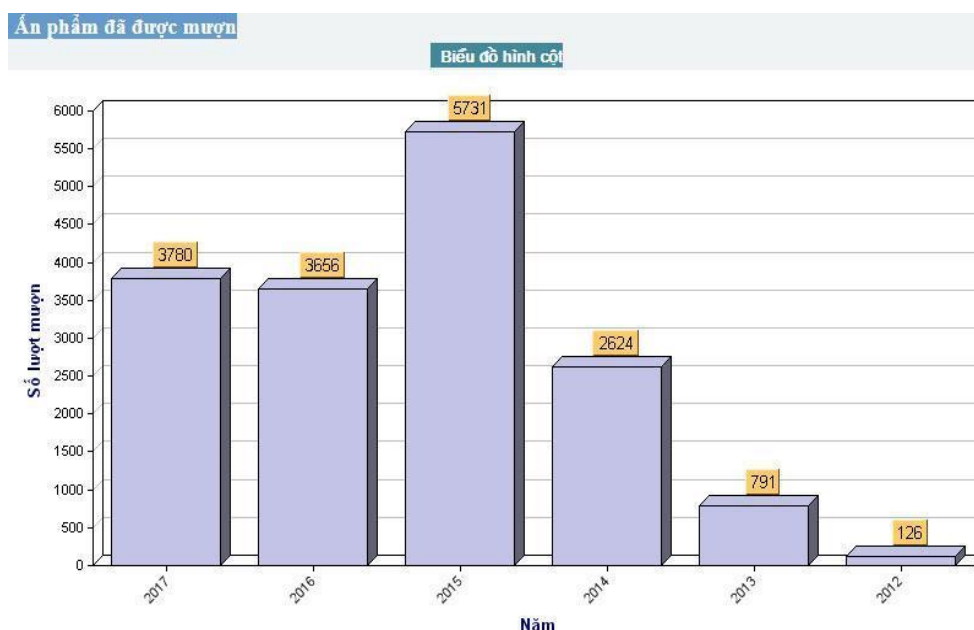
giả: phòng đọc tài liệu chuyên ngành, đọc tại chỗ, tự học, mượn trả, với trên 200 chỗ ngồi đã đáp ứng được nhu cầu đa dạng của bạn đọc [H9.09.02.02].

Thư viện được quản lý bằng phần mềm Libol 8.0 bao gồm các phân hệ, mỗi phân hệ có các chức năng phù hợp với yêu cầu nghiệp vụ: tra cứu, biên mục, bổ sung, lưu thông, báo cáo thống kê, v.v... Toàn bộ hoạt động của thư viện được quản lý và được truy cập thông qua mạng máy tính. Thư viện đã xây dựng cơ sở dữ liệu cho các loại hình tài liệu hiện có, thông tin được mã hóa sử dụng hệ thống chip từ, mã vạch [H9.09.02.03]. Tại các phòng đọc, bạn đọc có thể kết nối Internet bằng hệ thống wifi hoặc mạng LAN để tra cứu tài liệu, tài liệu số thông qua phần mềm Libol 8.0 cũng như thông qua liên kết thư viện số [H9.09.02.08]. Thư viện được quản lý bởi các cán bộ chuyên trách trình độ đào tạo phù hợp, 3 thạc sĩ và 3 cử nhân. Đội ngũ cán bộ nhiệt tình hỗ trợ học viên, giảng viên trong việc truy cứu tài liệu nghiên cứu.

Tài liệu của thư viện rất phong phú và đa dạng bao gồm sách, giáo trình, tài liệu, học liệu phù hợp với các chuyên ngành đào tạo của trường. Đối với ngành Quản lý năng lượng số đầu sách là gần 100 đầu sách tương đương gần 200 cuốn sách. Học liệu liên quan đến chương trình đào tạo của ngành Quản lý năng lượng được cung cấp rất đầy đủ, bao gồm các giáo trình chính và tài liệu tham khảo của các môn học. Nhiều môn học được trang bị tài liệu tham khảo với cả đầu sách tiếng Việt và tiếng nước ngoài (Tiếng Anh) [H9.09.02.14]

Thông qua kết quả tổng hợp hàng năm của Thư viện, ý kiến phản hồi của bạn đọc về các tài liệu học liệu rất tốt [H9.09.02.13]. Cổng kết nối với các tạp chí nghiên cứu uy tín cũng đã được mở cho phép các giảng viên và các học viên cập nhật kịp thời các kết quả và công trình nghiên cứu khoa học.

Hàng năm, thư viện đều tổng hợp số liệu, lấy ý kiến phản hồi của bạn đọc đến thư viện học tập, nghiên cứu và truy cập các nguồn tài liệu của Thư viện [H9.09.02.013]. Trong tuần lễ công dân các năm học, học viên được giới thiệu về mô hình hoạt động, các qui định và hướng dẫn tra cứu, sử dụng để khai thác các tài nguyên học liệu [H9.09.02.04]. Sách và tài liệu được bổ sung theo kế hoạch để sử dụng trong các chương trình đào tạo của Nhà trường. Biểu đồ 9.1 cho thấy trung bình số lượng ấn phẩm được mượn hàng năm là khoảng 3.000 lượt.



Hình 9. 1 Biểu đồ về số ấn phẩm đã được mượn

Kết quả quá trình khảo sát lấy ý kiến của người đọc các năm 2018 - 2012 về mức độ hài lòng của người đọc cho thấy Thư viện Nhà trường đã đáp ứng được nhu cầu của bạn đọc. Cụ thể năm 2018, Khoa QLCN&NL đã khảo sát 20 bạn cựu học viên thì có 85% học viên hài lòng về cơ sở vật chất, 80% học viên hài lòng về tài liệu trong thư viện và 95% học viên hài lòng về mức độ hoạt động quản lý, phục vụ. Trong kết quả khảo sát đối với giảng viên, có 100% GV hài lòng về cơ sở vật chất, 90% giảng viên hài lòng về mức độ hoạt động quản lý, phục vụ. Năm 2019, THƯ VIỆN cũng đã khảo sát ý kiến của 1.040 học viên, với 86.4% học viên hài lòng về cơ sở vật chất, 86.8% học viên hài lòng về tài liệu trong thư viện và 93.3% học viên hài lòng về các hoạt động quản lý và phục vụ tại Thư viện [H9.09.02.13].

2. Điểm mạnh

Thư viện được Nhà trường phân công cho Thư viện chuyên trách quản lý, có chức năng nhiệm vụ rõ ràng, được xây dựng ở vị trí độc lập với khu giảng đường, không gian rộng, thoáng, yên tĩnh, cơ sở vật chất khang trang giúp cho việc học tập và nghiên cứu đạt hiệu quả tốt.

Hệ thống mạng được trang bị rộng rãi với tốc độ cao, giúp bạn đọc dễ dàng truy cập và sử dụng đáp ứng việc học tập và nghiên cứu của mình.

Thư viện có nguồn học liệu phong phú trên nhiều lĩnh vực và chủng loại: sách, tài liệu, từ điển, ngoại ngữ, luận văn, luận án, báo cáo khoa học và các tạp chí, tài liệu chuyên ngành.

Năm 2019, Thư viện được Nhà trường đầu tư nâng cấp phần mềm nghiệp vụ và phần mềm đọc tài liệu số giúp cho bạn đọc tiến tới tra cứu, đặt chỗ mượn tài liệu giấy và mượn, đọc tài liệu số mà không phải đến tận nơi.

3. Điểm tồn tại

Tỷ trọng các tài liệu học tập được số hóa chưa cao.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2025, THƯ VIỆN tăng tỷ lệ số hoá các tài liệu học tập.

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt và điểm là 4/7.

Tiêu chí 9.3. Phòng thí nghiệm, thực hành và trang thiết bị phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

1. Mô tả hiện trạng

Đối với ngành Quản lý năng lượng, một số phần mềm mô phỏng hệ thống chiếu sáng, phần mềm Eview có thể cài trên máy tính cá nhân nên cũng thuận tiện cho GV và người học khi học một số học phần như Kinh tế lượng nâng cao, Các lý thuyết dự báo, Tiết kiệm năng lượng trong công nghiệp. Hiện tại hệ thống mạng Internet, máy chiếu được lắp và truyền tới các phòng học. Laptop là công cụ học tập phù hợp và người học sử dụng trong quá trình học tập nên quá trình học thực hành, học kỹ năng được thực hiện giữa GV và người học trên lớp học. Hệ thống phòng máy phục vụ cho thực hành trên máy và hình thức thi trắc nghiệm được Trung Tâm Thí nghiệm thực hành quản lý từ năm 2021 và thực hiện thống kê về số lượng phòng máy, số máy phục vụ trong phòng như trong Bảng 9.4.

Bảng 9. 4 Thống kê về trang thiết bị sử dụng phòng máy của Trường ĐHDL

Phòng	AB101	A102	A104	A105	A107	A108
Máy tính	30	41	31	50	30	40
Máy chủ	-	-	-	-	2	-
Tủ tài liệu	-	-	-	1	-	1
Máy chiếu	1	1	1	1	1	1
Bàn máy tính	22	12	7	9	12	10
Ghế gấp	49	45	45	56	48	51
Giá sắt	1	1	1	1	1	1
Quạt	4	6	6	6	6	6
Điều hòa	2	2	2	2	2	2

Trong quá trình học tập, phần mềm Mô phỏng như Eview được cập nhật và sử dụng. Các phần mềm này hỗ trợ học viên trong quá trình học tập, tiếp cận, làm quen với các công việc thực tế [H9.09.03.01].

Mặc dù hệ thống phòng thực hành và các trang, thiết bị hiện tại của Nhà trường đã đầy đủ và phù hợp với chương trình đào tạo và nghiên cứu khoa học của CB GV và học viên của Trường nhưng để đảm bảo luôn có đủ trang thiết bị phục vụ học tập và NCKH, định kỳ hàng năm Nhà trường vẫn dành một khoản kinh phí hàng tỷ đồng cho việc mua sắm bổ sung, duy tu, bảo dưỡng thường xuyên và bảo dưỡng định kỳ trang thiết bị trong toàn trường [H9.09.03.02]. Để nâng cao chất lượng, hỗ trợ đào tạo và nghiên cứu ngày một tốt hơn định kỳ hàng năm Nhà trường đã thực hiện khảo sát lấy ý kiến đối với giảng viên và người học về phòng thí nghiệm, thực hành và các trang thiết bị, kết quả khảo sát cho thấy có 82% giảng viên và người học hài lòng về số lượng và chất lượng trang thiết bị giảng dạy [H9.09.01.02].

Phòng Thí nghiệm phòng thực hành đều có các giảng viên đảm nhiệm phụ trách quản lý phòng, khoa QLCN&NL đã cử thầy giáo phụ trách phòng đồng thời đã xây dựng quy trình để quản lý và sử dụng các trang thiết bị của phòng thí nghiệm. Phòng máy phục vụ đào tạo cũng được giao cho đơn vị chuyên trách là trung tâm thí nghiệm thực hành phụ trách quản lý [H9.09.03.03]

2. Điểm mạnh

Phòng máy phục vụ CTĐT được giao cho Trung tâm thí nghiệm thực hành phụ trách quản lý tạo điều kiện thuận lợi cho trang bị, bảo dưỡng, thay mới. Việc có bộ phận quản lý riêng cũng giúp cho việc quản lý sử dụng phòng máy được tốt hơn. Các máy tính trang thiết bị mới được đầu tư bổ sung phục vụ nhu cầu học và thi tốt hơn.

3. Điểm tồn tại

Số lượng máy tính chưa đáp ứng nhu cầu thực hành của học viên.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2025, Phòng QTDV tăng số lượng máy tính đáp ứng nhu cầu thực hành của học viên.

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt và điểm là 5/7.

Tiêu chí 9.4. Hệ thống công nghệ thông tin (gồm cả hạ tầng cho học tập trực tuyến) phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

1. Mô tả hiện trạng

Về trang thiết bị và cơ sở vật chất: Hệ thống CNTT được Nhà trường đầu tư đầy đủ, phù hợp và định kỳ được cập nhật đã hỗ trợ hiệu quả các hoạt động dạy và học, nghiên cứu khoa học và quản lý của Nhà trường. Thiết bị tin học để hỗ trợ các hoạt động dạy và học, nghiên cứu khoa học cho từng chuyên ngành gồm: 293 máy tính để bàn, 16 máy tính xách tay, 4 máy chủ và 43 phần mềm phục vụ cho giảng viên và học viên giảng dạy, học tập như Edusoft, QMCE.Test, phần mềm đào tạo Elearning, phần mềm Eview giải bài toán Dự báo; Vận hành tối ưu hệ thống điện ... [H9.09.04.01].

Thiết bị tin học để hỗ trợ cho công tác quản lý, điều hành gồm: 6 máy chủ, 179 máy tính để bàn, 29 máy tính xách tay cho các bộ phận: Ban Giám hiệu, cán bộ quản lý cấp phòng, khoa, trung tâm và chuyên viên đảm bảo 1 máy tính/người. Mỗi văn phòng khoa được trang bị ít nhất 01 máy tính để bàn, 01 máy tính xách tay [H9.09.04.02].

Học viên, CBCNV được sử dụng máy tính, cơ sở hạ tầng thông tin của Trường cho các hoạt động tìm kiếm, trao đổi tài liệu phục vụ cho việc học tập và nghiên cứu khoa học.

Nhà trường đã xây dựng website, đầu tư hệ thống wifi cho phần lớn các khu vực trong trường như KTX, Thư viện, lớp học và kết nối mạng nội bộ (mạng LAN), mạng Internet cho tất cả các máy tính trong toàn trường. Nhà trường đang sử dụng 7 đường truyền FTTH của các nhà cung cấp: Viettel, FPT, VNPT. Với tổng số băng thông là 335MB đảm bảo cho 670 kết nối đồng thời với tốc độ 512 kbps [H9.09.04.03], [H9.09.04.04], [H9.09.04.05].

Về phần mềm hỗ trợ quản lý thông tin: Nhà trường sử dụng 14 phần mềm quản lý chuyên dụng như: phần mềm quản lý đào tạo Edusoft, Cổng thông tin tuyển sinh, phần mềm quản lý tiền đặt cọc, cổng thông tin Trường Đại học Điện lực (<http://epu.edu.vn>), phần mềm quản lý công văn, phần mềm quản lý nhân sự. Mỗi cán bộ quản lý, GV, nhân viên đều có email công vụ và tài khoản truy cập internet miễn phí. Mỗi CB làm việc tại văn phòng được trang bị một máy tính để bàn [H9.09.04.02].

Về quản lý hệ thống công nghệ thông tin: Để tăng cường công tác quản lý và khai thác có hiệu quả hệ thống công nghệ thông tin của Trường, Nhà trường đã quyết định thành lập Trung tâm CNTT gồm các thành viên có trình độ chuyên môn cao và giao nhiệm vụ quản lý, vận hành hạ tầng mạng và các thiết bị tin học phục vụ công tác quản lý, giảng dạy của Nhà trường [H9.09.04.08]. Các công việc duy trì hệ thống do Trung tâm CNTT thực hiện. Trình độ chuyên môn của đội ngũ cán bộ tại trung tâm đạt tiêu chuẩn, trong đó có một cán bộ trình độ tiến sĩ, 2 cán bộ đang thực hiện đề tài tiến sĩ, còn lại là các cán bộ đạt trình độ thạc sĩ

Hiện nay, Nhà trường chưa bố trí hệ thống công nghệ thông tin phục vụ riêng cho học tập, nghiên cứu CTĐT Quản lý năng lượng. Hệ thống công nghệ thông tin phục vụ cho CTĐT này thuộc hệ thống thông tin phòng máy chung của Trường do Trung tâm CNTT phụ trách. Nhà trường cũng trang bị các thiết bị tối ưu trong Hội trường M, B1 bao gồm màn hình LED, tivi các dãy ngồi, hệ thống loa âm thanh, wifi phục vụ hội thảo, nghiên cứu, hoạt động ngoại khóa của GV, học viên Nhà trường.

Định kỳ, Nhà trường kiểm tra thực trạng của cổng thông tin, hệ thống Email, các phần mềm và khảo sát đối với cán bộ, giảng viên và người học về các thiết bị tin học, kết quả khảo sát cho thấy có 86% cán bộ giảng viên và người học hài lòng về các thiết bị tin học phục vụ giảng dạy phục vụ hoạt động dạy và học, nghiên cứu khoa học và công tác quản lý [H9.09.04.12].

2. Điểm mạnh

Nhà trường đã trang bị đầy đủ hệ thống công nghệ thông tin để hỗ trợ hiệu quả các hoạt động dạy và học, nghiên cứu khoa học và quản lý.

Đội ngũ quản lý, vận hành thiết bị tin học có trình độ chuyên môn cao, có khả năng tự phát triển và vận hành các hệ thống phần mềm phục vụ công tác quản lý của Nhà trường.

3. Điểm tồn tại

Trường đã áp dụng hệ thống CNTT hợp nhất toàn trường nhưng chưa ổn định và chưa khai thác hết chức năng sử dụng.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2025, Phòng QTDV và TT CNTT hoàn thiện hệ thống CNTT trong Nhà trường và tiếp tục khai thác chức năng của phần mềm hợp nhất.

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt và điểm là 5/7.

Tiêu chí 9.5. Các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn được xác định và triển khai có lưu ý đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật.

1. Mô tả hiện trạng

Trường Đại học Điện lực có 02 cơ sở cách xa nhau; khuôn viên khá rộng; cơ sở 2 có 3 mặt tiếp giáp với khu dân cư, cơ sở 1 có 2 mặt tiếp giáp với đường giao thông, bên ngoài khuôn viên có nhiều hộ kinh doanh tự phát nên rất khó khăn cho công tác bảo vệ. Trường có những quy định về môi trường học tập, sức khỏe và an toàn trong học tập lý thuyết, thực hành, ..[H9.09.05.01].

Nhằm tăng cường công tác giữ gìn an ninh trật tự, bảo vệ tài sản, thiết bị cơ sở vật chất trong Trường, Nhà trường đã đầu tư cơ sở vật chất và có các biện pháp cụ thể như sau:

Đầu tư xây tường rào bao quanh trường và bổ sung thêm dây thép gai phía trên tường, lắp đặt hệ thống camera giám sát tại một số khu vực và cổng ra vào. Trang bị phương tiện phòng cháy, chữa cháy, có phương án, tiêu lệnh, hướng dẫn về phòng cháy chữa cháy ở tất cả các khu vực giảng đường, các phòng học thực hành thí nghiệm, ký túc xá

Nhà trường đã trang bị bảo hộ lao động cho CBGV và học viên khi tham gia thí nghiệm, thực hành và ban hành hệ thống các nội quy, quy định như: nội quy phòng làm việc, nội quy phòng học, nội quy phòng thí nghiệm, thực hành, nội quy KTX, nội qui ra vào cơ quan... và được treo, dán tại các khu vực phòng học, phòng làm việc, phòng thí nghiệm, phòng ở và được phổ biến tới toàn thể cán bộ, giảng viên, nhân viên, học viên trong Nhà trường để thực hiện [H9.09.05.01].

Nhà trường đã thành lập ban chỉ huy, đội phòng cháy chữa cháy, ban chỉ huy phòng chống lụt bão. Ban chỉ huy phòng chống lụt bão, phòng cháy chữa cháy có trách nhiệm lập kế hoạch, lập phương án và tổ chức thực hiện nhiệm vụ khi có sự cố xảy ra. Hàng năm Nhà trường tổ chức tập huấn về công tác PCCC [H9.09.05.02], [H9.09.05.03], [H9.09.05.04].

Ngoài ra, để tăng cường công tác an ninh trật tự, Nhà trường thường xuyên phối kết hợp với các đơn vị công an tại khu vực Sóc Sơn và Bắc Từ Liêm để tăng cường tuyên truyền giáo dục về pháp luật, về phòng chống các tệ nạn xã hội, ý thức chấp hành pháp luật và các quy định của địa phương; nắm bắt tình hình và bàn biện pháp quản lý số học viên nội, ngoại trú và để giải quyết kịp thời khi có sự việc bất thường xảy ra. Phối hợp với Huyện đội Bắc Từ Liêm và Sóc Sơn để thành lập đội dân quân tự vệ, định kỳ lực lượng dân quân tự vệ được huấn luyện và được phân công trực tăng cường trong các ngày lễ, tết và các sự kiện quan trọng khác. Nhà trường đã thực hiện đầy đủ chế độ báo cáo với Công an Thành phố Hà Nội về tình hình bảo vệ chính trị nội bộ của Trường Đại học Điện lực [H9.09.05.05].

Nhà trường đã thành lập tổ y tế trực thuộc phòng QTDV để thực hiện nhiệm vụ tư vấn, khám sức khỏe, sơ cứu, cấp cứu, điều trị, cấp phát thuốc các bệnh thông thường tại chỗ cho CBCNV và học viên.

Nhà trường đã đầu tư đầy đủ trang thiết bị, dụng cụ thể dục thể thao và sân bãi, tại 2 cơ sở của trường với số lượng sân bãi gồm: 01 sân thể thao đa năng, 01 sân bóng đá, 01 sân tennis, 03 sân bóng chuyền, 03 sân cầu lông và 01 sân tập xà đơn, xà kép, nhảy cao, nhảy xa. Tổng diện tích sân bãi cho các hoạt động văn nghệ, thể dục thể thao của Nhà trường là 113.765m², trong đó diện tích sân bãi tại hai cơ sở của Trường là 11.985m², diện tích sân bãi liên kết sử dụng với các đơn vị là 101.780m² với lưu lượng học viên như hiện tại khoảng hơn 9000 học viên thì đã đáp ứng đủ diện tích sân bãi theo quy định [H9.09.05.07].

Ký túc xá cho người học được bố trí ở cả 2 cơ sở đào tạo của trường với 253 phòng, sức chứa 2.104 chỗ ở và tổng diện tích các phòng ở là 6.789 m². Các tòa nhà KTX được trang bị cầu thang máy, bình đun nước uống miễn phí cho học viên, hệ thống phòng cháy chữa cháy và các tiện nghi tối thiểu khác cho người ở. Trong mỗi phòng ở được trang bị đủ giường 02 tầng, tủ đựng quần áo, đèn chiếu sáng, quạt trần, giá phơi quần áo và hàng tháng mỗi học viên được Nhà trường bao cấp 8kwh điện và 4m³ nước. Nhà trường đã ban hành đầy đủ các quy định, nội quy ký túc xá và được công bố công khai [H9.09.05.07].

Trong khu vực KTX đều có nhà ăn phục vụ học viên được thiết kế đúng tiêu chuẩn và trang bị đầy đủ trang thiết bị đảm bảo tiêu chuẩn vệ sinh. Sử dụng nguồn nước sạch và thực phẩm an toàn trong quá trình chế biến. Thức ăn hàng ngày được lưu mẫu theo quy định. Nhân viên phục vụ tại nhà ăn được kiểm tra sức khỏe định kỳ, được tham gia các khóa tập huấn, bồi dưỡng kiến thức về an toàn thực phẩm. Định kỳ các cơ quan chức

năng của quận, thành phố Hà Nội đến trường kiểm tra vệ sinh học đường và an toàn vệ sinh thực phẩm. Kết quả sau khi kiểm tra đều được đánh giá tốt và đã được Chi cục an toàn vệ sinh thực phẩm Hà Nội cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện vệ sinh an toàn thực phẩm **[H9.09.05.08]**.

2. Điểm mạnh

Môi trường, an toàn, sức khỏe luôn triển khai đáp ứng được yêu cầu và tạo ra môi trường học tập, an toàn cho người học.

Trường có đội ngũ nhân viên bảo vệ, cán bộ phục vụ có bề dày kinh nghiệm, tính kỷ luật và trách nhiệm cao, được tập huấn, học nghiệp vụ công tác bảo vệ thường xuyên.

Nhà trường đã kết hợp tốt với các cơ quan quản lý trên địa bàn, triển khai nhiều biện pháp hữu hiệu bảo vệ tài sản, trật tự, an toàn cho cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên và người học.

3. Điểm tồn tại

Nhà trường chưa khai thác hiệu quả các dữ liệu khảo sát để cải tiến các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2025, Phòng QTDV khai thác hiệu quả các dữ liệu khảo sát để cải tiến các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn.

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt và điểm là 5/7.

Kết luận về tiêu chuẩn 9

Trong suốt thời gian hơn 50 năm xây dựng và phát triển, Trường Đại học Điện lực luôn chú trọng đến công tác đầu tư, xây dựng cơ sở vật chất; đặc biệt trong 02 năm qua Nhà trường đã đầu tư thêm kinh phí và đẩy nhanh tiến độ xây dựng cơ sở vật chất đảm bảo đầy đủ các điều kiện phục vụ giảng dạy, học tập và NCKH cho CB, GV, nhân viên cơ hữu và người học trong toàn trường. Mức đầu tư cơ sở vật chất phục vụ cho giảng dạy, học tập và NCKH của năm sau luôn cao hơn so với năm trước.

Vì vậy, trong tổng số 5 tiêu chí của Tiêu chuẩn 9 thì có 5 tiêu chí đạt yêu cầu. Tuy nhiên ở mỗi tiêu chí còn một số tồn tại cần phải khắc phục.

Để khắc phục những tồn tại, trong thời gian tới Nhà trường sẽ tăng cường và đổi mới công tác quản lý, khai thác và sử dụng cơ sở vật chất đồng thời Nhà trường có kế hoạch đầu tư để bổ sung và nâng cấp cả hai cơ sở để đáp ứng nhu cầu của một trường đại học hiện đại.

Tiêu chuẩn 10. Nâng cao chất lượng

Mở đầu

Chất lượng đào tạo là nhân tố cốt lõi quyết định sự tồn tại và phát triển của một cơ sở đào tạo. Trường ĐHĐL nói chung, Khoa QLCN&NL nói riêng rất chú trọng đến việc nâng cao chất lượng đào tạo. Công tác nâng cao chất lượng được thực hiện chặt chẽ và có hệ thống, từ việc thu nhận thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan (giảng viên, người học, cựu người học, nhà tuyển dụng) để thiết kế và phát triển chương trình dạy học đến việc đảm bảo chất lượng trong kiểm tra, đánh giá, áp dụng các kết quả nghiên cứu khoa học để cải tiến việc dạy và học cũng như đáp ứng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích, tạo cơ chế phản hồi cho các bên liên quan.

Tiêu chí 10.1. Thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan được sử dụng làm căn cứ để thiết kế và phát triển chương trình dạy học

1. Mô tả hiện trạng

Năm 2011, Khoa QLNL (nay là QLCN&NL), trường ĐHĐL có 2 khóa sinh viên viên chuyên ngành QLNL (ngành QLCN) tốt nghiệp [H10.10.01.01]. Ngoài ra, Luật sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2011 cho thấy nhu cầu về nhân lực chất lượng cao trong lĩnh vực QLNL là rất lớn. Nhận thấy nhu cầu đó, Khoa đã xây dựng Đề án xin mở ngành QLNL trình độ thạc sĩ và được Bộ GD&ĐT cho phép đào tạo theo quyết định số 547/QĐ -BGDĐT ngày 13/02/2012 [H10.10.01.02].

Để phát triển CTDH, việc thu thập thông tin phản hồi từ các bên liên quan gồm chuyên gia, cán bộ quản lý, giảng viên, nghiên cứu viên, học viên, nhà sử dụng lao động là hết sức cần thiết. Điều này đã được chính thức hoá trong quy trình cập nhật, đánh giá CTĐT năm 2019 của Trường ĐHĐL [H10.10.01.05]. Trong đợt rà soát, cập nhật CTĐT năm 2019-2020, khoa QLCN&NL tiến hành khảo sát các bên liên quan bao gồm 17 giảng viên và chuyên gia lĩnh vực năng lượng, 39 nhà tuyển dụng lao động, 23 cựu học viên để tiếp nhận ý kiến của các bên liên quan và sử dụng để cập nhật trong CTĐT [H10.10.01.06]. Qua đó thu thập được thông tin từ các bên liên quan về nhu cầu lao động trong lĩnh vực quản lý năng lượng và các yêu cầu về kiến thức, kỹ năng mà người học cần đạt được khi tốt nghiệp nhằm đáp ứng công việc tại các đơn vị. Các giảng viên của Khoa cũng tiến hành seminar đưa ra các góp ý phát triển CTĐT ngành QLNL trình độ Thạc sĩ [H10.10.01.07]. Việc này đã giúp nâng cao chất lượng đào tạo, phương pháp đào tạo góp phần đảm bảo học viên của ngành QLNL sau tốt nghiệp có cơ hội việc làm cao và đáp ứng nhu cầu xã hội.

Với CTĐT hiệu chỉnh năm 2023-2024, Khoa QLCN&NL muốn hướng tới cung cấp cho người học ngành QLNL những chuẩn đầu ra về kiến thức và kỹ năng phù hợp với xu hướng hội nhập thế giới và công nghệ 4.0. Quá trình điều chỉnh CTĐT đều dựa trên các văn bản quy định, hướng dẫn của Trường ĐHĐL và Bộ GD&ĐT. Khoa QLCN&NL cùng Phòng QLĐT đều thực hiện quy trình điều chỉnh đúng theo quy định

của Bộ GD&ĐT, ĐHĐL và có sự tham gia đóng góp ý kiến của các bên liên quan để sử dụng làm căn cứ điều chỉnh CTĐT nhằm nâng cao chất lượng dạy học theo nhu cầu xã hội. Trong đợt này, Khoa nhận được ý kiến phản hồi của 28 chuyên gia và giảng viên. Tiêu biểu có một số ý kiến như bổ sung một số nội dung liên quan đến thị trường cacbon, thị trường hydrogen, thị trường xe điện; Tăng cường kỹ năng sử dụng các công cụ hỗ trợ công việc như các phần mềm chuyên dụng, sử dụng Big Data phục vụ công việc; Kỹ năng làm việc nhóm, thuyết trình, xử lý công việc theo tình huống **[H10.10.01.09]**. Với các nhà tuyển dụng, Khoa nhận được đánh giá rất tốt về mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT **[H10.10.01.10]**. Với phản hồi của 23 cựu học viên, khoa thu nhận được rất nhiều thông tin thiết thực như về kiến thức: phân loại ra thành từng mảng kiến thức giúp học viên thuận tiện hơn. Để việc quản lý năng lượng theo đúng pháp luật cần bổ sung thêm hệ thống văn bản pháp luật có liên quan của các nước lân cận để có sự so sánh, đánh giá trong khu vực, cần cập nhật thông tin khoa học kịp thời qua các tình huống thực tế; Về kỹ năng chuyên môn: Cần trang bị cho học viên kiến thức để hiểu rõ, phân tích rõ vấn đề trước khi ra quyết định, đưa ra thêm những chuyên môn cần thiết trong quá trình làm việc, thêm thời lượng để nâng cao kỹ năng thực hành tính toán, phân tích, phản biện; Về phương pháp dạy học: Cần có mô hình thực tiễn để hiểu sâu hơn, Tăng cường tương tác giữa người dạy và người học, tăng thêm giờ cho thảo luận, Đổi mới phương pháp dạy và học giúp học viên chủ động hơn trong việc tìm hiểu kiến thức liên quan đến môn học từ chính thực tế công việc hiện tại hơn là chủ yếu về các kiến thức từ sách mà chưa áp dụng được vào thực tế để xử lý tình huống **[H10.10.01.11]**. Với 13 phản hồi từ các học viên đang theo học thạc sĩ QLNL có ý kiến về kiến thức: Cần bổ sung kiến thức chuyên sâu hơn trong lĩnh vực quản lý năng lượng, kết hợp với các công cụ công nghệ để định hướng, sáng tạo các phương pháp mới phù hợp với công nghệ mới; Bổ sung kiến thức về công nghệ tiết kiệm năng lượng, các nội dung liên quan đến nghiên cứu chuyên sâu mới nhất; Bổ sung các tình huống, các trường hợp phát sinh thực tế của các lĩnh vực sử dụng hiệu quả việc quản lý sử dụng năng lượng tiết kiệm vào bài giảng **[H10.10.01.12]**. Những thay đổi, cập nhật này được chuyển hoá thành nội dung phát triển trong CTDH trong đợt rà soát, cập nhật CTĐT này (như tăng cường thời lượng một số môn là cốt lõi của ngành như: Mô hình quản lý năng lượng, Định mức năng lượng, Sử dụng năng lượng hiệu quả; Bổ sung học phần Lãnh đạo và quản lý là kiến thức quan trọng để hỗ trợ cho người học có được các kiến thức cần thiết trong quá trình quản lý và ra quyết định; Bổ sung học phần Hệ thống năng lượng và quản lý năng lượng để người học có được một cái nhìn tổng thể về hệ thống năng lượng nói chung cũng như các đối tượng cần phải thực hiện quản lý trong hệ thống đó; Điều chỉnh tên và nội dung học phần Thiết kế thị trường điện thành học phần Vận hành thị trường điện để phù hợp với hiện trạng phát triển của ngành điện của Việt Nam...) **[H10.10.01.13]**.

Bên cạnh đó, giảng viên Khoa QLCN&NL cũng tham khảo những CTĐT từ các trường Đại học đào tạo thạc sĩ QLNL trong nước như Đại học Bách khoa TP. HCM, The University of Texas at Dallas, the USA; New York Institute of Technology, the

USA, University of Technology, Malaysia [H10.10.01.14], cũng như tham gia các buổi hội thảo, chương trình đào tạo chuyên gia tư vấn QLNL [H10.10.01.15].

Với ý kiến của các bên liên quan, các CTĐT tham khảo, khoa QLCN&NL đã tiến hành rà soát, hiệu chỉnh các CDR và các học phần theo hướng ứng dụng, tăng cường cường các học phần thực hành, thực tập sao cho đáp ứng nhu cầu của người học và các nhà tuyển dụng và được đưa ra trong Báo cáo kế hoạch cải tiến CTĐT ngành QLNL [H10.10.01.16].

2. Điểm mạnh

Việc xây dựng, rà soát, hiệu chỉnh và cập nhật CTĐT luôn được Trường ĐHDL và khoa QLCN&NL dựa trên ý kiến phản hồi của các bên liên quan (Nhà tuyển dụng, chuyên gia, giảng viên, người học đã tốt nghiệp, người học) nhằm đưa ra những thay đổi phù hợp cho phát triển CTDH.

Các kênh tiếp nhận thông tin phản hồi đa dạng gồm: Bảng hỏi khảo sát, hội thảo, tọa đàm phương pháp học tập, họp Khoa.

3. Điểm tồn tại

Chưa thực hiện khảo sát học viên sau khi kết thúc học phần.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2025, phòng KT&ĐBCL bổ sung thực hiện khảo sát học viên sau khi kết thúc học phần.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 5/7

Tiêu chí 10.2. Việc thiết kế và phát triển chương trình dạy học được thiết lập, được đánh giá và cải tiến.

1. Mô tả hiện trạng

CTDH ngành QLNL trình độ Thạc sĩ được định kỳ hiệu chỉnh và đánh giá tính hiệu quả từ ý kiến phản hồi của các bên liên quan và theo hướng dẫn đã được Bộ GD&ĐT ban hành [H10.10.02.01]. Nhà trường đã chuẩn hoá quy trình phát triển CTDH trong năm 2019. Quy trình cập nhật, đánh giá CTĐT được ban hành kèm theo kế hoạch số 432/KH-ĐHDL ngày 08/4/2019 gồm 6 bước: 1. Lập kế hoạch cập nhật, đánh giá CTĐT; 2. Thu thập thông tin, minh chứng liên quan đến sự cần thiết phải cập nhật, đánh giá CTĐT; 3. Đánh giá, xây dựng báo cáo đánh giá về tính hiệu quả của CTĐT đang thực hiện; 4. Dự thảo những nội dung cần cập nhật, lấy ý kiến HĐKH&ĐT Khoa; 5. Thông qua HĐKH&ĐT Trường; 6. Ký ban hành CTĐT (phiên bản sau cập nhật, đánh giá). Các bước đều được mô tả chi tiết thông qua các nội dung cần thực hiện, quy định rõ đơn vị thực hiện và các biểu mẫu cụ thể. Trong quá trình thực hiện, các khoa phối hợp với phòng QLĐT để tiến hành đầy đủ các bước trong quy trình [H10.10.02.02]. Để

cập nhật các quy định mới nhất của Bộ GD&ĐT, Nhà trường đã ban Quy định xây dựng, thẩm định, đánh giá, cải tiến chất lượng CTĐT trình độ Thạc sĩ, Tiến sĩ **[H10.10.02.03]**.

Trong các đợt rà soát, hiệu chỉnh, phát triển CTDH năm 2019-2020 và 2023-2024, Khoa QLCN&NL tổ chức hội thảo, khảo sát lấy ý kiến từ cựu học viên; giảng viên; cán bộ quản lý các cấp; các chuyên gia trong lĩnh vực quản lý năng lượng. Theo hướng dẫn của Trường ĐHDL, Ban Lãnh đạo Khoa và đại diện nhóm hiệu chỉnh chương trình đã thảo luận về sự cần thiết hiệu chỉnh, sự thay đổi giữa CTDH cũ và mới, thống nhất mục tiêu, chuẩn đầu ra và kết cấu CTDH hiệu chỉnh. Các nội dung trong khung chương trình dự thảo được gửi đến giảng viên trong khoa, chuyên gia ngành QLNL từ các trường đại học, nhà sử dụng lao động, học viên đã tốt nghiệp để lấy ý kiến góp ý, phản biện trước khi đưa ra Hội đồng Khoa **[H10.10.02.06]**, **[H10.10.02.07]**, **[H10.10.02.08]**, **[H10.10.02.09]**. Sau khi họp, thảo luận, hội đồng rà soát, cải tiến CTĐT tiếp thu ý kiến góp ý và chỉnh sửa theo kết luận trong biên bản để Hội đồng KHĐT Nhà trường chính thức ban hành khung CTDH ngành QLNL sau điều chỉnh năm 2020 và 2023 **[H10.10.02.10]**, **[H10.10.02.11]**.

Căn cứ vào chuẩn đầu ra ban hành trong các giai đoạn của CTDH trình độ ngành QLNL trình độ Thạc sĩ **[H10.10.02.16]**, **[H10.10.02.17]**, **[H10.10.02.18]**, Khoa tiến hành đánh giá việc thực hiện CDR trong việc biên soạn đề cương các học phần, giáo trình đáp ứng chuẩn đầu ra mới **[H10.10.02.19]**. Ngoài ra, ý kiến của các chuyên gia có uy tín, giảng viên thường xuyên được ghi nhận trong các biên bản của họp hội đồng rà soát cập nhật CTĐT **[H10.10.02.20]**, Hội thảo của Khoa, các tọa đàm trao đổi thông tin học thuật nhằm củng cố các khối kiến thức lý thuyết gắn với thực hành nghề, đem lại sự tiếp cận đa dạng cho người học về nghề nghiệp chuyên môn từ thực tiễn chuyên môn của các chuyên gia **[H10.10.02.21]**. Những thay đổi, cập nhật này được chuyển hoá thành nội dung phát triển trong CTDH, giúp Khoa và Bộ môn đánh giá, cải tiến CTDH đáp ứng CDR của CTĐT.

Bên cạnh đó, Hội đồng khoa và Ban lãnh đạo khoa cũng thực hiện đánh giá, rà soát sự phù hợp của quy trình thiết kế và phát triển CTDH với thực tế và quy định của Bộ Giáo dục và đào tạo, các trường đại học khác, các chương trình đánh giá tiên tiến **[H10.10.02.26]**. Từ đó, làm cơ sở bổ sung biểu mẫu và những đề xuất để quy trình thiết kế và phát triển CTDH được hoàn thiện. Để thực hiện bước 2 trong quy trình cập nhật, đánh giá CTĐT để thu thập thông tin, minh chứng liên quan đến sự cần thiết phải cập nhật, đánh giá CTĐT, Khoa đã xây dựng kế hoạch, phân công nhiệm vụ cho các thành viên thu thập thông tin của các bên liên quan (DN, người học, Giảng viên) và tổng hợp ý kiến theo biểu mẫu quy định chung của Nhà trường **[H10.10.02.27]**.

CTDH ngành QLNL trình độ Thạc sĩ được định kỳ hiệu chỉnh và đánh giá tính hiệu quả từ ý kiến phản hồi của các bên liên quan và theo hướng dẫn đã được Bộ GD&ĐT ban hành **[H10.10.02.28]**. Nhà trường còn ban hành thành lập Ban chỉ đạo công tác rà soát, cập nhật CTĐT trình độ ThS và TS để triển khai thực hiện rà soát, cập

nhật các CTĐT thạc sĩ và tiến sĩ **[H10.10.02.29]**. Trong quá trình rà soát, đánh giá, cập nhật các CTĐT, Ban chỉ đạo thường xuyên tổ chức các cuộc họp để thống nhất danh mục học phần dùng chung, tổng số tín chỉ của khối kiến thức **[H10.10.02.30]**.

Trong đợt hiệu chỉnh CTĐT ngành QLNL năm 2019-2020, Bổ sung học phần Quản trị tác nghiệp (QTTN 506) thay cho học phần Quản lý tác nghiệp (QLTN 506) do trùng tên học phần với CTĐT đại học; Bổ sung học phần Quản lý nhu cầu (QLNC 529) thay cho học phần Pháp luật và các văn bản liên quan đến ngành Quản lý năng lượng (QLPL 517) do một số nội dung của học phần này được chuyển vào các học phần tương ứng (*Bổ sung nội dung Luật điện lực và các văn bản liên quan vào học phần Thiết kế thị trường điện; Bổ sung nội dung Luật sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả và các văn bản liên quan vào học phần Sử dụng năng lượng hiệu quả*); Đổi tên học phần Tiết kiệm năng lượng trong công nghiệp thành Quản lý năng lượng trong công nghiệp (do học phần này trùng tên với học phần trong CTĐT Đại học); Bổ sung học phần Năng lượng tái tạo thay cho học phần Quản lý Logistics (tự chọn) không phù hợp với mục tiêu của CTĐT Thạc sĩ QLNL; Chuyển nội dung học phần Năng lượng mặt trời; học phần Năng lượng gió vào học phần Năng lượng tái tạo; Một số học phần chuyển hình thức thi Tiểu luận thay cho hình thức Tự luận giúp cho học viên có thể áp dụng các kiến thức tiếp thu trong quá trình học vào công việc thực tế tại đơn vị công tác. Đồng thời giúp tăng kỹ năng tự nghiên cứu, viết báo cáo, thuyết trình của học viên (Học phần: Kinh tế năng lượng nâng cao; Sử dụng năng lượng hiệu quả; Quản lý năng lượng trong công nghiệp; Năng lượng tái tạo; Năng lượng và môi trường nâng cao ...) **[H10.10.02.28]**. Trong quá trình thực hiện rà soát, cập nhật CTĐT, Phòng QLĐTSDT rất sát sao, hướng dẫn thực hiện các bước và các biểu mẫu theo QĐ 2046/QĐ-ĐHĐL, ngày 14/11/2022 Quy định xây dựng, thẩm định, đánh giá, cải tiến chất lượng CTĐT trình độ Thạc sĩ và Tiến sĩ **[H10.10.02.03]**, **[H10.10.02.31]**, **[H10.10.02.32]**. Ngoài ra, Nhà trường còn chỉ đạo các khoa cần tổ chức hội thảo Chuyên đề trong công tác rà soát, đánh giá cập nhật CTĐT có sự tham gia của đại diện các DN, giảng viên, chuyên gia và học viên **[H10.10.02.21]**. Với các ý kiến được ghi nhận tại hội thảo và kết quả khảo sát các bên liên quan, Hội đồng rà soát, cập nhật CTĐT đã thực hiện các biểu mẫu theo quy định và hoàn thiện hồ sơ để đưa ra Hội đồng thẩm định CTĐT ngành QLNL **[H10.10.02.33]**. Sau đó, Tổ rà soát, cập nhật CTĐT tiếp thu và chỉnh sửa theo ý kiến góp ý của Hội đồng thẩm định và thông qua Hội đồng khoa học của Khoa QLCN&NL và Hội đồng khoa học Nhà trường trước khi ban hành CTĐT ngành QLNL **[H10.10.02.34]**.

2. Điểm mạnh

Nhà trường ban hành Quy định xây dựng, thẩm định, đánh giá, cải tiến chất lượng CTĐT phù hợp với quy định của Bộ GD&ĐT. Việc xây dựng và hiệu chỉnh CTDH luôn được thực hiện đúng theo quy định, hướng dẫn của trường Đại học Điện lực, bám sát chuẩn đầu ra. CTDH được định kỳ hiệu chỉnh, cải tiến thông qua đánh giá của các bên liên quan giúp CTDH luôn đáp ứng được nhu cầu của người học và nhà tuyển dụng.

3. Điểm tồn tại

Chưa thực hiện khảo sát học viên tại thời điểm tốt nghiệp

4. Kế hoạch hành động

Năm 2025, Phòng KT&ĐBCL bổ sung khảo sát học viên tại thời điểm tốt nghiệp theo từng ngành để có cơ sở đưa ra giải pháp hiệu quả hơn.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 5/7.

Tiêu chí 10.3. Quá trình dạy và học, việc đánh giá kết quả học tập của người học được rà soát và đánh giá thường xuyên để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với chuẩn đầu ra

1. Mô tả hiện trạng

Để bảo đảm chất lượng, các phòng ban của Nhà trường, Khoa kết hợp với các phòng ban tham gia vào quá trình giám sát và đánh giá như sau:

Ở cấp Trường, Phòng KT&ĐBCL có chức năng khảo sát kết quả học tập của học viên, đảm bảo quá trình thi cử được công bằng, đúng qui chế, thực hiện nghiêm túc các qui trình tác nghiệp như giao nhận đề thi, bài thi, báo điểm, phúc tra..., là đơn vị chủ trì bảo đảm chất lượng bên trong và công tác kiểm định chất lượng phục vụ đánh giá ngoài [H10.10.03.01].

Việc đánh giá kết quả học tập của người học được Nhà trường tổ chức, theo quy định tổ chức đánh giá kết quả học tập tại trường ĐHĐL [H10.10.03.02]. Căn cứ tiến độ đào tạo, Phòng KT&ĐBCL yêu cầu Khoa gửi đề thi và đáp án lên phòng sau 3 tuần học; Phòng KT&ĐBCL tổ chức thi và tiến hành tổ chức chấm thi tập trung. Quy định tổ chức thi và công nhận kết quả được Nhà trường xây dựng giúp việc đánh giá kết quả học tập và quá trình giảng dạy là độc lập với nhau. Kết quả học tập qua đó trở thành thước đo quan trọng đánh giá năng lực học tập của người học và khả năng giảng dạy của giảng viên.

Tổ Trục giảng thuộc Phòng QTDV kiểm tra các hoạt động dạy/học thường xuyên, mức độ nghiêm túc của các hoạt động giảng dạy như thời gian lên lớp, lịch trình giảng dạy, quy chế thi cử. Khi có bất cứ vi phạm nào Tổ trực giảng sẽ tổng hợp vào cuối tháng và Nhà trường thông báo trên hệ thống EGOV để nhắc nhở các Khoa và giảng viên và là cơ sở đánh giá thi đua cuối năm của giảng viên [H10.10.03.03].

Hoạt động giảng dạy là một điều kiện cơ bản để xét thi đua, khen thưởng các cấp dịp cuối năm [H10.10.03.04]. Trong buổi tổng kết năm học, Ban lãnh đạo Khoa tổng kết, đánh giá các mặt tích cực, những kết quả đạt được của các bộ môn và những tồn tại hạn chế. Ngoài ra Khoa cũng sẽ tập hợp ý kiến các giảng viên để gửi lên các cấp trên trong cuộc họp tổng kết năm học và hội nghị cán bộ công chức, viên chức toàn trường. Hàng tháng, trong các cuộc họp giao ban của các đơn vị trong Nhà trường cũng luôn có

nội dung trao đổi, kiểm tra, rút kinh nghiệm về công tác giảng dạy và học tập trong Nhà trường. Ngoài ra, trường đã cho lắp camera ở hầu hết các phòng học khu giảng đường tạo điều kiện thuận lợi cho việc kiểm tra.

Về phía Khoa, các hoạt động tham gia hội thảo khoa học, cách tiếp cận phương pháp giảng dạy mới luôn được chú trọng **[H10.10.03.05]**. Đặc biệt đối với GV mới tuyển dụng hoặc môn học mới, môn học cập nhật thay đổi. Kết quả dự giờ giảng qua các buổi Seminar sẽ được tổng hợp, góp ý cho giảng viên ngay sau khi kết thúc tiết giảng. Việc làm này sẽ giúp cho giảng viên có những nắm bắt và điều chỉnh kịp thời về nội dung kiến thức cách thức truyền đạt và phân phối thời gian giảng dạy hợp lý hơn góp phần nâng cao chất lượng giảng dạy **[H10.10.03.06]**.

Trong các đợt hiệu chỉnh CTDT, khoa đưa ra các giải pháp về nội dung, phương pháp giảng dạy, phương pháp đánh giá để học viên đạt được chuẩn đầu ra của học phần. Điều chỉnh hình thức thi một số học phần mới đưa vào giảng dạy như Kinh tế lượng nâng cao, Sử dụng năng lượng hiệu quả ... để phù hợp hơn với tính chất môn học.

2. Điểm mạnh

Các quy định, bộ phận rà soát, đánh giá được thiết kế và tổ chức thực hiện một cách có hệ thống, đồng bộ, chặt chẽ và nghiêm túc, góp phần quan trọng vào việc nâng cao chất lượng đào tạo trên cơ sở đánh giá được thực chất chất lượng dạy và học nhưng đồng thời phát huy được tính chủ động, sáng tạo của cả giảng viên và người học.

3. Điểm tồn tại

Thực hiện phân tích phổ điểm kết quả học tập học phần trong CTDH còn ít.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2025, Khoa QLCN&NL và Phòng KT&ĐBCL thực hiện phân tích phổ điểm kết quả học tập của nhiều học phần trong CTDH và phân tích chi tiết hơn.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 5/7.

Tiêu chí 10.4. Các kết quả nghiên cứu khoa học được sử dụng để cải tiến việc dạy và học

1. Mô tả hiện trạng

Khoa QLCN&NL là một trong những khoa có phong trào nghiên cứu mạnh của Trường, cụ thể số lượng bài báo khoa học đăng trên các tạp chí trong và ngoài nước, các đề tài các cấp của giảng viên trong Khoa liên tục tăng cao trong những năm gần đây **[H10.10.04.01]**. Các đề tài của Khoa có xu hướng ứng dụng rất cao và đã đóng góp đáng kể vào công tác dạy học. Rất nhiều đề tài nghiên cứu khoa học được ứng dụng trong giảng dạy của giảng viên và học tập của học viên quản lý năng lượng.

Trường ĐHĐL và Khoa QLCN&NL cũng rất coi trọng việc đào tạo kỹ năng NCKH cho người học. Hàng năm, Nhà trường thông báo đăng ký đề tài nghiên cứu khoa học người học để khuyến khích người học có nguyện vọng tham gia NCKH đăng ký [H10.10.04.02]. Nội dung các đề tài NCKH của người học ngành QLNL đăng ký đều thuộc lĩnh vực chuyên môn đào tạo để giúp người học hiểu rõ hơn kiến thức chuyên ngành, nắm được phương pháp, cách thức tổ chức nghiên cứu, phát huy khả năng tư duy độc lập, tập hợp tài liệu, phân tích, so sánh, lý giải các vấn đề lý luận, thực tiễn đặt ra một cách khoa học [H10.10.04.03].

Đối với GV, NCKH là một trong hai nhiệm vụ chính. NCKH không chỉ là nhiệm vụ mà còn là trách nhiệm. NCKH giúp GV đưa vào giảng dạy những hiểu biết mới, làm tăng chất lượng giảng dạy và với sự phát triển nhanh của khoa học, người GV phải thường xuyên cập nhật thêm nhiều những kiến thức mới, ko thể giảng những kiến thức cũ đã hết giá trị. Nhiệm vụ NCKH của giảng viên được Nhà trường quy định rất cụ thể bằng các quy định như: Quy chế NCKH [H10.10.04.04], Quy chế thi đua khen thưởng [H10.10.04.05]. Trung bình khối lượng NCKH của các giảng viên trong Khoa QLCN&NL về cơ bản luôn hoàn thành vượt định mức theo qui định (Bảng 10. 5).

Bảng 10. 1 Thống kê công trình NCKH của giảng viên khoa QLCN&NL giai đoạn 2019-2024

STT	Tên công trình	Năm thực hiện	GV tham gia, thực hiện	Học phần/ Chuyên đề
I	Sách, Giáo trình			
1	Năng lượng và Môi trường	2021	PGS.TS. Nguyễn Cảnh Nam Ths. Ngô Ánh Tuyết	Năng lượng và Môi trường
2	Phương pháp dự báo	2023	Ths. Nguyễn Thị Như Vân Ths. Ngô Ánh Tuyết	Các Phương pháp dự báo
II	Đề tài NCKH cấp Bộ công thương			
1	Nghiên cứu xây dựng bộ tài liệu hướng dẫn triển khai mô hình quản lý năng lượng trong các doanh	2019	Các GV	Mô hình QLNL

STT	Tên công trình	Năm thực hiện	GV tham gia, thực hiện	Học phần/ Chuyên đề
	nghiệp sử dụng năng lượng trọng điểm Việt Nam			
2	Xây dựng mô hình quản trị SX tinh gọn (LEAN) cho các DN ngành gỗ	2023	Nguyễn Đạt Minh	
3	Nghiên cứu, đánh giá tác động của bức xạ nhiệt tới vận hành hệ thống điều hòa không khí - áp dụng cho tòa Nhà E tại trường Đại học Điện lực	2023	Nguyễn Đình Tuấn Phong	
III	Bài báo			
1	Thực trạng công tác quản lý năng lượng trong các doanh nghiệp sản xuất sợi tại Việt Nam	2019	Dương Trung Kiên, Nguyễn Thị Lê	Mô hình QLNL
2	Analysis of the necessity and evaluation of the possibility of creating regional cluster of renewable energy sources in VietNam	2019	Dương Trung Kiên, Ngô Anh Tuyết	Năng lượng tái tạo
3	Phương pháp thiết lập đường cơ sở năng lượng	2019	Dương Trung Kiên, Đỗ Thị Loan	Mô hình QLNL
4	“Thực trạng công tác quản lý năng lượng trong các doanh nghiệp sản xuất sợi tại Việt Nam”	2019	Dương Trung Kiên, Nguyễn Thị Lê	Mô hình QLNL
5	Đánh giá hệ thống quản lý năng lượng trong các doanh nghiệp dệt sợi tại Việt Nam	2021	Nguyễn Đạt Minh., Dương Trung Kiên,	Xây dựng mô hình QLNL

STT	Tên công trình	Năm thực hiện	GV tham gia, thực hiện	Học phần/ Chuyên đề
			Trương Huy Hoàng	
6	Assessment of the Impact of Managing Large Energy-Using Users on National Energy Efficiency of Vietnam	2021	Nguyễn Đạt Minh., Dương Trung Kiên,	Sử dụng năng lượng hiệu quả
7	Đánh giá tác động của biểu giá bán lẻ điện tới phát triển điện mặt trời tại VN	2021	Nguyễn Thị Như Vân, Ngô Ánh Tuyết, Nguyễn Thị Lê Na	Năng lượng tái tạo
8	Study on Performance of Rooftop Solar Power Generation Combined with Battery Storage at Office Building in Northeast Region, Vietnam	2022	Nguyen Thanh Tung, Vu Minh Phap, Duong Trung Kien, Do Anh Tuan	NL tái tạo
9	Energy benchmarking management for beer and beverage industry in Vietnam	2022	Nguyễn Đạt Minh, Dương Trung Kiên, Trương Huy Hoàng	TKNL trong công nghiệp
10	Investigating the Factors Impact the Decision to Invest in Rooftop Solar Power in Vietnam	2022	Than Thi Thuy Duong, Bui Quang Tuan, Duong Trung Kien, Tran Mai Trang	NL tái tạo
11	Elasticities of Residential Electricity Demand in Vietnam	2022	Dương Trung Kiên, Vũ Tuyết Chi	QL nhu cầu điện năng
12	Nghiên cứu mối quan hệ giữa an ninh năng lượng và tăng trưởng kinh tế	2022	Phan Diệu Hương, Dương Trung Kiên	Lý thuyết tăng trưởng

STT	Tên công trình	Năm thực hiện	GV tham gia, thực hiện	Học phần/ Chuyên đề
13	Các yếu tố ảnh hưởng đến quy mô nguồn điện NLTT trong quy hoạch hệ thống điện VN	2022	Dương Trung Kiên, Đoàn Ngọc Dương	Quy hoạch phát triển hệ thống điện
14	Critical Factors Affecting Rooftop Solar System Investment: An Empirical Study in Vietnam	2022	Than Thi Thuy Duong, Bui Quang Tuan, Duong Trung Kien, Bui Ngoc Tu	NL tái tạo
15	Đánh giá tiềm năng lắp đặt hệ thống điện mặt trời mái nhà tại Việt Nam	2022	Nguyễn Thị Lê Na, Vũ Tuyết Chi	NL tái tạo
16	Types of investors in developing solar and wind power projects in Vietnam (Phân loại nhà đầu tư trong phát triển các dự án điện mặt trời và điện gió tại Việt Nam)	2022	Đỗ Thị Hiệp	QL dự án
17	Nghiên cứu, đánh giá các công cụ tài chính về hiệu quả năng lượng tại Việt Nam, đề xuất giải pháp hoàn thiện nhằm thúc đẩy thực hiện Chương trình sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả giai đoạn 2021-2030	2022	Nguyễn Thị Lê	QL dự án
18	Thực trạng phát thải CO ₂ từ tiêu thụ năng lượng trong ngành công nghiệp tại Việt Nam	2022	Nguyễn Thị Lê Na, Nguyễn Thị Như Vân, Ngô Ánh Tuyết	Năng lượng tái tạo

STT	Tên công trình	Năm thực hiện	GV tham gia, thực hiện	Học phần/ Chuyên đề
19	Sử dụng R trong phân tích hồi quy áp dụng cho dự án điện mặt trời áp mái	2022	Nguyễn Thúy Ninh, Chu Văn Tuấn	QL dự án
20	Bài báo "Tận dụng nhiệt thải để phát điện tại các nhà máy xi măng bằng công nghệ ORC"	2022	Nguyễn Đình Tuấn Phong, Hoàng Xuân Nguyễn Mỹ	TKNL trong công nghiệp
21	Xu hướng mô phỏng hệ thống năng lượng cho mục tiêu phát thải ròng bằng 0	2022	Nguyễn Hoàng Lan, Nguyễn Thị Như Vân	Phương pháp dự báo
22	Assessing the Possibility of Hydrogen Application in Vietnam's Energy System Towards Net Zero Emissions by 2050	2023	Dương Trung Kiên	Năng lượng tái tạo
23	Solar Energy Based Charger Station System for Electric Vehicle in Hanoi	2023	Nguyễn Đạt Minh	Năng lượng tái tạo
24	Photovoltaic waste projection in Vietnam until 2050	2023	Đỗ Thị Hiệp	QL dự án
25	Approach form of regional cluster to support renewable energy development in Vietnam	2023	Ngô Ánh Tuyết	Quy hoạch phát triển hệ thống điện
26	Application of Short-Term Time Series Forecasting of Power Consumption	2023	Phan Thị Lan Hương	Phương pháp dự báo
27	The Current Status of Using Renewable Energy Towards Energy Efficiency in Vietnam	2023	Nguyễn Trần Thanh Phương	QL sử dụng NL

STT	Tên công trình	Năm thực hiện	GV tham gia, thực hiện	Học phần/ Chuyên đề
28	Optimal configuration of Son Tay's power system associated with electricity prices in both grid-connected and stand-alone modes	2023	Đỗ Thị Loan	Năng lượng tái tạo
29	Resource Adequacy and Capacity Payment Mechanism in Vietnam Electricity Market	2023	Trương Huy Hoàng	Vận hành thị trường điện
30	Enhancing Amusement Parks' Sustainability With Renewable Energy	2023	Lan Huong Phan Thi; Trung Kien Duong	Năng lượng tái tạo
31	Analysis of Factors Affecting the Selection of BESS Capacity for Electrical Power System at Thuan Hung Factory	2023	Loan Thi Do; Kien Trung Duong;	Vận hành thị trường điện
32	Simulation of grid-tied solar wind hybrid power system in a typical factory, Vietnam	2023	Nguyễn Đạt Minh; Đỗ Thị Loan	Năng lượng tái tạo
33	Energy benchmarks for the plastic sector in Vietnam: from theory to practice	2023	Đỗ Thị Hiệp, Nguyễn Thị Như Vân	Phương pháp định mức năng lượng
34	Evaluation of wind energy potential: A case study in Vietnam	2023	Vũ Tuyết Chi, Dương Trung Kiên	Năng lượng tái tạo
35	Investing in renewable energy projects: A look in Vietnam for the period 2016-2023	2023	Trần Hồng Nguyên, Vũ Tuyết Chi	Quản lý dự án

STT	Tên công trình	Năm thực hiện	GV tham gia, thực hiện	Học phần/ Chuyên đề
36	Assessment of energy efficiency using an energy monitoring system: A case study of a major energy-consuming enterprise in Vietnam	2023	Nguyễn Đạt Minh., Dương Trung Kiên	QL sử dụng NL
37	Harnessing Group-Level Influence to Boost Energy-Savings Behavior in the Office Building	2023	Dương Trung Kiên	QL sử dụng NL
38	Artificial intelligence (AI) development in the Vietnam's energy and economic systems: A critical review	2024	Dương Trung Kiên	Quy hoạch phát triển hệ thống điện
39	Phân tích so sánh các mô hình giao dịch năng lượng ngang hàng	2024	Mai Sỹ Thanh	Vận hành thị trường điện
40	Policy proposed for renewal energy market Vietnam based on EPM model (Ecosystem Pie Model)	2024	Nguyễn Thúy Ninh	Vận hành thị trường điện
41	Hệ thống lưu trữ điện năng trong hệ thống điện năng lượng tái tạo	2024	Nguyễn Đình Tuấn Phong	NL tái tạo

2. Điểm mạnh

Các quy chế về NCKH của Nhà trường là đầy đủ, có khả năng khuyến khích giảng viên, học viên thực hiện nhiệm vụ NCKH cũng như thực hiện các đề tài NCKH có tính ứng dụng cao.

3. Điểm tồn tại

Số lượng học viên quản lý năng lượng tham gia NCKH chưa nhiều.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2025, Khoa QLCN&NL đưa ra các giải pháp thúc đẩy học viên tích cực tham gia NCKH.

5. *Tự đánh giá:* Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 5/7.

Tiêu chí 10.5. Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được đánh giá và cải tiến

1. Mô tả hiện trạng

Nhà trường đã có những quy định về đánh giá chất lượng các dịch vụ hỗ trợ của thư viện, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác dưới dạng kế hoạch khảo sát hàng năm đánh giá chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích [H10.10.05.01].

Để thực hiện cải tiến, đánh giá chất lượng dịch vụ và tiện ích, Nhà trường xây dựng Quy định vận hành mạng lưới đảm bảo chất lượng [H10.10.05.02]. Thông tin về kết quả cải tiến chất lượng các dịch vụ hỗ trợ của thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác được thể hiện trong báo cáo tổng kết hàng năm [H10.10.05.03].

Thư viện có phiếu khảo sát riêng hàng năm để đánh giá chất lượng phục vụ thư viện của Nhà trường, GV đối với việc phục vụ của thư viện. Thông qua quá trình khảo sát lấy ý kiến khảo sát hàng năm về hoạt động và mức độ hài lòng về thư viện của bạn đọc [H10.10.05.04]. Hàng năm Thư viện đều có phương án nâng cấp bổ sung sách, trang thiết bị cho phù hợp [H10.10.05.05].

Trong năm 2024, Khoa QLCN&NL thực hiện khảo sát cho thấy 100% học viên ngành QLNL tham gia trả lời khảo sát đánh giá về trang thiết bị đầy đủ phục vụ giảng dạy đáp ứng nhu cầu; 95% học viên tham gia khảo sát đồng ý về tài liệu học tập và tư liệu tham khảo trong thư viện đáp ứng nhu cầu; 5% học viên còn cho rằng thư viện chưa đáp ứng về tài liệu [H10.10.05.06]. Khoa QLCN&NL còn có ý kiến đóng góp về chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích của Nhà trường trong các cuộc họp tổng kết năm học [H10.10.05.09].

2. Điểm mạnh

Trên cơ sở phân tích đánh giá tiện ích phục vụ cho hoạt động giảng dạy và học tập, Nhà trường đã kịp thời có những sự cải tiến để đáp ứng nhu cầu người học.

3. Điểm tồn tại

Một số dịch vụ học viên chưa được khai thác hiệu quả (Thư viện điện tử, phần mềm quản trị trường); Số đầu sách còn ít, chưa cập nhật.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2025, Khoa QLCN&NL, TTCNTT và THƯ VIỆN tăng cường phổ biến để học viên có thông tin khai thác hiệu quả các dịch vụ và tiện ích của Nhà trường (Thư viện điện tử, phần mềm quản trị trường). Nhà trường xây dựng kế hoạch bổ sung đầu sách đáp ứng yêu cầu của các CTĐT.

5. *Tự đánh giá*: Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 4/7.

Tiêu chí 10.6. Cơ chế phản hồi của các bên liên quan có tính hệ thống, được đánh giá và cải tiến

1. Mô tả hiện trạng

Phòng KT&ĐBCL trực thuộc Trường Đại học Điện lực có chức năng tham mưu trong công tác xây dựng, tổ chức thực hiện, vận hành và giám sát thực hiện các quy trình đảm bảo chất lượng, hoạt động kiểm định chất lượng giáo dục, công tác khảo thí trong phạm vi toàn Trường; phát triển hệ thống quản lý chất lượng, thực hiện các chức năng khác theo quy định của pháp luật và Quy chế tổ chức, hoạt động của Nhà trường, quy định chức năng nhiệm vụ Phòng KT&ĐBCL theo Quyết định số 1230/QĐ-ĐHDL ngày 10/8/2022 [**H10.10.06.01**]. Trình độ đào tạo và chuyên môn nghiệp vụ của các cán bộ chuyên trách Phòng KT&ĐBCL trong Bảng 10.6.

Bảng 10. 2 Danh sách cán bộ chuyên trách Phòng KT&ĐBCL

SST T	Họ và tên	Chức vụ	Trình độ	Các khóa bồi dưỡng nghiệp vụ
11	Doãn Thanh Bình	Phụ trách phòng	Tiến sỹ	1. "Nâng cao năng lực quản trị đại học đáp ứng yêu cầu tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục của Bộ Giáo dục và Đào tạo" ngày 06-08/12/2018 do Trung tâm kiểm định chất lượng GD - Đại học QG Hà Nội tổ chức. 2. "Phát triển kỹ năng tự đánh giá chương trình đào tạo theo Bộ tiêu chuẩn đánh giá CTĐT các trình độ GDĐH ban hành kèm theo thông tư 04/2016/TT-BGDĐT " do TT Kiểm định chất lượng giáo dục - Hiệp hội các trường ĐH, CĐ VN tổ chức từ ngày 07-11/6/2019. 3. " Đánh giá ngoài CTĐT thạc sỹ theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT của Bộ GD&ĐT" do Trung tâm kiểm định chất lượng GD - Đại học QG Hà Nội tổ chức ngày 17/10/2019. 4. " Xây dựng chuẩn đầu ra và phát triển CTĐT đáp ứng các tiêu chuẩn đánh giá chất lượng của Bộ GD&ĐT" do Trường ĐH Điện lực tổ chức vào 28,29 tháng 7 năm 2022. 5. " Nâng cao năng lực đảm bảo chất lượng CSGD đáp ứng tiêu chuẩn đánh giá chất lượng của Bộ GD&ĐT" do Trường ĐH Điện lực tổ chức vào 7,8 tháng 1 năm 2023. 6. " Đào tạo kiểm định viên kiểm định chất lượng giáo dục đại học và cao đẳng sư phạm" do Trung tâm kiểm định chất lượng giáo dục - Đại học Quốc gia Hà Nội tổ chức từ ngày 13/8/2023 đến ngày 9/9/2023.
22	Nguyễn Đăng Bộ	Phó Trưởng phòng	Thạc sỹ	1. "Nâng cao năng lực đảm bảo và kiểm định chất lượng giáo dục đại học" do Bộ Giáo dục và Đào tạo tổ chức từ 22-23-12/2022 2. " Nâng cao năng lực đảm bảo chất lượng CSGD đáp ứng tiêu chuẩn đánh giá chất lượng của Bộ GD&ĐT" do Trường ĐH Điện lực tổ chức vào 7,8 tháng 1 năm 2023.

SST T	Họ và tên	Chức vụ	Trình độ	Các khóa bồi dưỡng nghiệp vụ
33	Lương Tuấn Anh	Chuyên viên	Thạc sĩ	1. " Xây dựng chuẩn đầu ra và phát triển CTĐT đáp ứng các tiêu chuẩn đánh giá chất lượng của Bộ GD&ĐT" do Trường ĐH Điện lực tổ chức vào 28,29 tháng 7 năm 2022. 2. " Nâng cao năng lực đảm bảo chất lượng CSGD đáp ứng tiêu chuẩn đánh giá chất lượng của Bộ GD&ĐT" do Trường ĐH Điện lực tổ chức vào 7,8 tháng 1 năm 2023.
44	Dư Quang Trung	Chuyên viên	Thạc sĩ	1. " Xây dựng chuẩn đầu ra và phát triển CTĐT đáp ứng các tiêu chuẩn đánh giá chất lượng của Bộ GD&ĐT" do Trường ĐH Điện lực tổ chức vào 28,29 tháng 7 năm 2022. 2. " Nâng cao năng lực đảm bảo chất lượng CSGD đáp ứng tiêu chuẩn đánh giá chất lượng của Bộ GD&ĐT" do Trường ĐH Điện lực tổ chức vào 7,8 tháng 1 năm 2023.
55	Trần Nam Dương	Giảng viên	Thạc sĩ	1."Phát triển kỹ năng tự đánh giá chương trình đào tạo theo Bộ tiêu chuẩn đánh giá CTĐT các trình độ GDĐH ban hành kèm theo thông tư 04/2016/TT-BGDĐT " do TT Kiểm định chất lượng giáo dục - Hiệp hội các trường ĐH, CĐ VN tổ chức từ ngày 07-11/6/2019. 2. "Developing QA Systems for AUN-IQA Accreditation" ngày 29 tháng 9 năm 2017.
66	Nguyễn Văn Anh	Chuyên viên	Thạc sĩ	1. "Nâng cao năng lực đảm bảo và kiểm định chất lượng giáo dục đại học" do Bộ Giáo dục và Đào tạo tổ chức từ 22-23-12/2022 2. " Xây dựng chuẩn đầu ra và phát triển CTĐT đáp ứng các tiêu chuẩn đánh giá chất lượng của Bộ GD&ĐT" do Trường ĐH Điện lực tổ chức vào 28,29 tháng 7 năm 2022. 3. " Nâng cao năng lực đảm bảo chất lượng CSGD đáp ứng tiêu chuẩn đánh giá chất lượng của Bộ GD&ĐT" do Trường ĐH Điện lực tổ chức vào 7,8 tháng 1 năm 2023.
77	Cù Thị Sáng	Giảng viên	Thạc sĩ	1. " Nâng cao năng lực đảm bảo chất lượng CSGD đáp ứng tiêu chuẩn đánh giá chất lượng của Bộ GD&ĐT" do Trường ĐH Điện lực tổ chức vào 7,8 tháng 1 năm 2023.

Trong công tác khảo sát các bên liên quan để cải tiến chất lượng, ngoài Phòng KT&ĐBCL còn có sự tham gia của Thư viện và các khoa chuyên ngành. Cụ thể như sau:

Thứ nhất, cơ chế phản hồi của các bên liên quan được thực hiện mang tính hệ thống, theo quy trình, được đánh giá và cải tiến liên tục, thường xuyên, có kế hoạch, có phương thức tiến hành và được quản lý trực tiếp của P. KT&ĐBCLGD tại Trường. Để hoạt động có chất lượng, trong quá trình đánh giá chất lượng CTĐT ngành QLNL, P. KT&ĐBCLGD đã xây dựng, hoàn thiện hệ thống các bảng hỏi phục vụ hoạt động lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan để thu thập thông tin nhằm đánh giá chất lượng giáo dục CTĐT định kỳ. Phòng QLĐT cung cấp CSDL hỗ trợ kênh liên lạc với học viên; Thư viện khảo sát GV và người học về cơ sở vật chất và nguồn học liệu phục vụ đào tạo. Trong các đợt cập nhật, hiệu chỉnh CTĐT trình độ ngành QLNL trình độ Thạc sĩ, Khoa QLCN&NL lập kế hoạch, phân công các thành viên trong nhóm khảo sát gửi online (email, đường link) và thu thập phiếu khảo sát các bên liên quan, phân tích thông tin thu được từ phiếu khảo sát. Kết quả phản hồi của các bên liên quan được sử dụng làm căn cứ điều chỉnh khối lượng kiến thức các học phần trong chương trình, điều chỉnh chuẩn đầu ra... Trong các lần điều chỉnh, hệ thống bảng hỏi đều có sự điều chỉnh cho phù hợp nhằm thu thập thông tin chuẩn xác nhất **[H10.10.06.02]**.

Định kỳ, hàng năm, các hoạt động đánh giá chất lượng thông qua phản hồi từ các bên liên quan đều được Phòng KT&ĐBCL phối hợp với Khoa QLCN&NL thực hiện theo đúng hướng dẫn của Trường ĐHDL. Hiện nay, theo quy định và hướng dẫn của Trường ĐHDL, vào cuối năm, tất cả các giảng viên cơ hữu phải thực hiện hoạt động tự đánh giá nhiệm vụ: nhiệm vụ giảng dạy; nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và nhiệm vụ học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn **[H10.10.06.03]**. Khoa QLCN&NL phối hợp với Phòng KT&ĐBCL thực hiện hoạt động lấy ý kiến của người học về học phần, hoạt động lấy ý kiến phản hồi về chất lượng hoạt động hỗ trợ người học **[H10.10.06.04]**. Ngoài ra hoạt động lấy ý kiến phản hồi của nhà sử dụng lao động về mức độ cần đạt được của người học sau khi tốt nghiệp làm việc tại doanh nghiệp. Kết quả phản hồi của các bên liên quan được sử dụng trong các hoạt động đánh giá chất lượng giáo dục CTĐT trình độ đại học ngành QLNL **[H10.10.06.05]**.

Để liên tục hoàn thiện cơ chế phản hồi, các đóng góp trong các đợt lấy ý kiến các bên liên quan (học viên, doanh nghiệp, giảng viên, ...) được thực hiện trong các cuộc họp về khảo sát ý kiến (Bảng 10. 7) **[H10.10.06.06]**. Mục tiêu là cải tiến theo hướng tinh gọn, phù hợp trong thực hiện khảo sát (câu hỏi, thời gian, công cụ thực hiện).

Bảng 10. 3 Bảng tổng hợp các cuộc khảo sát

STT	Tên cuộc khảo sát	Hình thức khảo sát	Thời gian thực hiện	Kế hoạch triển khai	Đơn vị thực hiện
1	Lấy ý kiến người học về hoạt động giảng dạy của giảng viên	Phát phiếu điều tra, điều tra online	Hàng năm	Kế hoạch khảo sát ý kiến người học về hoạt động giảng dạy của GV	Khoa QLCN&NL
2	Ý kiến người học về hoạt động quản lý và phục vụ đào tạo	Phát phiếu điều tra, điều tra online	Hàng năm	Kế hoạch khảo sát ý kiến người học về hoạt động quản lý và phục vụ đào tạo	Khoa QLCN&NL
3	Ý kiến CBGV về CSVC, trang thiết bị của Trường	Phiếu online	Hàng năm	Kế hoạch khảo sát ý kiến CBGV về CSVC, trang thiết bị của Trường	Khoa QLCN&NL

Trong đó, quy trình của mỗi cuộc khảo sát thường có nội dung như sau:

Quy trình của mỗi cuộc khảo sát thường có nội dung như sau:

- Mục đích điều tra: Điều tra khảo sát chuyên gia, nhà khoa học/ GV/nhà tuyển dụng/học viên với mục tiêu nâng cao CLĐT/ CTDH
- Đối tượng điều tra: Tham gia khảo sát là chuyên gia, các nhà khoa học/GV/nhà tuyển dụng/học viên.
- Phạm vi điều tra: Chuyên gia trong lĩnh vực QLNL, các doanh nghiệp tuyển dụng và sử dụng lao động,/học viên hệ chính qui.
- Phương thức điều tra: Phiếu khảo sát đưa ra các câu hỏi dạng thang đo, các câu hỏi ngắn, các câu hỏi nhiều lựa chọn, ... theo hướng dẫn từ Nhà trường và được thiết kế thành mẫu Phiếu khảo sát. Từ Phiếu khảo sát được thiết kế bằng bản Word, thực hiện lập mẫu phiếu qua Google Form, các câu hỏi và phần thông tin được chuyển thể thành các câu hỏi trên Google Docs. Sau khi đã có đường link Phiếu khảo sát, Khoa thông báo cho tất cả các cán bộ trong Khoa tham gia khảo sát hoặc gửi đến các chuyên gia, các nhà tuyển dụng và chuyển cho học viên theo địa chỉ email, hoặc qua các nhóm trên các phương tiện truyền thông xã hội như Zalo, Facebook, ... nhằm thu được kết quả nhanh chóng từ các đối tượng khảo sát.

- Công cụ xử lý dữ liệu điều tra: Google Form, Excel.
- Thời gian điều tra: Tuỳ từng đợt khảo sát, thông thường từ 0,5 đến 1 tháng
- Kết quả sơ bộ: Tổng hợp kết quả phát ra bao nhiêu phiếu (phiếu giấy hoặc link khảo sát online), thu về bao nhiêu, tỷ lệ đối tượng khảo sát trả lời, kết quả file tổng hợp thống kê được trình bày trong báo cáo

Các kết quả sơ bộ khảo sát về ngành QLNL cho thấy:

- + Khảo sát và Báo cáo kết quả thu thập thông tin phản hồi của học viên về hoạt động giảng dạy cho kết quả số lượng học viên trả lời 100%.
- + Khảo sát và Báo cáo kết quả thu thập thông tin phản hồi của học viên về quản lý và phục vụ nhu cầu đào tạo, kết quả học viên trả lời 100%.
- + Khảo sát và Báo cáo khảo sát kết quả thu thập thông tin phản hồi của người sử dụng lao động, kết quả trả lời khoảng 70% - 75%.

Sau khi có kết quả khảo sát, Khoa QLCN&NL sẽ lập bảng đối chiếu, so sánh giữa các bảng hỏi của các đối tượng khảo sát để phân tích kết quả và lập kế hoạch nâng cấp chất lượng sau khảo sát **[H10.10.06.07]**. Sau khi lập kế hoạch nâng cấp chất lượng đào tạo của ngành, Khoa và Nhà trường thường tiến hành cải tiến theo hai nội dung:

(1) Đánh giá các cuộc khảo sát được thực hiện hiệu quả hơn:

Khoa QLCN&NL đã nghiêm túc thực hiện các cuộc khảo sát theo hướng dẫn, huy động các giáo viên tham gia thiết kế Phiếu khảo sát dưới dạng giấy hoặc các biểu mẫu trực tuyến qua Google Form để gửi tới các đối tượng khảo sát. Dữ liệu các cuộc khảo sát trưng cầu ý kiến được thu thập bằng phiếu khảo sát giấy trong những năm trước 2019 và hiện nay đã cải tiến bằng các công cụ trực tuyến như Google Form, Google Sheet và qua Email, qua mạng xã hội giúp việc khảo sát ngày càng thuận tiện và thu được kết quả nhanh chóng trong thực hiện các Khảo sát.

Kết thúc các đợt Khảo sát, Khoa tiến hành tổng kết và báo cáo kết quả đúng thời hạn qui định. Kết quả của các cuộc khảo sát là cơ sở quan trọng để Khoa và Nhà trường xem xét, đánh giá và đưa ra định hướng phát triển phù hợp, điều này thể hiện rõ trong phương hướng và mục tiêu hành động trong các năm học của Khoa **[H10.10.06.08]**.

(2) CTĐT của ngành QLNL đã được điều chỉnh phù hợp hơn nhằm nâng cao chất lượng đào tạo.

Kết quả của các cuộc khảo sát đều được Khoa QLCN&NL sử dụng làm căn cứ trong việc nâng cao chất lượng các hoạt động của ngành QLNL.

Thứ nhất về thiết kế/ điều chỉnh nội dung CTĐT: Dựa trên kết quả các đợt khảo sát của NSD lao động, học viên đang học, cựu học viên, giảng viên và chuyên gia. Hội đồng Khoa học Khoa đã tiến hành rà soát, cải tiến, điều chỉnh nội dung CTĐT cho phù

hợp với CDR và đáp ứng nhu cầu xã hội. Sau các đợt khảo sát, Hội đồng Khoa học Khoa đều họp để tiến hành các đợt rà soát cập nhật năm 2018, 2020, 2023 CTĐT đã được sửa đổi theo hướng tăng khối lượng kiến thức thực tế, tăng thời lượng thực hành.

Thứ hai, về hoạt động dạy và học, cụ thể là phương pháp giảng dạy, đánh giá học phần: Dựa trên kết quả các cuộc khảo sát của cựu người học và khảo sát lấy ý kiến của học viên về hoạt động của giảng viên. Hội đồng Khoa học Khoa đã tiến hành họp, điều chỉnh và cải tiến các phương pháp giảng dạy, đánh giá người học cho phù hợp với tình hình thực tế, đảm bảo sự hài hòa và khoa học. Trong các đợt giãn cách do dịch Covid, Nhà trường chuyển hình thức dạy online nên các bài giảng của các học phần đều được cập nhật thêm các nội dung mới, phương thức đánh giá tuân thủ theo quy chế khảo thí của Nhà trường nhưng có sự linh hoạt trong các phương tiện đánh giá như sử dụng Google Classroom, MSTeams, Google Form để làm các bài kiểm tra ngắn [H10.10.06.09]. Bên cạnh đó, các GV cũng thường xuyên cập nhật các công nghệ mới liên quan đến từng học phần nhằm làm tăng sự hấp dẫn cũng như hiệu quả bài học. Tháng 5 năm 2024, Khoa QLCN&NL thành lập mạng lưới các doanh nghiệp (trong đó có nhiều DN hoạt động trong lĩnh vực năng lượng) nhằm hỗ trợ tốt hơn cho CTĐT có sự liên hệ với thực tiễn cao, các nội dung học phần đáp ứng và tương thích với CDR. Điều này cũng giúp Khoa có nhiều cải tiến nội dung và chất lượng CTDH [H10.10.06.10].

Thứ ba, về các hoạt động hỗ trợ người học: Dựa trên kết quả các cuộc khảo sát lấy ý kiến của học viên về hoạt động của giảng viên, lấy ý kiến người sử dụng lao động. Hội đồng Khoa tiến hành họp để điều chỉnh và đưa ra các biện pháp hỗ trợ người học nhằm đáp ứng cơ chế phản hồi hoạt động hiệu quả, mang lại nhiều lợi ích và tính thực tiễn cho người học. Hiện tại Khoa QLCN&NL có một nhóm gồm các thầy/cô phụ trách về truyền thông và một nhóm các thầy cô thường xuyên phụ trách liên hệ thỏa thuận hợp tác với các doanh nghiệp sử dụng lao động hoặc hỗ trợ hợp tác đào tạo. Cả hai nhóm tạo điều kiện thuận lợi cho công tác khảo sát, tiếp nhận các phản hồi từ học viên, doanh nghiệp tuyển dụng, sử dụng nhân lực giúp Khoa nâng cao hiệu quả trong cơ chế phản hồi các bên liên quan đến cải tiến và nâng cao chất lượng đào tạo

2. Điểm mạnh

Cơ chế phản hồi của các bên liên quan đã được xây dựng chặt chẽ giữa Phòng KT&ĐBCL với Khoa QLCN&NL, giữa Khoa QLCN&NL với các doanh nghiệp giúp tiếp nhận thông tin để cải tiến chất lượng đào tạo.

3. Điểm tồn tại

Nhà trường chưa phân tích chi tiết và xử lý thông tin hiệu quả từ phản hồi của các bên liên quan trong việc cải tiến CTĐT ngành QLNL.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2025, Phòng KT&ĐBCL và Khoa QLCN&NL xây dựng các biểu mẫu và báo cáo chi tiết phân tích ý kiến các bên liên quan để cải tiến CTĐT ngành QLNL.

5. *Tự đánh giá*: Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 5/7.

Kết luận về tiêu chuẩn 10

Khoa Quản lý công nghiệp và năng lượng đã thực hiện thường xuyên và định kỳ nhiều công việc để đảm bảo và nâng cao chất lượng đào tạo. Cụ thể, việc thiết kế và cải tiến CTĐT được tuân thủ theo đúng quy định. Quá trình dạy và học, việc đánh giá KQHT của người học được rà soát và đánh giá thường xuyên để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CDR. Các NCKH thông qua đề tài NCKH các cấp, NCKH của người học được quan tâm và được sử dụng trong cải tiến việc dạy và học.

Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (tại thư viện, trung tâm công nghệ thông tin, Khoa QLCN&NL ...) thường xuyên được rà soát và nâng cao nhằm tạo điều kiện tốt nhất.

Tiêu chuẩn 11. Kết quả đầu ra

Mở đầu

Vai trò của việc đánh giá chất lượng học viên sau khi ra trường góp phần quan trọng trong hệ thống mạng lưới đảm bảo chất lượng của Nhà trường. Hàng năm, dưới sự chỉ đạo của Ban Giám hiệu, Phòng KT&ĐBCL, Phòng Sau đại học cùng Khoa QLCN&NL đã thực hiện đánh giá việc đạt chuẩn đầu ra đối với các học viên tốt nghiệp của ngành Quản lý Năng lượng, tổ chức thống kê tỷ lệ học viên tốt nghiệp đúng hạn, tỷ lệ học viên tốt nghiệp quá hạn, thời gian hoàn thành chương trình, tỷ lệ học viên thôi học. Đặc biệt việc thống kê số lượng học viên tốt nghiệp là trọng tâm chính trong việc thực hiện cải tiến chương trình đào tạo.

Bên cạnh đó, các hoạt động NCKH cũng được quan tâm khuyến khích với trình tự chặt chẽ, đảm bảo phù hợp với chuẩn đầu ra của CTĐT, các hướng nghiên cứu ưu tiên của Nhà trường tập trung cho những đề tài có tính ứng dụng và có thể thương mại hóa, các hướng nghiên cứu này được lên kế hoạch hàng năm và khuyến khích thực hiện. Đối với học viên, khuyến khích việc nghiên cứu dưới hình thức bài báo đăng trên các tạp chí uy tín.

Trường đã xây dựng hệ thống thu thập và phân tích sự hài lòng của các bên liên quan là cơ sở quan trọng cho việc cải tiến CDR, CTĐT, hoạt động đào tạo và hệ thống đảm bảo chất lượng bên trong.

Tiêu chí 11.1. Tỷ lệ thôi học, tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

1. Mô tả hiện trạng

Hoạt động học tập của người học, việc kiểm tra đánh giá kết quả học tập đều được Nhà trường thực hiện theo quy định [H11.11.01.01]. Nhà trường đã giao trách nhiệm cho Phòng QLĐT làm đầu mối phối quản lý học viên Thạc sĩ, và các chuyên viên trong phòng được giao nhiệm vụ cố vấn theo dõi và cập nhật danh sách các học viên thôi học hằng năm của từng ngành đào tạo để làm căn cứ điều chỉnh chất lượng giảng dạy.

Phòng QLĐT tham gia thống kê điểm và số lượng học viên để theo dõi. Việc thống kê các tỉ lệ học viên thôi học và tỷ lệ học viên tốt nghiệp theo từng ngành đào tạo được Phòng QLĐT theo dõi hàng năm [H11.11.01.02]. Ngành Quản lý năng lượng là

TT	Khoá	Số HV nhập học	Số HV thôi học toàn khoá		Năm 1		Năm 2		Năm 3		Năm 4		Năm 5	
			Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ
6	2022-2024	37	0	0	0	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	2023-2025	19	1	5,26	1	100	-	-	-	-	-	-	-	-

(Nguồn: Số liệu báo cáo của Phòng QLĐT tính đến 31/10/2024)

Để theo sát và quản lý công tác đào tạo, Khoa QLCN&NL đã theo dõi và thống kê tỷ lệ học viên thôi học (số lượng HV thôi học/Số lượng HV đầu vào), kết quả cho thấy tỷ lệ này giảm đi qua các năm. Nguyên nhân của tỷ lệ học viên thôi học, theo tìm hiểu của khoa, học viên nghỉ học do đặc thù học viên đi làm, không bố trí được thời gian để theo học chương trình học, dẫn đến việc quá hạn đào tạo.

Để đưa ra biện pháp giảm thiểu tỷ lệ thôi học của học viên:

- (i) Nhà trường đã sử dụng phần mềm quản trị nhằm theo dõi, đánh giá kịp thời quá trình học tập của người học.
- (ii) Biện pháp cảnh báo của Phòng QLĐT về điểm tích lũy và thời gian đào tạo của HV.
- (iii) Bên cạnh đó, Nhà trường cũng xây dựng công tác cố vấn học tập trong đó quy định nhiệm vụ của cố vấn học tập là nắm bắt liên tục tình hình học tập từng học viên trong lớp. Định kỳ, cố vấn học tập nộp báo cáo về Phòng QLĐT để làm căn cứ và thông báo cho học viên **[H11.11.01.01]**.
- (iv) Tạo các nhóm lớp chung trên các trang mạng xã hội để học viên dễ dàng cập nhật thông tin **[H11.11.01.03]**.
- (v) Tổ chức đăng ký học trước một số học phần trong CTĐT trình độ thạc sĩ tại Trường ĐH Điện lực **[H11.11.01.04]**.
- (vi) Lập Kế hoạch bảo vệ luận văn cho các đến sắp hết hạn đào tạo **[H11.11.01.05]**.

Điểm mạnh

Tỷ lệ học viên thôi học được Khoa và Nhà trường theo dõi sát sao, được công bố công khai đến các bên liên quan (BGH Nhà trường, Phòng ban chức năng, Khoa chuyên môn, giảng viên, CVHT, học viên,...). Từ đó CVHT có thể xác định được vấn đề của học viên và có những động viên, hỗ trợ kịp thời.

2. Điểm tồn tại

Dù Khoa QLCN&NL và Phòng QLĐT đã phân tích chi tiết những lý do học viên Quản lý Năng lượng thôi học, nhưng một số trường hợp vẫn khó xác định được nguyên nhân nghỉ học.

3. *Kế hoạch hành động*

Khoa QLCN&NL phối hợp cùng Phòng QLĐT để nắm bắt được thông tin những học viên thôi học tốt hơn, tìm hiểu nguyên nhân thực sự có phải từ phía Nhà trường hay từ phía người học, từ đó có những biện pháp hỗ trợ và động viên học viên đi học trở lại.

4. *Tự đánh giá:* Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 5/7.

Tiêu chí 11.2. Thời gian tốt nghiệp trung bình được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

1. *Mô tả hiện trạng*

Phòng Đào tạo SDH hằng năm theo dõi và thống kê số lượng học viên tốt nghiệp và thời gian trung bình mà các học viên trong khóa học tốt nghiệp đối với từng ngành học. Phòng KT&ĐBCL phụ trách quản lý số liệu về chất lượng đào tạo, công tác lập kế hoạch coi thi, chấm thi **[H11.11.02.03]**.

Thời gian đào tạo của ngành Thạc sĩ Quản lý Năng lượng trong trường theo thiết kế chuẩn là 2 năm. Thời gian tốt nghiệp trung bình các khoá gần nhất là: khoá 2019-2021 là 2,28 năm, khoá 2020-2022 là 2,56 năm. Thời gian tăng lên được xác định do sự ảnh hưởng của dịch COVID-19.

Bảng 11. 2 Thống kê tỉ lệ tốt nghiệp CTĐT Thạc sĩ ngành Quản lý Năng lượng giai đoạn 2019-2024

TT	Khoá	Số HV nhập học	Tổng số HVTN		HVTN trước hạn		HVTN đúng hạn (2 năm)		HVTN năm (>2 năm, <= 3 năm)		HVTN năm (>3 năm, <= 4 năm)		HVTN năm 5	
			Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ
1	2017-2019	26	21	80,77	0	0	15	71,43	2	9,52	0	0	4	19,05
2	2018-2020	54	49	90,74	0	0	17	34,69	24	48,98	5	10,2	3	6,12
3	2019-2021	28	24	85,71	0	0	16	66,67	6	25,00	2	8,33	0	0
4	2020-2022	32	10	31,25	0	0	2	20,00	8	80,00	0	0	0	0
5	2021-2023	0	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—
6	2022-2024	37	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—
7	2023-2025	19	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—

(Nguồn: Số liệu báo cáo của Phòng QLĐT)

Phòng QLĐT được giao nhiệm vụ làm đầu mối phối hợp với các cố vấn học tập tìm hiểu và phân tích nguyên nhân người học còn chưa hoàn thành số tín chỉ hoặc chưa bảo vệ luận văn.

Theo tổng kết các cuộc họp cuối năm của Phòng QLĐT, Khoa có phân tích các nguyên nhân chính sau làm cho HV không đăng ký học tiếp, quá hạn đào tạo **[H11.11.02.01]**.

(1) HV là người đi làm nên chưa cân đối tốt giữa thời gian học tập và thời gian làm việc

(2) HV chưa đảm bảo việc đủ điều kiện chứng chỉ Tiếng Anh

Nhằm giảm thiểu việc HV quyết định thôi học hoặc bảo lưu kết quả học tập, các biện pháp hỗ trợ của của Nhà trường gồm:

(1) Phòng Đào tạo SDH lên kế hoạch hỗ trợ học viên trong việc định hướng đề tài và bố trí sắp xếp lịch học, lập kế hoạch hỗ trợ đăng ký học trước để phù hợp với lịch làm việc, có kế hoạch lập hội đồng bảo vệ cho những trường hợp sắp hết hạn đào tạo, thường xuyên thông báo tới học viên các đợt thi tiếng anh của trường **[H11.11.01.05][H11.11.02.02]**. Tạo điều kiện để học viên có thể học vượt hoặc bảo vệ sớm được quy định, thời gian học là 2 năm học, đối với gia hạn bảo vệ đề án tốt nghiệp (mỗi lần gia hạn không quá 6 tháng), quy chế này được quy định rõ và CVHT giải thích cho HV ngay từ đầu khoá học **[H11.11.01.01]**.

(2) Đẩy mạnh nhiệm vụ của CVHT sát sao và thực hiện tư vấn cho HV.

2. Điểm mạnh

Trường có quy định rõ ràng và cơ chế giám sát chặt chẽ đối với thời gian tốt nghiệp của học viên, Nhà trường giao cho Phòng QLĐT thống kê và Khoa QLCN&NL, từ đó phối hợp với cố vấn học tập hỗ trợ kịp thời cho HV, tạo điều kiện cho HV hoàn thành các điều kiện tốt nghiệp, nâng cao chất lượng đào tạo.

3. Điểm tồn tại

Nhà trường chưa thống kê, đánh giá tính hiệu quả thời gian tốt nghiệp của HV và các biện pháp hỗ trợ người học rút ngắn thời gian tốt nghiệp của học viên.

4. Kế hoạch hành động

Khoa QLCN&NL kết hợp Phòng QLĐT thống kê và báo cáo về thời gian tốt nghiệp của học viên và đưa ra các đề xuất phù hợp giúp HV rút ngắn thời gian tốt nghiệp.

5. *Tự đánh giá:* Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 5/7.

Tiêu chí 11.3. Tỷ lệ có việc làm sau tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

1. Mô tả hiện trạng

Học viên Thạc sĩ đa phần là người đã đi làm đi học với mục đích nâng cao trình độ. Vì thế vấn đề về việc làm sau khi tốt nghiệp được đánh giá 100% có việc làm. Trong các lớp, Phòng Đào tạo SDH tổ chức gặp gỡ, liên kết giữa các cá nhân trong lớp. Nhiều học viên sau khi tốt nghiệp nhận được những sự thăng tiến trong công việc. Các HV cao học cũng trở thành đầu mối tuyển dụng, kết nối cho các học viên trong Khoa QLCN&NL các cơ hội về việc làm. Khoa QLCN&NL có fanpage về việc làm cho HV trong khoa bao gồm học viên ngành Quản lý Năng lượng [H11.11.03.01].

Bên cạnh đó, các học viên QLNL hỗ trợ khoa trong công tác đưa SV đang học tập tại Khoa hệ đại học về các doanh nghiệp thực tập; tham gia góp ý trong các đợt hiệu chỉnh CTĐT; tham gia phỏng vấn với đoàn đánh giá ngoài trong đợt đánh giá ngoài chất lượng CTĐT trình độ đại học [H11.11.03.02].

Chương trình đào tạo được thiết kế theo định hướng ứng dụng là điểm mạnh, hỗ trợ học viên các kiến thức cần thiết liên quan đến các vấn đề thực tế gặp phải tại công ty, doanh nghiệp.

2. Điểm mạnh

Nhà trường và Khoa tạo các điều kiện tốt nhất cho học viên, giúp HV đáp ứng được yêu cầu về cả chuyên môn, ngoại ngữ.

3. Điểm tồn tại

Việc phân tích, thảo luận, kết nối giữa các HV cần được làm sát sao và phát triển mạnh hơn.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2025, Khoa QLCN&NL chú trọng vào việc tạo mạng lưới kết nối học viên ngành Quản lý Năng lượng.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 6/7.

Tiêu chí 11.4. Loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của người học được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

1. Mô tả hiện trạng

Trong Chiến lược phát triển Trường Đại học Điện lực giai đoạn 2017-2022 tầm nhìn 2030 có đề cập về NCKH của học viên nhưng còn chung chung, như “*Tạo không khí, hào hứng, say mê NCKH, tạo áp lực phù hợp để GV, người học tích cực tham gia NCKH; Thông qua NCKH để góp phần nâng cao chất lượng đào tạo, khuyến khích nghiên cứu sinh, sinh viên, học viên tham gia NCKH*”[H11.11.04.04]. Loại hình NCKH và số lượng đề tài NCKH cho HV hàng năm chủ yếu là các bài báo được đăng trên tạp trí trong nước và quốc tế.

Năm 2024, Trường Đại học Điện lực đã tổ chức Hội nghị “Tổng kết công tác đào tạo, đảm bảo chất lượng, khoa học công nghệ và hợp tác quốc tế năm 2024, phương hướng hoạt động năm 2024” nhằm đánh giá những kết quả đạt được, chỉ ra những mặt còn hạn chế trong công tác đào tạo, đảm bảo chất lượng, khoa học công nghệ và hợp tác của quốc tế của Nhà trường và thảo luận những giải pháp nâng cao chất lượng các hoạt động trong thời gian tới [H11.11.04.01].

Hàng năm, Phòng QLKH&HTQT có ban hành Quy chế NCKH chung cho GV và người học [H11.11.04.03], kế hoạch NCKH hàng năm được ban hành và được thông báo rộng rãi cho GV và người học.

Theo đó, trong quá trình học tập, các giảng viên trong khoa khuyến khích học viên nghiên cứu khoa học, viết bài báo, đề tài. Trong thời gian qua, học viên đã nỗ lực nghiên cứu song song việc học tập trên lớp và làm luận văn tốt nghiệp. Nghiên cứu chủ yếu các bài báo đăng trên các tạp chí uy tín trong nước và quốc tế [H11.11.04.02].

Bảng 11. 3 Bảng thống kê số đề tài bài báo của học viên ngành Quản lý Năng lượng giai đoạn 2019-2024

TT	Nội dung	Số lượng học viên tham gia					
		Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Ghi chú
1	Tổng số bài báo NCKH	0	0	4	2	0	0
	Số bài báo NCKH trong nước	0	0	0	2	0	0
	Số bài báo NCKH quốc tế	0	0	4	0	0	0
2	Tỷ lệ HV tham gia NCKH/Tổng số HV	-	-	6,7%	2,1%	-	-
3	Kinh phí hoạt động TB/năm	-	-	-	-	-	-

(Nguồn: Tổng hợp của Khoa QLCN&NL)

Các đề tài nghiên cứu khoa học viên đăng ký có sự bàn bạc thống nhất với giảng viên hướng dẫn. Trong quá trình làm việc giảng viên hỗ trợ từ định hướng đề tài, hỗ trợ các nguồn tài liệu và hướng dẫn quá trình viết bài. Sau khi kết thúc thời gian nghiên cứu, các bài báo được ghi nhận và được đánh giá vào kết quả tốt nghiệp của học viên.

Tại Trường ĐHĐL, Phòng QLKH&HTQT được giao nhiệm vụ theo dõi, giám sát các hoạt động NCKH của người học **[H11.11.04.03]**.

Khoa QLCN&NL chú trọng định hướng cho học viên trực tiếp tham gia các đề tài, dự án cùng các Thầy Cô, viết bài nghiên cứu phù hợp với ngành đào tạo và xu thế phát triển của thế giới cũng như phù hợp với khả năng của học viên thông qua các buổi học phát động nhằm thúc đẩy tinh thần của học viên, giải đáp các thắc mắc liên quan **[H11.11.04.02]**.

2. Điểm mạnh

HV có mong muốn tham gia trong NCKH, ý tưởng sáng tạo phù hợp với xu thế, có thể ứng dụng cho đơn vị đang công tác, liên quan trực tiếp đến đề tài nghiên cứu. Khoa chủ động trong công tác NCKH của học viên.

3. Điểm tồn tại

Số lượng NCKH HV Quản lý Năng lượng còn chưa nhiều.

4. Kế hoạch hành động

Phòng QLKH&HTQT có chính sách hỗ trợ hoạt động NCKH của HV, khuyến khích việc viết bài HV.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 4/7.

Tiêu chí 11.5. Mức độ hài lòng của các bên liên quan được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

1. Mô tả hiện trạng

Với mong muốn nâng cao chất lượng đào tạo, Bên cạnh việc Nhà trường giao cho Phòng KT&ĐBCL làm đầu mối thực hiện lấy ý kiến phản hồi về mức độ hài lòng của các bên liên quan (cán bộ nhân viên, giáo viên, người học, người học đã tốt nghiệp, nhà tuyển dụng) về chất lượng đào tạo, các hoạt động NCKH, dịch vụ hỗ trợ GV, dịch vụ hỗ trợ người học, cơ sở vật chất..), [H11.11.04.04]. Khoa QLCN&NL cũng chủ động cũng thực hiện lấy ý kiến đóng góp về chất lượng đào tạo và môi trường học tập trong thời gian học viên học tập tại trường thông qua kênh khảo sát cựu học viên, đây là những kênh thông tin hữu ích giúp Khoa và Nhà trường điều chỉnh CDR và CTĐT (sau khi HV ra trường) [H11.11.05.01][H11.11.05.02].

Để giám sát khách quan việc thu thập thông tin phản hồi của học viên, phòng KT&ĐBCL thực hiện lấy ý kiến phản hồi học viên sau khi kết thúc môn học trên tài khoản cá nhân. Đây là một yêu cầu bắt buộc đối với học viên trước khi thi kết thúc học phần [H11.11.05.03]. Phòng KT&ĐBCL thực hiện giám sát việc thu thập thông tin phản hồi của các bên liên quan.

Học viên cao học là những nhân tố quan trọng để tìm hiểu về nhu cầu nhằm nâng cao chất lượng đào tạo. Tại các khoa, khi thực hiện tổ chức hội thảo liên quan đến hiệu

chỉnh chương trình đào tạo luôn có sự tham gia của các học viên, Phòng QLĐT và được đăng ký trên lịch tuần.

Cụ thể, về phía Khoa QLCN&NL, trong 3 năm học gần đây, bắt đầu từ năm học 2017 – 2018, phiếu khảo sát online được gửi trực tiếp tới email, giữ liên lạc số của từng cựu học viên để thu thập ý kiến về môi trường học tập và chất lượng đào tạo, công tác phục vụ học tập một cách khách quan nhất **[H11.11.05.01], [H11.11.05.02]**.

Các công cụ chủ yếu trong tiếp nhận phản hồi từ các bên liên quan về mức độ hài lòng **[H11.11.05.01]** gồm.

- 1) PKS chuyên gia và giảng viên về CTĐT
- 2) PKS cựu người học hiểu chính CTĐT
- 3) PKS Doanh Nghiệp hiểu chính CTĐT
- 4) PKS người học - Hiệu chính CTĐT

Thông qua thu thập kết quả từ các phiếu khảo sát, mức độ hài lòng của các bên liên quan được định lượng, tính toán, tổng hợp và so sánh giữa các năm thực hiện khảo sát nhằm phân tích thực trạng, xu hướng và tìm ra những nguyên nhân nhằm củng cố, nâng cao mức độ hài lòng.

Đến thời điểm hiện tại, đối với ngành học Quản lý Năng lượng chưa có được thống kê về việc đánh giá mức độ hài lòng cho HV. Chắc chắn trong thời gian tới, Khoa QLCN&NL luôn sát sao trong việc thực hiện khảo sát định kỳ, thống kê và thực hiện đối sánh kịp thời nhằm tìm ra những điểm số chưa được đánh giá cao để đưa ra các biện pháp cải tiến kịp thời.

2. Điểm mạnh

Mức độ hài lòng của các bên liên quan đã được Nhà trường, Khoa và ngành ghi nhận, giám sát việc thực hiện phản hồi thông tin, đưa ra những điều chỉnh để cải tiến. Sự kết hợp chặt chẽ giữa Phòng QLĐT với Khoa QLCN&NL trong nhận thông tin phản hồi sự hài lòng từ các bên liên quan.

3. Điểm tồn tại

Nhà trường khai thác chưa hiệu quả kết quả khảo sát các bên liên quan để thực hiện cải tiến chất lượng.

4. *Kế hoạch hành động*

Năm 2024, Khoa QLCN&NL phân tích và khai thác hiệu quả kết quả khảo sát các bên liên quan để thực hiện cải tiến chất lượng.

5. *Tự đánh giá*: Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 4/7.

Kết luận về tiêu chuẩn 11

Học viên ngành Quản lý Năng lượng được quan tâm, theo dõi hỗ trợ thường xuyên và có những hỗ trợ kịp thời nên tỷ lệ HV thôi học của ngành giảm. Năm 2021 do ảnh hưởng của đại dịch COVID-19 đã ảnh hưởng đến việc tuyển sinh của ngành, sau đó đã quá trình tuyển sinh đã quay lại ổn định và số lượng tăng hơn trước. Với đặc thù học viên 100% là người đã công tác tại một đơn vị cụ thể. Học viên có cơ hội tham gia hoạt động nghiên cứu khoa học, tham gia các đề tài nghiên cứu khoa học, dự án về năng lượng. Nhiều học viên đã tham gia viết bài báo đăng trên các tạp chí uy tín trong nước và quốc tế.

PHẦN III. KẾT LUẬN

Trường ĐH Điện lực đã tiến hành tự đánh giá CTĐT ngành QLNL trình độ Thạc sĩ một cách nghiêm túc, đúng quy định, đảm bảo kết quả tự đánh giá chính xác, phản ánh đúng thực trạng chất lượng của trường. Thông qua việc tự đánh giá, Nhà trường đã nhận diện đầy đủ những điểm mạnh và tồn tại trong từng lĩnh vực công tác, trên cơ sở đó lập kế hoạch hành động, tiếp tục phát huy ưu điểm, nâng cao hiệu quả những mặt đã làm được, khắc phục và cải tiến những mặt còn hạn chế, tiếp tục nâng cao chất lượng đào tạo, NCKH, hướng đến thực hiện đầy đủ những cam kết đào tạo mà Trường đã tuyên bố với xã hội.

Mục tiêu giáo dục của Khoa được tuyên bố rõ ràng lấy người học làm trung tâm và được phổ biến tới từng giảng viên tham gia giảng dạy. Các hoạt động giảng dạy và học được thiết kế phù hợp để đạt được chuẩn đầu ra. Trong đó chương trình được thiết kế hợp lý, đề cương được làm chi tiết tới từng chương mục bao gồm lý thuyết và thực hành cũng như kèm theo phần tự học của học viên. Bên cạnh việc học tập trên lớp còn được thực tập, thực hành môn học tại các doanh nghiệp phù hợp chuyên môn để giúp người học có thêm kiến thức thực tế trước khi ra trường. Các hoạt động dạy và học đòi hỏi người học phải tự tìm hiểu thêm kiến thức và được kiểm nghiệm thông qua các tiết thảo luận trên lớp, bài tập tìm hiểu dài, điều này thúc đẩy rèn luyện các kỹ năng nâng cao khả năng học tập suốt đời của người học. Việc đánh giá kết quả học tập của người học thuộc ngành QLNL được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được của chuẩn đầu ra. Với việc Nhà trường ban hành quy định một phần về ngân hàng đề thi đáp án, được triển khai đến toàn Khoa và từng ngành với từng học phần đã giúp cho việc tổ chức đánh giá thuận tiện hơn đảm bảo tính công bằng minh bạch. Cách đánh giá người học cũng được mô tả chi tiết trong đề cương học phần. Trong đó quy định 30% điểm quá trình, 70% điểm cho bài thi học kỳ. Các quy định về đánh giá này đã được Nhà trường văn bản hóa và ngành QLNL thực hiện nghiêm túc theo quy định này. Trong quy định các phương pháp đánh giá kết quả học tập đa dạng như: bài thi tự luận; thi trắc nghiệm. Chính điều này đã đảm bảo đánh giá chính xác kiến thức của người học, tùy vào từng học phần mà lựa chọn ra phương pháp đánh giá phù hợp nhất. Việc sử dụng phương pháp kiểm tra nào cũng được ghi rõ trong đề cương chi tiết học phần. Điều này đã nhận được những phản hồi tốt từ người học, đánh giá sát năng lực người học. Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời như: điểm quá trình được công bố khi kết thúc học phần, điểm thi học kỳ được công bố 10 ngày sau khi thi. Người học có thể dễ dàng tiếp cận thông tin qua tải khoản cá nhân, Phòng QLĐT, Phòng KT&ĐBCL. Chính điều này đã giúp người học kịp thời nắm được thông tin và cải thiện việc học tốt nhất. Người học tiếp cận dễ dàng với quy trình khiếu nại về kết quả học tập thông qua các mẫu đơn gửi đến đơn vị chức năng và được phản hồi kịp thời trong thời gian nhanh nhất.

Toàn bộ giảng viên ngành QLNL đều đảm bảo yêu cầu và chất lượng trong công tác giảng dạy. Tỷ lệ giảng viên/người học được đáp ứng theo chuẩn khối lượng đào tạo

quy định. Việc tuyển dụng giảng viên ngành QLNL đảm bảo theo quy trình do trường ban hành, đảm bảo yêu cầu về chuyên môn ngành và chuyên môn sư phạm. Mọi công tác tuyển dụng đều được thông báo công khai trên trang thông tin của Nhà trường. Năng lực của đội ngũ giảng viên được xác định và đánh giá thông qua hội đồng chuyên môn, khối lượng giảng dạy, khối lượng nghiên cứu khoa học mà giảng viên hoàn thành. Kết quả công việc của giảng viên ngành được đánh giá đầy đủ chính xác, công bằng thông qua đánh giá hoàn thành nhiệm vụ từng tháng; đánh giá hoàn thành công việc năm học (khối lượng giảng dạy; khối lượng nghiên cứu khoa học) và các hoạt động chung khác trong Khoa và trong trường. Các hoạt động nghiên cứu của giảng viên trong ngành QLNL được thực hiện một cách đa dạng thông qua các học phần; đề tài khoa học học viên; đề tài khoa học cấp trường; bài báo khoa học...

Đội ngũ cán bộ hỗ trợ bao gồm cán bộ văn phòng khoa, thư viện, giảng đường, kỹ thuật hạ tầng cơ sở vật chất, ... được tuyển dụng theo quy định công khai minh bạch, đúng chức năng nhiệm vụ; đã hoàn thành nhiệm vụ được giao. Năng lực của khối cán bộ hỗ trợ cũng được đánh giá một cách rõ ràng thông qua biên bản đánh giá hoàn thành nhiệm vụ của từng tháng. Việc tuyển dụng cán bộ hỗ trợ được xác định phù hợp với quy mô và sự phát triển của Nhà trường về cơ sở vật chất, học viên, ...

Chính sách tuyển sinh của ngành QLNL được thực hiện nghiêm túc, tuân thủ theo chính sách tuyển sinh của Nhà trường. Chính sách này được xác định rõ ràng, công khai và được cập nhật liên tục cho từng ngành. Tiêu chí tuyển được công khai trên trang thông tin của trường, phương pháp tuyển chọn qua việc nộp hồ sơ và được các cơ quan quản lý về giáo dục đào tạo đánh giá cao. Nhà trường nói chung và ngành QLNL nói riêng sử dụng hệ thống giám sát kết quả cũng như sự tiến bộ của người học trong học tập và rèn luyện thông qua hệ thống tài khoản cá nhân cố vấn học tập, tài khoản quản lý đào tạo của trường. Điều này giúp nhanh chóng tiếp cận hỗ trợ học viên để nâng cao tỷ lệ học viên ra trường và có việc làm phù hợp. Các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoài khóa được thực hiện đầy đủ thông qua các hoạt động cố vấn học tập, hoạt động đoàn thanh niên, câu lạc bộ. Tất cả những điều này tạo thuận lợi cho người học và tâm lý thoải mái giúp người học hoàn thiện quá trình học tập tốt hơn.

Hệ thống cơ sở vật chất phòng học của Nhà trường trang bị đầy đủ cho người học trên lớp tại các giảng đường. Trang bị cơ sở vật chất hỗ trợ cho hoạt động giảng dạy như máy chiếu, loa, micro... Thư viện của Nhà trường được xây dựng hiện đại với nhiều đầu sách đa dạng, quý cung cấp môi trường học tập nghiên cứu cho người học một cách tốt nhất. Phòng thí nghiệm, thực hành được trang bị đầy đủ cơ sở vật chất giúp học viên tiếp cận với kiến thức thực tế. Nhà trường cung cấp hạ tầng mạng internet wifi, thư viện điện tử để hỗ trợ cho người học cũng như người dạy trong đào tạo và nghiên cứu. Tất cả các cơ sở vật chất này đều đảm bảo yêu cầu về vệ sinh môi trường, ánh sáng, âm thanh.

Tất cả các hoạt động dạy và học đều được đánh giá một cách khách qua từ phía người dạy và người học để Nhà trường cũng như Khoa và cụ thể là ngành QLNL kịp thời nắm bắt thông tin điều chỉnh khi cần thiết nhằm nâng cao chất lượng đào tạo. Hàng năm Khoa, Nhà trường có nhiều đề tài nghiên cứu khoa học được thực hiện để cải tiến hoạt động dạy và học trong Nhà trường. Ngành QLNL cũng thường xuyên tổ chức hội thảo, gửi thư xin ý kiến của đơn vị tuyển dụng về hoạt động đào tạo của ngành để từ đó tập hợp lại đưa ra những cải tiến nhằm hoàn thiện chương trình đào tạo một cách tốt nhất.

Chính vì việc luôn nỗ lực cố gắng hoàn thiện hệ thống quản lý giáo dục đào tạo, quản lý chất lượng đã giúp cho ngành QLNL hạ thấp tỷ lệ học viên thôi học, nâng cao tỷ lệ học viên tốt nghiệp. Các nhà tuyển dụng cũng có những đánh giá tốt về chất lượng học viên đến làm việc sau khi ra trường.

Qua quá trình nghiên cứu văn bản hướng dẫn, thu thập, xử lý MC, viết dự thảo báo cáo và từ việc tiếp thu ý kiến tư vấn của các chuyên gia và các bên liên quan, Khoa QLCN&NL đã tổ chức thảo luận và chỉnh sửa và hoàn thành báo cáo tự đánh giá CTĐT của ngành. Báo cáo tự đánh giá ngành QLNL đã mô tả rõ ràng và đầy đủ các hoạt động của CTĐT, trong đó đã chỉ ra những điểm mạnh, điểm tồn tại, khó khăn cùng với kế hoạch khắc phục của ngành.

Với những kết quả tự đánh giá theo từng tiêu chí, Nhà trường và Hội đồng tự đánh giá Trường Đại học Điện lực trân trọng đề nghị Bộ GD&ĐT cùng các cơ quan chức năng cho phép tiến hành các bước tiếp theo để Nhà trường được công nhận là cơ sở đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục đối với chương trình đào tạo ngành QLNL.

1. Tóm tắt những điểm mạnh và những điểm cần phát huy của CTĐT

Tiêu chuẩn 1

Mục tiêu đào tạo ngành QLNL của Khoa QLCN&NL được xác định rõ ràng phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của Nhà trường, gắn với mục tiêu giáo dục trong Luật giáo dục và Luật GDĐH. Mục tiêu đào tạo của chương trình đã phản ánh nhu cầu nhân sự của tổ chức trong lĩnh vực QLNL, định hướng theo sự phát triển của thị trường lao động và sự phát triển tính chuyên nghiệp trong lĩnh vực này. Mục tiêu đào tạo có được sự tham khảo từ mục tiêu của các CTĐT ở trong và ngoài nước; có sự đóng góp của các bên liên quan, tăng cường tính hội nhập quốc tế, tính chuyên nghiệp của người được đào tạo ngành QLNL.

Khoa QLCN&NL đã xây dựng và ban hành CDR cho CTĐT ngành QLNL rõ ràng, toàn diện và nhất quán với mục tiêu đào tạo. CDR của CTĐT được thiết kế phát huy năng lực chủ động, sáng tạo của học viên, đồng thời tạo môi trường thuận lợi cho học viên giao lưu, hợp tác trong học tập, gắn kết lý thuyết và thực hành, học viên qua đó có điều kiện phát triển kiến thức chuyên môn, kỹ năng nghề nghiệp, đạo đức nghề nghiệp.

Chuẩn đầu ra của ngành QLNL được xây dựng dựa trên có sự tham gia, đóng góp của các bên liên quan (các nhà tuyển dụng lao động, học viên tốt nghiệp, các chuyên gia). CĐR được xem xét định kỳ, có sự tham gia các bên liên quan – việc thực hiện được duy trì thường xuyên với nhóm các đối tác doanh nghiệp, cựu học viên thông qua các hoạt động kết nối.

Tiêu chuẩn 2

Bản mô tả CTĐT của ngành QLNL đã cập nhật theo quy định, cung cấp đầy đủ các thông tin cần thiết để người học, những người quan tâm nắm bắt CTĐT. Việc cập nhật định kỳ và những vấn đề phát sinh trong CTĐT được bổ sung kịp thời theo đóng góp của các bên liên quan.

Đề cương các học phần của ngành được rà soát, đánh giá và điều chỉnh phù hợp với yêu cầu của ngành học. Việc giao quản lý môn học và thực hiện nhóm giảng dạy theo môn học cùng với việc trao đổi thường xuyên giúp cho đề cương môn học có được những cập nhật mới nhất.

CTĐT ngành QLNL được công bố công khai rộng rãi, tạo điều kiện cho các bên liên quan dễ dàng tiếp cận, tạo cơ hội tăng cường hợp tác, gắn kết giữa Nhà trường và doanh nghiệp trong đào tạo và sử dụng nhân lực cho xã hội, đáp ứng yêu cầu của các nhà sử dụng lao động.

Tiêu chuẩn 3

CTDH của ngành QLNL được thiết kế phù hợp với CĐR của ngành. Cấu trúc các học phần trong CTDH đảm bảo tỷ lệ hợp lý giữa các khối kiến thức. Các đề cương chi tiết của từng học phần trong các khối kiến thức đều thể hiện tính gắn kết, liên mạch giúp CTDH trở thành một khối thống nhất.

Nội dung chi tiết của từng học phần trong CTDH thể hiện rõ mục tiêu, yêu cầu của học phần và thể hiện được sự gắn kết của học phần trong các khối kiến thức khác đảm bảo quá trình dạy – học, đánh giá nhằm đạt được mục tiêu của CĐR của CTĐT.

CTDH có cấu trúc hợp lý, logic giữa các khối kiến thức đại cương, kiến thức cơ sở ngành, ngành và chuyên ngành, các học phần trong cấu trúc CTDH đảm bảo tính tích hợp, cập nhật và chuyên sâu đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động ngành QLNL trong nước và quốc tế.

Tiêu chuẩn 4

Mục tiêu giáo dục của Nhà trường được truyền tải trong các mục tiêu đào tạo ngành QLNL và được lan toả mục tiêu giáo dục tới các giảng viên bộ môn, khoa, học viên và các doanh nghiệp, hiệp hội nghề nghiệp và nhận được sự đồng thuận lớn.

Khoa QLCN&NL, ngành QLNL cùng với Nhà trường đã đổi mới toàn diện phương pháp dạy và học theo hướng phát huy tính tích cực sáng tạo của người dạy và người học

nên học viên ngành QLNL của Nhà trường được đánh giá là năng động, sáng tạo, ham học hỏi, tính thực tiễn và thực hành nghề nghiệp tốt.

Cấu trúc các học phần trong CTĐT và tỷ lệ giữa giờ giảng lý thuyết, thảo luận, bài tập và bài tập lớn trong từng học phần giúp người học rèn luyện các kỹ năng lập luận và giải quyết vấn đề, suy luận, thu nhận, xử lý và truyền đạt thông tin đồng thời phương pháp giảng dạy mới hiện nay coi người học là trung tâm đã khuyến khích học viên ham học hỏi, nâng cao khả năng học tập suốt đời. Các đề cương chi tiết hướng tới hoạt động tự nghiên cứu, tự học thông qua hệ thống tài liệu tham khảo, bài tập cá nhân, bài tập lớn.

Tiêu chuẩn 5

Nhà trường có kế hoạch đánh giá KQHT của người học trong suốt quá trình học tập. Việc thực hiện đánh giá được công bố và có những đánh giá, phản hồi giữa Phòng KT&ĐBCL và Khoa được thực hiện kịp thời cho người học.

Các quy định về đánh giá KQHT của người học là rõ ràng và được thông báo công khai tới người học.

Việc thực hiện các phương pháp kiểm tra, đánh giá phù hợp với đặc thù ngành quản lý năng lượng giúp kiểm tra chính xác CDR hay đánh giá trong thực hành thực tế giúp người học có được kết quả công bằng, khách quan và chính xác.

Nhà trường đã có đầy đủ các hệ thống văn bản liên quan đến phản hồi đánh giá kết quả học tập của người học. Khoa QLCN&NL có những quan tâm, kết hợp tốt với Phòng KT&ĐBCL trong việc đánh giá phản hồi của người học.

Người học tiếp cận dễ dàng với quy trình khiếu nại về kết quả học tập đảm bảo công bằng cho học viên

Tiêu chuẩn 6

Nhà trường đã xây dựng được một số chính sách phù hợp, mang lại hiệu quả cao khi áp dụng vào thực tiễn của Nhà trường; xây dựng kế hoạch tuyển dụng, sử dụng và phát triển đội ngũ giảng viên hiệu quả; các tiêu chí tuyển dụng rõ ràng, minh bạch. Nhờ đó, Khoa đã tuyển được đội ngũ cán bộ, giảng viên có trình độ cao, đáp ứng được nhu cầu đào tạo trong ngành QLNL, công tác nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

Tỷ lệ giảng viên/học viên của khối ngành QLNL đảm bảo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Khối lượng công việc của từng giảng viên được xác định rõ ràng ngay từ đầu năm học; được giám sát chặt chẽ và đánh giá định kỳ (theo phân công quản lý môn học và tiến độ đào tạo). Nhà trường đã ban hành những quy định trong đó có tiêu chí cụ thể và đầy đủ để đánh giá hiệu quả công việc của CBGV theo các chức danh khác nhau.

Các tiêu chí, quy trình tuyển dụng và bổ nhiệm được công khai, minh bạch; đảm bảo đúng quy định hiện hành. Tuyển được đội ngũ giảng viên có trình độ chuyên môn tốt, đáp ứng tốt yêu cầu công việc và các điều kiện về tiêu chuẩn của Bộ GD&ĐT và của Nhà trường. Nhà trường đã có những chế độ ưu đãi để thu hút tuyển dụng tiến sĩ.

Năng lực giảng viên của Khoa QLCN&NL được xác định rõ ràng và được đánh giá thường xuyên, theo đúng quy định. Kết quả đánh giá năng lực giảng dạy của các giảng viên được đánh giá bằng nhiều hình thức khác nhau.

Nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng của đội ngũ giảng viên luôn được xác định rõ ràng và có kế hoạch thực hiện cụ thể hàng năm. Các GV ngành QLNL được lên kế hoạch học tập, nâng cao trình độ, phát triển khả năng nghề nghiệp của cá nhân GV (tăng cường kiến thức, nghề nghiệp). Nhiều GV tích cực, chủ động trong việc tham gia học tập nâng cao, cập nhật kiến thức cho công tác giảng dạy và NCKH, đặc biệt là các khóa học ngắn hạn.

Nhà trường đã có những quy định cụ thể, rõ ràng về khối lượng công việc của mỗi giảng viên, có những quy chế đánh giá kết quả, bình xét thi đua và cơ chế chính sách lương không những giúp tạo động lực cho giảng viên trong giảng dạy, NCKH mà còn giúp nâng cao hiệu quả của công tác quản trị theo kết quả công việc của giảng viên.

Nhà trường đã có những quy định cụ thể về các loại hình KHCN và khối lượng NCKH đối với từng chức danh giảng viên. Các hoạt động NCKH được giám sát chặt chẽ và được đánh giá hằng năm khi kết thúc năm học. GV Bộ môn QLNL, Khoa QLCN&NL tích cực tham gia NCKH, seminar trao đổi các vấn đề chuyên sâu.

Tiêu chuẩn 7

Đội ngũ cán bộ thư viện, CNTT và các bộ phận dịch vụ hỗ trợ người học đủ về số lượng và thành thạo nghiệp vụ, có trình độ từ cao đẳng trở lên, được đào tạo đúng chuyên ngành, phù hợp với vị trí việc làm đáp ứng yêu cầu thực hiện CTĐT.

Đội ngũ cán bộ đã hỗ trợ học viên tận tình, giải đáp mọi thắc mắc của người học liên quan đến vấn đề học tập và rèn luyện giúp người học có thành tích học tập tốt đồng thời, giúp học viên hoàn thiện các kỹ năng mềm, tham gia các hoạt động phục vụ cộng đồng tốt hơn.

Các tiêu chí, quy trình tuyển dụng và bổ nhiệm được công khai, minh bạch; đảm bảo đúng quy định. Việc lựa chọn, bổ nhiệm theo quy hoạch, rà soát hàng năm. Nhân viên hỗ trợ, phục vụ có đủ năng lực, phẩm chất chính trị đáp ứng được các điều kiện, tiêu chuẩn được đề nghị bổ nhiệm để hỗ trợ tốt cho ngành đào tạo.

Đội ngũ hỗ trợ phục vụ có kinh nghiệm và gắn bó lâu dài với Nhà trường, có trình độ chuyên môn vững vàng, trình độ công nghệ thông tin tốt; liên tục được đào tạo, nâng cao trình độ đảm bảo thích ứng kịp thời với công việc; hỗ trợ tốt cho hoạt động đào tạo.

Nhà trường luôn quan tâm đến công tác hỗ trợ phát triển nghề nghiệp của đội ngũ hỗ trợ, phục vụ.

Nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng của đội ngũ hỗ trợ, phục vụ luôn được xác định rõ ràng và có kế hoạch thực hiện cụ thể hàng năm.

Nhà trường có những quy chế đánh giá kết quả, bình xét thi đua rõ ràng và công khai; có cơ chế chính sách lương không những giúp tạo động lực cho đội ngũ nhân viên hỗ trợ, phục vụ mà còn giúp nâng cao hiệu quả của công tác quản trị theo kết quả công việc của giảng viên.

Tiêu chuẩn 8

Công tác tuyển sinh của Nhà trường được xây dựng một cách bài bản, khoa học, dựa trên sự phân tích, đánh giá nhu cầu xã hội, chỉ tiêu của Nhà trường, xu hướng phát triển của ngành, được thực hiện theo đúng quy định của Bộ GD&ĐT và được công bố công khai trong toàn xã hội.

Tiêu chí và phương pháp tuyển sinh, tuyển chọn người học của Nhà trường rõ ràng, theo quy định của Bộ GD&ĐT và được đánh giá thường xuyên để đảm bảo tuyển chọn được những thí sinh có đủ năng lực và trình độ vào trường cũng như ngành QLNL.

Việc quy định chi tiết và ban hành công khai về quy chế đào tạo Thạc sĩ của Nhà trường cùng với sự hỗ trợ của phần mềm quản lý đào tạo đã giúp Nhà trường giám sát tốt kết quả học tập của người học.

Người học được học tập, nghiên cứu và phát triển đầy đủ cả về thể chất cũng như tinh thần trong một môi trường đào tạo thuận lợi về an ninh, an toàn, xanh, sạch, đẹp. Thường xuyên tổ chức hoạt động, tập luyện văn nghệ, thể dục, thể thao, các phong trào tình nguyện... qua đó giúp rèn luyện học viên về thể chất, tinh thần, có tác dụng giáo dục tốt, góp phần nâng cao chất lượng học tập của học viên.

Tiêu chuẩn 9

Nhà trường có đủ phòng làm việc cho các cán bộ, GV và nhân viên cơ hữu theo quy định và đều được trang bị đầy đủ điều kiện, trang thiết bị để làm việc. Nhà trường có đủ số phòng học với các trang bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu. Nhà trường có quy định về chế độ quản lý, sử dụng máy móc thiết bị.

Thư viện được Nhà trường do các cán bộ chuyên trách quản lý, có chức năng nhiệm vụ rõ ràng, được xây dựng ở vị trí độc lập với khu giảng đường, không gian rộng, thoáng, yên tĩnh, cơ sở vật chất khang trang giúp cho việc học tập và nghiên cứu đạt hiệu quả tốt.

Hệ thống mạng được trang bị rộng rãi với tốc độ cao, giúp bạn đọc dễ dàng truy cập và sử dụng đáp ứng việc học tập và nghiên cứu của mình.

Thư viện có nguồn học liệu phong phú trên nhiều lĩnh vực và chủng loại: sách, tài liệu, từ điển, ngoại ngữ, luận văn, luận án, báo cáo khoa học và các tạp chí, tài liệu chuyên ngành.

Năm 2019, Thư viện được Nhà trường đầu tư nâng cấp phần mềm nghiệp vụ và phần mềm đọc tài liệu số giúp cho bạn đọc tiến tới tra cứu, đặt chỗ mượn tài liệu giấy và mượn, đọc tài liệu số mà không phải đến tận nơi.

Phòng máy phục vụ CTĐT được giao cho Trung tâm CNTT phụ trách quản lý tạo điều kiện thuận lợi cho trang bị, bảo dưỡng, thay mới. Việc có bộ phận quản lý riêng cũng giúp cho việc quản lý sử dụng phòng máy được tốt hơn. Các máy tính trang thiết bị mới được đầu tư bổ sung phục vụ nhu cầu học và thi tốt hơn.

Nhà trường đã trang bị đầy đủ hệ thống công nghệ thông tin để hỗ trợ hiệu quả các hoạt động dạy và học, nghiên cứu khoa học và quản lý.

Đội ngũ quản lý, vận hành thiết bị tin học có trình độ chuyên môn cao, có khả năng tự phát triển và vận hành các hệ thống phần mềm phục vụ công tác quản lý của Nhà trường.

Trường có đội ngũ nhân viên bảo vệ, cán bộ phục vụ có bề dày kinh nghiệm, tính kỷ luật và trách nhiệm cao, được tập huấn, học nghiệp vụ công tác bảo vệ thường xuyên.

Nhà trường đã kết hợp tốt với các cơ quan quản lý trên địa bàn, triển khai nhiều biện pháp hữu hiệu bảo vệ tài sản, trật tự, an toàn cho cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên và người học.

Tiêu chuẩn 10

Việc xây dựng và hiệu chỉnh CTĐT luôn được Trường ĐHĐL và khoa QLCN&NL dựa trên ý kiến phản hồi của các bên liên quan nhằm đưa ra những thay đổi phù hợp cho phát triển CTDH.

Các kênh tiếp nhận thông tin phản hồi đa dạng gồm: Bảng hỏi khảo sát, hội thảo, tọa đàm phương pháp học tập, họp Khoa.

Việc xây dựng và hiệu chỉnh CTDH luôn được thực hiện đúng theo quy định, hướng dẫn của trường Đại học Điện lực, bám sát chuẩn đầu ra. CTDH được định kỳ hiệu chỉnh, cải tiến thông qua đánh giá của các bên liên quan giúp CTDH luôn đáp ứng được nhu cầu của người học và nhà tuyển dụng.

Các quy định, bộ phận rà soát, đánh giá được thiết kế và tổ chức thực hiện một cách có hệ thống, đồng bộ, chặt chẽ và nghiêm túc, góp phần quan trọng vào việc nâng cao chất lượng đào tạo trên cơ sở đánh giá được thực chất chất lượng dạy và học nhưng đồng thời phát huy được tính chủ động, sáng tạo của cả giảng viên và người học.

Các quy chế về NCKH của Nhà trường đầy đủ, có khả năng khuyến khích giảng viên, học viên thực hiện nhiệm vụ NCKH cũng như thực hiện các đề tài NCKH có tính ứng dụng cao.

Trên cơ sở phân tích đánh giá tiện ích phục vụ cho hoạt động giảng dạy và học tập, Nhà trường đã kịp thời có những sự cải tiến để đáp ứng nhu cầu người học.

Cơ chế phản hồi của các bên liên quan đã được xây dựng chặt chẽ giữa Phòng KT&ĐBCL với Khoa QLCN&NL, giữa Khoa QLCN&NL với các doanh nghiệp giúp tiếp nhận thông tin để cải tiến chất lượng đào tạo.

Tiêu chuẩn 11

Tỷ lệ học viên tốt nghiệp và học viên thôi học được Khoa và Nhà trường theo dõi sát sao, được công bố công khai đến các bên liên quan (BGH Nhà trường, Phòng ban chức năng, Khoa chuyên môn, giảng viên, học viên ...).

Trường có quy định rõ ràng và cơ chế giám sát chặt chẽ đối với thời gian tốt nghiệp của học viên, Nhà trường giao cho Phòng QLĐT thống kê và phối hợp với Khoa QLCN&NL để hỗ trợ kịp thời cho người học, tạo điều kiện cho người học hoàn thành các điều kiện tốt nghiệp, nâng cao chất lượng đào tạo.

Học viên tham gia tích cực trong NCKH, ý tưởng sáng tạo phù hợp với xu thế. Khoa chủ động trong công tác NCKH.

Mức độ hài lòng của các bên liên quan đã được Nhà trường, Khoa và ngành ghi nhận, giám sát việc thực hiện phản hồi thông tin, đưa ra những điều chỉnh để cải tiến. Sự kết hợp chặt chẽ giữa Phòng KT&ĐBCL với Khoa QLCN&NL trong nhận thông tin phản hồi sự hài lòng từ các bên liên quan.

2. Tóm tắt những điểm tồn tại và những vấn đề cần cải tiến chất lượng của CTĐT

Tiêu chuẩn 1

Mục tiêu của CTĐT ngành QLNL chưa được phân tích chi tiết và phổ biến tới các bên liên quan trên ít kênh khác nhau.

Khoa QLCN&NL chưa thường xuyên thảo luận chuyên môn sâu tại bộ môn để xác định mức độ đáp ứng của các học phần trong CTĐT với CĐR của các CĐR của CTĐT.

Công tác khảo sát các bên liên quan về CĐR của CTĐT chưa thực hiện hàng năm và số lượng phiếu khảo sát còn ít.

Tiêu chuẩn 2

Bản mô tả CTĐT ngành QLNL được cập nhật các thông tin mới nhất liên quan đến CTĐT và đầy đủ nhưng tiếp nhận thông tin phản hồi của các bên liên quan chưa thường xuyên.

Nội dung các đề cương học phần ngành QLCN&NL được chú ý cập nhật theo quy định nhưng tiếp nhận phản hồi của các bên liên quan chưa nhiều.

Công tác truyền thông Bản mô tả CTĐT và thông tin ĐCCT đã được công khai trên nhiều phương diện tới người học và các bên liên quan nhưng công tác truyền thông trên các kênh chưa thường xuyên.

Tiêu chuẩn 3

Khoa QLCN&NL chưa thường xuyên đánh giá mức độ phù hợp giữa phương pháp giảng dạy và nội dung học phần trong CTDH.

Khoa QLCN&NL chưa thực hiện phân tích và so sánh kết quả thi kết thúc học phần của học viên các khóa.

Tiêu chuẩn 4

Hình thức phổ biến mục tiêu giáo dục chưa phong phú, sinh động, hấp dẫn. Chưa có quy định cụ thể bằng văn bản về những yêu cầu của Nhà trường đối với cán bộ, giảng viên, người học trong việc nắm bắt, chuyển tải mục tiêu giáo dục của Nhà trường vào hoạt động giảng dạy, học tập và nghiên cứu.

Các hoạt động kết nối với doanh nghiệp còn hạn chế, chưa có sự kết nối giữa Nhà trường với nhiều doanh nghiệp.

Khoa QLCN&NL chưa có nhiều hoạt động ngoại khóa, chuyên gia tham dự các buổi trò chuyện, giao lưu với học viên.

Tiêu chuẩn 5

Nhà trường và Khoa chưa phân tích mức độ phù hợp ngân hàng đề thi để đo lường CDR các học phần trong CTĐT.

Việc tra cứu các quy định về đánh giá kết quả học tập của người học còn chưa thuận tiện.

Khoa thực hiện phân tích kết quả thi cuối kỳ giữa các khóa, các lớp học viên ngành Quản lý Năng lượng còn ít học phần.

Nhà trường chưa khai thác hiệu quả ứng dụng công nghệ thông tin trong việc tiếp nhận phản hồi về kết quả đánh giá của người học.

Một số học viên chưa nắm rõ các quy định trong công tác khiếu nại về KQHT nên chưa thực hiện phúc khảo điểm kịp thời theo quy định.

Chưa khảo sát ý kiến người học về Chất lượng của quá trình phúc tra.

Tiêu chuẩn 6

Mặc dù tỷ lệ giảng viên trong Khoa có học vị tiến sĩ cao nhưng tỷ lệ GV có học hàm PGS còn thấp, các GV trẻ chưa có nhiều động lực tiếp tục học nâng cao trình độ.

FTE là một chỉ số đánh giá chất lượng đào tạo thông qua việc xác định số lượng GV cần thiết để đáp ứng yêu cầu và nhu cầu của người học, của Nhà trường cho từng ngành đào tạo. Tuy nhiên, theo hướng dẫn tại Văn bản số 1074/KTKĐCLGD-KĐĐH ngày 28/6/2016 của Bộ GD&ĐT, có nhiều cách tính FTE khác nhau, và Nhà trường hiện nay chưa có văn bản hướng dẫn cụ thể và thống nhất cách tính chỉ số này. Do đó, đây là khó khăn cho mỗi ngành tự áp dụng về cách tính toán khi thực hiện Tự đánh giá cho mỗi CTĐT trong Nhà trường.

Do trong những năm qua còn khó khăn trong công tác tuyển dụng, nên tiêu chí về kinh nghiệm thực tế và yêu cầu trình độ chuyên môn cao (tiến sĩ trở lên) chưa được đưa vào làm tiêu chí bắt buộc trong yêu cầu tuyển dụng.

Chưa thực hiện để tham khảo thêm lấy ý kiến phản hồi của giảng viên của CTĐT về các tiêu chí tuyển dụng, lựa chọn giảng viên phục vụ CTĐT.

Học viên chưa nhận thức được tầm quan trọng của phiếu đánh giá giảng viên. Việc đánh giá GV chưa tổng hợp đầy đủ các ý kiến đánh giá của các bên liên quan.

Còn nhiều GV có trình độ Thạc sĩ chưa chuẩn bị được điều kiện tiếp tục tham gia học tập nâng cao trình độ lên cấp Tiến sĩ.

Chưa có khảo sát ý kiến đánh giá, phản hồi của các giảng viên về tính phù hợp và hiệu quả của các hoạt động đào tạo, bồi dưỡng đối với công tác chuyên môn của giảng viên, của Khoa và của CTĐT.

Chính sách NCKH mới áp dụng cho GV, NCV có trình độ tiến sĩ, chưa được mở rộng cho GV, NCV có trình độ Thạc sĩ.

Nhà trường chưa có phân tích, đánh giá thống kê khối lượng NCKH hàng năm để có định hướng NCKH cho giảng viên những năm tiếp theo.

Tiêu chuẩn 7

Đề án vị trí việc làm còn chưa cập nhật trước yêu cầu của CMCN 4.0.

Nhà trường chưa sử dụng hiệu quả kết quả phân tích khảo sát đóng góp ý kiến của người học và các bên liên quan đến vị trí việc làm để bổ nhiệm và điều chuyển

Nhà trường chưa sử dụng kết quả đánh giá để phân tích và cải tiến kết quả lao động của những năm sau.

Nhà trường chưa thực hiện đánh giá hiệu quả về sự phù hợp và tính hiệu quả của hoạt động đào tạo bồi dưỡng phát triển chuyên môn hàng năm.

Nhà trường chưa sử dụng kết quả khảo sát để phân tích và cải tiến việc quản trị kết quả theo công việc.

Tiêu chuẩn 8

Các thông tin về tuyển sinh chưa được truyền thông một cách thuận tiện cho học sinh tiếp cận thông tin.

Nhà trường chưa thực hiện phân tích kết quả tuyển sinh hàng năm để cải tiến tiêu chí và phương pháp tuyển sinh.

Nhà trường chưa sử dụng hiệu quả các dữ liệu thống kê cho việc phân tích kết quả và đưa ra các giải pháp để nâng cao chất lượng học tập của người học.

Công tác truyền thông cho các chương trình và đưa thông tin hỗ trợ đến từng người học còn hạn chế, thủ tục hành chính để học viên có thể được hỗ trợ còn chậm.

Tiến độ xây dựng còn chưa đáp ứng nhu cầu (mặc dù đã có quy hoạch, KH).

Tiêu chuẩn 9

Các phòng làm việc của khoa chuyên môn và phòng Seminar còn chưa đáp ứng nhu cầu.

Tỷ trọng các tài liệu học tập được số hóa chưa cao.

Số lượng máy tính chưa đáp ứng nhu cầu thực hành của học viên.

Trường đã áp dụng hệ thống CNTT hợp nhất toàn trường nhưng chưa ổn định và chưa khai thác hết chức năng sử dụng.

Nhà trường chưa khai thác hiệu quả các dữ liệu khảo sát để cải tiến các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn.

Tiêu chuẩn 10

Tổng hợp toàn trường kết quả Khảo sát học viên đánh giá học phần, chưa phân tách theo từng ngành học, từng khoa quản lý CTĐT.

Chưa thực hiện khảo sát người học tại thời điểm tốt nghiệp.

Thực hiện phân tích phổ điểm kết quả học tập học phần trong CTDH còn ít.

Số lượng học viên quản lý năng lượng tham gia NCKH chưa nhiều.

Một số dịch vụ học viên chưa được khai thác hiệu quả (Thư viện điện tử, phần mềm quản trị trường); Số đầu sách còn ít, chưa cập nhật.

Nhà trường chưa phân tích và xử lý thông tin hiệu quả từ phản hồi của các bên liên quan trong việc cải tiến CTĐT ngành QLNL.

Tiêu chuẩn 11

Dù Khoa QLCN&NL đã phân tích chi tiết những lý do học viên ngành Quản lý năng lượng thôi học, nhưng đối một số trường hợp vẫn khó xác định được nguyên nhân nghỉ học.

Nhà trường chưa thống kê, đánh giá tính hiệu quả thời gian tốt nghiệp của người học để đưa ra các biện pháp hỗ trợ người học rút ngắn thời gian tốt nghiệp của học viên.

Số lượng NCKH của người học ngành Quản lý năng lượng còn chưa nhiều.

Nhà trường phân tích kết quả khảo sát các bên liên quan chưa chi tiết và toàn diện để thực hiện cải tiến chất lượng.

3. Tóm tắt các kế hoạch cải tiến chất lượng CTĐT

Kế hoạch hành động	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện
Tiêu chuẩn 1		
Khoa QLCN&NL cần phân tích mức độ tương thích giữa mục tiêu của CTĐT với các quy định và các CĐR của CTĐT chi tiết hơn. Đồng thời phối biến tới các bên liên quan từ nhiều kênh khác nhau.	Khoa QLCN&NL	2025
Khoa QLCN&NL cần tiếp tục tổ chức họp chuyên môn ở các bộ môn của Khoa để trao đổi về mức độ đáp ứng của CĐR của các học phần trong CTĐT với các CĐR của CTĐT chi tiết hơn, thường xuyên hơn.	Khoa QLCN&NL	2025
Khoa QLCN&NL cần thực hiện khảo sát hàng năm các bên liên quan với số lượng nhiều hơn.	Khoa QLCN&NL	2025
Tiêu chuẩn 2		
Khoa QLCN&NL chủ động cập nhật các thông tin mới liên quan đến CTĐT thường xuyên hơn.	Khoa QLCN&NL	2025
Khoa QLCN&NL sẽ chủ động cập nhật thường xuyên hơn về nội dung đề cương học phần.	Khoa QLCN&NL	2025
Khoa QLCN&NL cùng các phòng ban chức năng tiếp tục tăng cường công tác truyền thông Bản mô tả CTĐT trên nhiều kênh khác nhau, đồng thời tiếp tục thực hiện khảo sát đánh giá mức độ hài lòng của các bên liên quan về khả năng tiếp cận Bản mô tả CTĐT, ĐCCT học phần nhằm hỗ trợ tốt hơn nữa cho quá trình quản lý, giảng dạy, học tập.	Khoa QLCN&NL; Phòng KT&ĐBCL; Phòng QLĐT	2025
Tiêu chuẩn 3		

Kế hoạch hành động	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện
Khoa QLCN&NL cần đánh giá mức độ phù hợp giữa phương pháp giảng dạy và nội dung học phần trong CTDH để điều chỉnh hợp lý hơn.	Khoa QLCN&NL	2025
Khoa QLCN&NL thực hiện phân tích và so sánh kết quả thi kết thúc học phần của học viên các khóa còn ít, chưa chi tiết.	Khoa QLCN&NL	2025
Khoa QLCN&NL tìm kiếm nội dung chi tiết các học phần trong các CTĐT tham khảo để phân tích chi tiết hơn.	Khoa QLCN&NL	2025
Tiêu chuẩn 4		
Tăng cường tuyên truyền về mục tiêu giáo dục cho CBGV, học viên,...	Khoa QLCN&NL; Phòng TCHC; Phòng QLĐT	2025
Khoa QLCN&NL tăng cường kết nối và hợp tác với doanh nghiệp trong việc tổ chức thăm quan và hỗ trợ thực tập.	Khoa QLCN&NL	2025
Khoa QLCN&NL tăng cường hoạt động ngoại khóa, chuyên gia tham dự các buổi trò chuyện, giao lưu với người học.	Khoa QLCN&NL	2025
Tiêu chuẩn 5		
Phòng KT&ĐBCL và Khoa QLCN&NL phân tích mức độ phù hợp của ngân hàng đề thi với CDR ngành QLNL.	Khoa QLCN&NL; P. KT&ĐBCL	2025
Phòng KT&ĐBCL cùng các phòng ban chức năng ứng dụng công nghệ thông tin trong hỗ trợ người học tra cứu các quy định về đánh giá kết quả học tập của người học.	P. KT&ĐBCL	2025
Khoa QLCN&NL sẽ phối hợp với Phòng KT & ĐBCL rà soát, đánh giá ngân hàng đề ngành QLNL thông qua phân tích kết quả thi từng học phần để có những điều chỉnh phù hợp CTĐT, bộ đề thi.	Khoa QLCN&NL; P. KT&ĐBCL	2025

Kế hoạch hành động	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện
Phòng KT & ĐBCL và TTCNTT tăng cường ứng dụng thông tin trong việc tiếp nhận kết quả đánh giá kịp thời cũng như việc tiến hàng những thống kê số liệu chi tiết cho các năm học.	P. KT&DBCL; TT CNTT	2025
Phòng KT & ĐBCL cùng các đơn vị trong trường tăng cường tuyên truyền phổ biến về quy trình đánh giá KQHT.	P. KT&DBCL	2025
Tiêu chuẩn 6		
Phòng TC-HC xây dựng chính sách khuyến khích các giảng viên nâng cao trình độ học hàm, học vị.	P. TCCB	2025
Phòng TC-HC và Khoa QLCN&NL thực hiện phân tích các báo cáo thống kê khối lượng công việc để làm căn cứ cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo.	Khoa QLCN&NL; P. TCCB	2025
Đề xuất Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng xây dựng hướng dẫn chi tiết cách tính toán chỉ số FTA của giảng viên, FTA của học viên được áp dụng chung cho các ngành học tại Nhà trường. Từ đó, đảm bảo tính thống nhất, chính xác và có thể so sánh cho các ngành khác nhau trong chỉ số FTA.	P. KT&DBCL	2025
Khoa QLCN&NL và Phòng TC-HC nâng cao tiêu chí tuyển dụng GV, NCV ngành QLNL, cũng như xem xét thêm sự cần thiết thực hiện việc lấy ý kiến của giảng viên về các tiêu chí tuyển dụng, lựa chọn giảng viên phục vụ CTĐT.	Khoa QLCN&NL; P. TCCB	2025
Phổ biến tới học viên tầm quan trọng của phiếu đánh giá trong việc đánh giá năng lực GV. Thay đổi phương thức thực hiện đánh giá GV để thu nhận được nhiều ý kiến phản hồi và toàn diện hơn	Khoa QLCN&NL; P. KT&DBCL	2025
Khoa QLCN&NL tiếp tục tăng cường khuyến khích, động viên GV tiếp tục học tập, nâng cao trình độ.	Khoa QLCN&NL	2025
Thực hiện công tác khảo sát lấy ý kiến đánh giá, phản hồi của các giảng viên về tính phù hợp và hiệu quả của các hoạt động đào tạo, bồi dưỡng đối với công tác chuyên môn của giảng viên, của Khoa và của CTĐT.	Khoa QLCN&NL	2025

Kế hoạch hành động	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện
Phòng TC-HC xây dựng chính sách khuyến khích NCKH (cho các GV, NCV có trình độ thạc sĩ).	P. TCCB	2025
P. QLKH&HTQT và Khoa QLCN&NL thực hiện phân tích, đánh giá số liệu thống kê khối lượng NCKH để đưa ra kế hoạch NCKH hàng năm	Khoa QLCN&NL; P. QLKH&HTQT	2025
Tiêu chuẩn 7		
Phòng TC-HC cập nhật đề án vị trí việc làm theo yêu cầu của cách mạng công nghiệp 4.0.	P.TCCB	2025
Phòng KT&ĐBCL và Phòng TC-HC thực hiện phân tích sâu kết quả khảo sát đóng góp của các bên liên quan đến vị trí việc làm.	P.TCCB; P. KT&ĐBCL	Hằng năm
Phòng TC-HC và các đơn vị sử dụng kết quả đánh giá để phân tích và cải tiến kết quả lao động của những năm sau.	P.TCCB	2025
Phòng TC-HC và các đơn vị liên quan thực hiện kiểm tra hiệu quả đánh giá đào tạo bồi dưỡng hàng năm.	P.TCCB	2025
Phòng KT&ĐBCL và Phòng TC-HC, đơn vị sử dụng kết quả khảo sát để phân tích và cải tiến việc quản trị kết quả theo công việc.	P.TCCB; P. KT&ĐBCL	2025
Tiêu chuẩn 8		
Phòng QLĐT phân tích kết quả tuyển sinh hàng năm để cải tiến tiêu chí và phương pháp tuyển sinh.	P. ĐT	Hằng năm
Phòng QLĐT phân tích kết quả tuyển sinh hàng năm để cải tiến tiêu chí và phương pháp tuyển sinh.	P. ĐT	Hằng năm
Phòng QLĐT và Khoa QLCN&NL cùng các CVHT sử dụng hiệu quả các dữ liệu thống kê cho việc phân tích kết quả và đưa ra các giải pháp để nâng cao chất lượng học tập của người học.	P. ĐT; Khoa QLCN&NL	Hằng năm
Phòng KT&ĐBCL và các đơn vị liên quan thực hiện hiệu quả việc phân tích các kết quả khảo sát nhằm nâng cao chất lượng các hoạt động hỗ trợ người học.	P. KT&ĐBCL	2025

Kế hoạch hành động	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện
Phòng QTDV cùng các đơn vị liên quan đẩy nhanh tiến độ xây dựng đáp ứng nhu cầu học tập, rèn luyện của người học.	P. QTDV	2025
Tiêu chuẩn 9		
Phòng QTDV và các đơn vị liên quan bố trí phòng làm việc của khoa chuyên môn và phòng Seminar.	P. QTDV	2025
THƯ VIỆN tăng tỷ lệ số hoá các tài liệu học tập.	THƯ VIỆN	2025
Phòng QTDV tăng số lượng máy tính đáp ứng nhu cầu thực hành của học viên.	P. QTDV	2025
Phòng QTDV và TT CNTT hoàn thiện hệ thống CNTT trong Nhà trường và tiếp tục khai thác chức năng của phần mềm hợp nhất.	P. QTDV; TT.CNTT	2025
Phòng QTDV khai thác hiệu quả các dữ liệu khảo sát để cải tiến các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn.	P. QTDV	2025
Tiêu chuẩn 10		
Phòng KT&ĐBCL tổng hợp kết quả khảo sát học viên theo từng ngành, từng khoa quản lý để các khoa có cơ sở thực hiện các giải pháp hiệu quả hơn.	P.KT&ĐBCL	2025
Phòng KT&ĐBCL thực hiện tổng hợp kết quả khảo sát học viên tại thời điểm tốt nghiệp theo từng ngành để có cơ sở đưa ra giải pháp hiệu quả hơn.	P.KT&ĐBCL	2025
Khoa QLCN&NL và Phòng KT&ĐBCL thực hiện phân tích phổ điểm kết quả học tập nhiều học phần trong CTDH và chi tiết hơn.	Khoa. QLCN&NL; P.KT&ĐBCL	2025
Khoa QLCN&NL đưa ra các giải pháp thúc đẩy học viên tích cực tham gia NCKH.	Khoa. QLCN&NL	2025
Khoa QLCN&NL và THƯ VIỆN tăng cường phổ biến để học viên có thông tin khai thác hiệu quả các dịch vụ và tiện ích của Nhà trường (Thư viện điện tử, phần mềm quản trị trường).	Khoa. QLCN&NL; THƯ VIỆN	2025

Kế hoạch hành động	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện
Phòng KT&ĐBCL và Khoa QLCN&NL xây dựng các biểu mẫu và báo cáo chi tiết phân tích ý kiến các bên liên quan để cải tiến CTĐT ngành QLNL.	Khoa. QLCN&NL; P.KT&ĐBCL	2025
Tiêu chuẩn 11		
Khoa QLCN&NL cùng Phòng QLĐT tiếp tục phối hợp với gia đình những học viên thôi học để nắm bắt được thông tin tốt hơn về những học viên này, tìm hiểu nguyên nhân thực sự có phải từ phía Nhà trường hay từ phía người học, từ đó có những biện pháp hỗ trợ và động viên học viên đi học trở lại.	Khoa. QLCN&NL; P.CTSV	2025
Phòng QLĐT thống kê và báo cáo về thời gian tốt nghiệp của học viên và đưa ra các đề xuất phù hợp giúp người học rút ngắn thời gian tốt nghiệp.	P.QLĐT	2025
Khoa QLCN&NL chú trọng phân tích kết quả để đánh giá học viên ngành QLNL sau khi tốt nghiệp.	Khoa. QLCN&NL	2025
Khoa QLCN&NL phân tích nguyên nhân và đề xuất giải pháp khuyến khích học viên NCKH	Khoa. QLCN&NL	2025
Khoa QLCN&NL phối hợp với Phòng KT&ĐBCL phân tích và khai thác hiệu quả kết quả khảo sát các bên liên quan để thực hiện cải tiến chất lượng.	Khoa. QLCN&NL; P.KT&ĐBCL	2025

4. Bảng tổng hợp kết quả tự đánh giá Chương trình đào tạo

Tên cơ sở giáo dục: Trường Đại học Điện lực
Mã: DDL
Tên CTĐT: Quản lý năng lượng
Mã CTĐT: 7510602

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo tiêu chuẩn		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%)
	①	②	③	④	⑤	⑥	⑦			
Tiêu chuẩn 1								5.00	3	100%
Tiêu chí 1.1					5					
Tiêu chí 1.2					5					
Tiêu chí 1.3					5					
Tiêu chuẩn 2								5.00	3	100%
Tiêu chí 2.1					5					
Tiêu chí 2.2					5					
Tiêu chí 2.3					5					
Tiêu chuẩn 3								5.00	3	100%
Tiêu chí 3.1					5					
Tiêu chí 3.2					5					
Tiêu chí 3.3					5					
Tiêu chuẩn 4								5.00	3	100%
Tiêu chí 4.1					5					
Tiêu chí 4.2					5					
Tiêu chí 4.3					5					
Tiêu chuẩn 5								5.00	5	100%
Tiêu chí 5.1					5					
Tiêu chí 5.2					5					
Tiêu chí 5.3					5					
Tiêu chí 5.4					5					

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo tiêu chuẩn		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%)
	❶	❷	❸	❹	❺	❻	❼			
Tiêu chí 5.5					5					
Tiêu chuẩn 6								4.71	7	100%
Tiêu chí 6.1						6				
Tiêu chí 6.2				4						
Tiêu chí 6.3						6				
Tiêu chí 6.4					5					
Tiêu chí 6.5				4						
Tiêu chí 6.6				4						
Tiêu chí 6.7				4						
Tiêu chuẩn 7								4.60	5	100%
Tiêu chí 7.1					5					
Tiêu chí 7.2					5					
Tiêu chí 7.3				4						
Tiêu chí 7.4				4						
Tiêu chí 7.5					5					
Tiêu chuẩn 8								4.60	5	100%
Tiêu chí 8.1					5					
Tiêu chí 8.2					5					
Tiêu chí 8.3					5					
Tiêu chí 8.4				4						
Tiêu chí 8.5				4						
Tiêu chuẩn 9								4.80	5	100%

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo tiêu chuẩn		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%)
	①	②	③	④	⑤	⑥	⑦			
Tiêu chí 9.1					5					
Tiêu chí 9.2				4						
Tiêu chí 9.3					5					
Tiêu chí 9.4					5					
Tiêu chí 9.5					5					
Tiêu chuẩn 10								4.67	6	100%
Tiêu chí 10.1					5					
Tiêu chí 10.2					5					
Tiêu chí 10.3					5					
Tiêu chí 10.4					5					
Tiêu chí 10.5				4						
Tiêu chí 10.6				4						
Tiêu chuẩn 11								4.80	5	100%
Tiêu chí 11.1					5					
Tiêu chí 11.2					5					
Tiêu chí 11.3					5					
Tiêu chí 11.4				4						
Tiêu chí 11.5					5					
Đánh giá chung CTĐT								4.83		100%

Hà Nội, ngày.....tháng.....năm 2024

HIỆU TRƯỞNG

Đinh Văn Châu

PHẦN IV. PHỤ LỤC
CƠ SỞ DỮ LIỆU
KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Thời điểm báo cáo: Tính đến ngày 30 tháng 6 năm 2023

I. Thông tin chung của Nhà trường

1. Tên cơ sở giáo dục (theo quyết định thành lập): Trường Đại học Điện lực
 - Tiếng Việt: Trường Đại học Điện lực
 - Tiếng Anh: Electric Power University
2. Tên viết tắt của cơ sở giáo dục:
 - Tiếng Việt: ĐHDL
 - Tiếng Anh: EPU
3. Tên trước đây (nếu có):
 - Từ 1962 đến 1966: Trường Trung cấp Cơ điện
 - Từ 1966 đến 1997: Trường Trung học Kỹ thuật điện
 - Từ 1997 đến 2000: Trường Trung học Điện I
 - Từ 2000 đến 2006: Trường Cao đẳng Điện lực
 - Từ 2006 đến nay: Trường Đại học Điện lực
4. Cơ quan/Bộ quản lý trực tiếp: Bộ Công Thương
5. Địa chỉ:
 - Cơ sở I: 235 Hoàng Quốc Việt – Cổ Nhuế I – Quận Bắc Từ Liêm – Tp. Hà Nội.
 - Cơ sở II: Tân Minh – Sóc Sơn – Hà Nội
6. Thông tin liên hệ: Điện thoại: 04.22185607;
 Email: epu@epu.edu.vn Website: <http://www.epu.edu.vn>;
7. Năm thành lập cơ sở giáo dục (theo Quyết định thành lập): 2006 (Quyết định số 111/2006/QĐ-TTg ngày 19/5/2006 của Thủ tướng Chính phủ)
8. Thời gian bắt đầu đào tạo khoá I: 2006
9. Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho khoá I: 2011
10. Loại hình cơ sở giáo dục:

Công lập ☒ Bán công ☐ Dân lập ☐ Tư thực ☐

11. Loại hình khác (đề nghị ghi rõ)

II. Thông tin chung về cơ sở giáo dục thực hiện chương trình đào tạo

12. Tên Khoa/Bộ môn thực hiện CTĐT (theo Quyết định thành lập)

- Tiếng Việt: Khoa Quản lý công nghiệp và năng lượng (QLCN&NL)
- Tiếng Anh: Faculty of Industrial and Energy Management

13. Tên viết tắt của Khoa/Bộ môn thực hiện CTĐT:

- Tiếng Việt: Khoa QLCN&NL
- Tiếng Anh: IEM

14. Tên trước đây (nếu có):

- Tiếng Việt: Khoa Quản lý năng lượng
- Tiếng Anh: Faculty of Energy Management

15. Mã CTĐT: 7510602

16. Tên trước đây của chương trình đào tạo (nếu có): Không có

17. Địa chỉ của Khoa/Bộ môn thực hiện CTĐT:

Phòng M303 nhà M, Trường Đại học Điện lực, Số 235 Hoàng Quốc Việt, Cổ Nhuế 1, Bắc Từ Liêm, Hà Nội

18. Số điện thoại liên hệ: 02422450198; E-mail: qlnl@epu.edu.vn;

Website: <http://www.fem.epu.edu.vn>

19. Năm thành lập Khoa/Bộ môn (theo Quyết định thành lập)

Khoa Quản lý công nghiệp và năng lượng (trước đây là Quản lý năng lượng): năm 2005

20. Thời gian bắt đầu đào tạo khóa I (CH1) (của CTĐT): Năm 2012

21. Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho khóa I (của CTĐT): Năm 2014

III. Giới thiệu khái quát về đơn vị thực hiện chương trình đào tạo

22. Khái quát về lịch sử phát triển, tóm tắt thành tích nổi bật của đơn vị thực hiện CTĐT

Khoa Quản lý Công nghiệp và Năng lượng (QLCN&NL), Trường đại học Điện lực (trước đây là Khoa Quản lý Năng lượng) được thành lập năm 2005, là đơn vị tiên phong tại Việt Nam thực hiện đào tạo, nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực quản lý năng lượng. Khoa QLCN&NL với đội ngũ giảng viên giàu kinh nghiệm và nhiệt huyết đã cùng xây dựng một môi trường học tập năng động, sáng tạo, chương trình đào tạo gắn với thực tế đáp ứng nhu cầu xã hội. Các loại hình đào tạo của Khoa QLCN&NL hiện

nay gồm: tiến sĩ, thạc sĩ, đại học. Về cơ sở vật chất, Khoa hiện tại có 01 văn phòng với đầy đủ các trang thiết bị phục vụ giảng viên làm việc và nghiên cứu. Khoa cũng có 01 phòng thí nghiệm về kiểm toán năng lượng trong công nghiệp, phục vụ công tác giảng dạy thực hành và nghiên cứu khoa học của giảng viên và học viên. Cùng với công tác giảng dạy và nghiên cứu khoa học, Khoa QLCN&NL cũng tích cực tham gia vào các chương trình tư vấn hỗ trợ chính sách và hỗ trợ doanh nghiệp. Giảng viên của Khoa cũng có các hoạt động hỗ trợ Bộ Công Thương, Vụ tiết kiệm năng lượng và phát triển bền vững – Bộ Công Thương xây dựng các chương trình đào tạo, tư vấn chính sách. Các doanh nghiệp tiêu biểu đã nhận được sự tư vấn hỗ trợ của Khoa QLCN&NL như Công ty giấy Bãi Bằng, Công ty CP giải pháp công nghệ VN (Vets), ... Đến nay, sau 19 năm thành lập, Khoa QLCN&NL đã khẳng định được vị trí và vị thế trong lĩnh vực đào tạo và tư vấn về quản lý công nghiệp. Trở thành địa điểm đào tạo tin cậy cho các thể hệ học viên và học viên cũng như là địa chỉ tin cậy của các cơ quan quản lý, các doanh nghiệp trong hoạt động tư vấn và đào tạo.

Xuất phát từ nhu cầu thực tế của doanh nghiệp điện lực nói riêng, doanh nghiệp nói chung, các chương trình đào tạo thuộc Khoa QLCN&NL, Trường Đại học Điện lực đã được xây dựng trên cơ sở tham khảo các chương trình đào tạo tiên tiến từ các trường đại học tại các nước phát triển. Kiến thức và kinh nghiệm thực tế của đội ngũ giảng viên sẽ giúp học viên có được những kiến thức chuyên môn cần thiết để phát triển nghề nghiệp của mình sau khi tốt nghiệp, cùng góp sức đưa Việt Nam lên một vị thế mới trên bản đồ thế giới.

Đối với hệ đào tạo ở bậc đại học, khoa đã đảm trách đào tạo 3 ngành: QLNL; QLCN; Logistics và quản lý chuỗi cung ứng.

Bậc Thạc sĩ, khoa đào tạo ngành QLNL và ngành QLCN.

Bậc Tiến sĩ, khoa đào tạo các nghiên cứu sinh ngành QLNL

Hiện nay khoa đang đào tạo khoảng 1.900 sinh viên hệ đại học các khóa D15, D16, D17, D18, D19; trên 100 học viên cao học và 6 nghiên cứu sinh tiến sĩ. Với qui mô đào tạo trên, Khoa QLCN&NL là một khoa có sự phát triển lớn rất mạnh của Trường Đại học Điện lực.

Tổng số giảng viên của Khoa QLCN&NL là 33 cán bộ giảng viên (32 giảng viên và 01 thư ký khoa), trong đó có 3 PGS, 14 TS và 15 cán bộ giảng viên có trình độ Thạc sĩ (trong đó 05 giảng viên đang thực hiện làm NCS).

Các giảng viên trong khoa luôn nỗ lực hoàn thành nhiệm vụ giảng dạy và nghiên cứu để đáp ứng mục tiêu đào tạo và nghiên cứu của Nhà trường. Tháng 11/2023, 90% giảng viên trong khoa tham gia viết bài báo tham gia hội thảo quốc tế: “Môi trường và kỹ thuật điện - Châu Á 2023” do Trường ĐHĐL đăng cai tổ chức.

Về phục vụ cộng đồng, CBGV của Khoa tổ chức các hoạt động thiện nguyện hàng năm. Bên cạnh đó những hoạt động đóng góp tham vấn cho Bộ Công Thương, World Bank, GIZ, ADB trong xây dựng các luật, thông tư, chuẩn mực chuyên môn và đạo đức, khung năng lực nghề nghiệp. Các tài liệu học tập, phổ biến kiến thức được thông tin và truyền tải cho học viên và cộng đồng thêm những kiến thức về quản lý năng lượng, quản lý công nghiệp, Logistics.

Với sự nỗ lực không ngừng trong những năm qua CBGV của Khoa QLN&NL đã vinh dự được nhận nhiều bằng khen của Bộ Công Thương và Tập đoàn Điện Lực Việt Nam, Trường Đại học Điện Lực nhà nước trong nhiều năm học từ 2005- 2024.

23. Cơ cấu tổ chức hành chính của cơ sở giáo dục đại học



Hình PL 1: Cơ cấu tổ chức hành chính Trường Đại học Điện lực (www.epu.edu.vn)

24. Danh sách Ban lãnh đạo cơ sở giáo dục và danh sách cán bộ lãnh đạo chủ chốt của đơn vị thực hiện CTĐT

STT	Các bộ phận	Họ và tên	Năm sinh	Học vị, chức danh, chức vụ	Điện thoại	Email
Ban lãnh đạo cơ sở giáo dục						
1	Hội đồng trường	Vũ Đình Ngộ	1966	NGƯT, PGS.TS, Chủ tịch HĐQT	0989771666	ngovd@@epu.edu.vn
2	Ban Giám hiệu	Đinh Văn Châu	1975	PGS.TS, Hiệu trưởng	0914262666	chaudv@epu.edu.vn
3	Ban Giám hiệu	Nguyễn Lê Cường	1976	TS, Phó Hiệu Trưởng	0913546234	cuongnl@epu.edu.vn
4	Ban Giám hiệu	Dương Trung Kiên	1982	TS, Phó Hiệu Trưởng	0912661982	kiendt@epu.edu.vn
Đơn vị thực hiện CTĐT - Khoa QLCN&NL						
I	Lãnh đạo chủ chốt của đơn vị					
1	Ban lãnh đạo Khoa	Nguyễn Đạt Minh	1987	TS, Trưởng Khoa	0902069618	nguyenth@epu.edu.vn
II.	Các tổ chức Đảng, Đoàn TN, Công đoàn, Hội					
1	Chi bộ	Dương Trung Kiên	1982	TS, Bí thư Chi bộ	0912661982	kiendt@epu.edu.vn
2	Đoàn TN liên chi đoàn	Vũ Tuyết Chi	1996	ThS, Bí thư LCD Khoa	0964475727	chivt@epu.edu.vn
3	Công đoàn Khoa	Nguyễn Thị Như Vân	1982	ThS, Chủ tịch CĐ Khoa	0974529911	vanntn@epu.edu.vn
III.	Văn phòng Khoa					

STT	Các bộ phận	Họ và tên	Năm sinh	Học vị, chức danh, chức vụ	Điện thoại	Email
1	Văn phòng Khoa	Chu Thị Hải Anh	1973	CN, Thư ký khoa	0983394745	anhcth@epu.edu.vn

25. Các ngành/chuyên ngành đào tạo của đơn vị thực hiện CTĐT: QLNL; QLCN; Logistics và quản lý chuỗi cung ứng.

26. Số lượng chuyên ngành đào tạo tiến sĩ: 01 ngành

27. Số lượng ngành đào tạo thạc sĩ: 02 ngành

28. Số lượng ngành đào tạo đại học: 03 ngành

29. Số lượng ngành đào tạo cao đẳng: 0

30. Số lượng ngành (chuyên ngành) đào tạo khác (đề nghị ghi rõ): 0

31. Các loại hình đào tạo của đơn vị thực hiện CTĐT (Đánh dấu x vào các ô tương ứng)

Loại hình đào tạo	Có	Không
Chính quy	☒	
Không chính quy		☒
Từ xa		☒
Liên kết đào tạo với nước ngoài		☒
Liên kết đào tạo trong nước		☒

32. Tổng số các ngành đào tạo: Đại học: 03; Cao học: 02; Tiến sĩ: 01

IV. Cán bộ, giảng viên, nhân viên của đơn vị thực hiện chương trình đào tạo

33. Thông kê số lượng cán bộ, giảng viên và nhân viên của đơn vị thực hiện CTĐT

TT	Phân loại	Nam	Nữ	Tổng số
I	Cán bộ cơ hữu <i>Trong đó:</i>	14	19	33
1.1	Cán bộ trong biên chế	0	0	0
1.2	Cán bộ hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) và hợp đồng không xác định thời hạn	14	19	33
II	Các cán bộ khác	0	0	0

TT	Phân loại	Nam	Nữ	Tổng số
	Hợp đồng ngắn hạn (dưới 1 năm, bao gồm cả giảng viên thỉnh giảng)			
	Tổng số	14	19	33

34. Thống kê, phân loại giảng viên

TT	Trình độ, học vị, chức danh	Số lượng GV	GV cơ hữu			GV thỉnh giảng trong nước	GV quốc tế
			GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	Giáo sư, Viện sĩ	0	0	0	0	0	0
	Phó giáo sư	3	0	3	0	0	0
	Tiến sĩ khoa học	0	0	0	0	0	0
	Tiến sĩ	14	0	13	1	0	0
	Thạc sĩ	15	0	15	0	0	0
	Đại học	0	0	0	0	0	0
	Cao đẳng	0	0	0	0	0	0
	Trình độ khác	0	0	0	0	0	0
	Tổng số	32	0	31	1	0	0

Tổng số giảng viên cơ hữu = Cột (3) – Cột (7) – Cột (8) = 32 người

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu: 100%

35. Quy đổi số lượng giảng viên của đơn vị thực hiện CTĐT theo quy định hiện hành của Bộ GD&ĐT

TT	Trình độ, học vị, chức danh	Hệ số quy đổi	Số lượng GV	GV cơ hữu			GV thỉnh giảng	GV quốc tế	GV quy đổi
				GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	Hệ số quy đổi			1,0	1,0	0,3	0,2	0,2	
	Giáo sư, Viện sĩ	5,0	0	0	0	0	0	0	0
	Phó Giáo sư	3,0	3	0	3	0	0	0	9,0
	Tiến sĩ khoa học	3,0	0	0	0	0	0	0	0
	Tiến sĩ	2,0	14	0	13	1	0	0	26,6
	Thạc sĩ	1,0	15	0	15	0	0	0	15
	Đại học	0,3	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng		32		31	1	0	0	40,6

Cách tính: Cột 10 = cột 3*(cột 5 + cột 6 + 0,3*cột 7 + 0,2*cột 8 + 0,2*cột 9)

36. Thống kê, phân loại giảng viên cơ hữu theo trình độ, giới tính và độ tuổi (số người)

TT	Trình độ/ học vị	Số lượng, người	Tỷ lệ (%)	Phân loại theo giới tính (ng)		Phân loại theo tuổi (người)				
				Nam	Nữ	< 30	30-40	41-50	51-60	> 60
1	Viện sĩ, GS	0	0%	0	0	0	0	0	0	0
2	Phó Giáo sư	0	0%	0	0	0	0	0	0	0

TT	Trình độ/ học vị	Số lượng, người	Tỷ lệ (%)	Phân loại theo giới tính (ng)		Phân loại theo tuổi (người)				
				Nam	Nữ	< 30	30-40	41-50	51-60	> 60
3	Tiến sĩ KH	3	8%	2	1	0	0	0	0	3
4	Tiến sĩ	14	44%	9	5	0	3	2	4	5
5	Thạc sĩ	15	48%	3	12	2	6	7	0	0
6	Đại học	0	0%	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng	32	100 %	14	18	2	9	9	4	8

36.1. Tuổi trung bình của giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: 42,6 tuổi.

36.2. Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: 53% (17/32)

36.3. Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: 47% (15/32)

37. Thống kê, phân loại giảng viên cơ hữu theo mức độ thường xuyên sử dụng ngoại ngữ và tin học cho công tác giảng dạy và nghiên cứu

TT	Tần suất sử dụng	Tỷ lệ (%) GV cơ hữu sử dụng ngoại ngữ và tin học	
		Ngoại ngữ	Tin học
1	Luôn sử dụng (trên 80% thời gian của công việc)	-	100%
2	Thường sử dụng (trên 60-80% thời gian của công việc)	30%	-
3	Đôi khi sử dụng (trên 40-60% thời gian của công việc)	70%	-
4	Ít khi sử dụng (trên 20-40% thời gian của công việc)	-	-

TT	Tần suất sử dụng	Tỷ lệ (%) GV cơ hữu sử dụng ngoại ngữ và tin học	
		Ngoại ngữ	Tin học
5	Hiếm khi sử dụng hoặc không sử dụng (0-20% thời gian của công việc)	-	-
	Tổng	100%	100%

V. Người học (chỉ tính số lượng người học của chương trình đào tạo)

38. Người học bao gồm học sinh, học viên, học viên cao học và nghiên cứu sinh.

Tổng số người đăng ký dự tuyển vào CTĐT, số người học trúng tuyển và nhập học trong 5 năm gần đây (hệ chính quy):

Năm	Chỉ tiêu	Điểm chuẩn	Nhập học		Phương thức tuyển sinh
			Việt Nam	Quốc tế	
2019	60	Môn CB ≥ 5.0 (thang điểm 10) Môn CSN ≥ 5.0 (thang điểm 10) Môn Tiếng Anh ≥ 50 (thang điểm 100)	28	0	Thi tuyển
2020	42	Môn CB ≥ 5.0 (thang điểm 10) Môn CSN ≥ 5.0 (thang điểm 10) Môn Tiếng Anh ≥ 50 (thang điểm 100)	32	0	Thi tuyển
2021	46		0		
2022	55	Đợt 1: Môn CB và Môn CSN ≥ 5.0 (thang điểm 10) Đợt 2: Điểm TT ≥ 2.03 (thang điểm 4) Đợt 3: Điểm TT ≥ 2.24 (thang điểm 4)	37	2	Thi tuyển và Xét tuyển
2023	70	Điểm TT ≥ 2.00 (thang điểm 4)	19	0	Xét tuyển
2024		Điểm TT ≥ 2.00 (thang điểm 4)	9	0	Xét tuyển

39. Thống kê, phân loại số lượng người học theo học CTĐT trong 5 năm gần đây các hệ chính quy và không chính quy.

Đơn vị: người

Các tiêu chí	Năm học				
	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024	2024-2025
1. Nghiên cứu sinh	5	6	8	6	6
2. Học viên cao học	70	46	73	76	85
3. Sinh viên đại học Trong đó:	94	144	219	265	339
Hệ chính quy	94	144	219	265	339
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0
4. Học viên cao đẳng Trong đó:	0	0	0	0	0
Hệ chính quy	0	0	0	0	0
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0
5. Học sinh TCCN Trong đó:	0	0	0	0	0
Hệ chính quy	0	0	0	0	0
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0
6. Khác...	0	0	0	0	0

40. Số học viên quốc tế theo học CTĐT trong 5 năm gần đây:

	Năm học				
	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024	2024-2025
Số lượng (người)	0	0	2	2	0
Tỷ lệ (%) trên tổng số người học	0	0	2,7%	2,6%	0

41. Người học của CTĐT có chỗ ở trong ký túc xá/tổng số người học có nhu cầu:

Các tiêu chí	Năm học				
	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024	2024-2025
1. Tổng diện tích phòng ở (m ²)	13.851	13.851	13.851	13.851	13.851
2. Người học có nhu cầu về phòng ở (trong và ngoài ký túc xá) (người)	0	2	2	0	0
3. Người học được ở trong ký túc xá (người)	0	2	2	0	0
4. Tỷ số diện tích trên đầu người học ở trong ký túc xá (m ² /người)	6,58	6,58	6,58	6,58	6,58

42. Số lượng (người) và tỷ lệ (%) người học của CTĐT tham gia nghiên cứu khoa học

Năm	2020	2021	2022	2023	2024
Số lượng (người)	0	4	2	0	0
Tỷ lệ (%) trên tổng số học viên	0%	6,7%	2,1%	0%	0%

43. Thống kê số lượng người học của CTĐT tốt nghiệp trong 5 năm gần đây:

Số lượng (người)	Năm tốt nghiệp				
	2020	2021	2022	2023	2024
1. Nghiên cứu sinh bảo vệ thành công luận án tiến sĩ	0	0	0	1	0
2. Học viên tốt nghiệp cao học	16	19	42	25	5
3. Học viên tốt nghiệp đại học Trong đó:	0	0	0	16	10
Hệ chính quy	0	0	0	16	10
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0
4. Học viên tốt nghiệp cao đẳng Trong đó:					

	Năm tốt nghiệp				
Số lượng (người)	2020	2021	2022	2023	2024
Hệ chính quy	0	0	0	0	0
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0
5. Học sinh tốt nghiệp trung cấp Trong đó:					
Hệ chính quy	0	0	0	0	0
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0
6. Khác:	0	0	0	0	0

(Tính cả những người học đã đủ điều kiện tốt nghiệp theo quy định nhưng đang chờ cấp bằng)

44. Tình trạng tốt nghiệp của học viên hệ chính quy của CTĐT:

Các tiêu chí	Khóa học				
	2018- 2020	2019- 2021	2020- 2022	2021- 2023	2022- 2024
1. Số lượng người học tốt nghiệp (người).	49	24	10	0	0
2. Tỷ lệ người học tốt nghiệp so với số tuyển vào (%).	90,74	85,71	31,25	0	0
3. Đánh giá của người học tốt nghiệp về chất lượng CTĐT: A. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này ☐ chuyển xuống câu 4 B. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT điều tra về vấn đề này ☐ điền các thông tin dưới đây:	Chưa thực hiện khảo sát người học sau TN				
3.1. Tỷ lệ người học trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%).					

Các tiêu chí	Khóa học				
	2018- 2020	2019- 2021	2020- 2022	2021- 2023	2022- 2024
3.2. Tỷ lệ người học trả lời chỉ học được một phần kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%).					
3.3. Tỷ lệ người học trả lời không học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp					
4.1. Tỷ lệ người học có việc làm đúng ngành đào tạo (%).	Chưa thực hiện khảo sát				
- Sau 6 tháng tốt nghiệp					
- Sau 12 tháng tốt nghiệp.					
4.2. Tỷ lệ người học có việc làm trái ngành đào tạo (%).					
4.3. Thu nhập bình quân/tháng của người học có việc làm.					
5. Đánh giá của nhà tuyển dụng về người học tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo: A. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT không thực hiện điều tra vấn đề này ☐ chuyển xuống kết thúc bảng này B. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT thực hiện điều tra vấn đề này ☐ điền các thông tin dưới đây	Chưa thực hiện khảo sát				
5.1. Tỷ lệ người học đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%).					
5.2. Tỷ lệ người học cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%).					

Các tiêu chí	Khóa học				
	2018- 2020	2019- 2021	2020- 2022	2021- 2023	2022- 2024
5.3. Tỷ lệ người học phải được đào tạo lại hoặc đào tạo bổ sung ít nhất 6 tháng (%).					

Ghi chú:

- Người học tốt nghiệp là người học có đủ điều kiện để được công nhận tốt nghiệp theo quy định.
- Người học có việc làm là người học tìm được việc làm hoặc tạo được việc làm.
- Năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp: 12 tháng kể từ ngày tốt nghiệp.
- Các mục bỏ trống đều được xem là cơ sở giáo dục/đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về việc này.

VI. Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ

45. Số lượng đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ của đơn vị thực hiện CTĐT được nghiệm thu trong 5 năm gần đây:

	Phân loại đề tài	Hệ số (**)	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Tổng (đã quy đổi)
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Đề tài cấp NN	2,0	0	0	0	0	0	0
2	Đề tài cấp Bộ*	1,0	1	1	0	1	0	3
3	Đề tài cấp trường	0,5	0	0	0	0	2	1
	Tổng		1	1	0	1	2	4

Cách tính: Cột 8 = cột 2*(cột 3 + cột 4 + cột 5 + cột 6 + cột 7)

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước.

**Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng chức danh giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số đề tài quy đổi: 4,0

Tỷ số đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: 0,12

46. Doanh thu từ nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ của đơn vị thực hiện CTĐT trong 5 năm gần đây:

TT	Năm	Doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ (triệu VNĐ)	Tỷ lệ doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ so với tổng kinh phí đầu vào của đơn vị thực hiện CTĐT (%)	Tỷ số doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên cán bộ cơ hữu (triệu VNĐ/ người)
1	2019	0	-	-
2	2020	1250	100%	78,1
3	2021	0	-	-
4	2022	700	100%	23,3
5	2023	0	-	-

47. Số lượng cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 5 năm gần đây:

Số lượng đề tài	Số lượng cán bộ tham gia			Ghi chú
	Đề tài cấp NN	Đề tài cấp Bộ*	Đề tài cấp trường	
Từ 1 đến 3 đề tài	0	10	2	
Từ 4 đến 6 đề tài	0	0	0	
Trên 6 đề tài	0	0	0	
Tổng số cán bộ tham gia	0	10	2	

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước

48. Số lượng đầu sách của đơn vị thực hiện CTĐT được xuất bản trong 5 năm gần đây:

	Phân loại sách	Hệ	Số lượng
--	----------------	----	----------

T T		số**	2019	2020	2021	2022	2023	Tổng (đã quy đổi)
1	Sách chuyên khảo	2,0	1	1	0	0	0	4
2	Sách giáo trình	1,5	0	0	4	5	1	15
3	Sách tham khảo	1,0	0	0	0	0	0	0
4	Sách hướng dẫn	0,5	0	0	0	0	0	0
5	Tổng		1	1	4	5	1	19

***Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng chức danh giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).*

Tổng số sách (quy đổi): 19

Tỷ số sách đã được xuất bản (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 0,59

49. Số lượng đội ngũ cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia viết sách trong 5 năm gần đây:

Số lượng sách	Số lượng cán bộ cơ hữu tham gia viết sách			
	Sách chuyên khảo	Sách giáo trình	Sách tham khảo	Sách hướng dẫn
Từ 1 đến 3 cuốn sách	2	9	0	0
Từ 4 đến 6 cuốn sách	0	0	0	0
Trên 6 cuốn sách	0	0	0	0
Tổng số cán bộ tham gia	2	9	0	0

50. Số lượng bài của các cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT được đăng tạp chí trong 5 năm gần đây:

	Phân loại tạp chí		Số lượng
--	--------------------------	--	-----------------

T T		Hệ số**	2019	2020	2021	2022	2023	Tổng (đã quy đổi)
1	Tạp chí khoa học quốc tế	1,5	2	2	6	7	31	72
2	Tạp chí khoa học cấp ngành trong nước	1,0	9	13	16	20	13	71
	Tạp chí / tập san của cấp trường	0,5	0	0	2	0	0	1
	Tổng		11	15	24	27	44	144

***Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng chức danh giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).*

Tổng số bài đăng tạp chí (quy đổi): 144

Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 4,5

51. Số lượng cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia viết bài đăng tạp chí trong 5 năm gần đây:

Số lượng cán bộ cơ hữu có bài báo đăng trên tạp chí	Nơi đăng		
	Tạp chí khoa học quốc tế	Tạp chí khoa học cấp ngành trong nước	Tạp chí / tập san cấp trường
Từ 1 đến 5 bài báo	6	16	1
Từ 6 đến 10 bài báo	2	3	0
Từ 11 đến 15 bài báo	0	1	0
Trên 15 bài báo	0	0	0
Tổng số cán bộ tham gia	8	20	1

52. Số lượng báo cáo khoa học do cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT báo cáo tại các hội nghị, hội thảo, được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 5 năm gần đây:

T T	Phân loại hội thảo	Hệ số* *	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2019	2020	2021	2022	2023	
1	Hội thảo quốc tế	1,0	2	5	0	5	24	36
2	Hội thảo trong nước	0,5	8	1	0	0	0	4,5
3	Hội thảo cấp trường	0,25	0	0	0	0	0	0
4	Tổng		10	6	0	5	0	40,5

(Khi tính Hội thảo trong nước sẽ không bao gồm các Hội thảo của cơ sở giáo dục vì đã được tính 1 lần)

****Hệ số quy đổi:** Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng chức danh giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số bài báo cáo (quy đổi): 40,5

Tỷ số bài báo cáo (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 1,26

53. Số lượng cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 5 năm gần đây:

Số lượng cán bộ cơ hữu có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo	Cấp hội thảo		
	Hội thảo quốc tế	Hội thảo trong nước	Hội thảo ở trường
Từ 1 đến 5 báo cáo	16	10	10
Từ 6 đến 10 báo cáo	0	0	0
Từ 11 đến 15 báo cáo	0	0	0
Trên 15 báo cáo	0	0	0
Tổng số cán bộ tham gia	16	10	10

(Khi tính Hội thảo trong nước sẽ không bao gồm các Hội thảo của trường)

54. Số bằng phát minh, sáng chế được cấp:

Năm học	Số bằng phát minh, sáng chế được cấp (ghi rõ nơi cấp, thời gian cấp, người được cấp)
2018 – 2019	0
2019 – 2020	0
2020 - 2021	0
2021 - 2022	0
2022 - 2023	0

55. Nghiên cứu khoa học của người học

55.1. Số lượng người học của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 5 năm gần đây:

Số lượng đề tài	Số lượng người học tham gia			Ghi chú
	Đề tài cấp NN	Đề tài cấp Bộ*	Đề tài cấp trường	
Từ 1 đến 3 đề tài	0	0	0	
Từ 4 đến 6 đề tài	0	0	0	
Trên 6 đề tài	0	0	0	
Tổng số người học tham gia	0	0	0	

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước

55.2. Thành tích nghiên cứu khoa học của học viên:

(Thống kê các giải thưởng nghiên cứu khoa học, sáng tạo, các bài báo, công trình được công bố)

T	Thành tích nghiên cứu khoa học	Số lượng				
		2019	2020	2021	2022	2023
1	Số giải thưởng nghiên cứu khoa học, sáng tạo	0	0	0	0	0
2	Số bài báo được đăng, công trình được công bố	0	0	4	2	0

VII. Cơ sở vật chất, thư viện

56. Tổng diện tích đất sử dụng của cơ sở giáo dục (tính bằng m²): 99.128 m²

57. Tổng diện tích đất sử dụng của đơn vị thực hiện CTĐT (phòng làm việc) (tính bằng m²): 60 m²

58. Diện tích sử dụng cho các hạng mục sau (tính bằng m²):

- Nơi làm việc: 3.782 m² Nơi học: 25.390 m² Nơi vui chơi giải trí: 1.985 m²

59. Diện tích phòng học (tính bằng m²)

- Tổng diện tích phòng học: 14.629 m²

- Tỷ số diện tích phòng học trên người học chính quy: 8,35 m²/người

60. Tổng số đầu sách thuộc ngành đào tạo được sử dụng tại Thư viện: 115

Tổng số đầu sách trong phòng tư liệu của đơn vị thực hiện CTĐT (nếu có):

61. Tổng số máy tính của đơn vị thực hiện CTĐT:

- Dùng cho hệ thống văn phòng: 3

- Dùng cho người học học tập (sử dụng chung hệ thống máy tính của Nhà trường): 0

Tỷ số số máy tính dùng cho người học/người học chính quy: 0

VIII . Tóm tắt một số chỉ số quan trọng

Từ kết quả khảo sát ở trên, tổng hợp thành một số chỉ số quan trọng dưới đây:

1. Giảng viên:

- Tổng số giảng viên cơ hữu (người): 32

- Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu (%): 100%

- Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ Tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT (%): 53%

- Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT (%): 47%

2. Người học

- Tổng số người học chính quy năm học 2024-2025 (người): 85

- Tỷ số người học chính quy trên giảng viên: 1,3 HV/GV quy đổi (năm học 2024-2025)

3. Đánh giá của người học tốt nghiệp về chất lượng CTĐT: Phù hợp với nhu cầu

4. Người học có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp: Học viên đều có việc làm trong quá trình học tập

5. Đánh giá của nhà tuyển dụng về người học tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo: Chưa thực hiện khảo sát nhà tuyển dụng

6. Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ:

- Tỷ số đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 0,12
- Tỷ số sách đã được xuất bản (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 0,59
- Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 4,5
- Tỷ số bài báo cáo (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 1,26

7. Cơ sở vật chất:

- Tỷ số máy tính dùng cho người học trên người học chính quy:
- Tỷ số diện tích phòng học trên người học chính quy: 2,88 m²/HV
- Tỷ số diện tích ký túc xá trên người học chính quy: 1,43 m²/HV

(Ghi chú: Việc hướng dẫn áp dụng quy định từ các văn bản trích dẫn trên đây sẽ được thay đổi khi có văn bản sửa đổi bổ sung hoặc văn bản mới ban hành của cấp có thẩm quyền)